

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

**đô
thị
cổ
VIỆT NAM**

HÀ NỘI - 1989

**ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC**

**ĐỘ THỊ CỔ
VIỆT NAM**

HÀ NỘI – 1989

ANCIENT TOWNS

IN VIET NAM

SUPPORTED BY TOYOTA FOUNDATION—TOKYO, JAPAN

ĐÔ THỊ CỜ VIỆT NAM là công trình lập thể
do Giáo sư Văn Tạo làm chủ nhiệm và được phân
công biên soạn như sau :

- Lời nói đầu : Giáo sư Văn Tạo.
- Diễn biến lịch sử và đặc điểm các đô thị cờ ở Việt Nam : Phó giáo sư Lê Văn Lan.
- Đô thị cờ và vấn đề đô thị hóa ở Việt Nam : Giáo sư Hồng Phong.
- Cờ Loa : Phó giáo sư Phó tiến sĩ Đỗ Văn Ninh.
- Liên Lâu : Phó giáo sư Phó tiến sĩ Đỗ Văn Ninh.
- Hoa Lư : Phó giáo sư Lê Văn Lan.
- Hà Nội : Phó giáo sư Lê Văn Lan.
- Văn Đồn : Phó giáo sư Phó tiến sĩ Đỗ Văn Ninh
- Lạng Sơn : Nguyễn Minh Tường.
- Phố Hiến : Phó giáo sư Lê Văn Lan.
- Hội An : Phó giáo sư Lê Văn Lan.
- Hưng Hóa : Nguyễn Minh Tường.
- Dương Xá, - Thanh Hóa trấn : Phạm Văn Kinh.
- Vinh - Bến Thủy : Phạm Văn Kinh.
- Huế : Phó giáo sư Lê Văn Lan,
- Sài Gòn : Phó giáo sư Lê Văn Lan.

LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam là một quốc gia sớm hình thành ở khu vực Đông Nam Á, ven bờ Thái Bình Dương, có sự giao lưu kinh tế, văn hóa với khu vực và cả thế giới từ lâu đời. Dáng vóc văn minh ở đây biểu hiện, một mặt là ở các làng xã cổ truyền và mặt khác là ở các đô thị cổ đã sớm có mặt trong lịch sử Việt Nam.

Cho đến nay nhiều công trình sử học đã đề cập đến sự ra đời của một số đô thị cổ Việt Nam, nhưng chưa có công trình nào chuyên khảo về vấn đề này.

Trong chương trình nghiên cứu của mình, từ rất sớm Viện Sử học Việt Nam đã đề ra việc nghiên cứu về đô thị cổ, song song với việc nghiên cứu về làng xã cổ truyền Việt Nam. Những kết quả ban đầu của nó đã thể hiện trong các công trình xuất bản về lịch sử thủ công nghiệp, về lịch sử ngoại thương Việt Nam, về tiền cổ về, thành cổ Việt Nam... và đặc biệt là về sự ra đời của mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam.

Năm 1988, được sự tài trợ của Toyota Foundation, đề tài này tiến thêm được một bước là hoàn thành được công trình này: CHUYẾN KHẢO VỀ ĐÔ THỊ CỔ VIỆT NAM.

Công trình nhằm khảo tả và giới thiệu 13 đô thị cổ ra đời và phát triển trong khoảng thời gian từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ XIX, về các mặt lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội. Trong các đô thị cổ được lựa chọn này, có cái đã xuất hiện từ rất sớm, nay đã bị mai một chỉ còn tồn tại như một xóm nhỏ. Có cái đã bị mai một hoàn

toàn chỉ còn để lại một vài dấu tích trên mặt hoặc trong lòng đất. Nhưng cũng có đô thị tồn tại và liên tục phát triển cho đến ngày nay, trở thành đô thị hiện đại.

Trong công trình, ngoài phần nghiên cứu, đánh giá chung thì mỗi chuyên đề đều khảo sát về một đô thị nhằm mục tiêu chung là nghiên cứu quá trình đô thị hóa của nó, sự phát triển về kinh tế, văn hóa, xã hội, bao gồm cả phong tục, tập quán và lối sống của thị dân có liên quan tới sự phát triển kinh tế hàng hóa và sự ra đời của mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam. Tất cả đều nhằm góp phần tìm hiểu, không chỉ lịch sử xã hội Việt Nam, mà còn là lịch sử xã hội cổ truyền của khu vực Đông Nam Á.

Công trình này có sự đóng góp của các chuyên gia ít nhiều có tri thức liên ngành về sử học, khảo cổ học, xã hội học và dân tộc học... Tuy vậy, với thời gian rất có hạn (chỉ trong một năm, theo sự thỏa thuận của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam với đại diện của tổ chức Tài trợ của Toyota Foundation) các tác giả đều đã cố gắng rất nhiều cũng chỉ có thể cho ra được một công trình nghiên cứu bước đầu nhằm LƯỢC KHẢO VỀ CÁC ĐÔ THỊ CỔ VIỆT NAM. Hy vọng là sẽ có những công trình tiếp theo, sâu sắc hơn, đầy đủ hơn.

Ngày 20 tháng 12 năm 1988

Chủ nhiệm công trình

Giáo sư VĂN TẠO

DIỄN BIẾN LỊCH SỬ VÀ ĐẶC ĐIỂM CÁC ĐÔ THỊ CỒ Ở VIỆT NAM

I.

VÀI NÉT VỀ SỰ DIỄN BIẾN LỊCH SỬ CỦA CÁC ĐÔ THỊ CỒ VIỆT NAM.

Những đô thị cồ nói đến trong công trình này là những đô thị đã xuất hiện, tồn tại và tiến hóa từ những thế kỷ cuối cùng trước Công nguyên cho đến cuối thế kỷ XIX là thời điểm bắt đầu diễn ra quá trình đô thị hóa có xu hướng hiện đại theo kiểu châu Âu, làm biến đổi hẳn những đô thị cồ đó. Giữa những tên gọi mang ít nhiều màu sắc dị đồng của một thực thể chung nhất: *thành thị, hành phố, đô thị...* (và có thể là những *thị trấn, thị xã...* nữa), chúng ta thống nhất sử dụng trong công trình này một danh xưng: *đô thị*. Điều này trước tiên đòi hỏi một sự thống nhất khái niệm.

Những địa điểm được coi như đô thị cồ ở đây là những vùng tụ cư, mang đặc điểm lớn nhất: không chủ yếu sản xuất nông nghiệp. Khác với đô thị, những tập hợp cư dân cồ sinh sống chủ yếu bằng nghề nông: làng, xã, thôn, hương, ấp, trại... gọi chung là nông thôn, là những thực thể rất thường thấy và đã được nghiên cứu

hiện ở Việt nam. Còn những tập hợp cư dân không phải nông thôn như thế — đô thị — không thật nhiều và cũng chưa được nghiên cứu nhiều ở Việt Nam. Nhưng đó là những thực thể. Và là những thực thể phức tạp.

Trước hết, vẫn là tiêu chí : không chủ yếu sinh sống bằng nông nghiệp.

Thế nào là « không chủ yếu » ? Ở nhiều nơi trên thế giới, những địa điểm tụ cư đô thị, ngay từ khi mới xuất hiện, hình thành, đã là những tập hợp người hoàn toàn tách rời nghề nông, chuyên sống bằng các nghề thủ công, buôn bán, dịch vụ... Quá trình đô thị hóa trong lịch sử đô thị ở những nơi như thế, chỉ còn cần xem xét sự tăng tiến về số dân, chất lượng và tổ chức nghề nghiệp, tính chất bộ máy quản lý, bộ mặt đô thị với quy hoạch, kiến trúc, đường sá, hệ thống cấp thoát nước, thắp sáng, v.v.. và cuối cùng là sinh hoạt văn hóa đô thị.

Nhưng ở Việt nam, hầu hết nếu không phải là tất cả những đô thị, ngay cả vào lúc đã phát triển hoặc rất phát triển, vẫn tồn tại ngay trong lòng đô thị, thậm chí giữa đô thị, những vùng, những hoạt động nông nghiệp, không phải với tư cách « vành đai xanh ». Đô thị tiêu biểu nhất ở Việt Nam là Thăng Long — Hà Nội, chỉ tính từ khi trở thành quốc đô cho đến thế kỷ XIX, cũng đã có gần nghìn năm tồn tại và phát triển thường xuyên liên tục, nhưng chỉ nhìn vào những tấm bản đồ đô thị hồi thế kỷ XIX, cũng vẫn thấy còn vô số những ký hiệu ruộng lúa ở ngay giữa những khu vực trung tâm.

Thành ra, ở Việt nam thời hiện đại, những địa điểm sinh tụ cư dân, được coi là thuộc phạm trù đô thị phi-nông thôn, cũng chỉ cần đạt một tiêu chí là có từ 50% dân số trở lên không sinh sống bằng nghề nông. Tuy vậy, con số tỷ lệ rất khiêm tốn nhưng rất quan trọng này, ở thời cổ đại và trung cổ trong lịch sử Việt Nam

trước thế kỷ XIX, chúng ta cũng không được một nguồn tư liệu nào mách bảo, chỉ ra cụ thể, chính xác Ngay con số cụ thể, chính xác về tổng số cư dân ở các đô thị cổ. cũng không bao giờ có. Chỉ có thể ước tính, trên những căn cứ phỏng chừng, về một cảm giác đông đúc, nhộn nhịp, về con số phổ phưởng nhiều ít, về diện tích rộng hẹp...

Cũng thế và vì thế, nghĩa là cũng vì không có tỷ số 50% hoặc 70% cụ thể, chúng ta ứng dụng tiêu chí «không chủ yếu sản xuất hoặc sinh sống bằng nông nghiệp» cho các đô thị cổ ở Việt Nam. Đó là một tiêu chí với hai chữ «chủ yếu», có thể còn khá mơ hồ, nhưng không thể khác hơn. Bởi vì đây là chuẩn mức rõ rệt nhất, để chúng vừa tự biểu hiện mình, vừa khu biệt mình với thực thể nông thôn vô vàn ở xung quanh. Vả chăng, đây cũng còn là tiêu chí mà các nhà nghiên cứu có khả năng, từ nhiều hướng và cách thức, tiếp cận được, để phát hiện, tìm hiểu, và trình bày, cho ra thực chất và diện mạo của thực thể, như sẽ thấy ở phần tư liệu và mô tả của công trình.

Tuy nhiên, ở đây cũng vẫn còn một vấn đề phức tạp nữa. Ấy là, lại cũng có không ít địa điểm tự cư ở Việt Nam ngày xưa, chẳng những cư dân «không chủ yếu sản xuất hoặc sinh sống bằng nông nghiệp», mà còn khá khá trường hợp, gần như *hoàn toàn không* sản xuất hoặc sinh sống bằng nông nghiệp. Bát Tràng chẳng hạn, đúng như tên gọi của nó, là một trung tâm cư dân, một địa khu chuyên làm nghề gốm sứ, với mặt hàng chủ yếu là bát đĩa, mà đất đai, ngoài thò cư, không có vùng ruộng nào để làm nông nghiệp. Tương tự như thế, còn có không ít những «làng nghề» (chuyên làm các nghề thủ công: gốm, dệt, đúc, mộc...) và «làng buôn (chuyên mua bán thuốc thang, vải vóc, tạp phẩm...).

Lại nhân tiện xét thêm đến tiêu chí số dân cư của những làng này: Nếu ở nhiều nước, một mật độ cư dân cao, thường bắt đầu từ con số nghìn – đó là một nhân tố quan trọng của việc trở thành hoặc nằm trong phạm trù đô thị, thì ở những làng nghề, làng buôn này, số dân cũng không phải là nhỏ. Và nói chung, những làng Việt Nam có số dân hàng nghìn, cũng không phải là hiếm. Ngay từ các thế kỷ VIII, XIX đã có những «huong», với số hộ là 160 – 510, tức là con số khẩu hàng nghìn rồi.

Thế nhưng, trong lịch sử và thực tế, những địa điểm tụ cư đông đúc và chủ yếu sinh sống bằng những hoạt động phi- nông nghiệp như thế, chưa bao giờ là, hoặc được coi là, đô thị. Chỉ với một vài cách nhìn và lý thuyết hiện đại, chúng mới nhiều lần được coi là những «vi đô thị» mà thôi. Và, ngay ở công trình chuyên khảo về đô thị này, nếu may mắn có dư dật điều kiện, thì một vài trong số chúng cũng chỉ mới được có chỗ ở phần Phụ lục. Trước sau, chúng vẫn là, và quen được gọi là làng. Và thuộc phạm trù nông thôn.

Vậy thì, trong thực tế và quan niệm cổ truyền, những địa điểm tụ cư đó thiếu vắng mất điều kiện nào để trở thành và được coi là đô thị? Trong bối cảnh này, không duy danh định nghĩa, nhưng có lẽ cần phải quay lại với các tên gọi: đô thị, thành thị, thị trấn... Trong tất cả các danh từ này, đều có một từ tố mang tính chất chung. Đó là: đô, thành, trấn... – những danh hiệu biểu thị một chức năng quan trọng của thực thể: trung tâm hành chính – chính trị. Phải chăng, đây là nhân tố còn thiếu vắng trong các làng buôn, làng nghề, với số dân đông?

Nhìn chung, có thể thừa nhận điều này. Những Bát Tràng, Xuân Cầu, Báo Đáp, Phú Lưu, Nho Lâm... không có thành, không là đô, trấn. Trong khi đó, những Cờ Loa, Hoa Lư, Thăng Long, Phú Xuân... chẳng những có thành

mà còn chính là đô ; và ngay cả những Lạng Sơn, Hưng Hóa, Phổ Hiến, Gia Định... thì tuy không là đô, nhưng cũng là trấn ; Còn các trường hợp Văn Đồn, Hội An... thì bộ máy hành chính – chính trị đặt định ở đây cũng là hết sức trọng yếu.

Như thế, giữ vai trò, làm nhiệm vụ của một trung tâm hành chính – chính trị lớn, nhỏ, của một vùng hay của cả nước, đó chính là một tiêu chí nữa, để một địa điểm, một tập hợp cư dân trở thành đô thị.

Vậy là, gọn lại, cùng với tính chất và chức năng hoạt động kinh tế phi nông nghiệp là chủ yếu, còn có vai trò và nhiệm vụ hành chính – chính trị của một trung tâm quan trọng – đó là hai tiêu chí có quan hệ biện chứng với nhau, để thống nhất xem xét một địa điểm sinh tụ cư dân là đô thị, ở trong công trình này. Thực thể nào, nhìn chung, được lựa chọn để mô tả ở phần tiếp theo, và liền ngay đây, được nghiên cứu trên những bình diện diễn tiến lịch sử, đặc điểm lịch sử, vai trò lịch sử và ý nghĩa lịch sử, với tư cách là đô thị, cũng thường là chứa đựng những tiêu chí như thế.



Xét theo những tiêu chí như thế, trong việc tìm hiểu diễn tiến lịch sử các đô thị cổ ở Việt Nam, có trước tiên là những đô thị cổ đại.

«Đời Trang Vương nhà Chu (696 – 682 trước Công nguyên) ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, quốc hiệu là Văn Lang» Bộ sử cổ nhất còn sót lại được đến ngày nay của Việt Nam đã vẫn tắt chép

về sự ra đời của nhà nước đầu tiên và đô thị đầu tiên ở Việt Nam là như vậy⁽¹⁾.

Sách «Đại Việt sử ký toàn thư» chép về Hùng Vương, cũng viết :

«Bộ gọi là Văn Lang, là đô của vua» (2)

Như thế, có tiêu chí là một trung tâm hành chính – chính trị của nhà nước đầu tiên, kinh thành Văn Lang hội được một điều kiện để trở thành đô thị đầu tiên của Việt Nam. Thời điểm xuất hiện của nó là đầu thế kỷ VII trước Công nguyên. Nhu cầu lịch sử đề nảy sinh đô thị ở đây, được sử cũ thống nhất ghi nhận là nhu cầu chính trị : cần có nơi đặt trung tâm của một vương triều.

Tuy nhiên, nếu thời đại Đông Sơn (thiên niên kỷ I trước Công nguyên, thời đại đồng thau (sắt sớm) phát triển rực rỡ, đã tạo tiền đề về mặt *chính trị – xã hội* cho sự ra đời nhà nước đầu tiên với kinh thành của nó, thì, chính thời đại ấy cũng còn tạo ra một bối cảnh *văn minh kinh tế* hiển nhiên liên quan, và không những thế, còn rất quyết định, đến sự ra đời của những diềm đô thị đầu tiên, mà sử cũ, do công thức sử bút cổ xưa của mình, đã bỏ qua.

Khảo cổ học đã ghi nhận được ở thời đại ấy một sự phát triển đặc biệt của nông nghiệp, của thủ công nghiệp, nhất là các nghề đúc đồng, luyện đất, nung gốm, dệt sợi..., khiến cho «phân công lao động xã hội qui mô lớn lần thứ hai» – thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp – có cơ sở để thực hiện. Giữa các «công xã nông thôn» làm nông nghiệp thời đó, đã xuất hiện những trung tâm làm công cụ đá, làm trang sức, làm

1. Việt sử lược, ngoại kỷ, q. 1.

2. Đại Việt sử ký toàn thư, ngoại kỷ q. 1.

đồ gốm và đặc biệt là rèn đúc kim loại, mà các di chỉ được khai quật khảo cổ ở Vĩnh Phú, Hà Bắc, Hải Phòng, Thanh Hóa... đã cho thấy một tình hình khá đặc sắc và thật đặc trưng: đó là sự chuyên hóa nhưng nhằng, nhưng dù sao thì cũng đã có, giữa thủ công nghiệp và nông nghiệp ở những nơi này.

Hệ quả của tình hình này, dù sao cũng dẫn đến sự phát triển của nhu cầu trao đổi. Đó là sự trao đổi ngay trong nội bộ một công xã, một tiểu vùng (liền làng) và một vùng (địa khu). Nhưng quan trọng hơn, cũng còn là sự trao đổi liên vùng: miền núi, trung du, đồng bằng, ven biển... dẫn tới những luồng trao đổi và những trạm dịch. Không phải ngẫu nhiên mà có truyền thuyết Chữ Đồng Tử và Mai An Tiêm về thời Hùng Vương. Và cũng không thật vô lý khi cho rằng Chữ Đồng Tử và Mai An Tiêm là hiện thân của những vị tổ nghề buôn, còn để lại tên luồn trong truyền thuyết cổ nhất, và vùng đầm Dạ Trạch, biển Nga Sơn trong truyền thuyết cũng là những trung tâm trao đổi buôn bán thời cổ đại, không xa các trung tâm Phố Hiến, Lạch Trường, về sau này.

Trong tình hình đó, khi miền ngược cần muối, gạo, hải sản (kể cả đồ trang sức từ sản vật biển)... và miền xuôi cần lâm sản (kể cả hương liệu) và quặng mỏ (đồng, thiếc, chì)... thì miền trung du là nơi trở thành trạm trung chuyển. Và nếu tuyến sông Hồng là con đường giao lưu chủ yếu qua các thời của đất nước, thì nơi dòng chảy của nó gặp đất trung du, vào lúc này, sẽ chính là nơi hình thành trạm trung chuyển chủ yếu.

Miền Việt Trì (Vĩnh Phú) chính là một nơi như thế. Chẳng những có sông Hồng, mà nơi đây còn là «Thành phố ngã ba sông», nơi hội tụ của ba lưu vực (Hồng, Đà, Lô)—cũng là ba vùng núi giàu quặng mỏ và lâm sản,

mà cư dân, vốn là tồ tiên và chủ nhân của nghề trồng lúa (trước hết là lúa nếp) ở nương, nhưng đặc biệt là ở trong các thung lũng, bây giờ đã, theo dân con đồng đúc của Lạc Long – Âu Cơ, « đại trà hóa », tỏa rộng xuống khắp vùng đồng bằng, ven biển – nơi nhờ đấy đã tạo ra một nền nông nghiệp thịnh vượng, cũng như một nền thủ công nghiệp phát triển, sẵn sàng cung ứng ngược lên cho nguồn, cũng như cần nguồn lại cho những sản phẩm nguyên sơ.

Ngã ba Việt Trì, bản thân nó đã là một vùng trồng lúa, làm thủ công thịnh vượng (Hùng Vương dạy dân trồng lúa ở Minh Nông, gần chợ Ló [chợ Lúa] và di nhân ở Gia Ninh dùng ảo thuật [chính là nghề luyện kim đúc đồng] áp phục các bộ lạc khác], lại được thêm chức năng trạm dịch – cái gạch nối giữa miền núi và miền xuôi, vậy là hội đủ điều kiện văn minh – kinh tế để trở thành đô thị cổ đại đầu tiên. Cộng với sức mạnh chính trị xã hội của một dòng thủ lĩnh đứng đầu một miền đất vừa rộng lớn, vừa có thể chiến lược quan trọng (bộ, hay bộ lạc Văn Lang – theo sử cũ) với trung tâm là chính nơi này, do ý chí và thể chế đương thời, khi chế độ quân chủ và vị quân của nhà nước đầu tiên thành hình (Hùng Vương trị vì nước Văn Lang, lấy tên của đất [bộ, bộ lạc] bản bộ) – đấy là nguyên nhân, nhu cầu, điều kiện để miền Việt Trì trở thành *đô thị – kinh thành* và *đô thị – trạm dịch* trên ngã ba sông đầu tiên của lịch sử Việt Nam, vào lúc này: đô thị Văn Lang mà sử cũ chỉ ghi được trong một câu gọn ghẽ sự xuất hiện và tồn tại.

Có điều là, các nguồn tài liệu cổ xưa kể cả thư tịch, trong khi thống nhất chỉ định miền Việt Trì nằm trong vùng « đất tổ » – đất đai bản bộ của các vua Hùng – thì vẫn không xác quyết được đâu là đô thị Văn Lang.

Thậm chí, nhiều tài liệu, kể cả thư tịch, còn cho rằng đây là khu núi Hùng, đền Hùng! Thật ra, nơi tưởng niệm Hùng Vương này, nhiều lắm thì cũng chỉ có thể coi là một khu « đất thánh », liên quan đến việc thực hành các lễ nghi tín ngưỡng, gần đô thị Văn Lang thời các vua Hùng mà thôi.

Khu vực đô thị cổ đại ấy, gần đây đã phát hiện những tín hiệu khảo cổ học đầu tiên tại diềm *Làng Cả*, không xa trung tâm thành phố Việt Trì ngày nay. Trên một hệ thống đồi gò lớn rộng, kề bên mé nước sông Hồng, giữa một vùng dày đặc các di chỉ thời đại đồng thau – sắt sớm, cũng có nghĩa là một vùng tập trung đông đúc cư dân cổ đại – địa diềm lý tưởng cho một trung tâm hành chính, kinh tế và cả quân sự nữa – đã đào tìm được dấu vết của một khu cư trú rộng lớn và một khu mộ táng đông đúc, tất cả đều có tuổi từ giữa thiên niên kỷ I trước Công nguyên đến cuối thiên niên kỷ đó: niên đại của nhà nước Văn Lang!

Chưa tìm thấy chứng tích cổ điển của một đô thị – kinh thành: tường lũy, cung điện, kho tàng... nhưng, một mặt thì diện mạo của một đô thành cổ đại sơ khởi kiểu Việt Nam (mà hình ảnh hóa thân về sau này, là những trung tâm kiểu « chiềng » (Mường), « châu » (Thái)...) cũng có thể không nhất thiết đòi hỏi những chi tiết vật chứng như thế, một mặt khác, những di vật tìm được hết sức đa dạng và phong phú ở đây (gồm cả những đồ trang sức và đồ dùng hiếm quý của những thành phần cao cấp, những chứng tích của việc nấu luyện kim loại tại chỗ của những tay nghề tinh xảo...) và qui mô lớn lao của di chỉ, cùng vị trí của nó ở giữa vùng « đất Tò », cũng đã đủ cho thấy rằng thành đô Văn Lang có thể là ở nơi đây, và rồi đây, sẽ dần dần nhận ra được nhiều điều về tòa đô thành cổ kính này.

Nếu tình hình về đô thị Văn Lang còn phải trông chờ thì, ngay bây giờ, Cổ Loa đã xuất trình những chứng tích cụ thể hơn nhiều, về một đô thị – kinh thành cổ đại.

Ít nhất thì hai vòng thành đất đồ sộ lồng nhau, với chiều dài tổng cộng 14.000 mét, dù chỉ có phần chân để còn lại là đích thực của tòa đô thị – kinh thành của nhà nước Âu Lạc cổ đại, cũng đủ cho thấy rõ việc khởi dựng địa điểm đô thị này vào niên điểm khoảng năm 208 trước Công nguyên, chẳng những là có thật, mà còn có một qui mô cực kỳ lớn rộng. Điều này chứng tỏ, khi An Dương Vương kỳ công xây đắp tòa đô thị này, thì động cơ quan trọng là việc chính trị: dựng thành đô cho một quốc gia cổ đại phát triển cao hơn quốc gia cổ đại Văn Lang của các vua Hùng trước đây. Nhưng, cũng giống như thành đô Văn Lang, Cổ Loa mang tính chất nổi nết là một căn cứ quân sự (« căn cứ liên hoàn thủy bộ ») và trung tâm triều chính của một triều đại.

Về tính chất của một trung tâm kinh tế, có thể tìm thấy ở Cổ Loa những tình hình và điều kiện sau đây:

Nằm giữa vùng giáp ranh giữa trung du và vùng cao châu thổ, phản ánh một địa phát triển lịch sử tiến về và đưa vào đồng bằng, có nghề trồng lúa phát triển, lại ở ngay trên trục sông Hồng – Đuống, là nơi giao hội của 3 tuyến đường bộ dọc thung lũng xuống: thung lũng sông Thương (sau sẽ là quốc lộ 1), thung lũng sông Cầu (sau là quốc lộ 3), thung lũng sông Hồng (sau là quốc lộ 2), Cổ Loa cũng là một đô thị trạm dịch như Văn Lang. Nhưng Cổ Loa còn có nhiều nặt trội vượt hơn Văn Lang: ở giữa châu thổ cổ, nơi hội tụ của nhiều thung lũng và dòng sông, đường bộ, từ Tây Bắc, Đông Bắc xuống, lại gần biển hơn Văn Lang.

Nhưng, điều còn quan trọng hơn, là Cồ Loa đã tạo dựng được một vùng sản xuất thủ công phồn thịnh vào những thế kỷ cuối cùng trước Công nguyên.

Những chứng tích khảo cổ học đã cho thấy rõ điều này. Ở đây đã phát hiện được nhiều đồ đồng Đông Sơn mang dân vẽ nhiều địa phương trong nước: từ Đào Thịnh (Hoàng Liên Sơn), Vạn Thắng (Vĩnh Phú) Làng Cả (Việt Trì) đến Đông Sơn (Thanh Hóa). Đặc biệt, ở Cồ Loa đã khai quật được chứng tích rõ ràng của một trung tâm luyện kim cổ đại: đúc mũi tên đồng (Cầu Vực), đúc lưỡi cây đồng (Mã Tre), tạo ra những sản phẩm vừa sử dụng tại chỗ, vừa đổi chác, buôn bán.

Về chức năng của một trung tâm lưu thông hàng hóa cổ đại này, chứng tích khảo cổ ở Cồ Loa là: đã tìm thấy đồ gốm dáng vẽ Chiến Quốc (Hoa) và tiền đồng Ngũ Thủ (Hán). Lại cũng đã đào được nhiều xương voi cổ (voi là con vật vận tải quan trọng của người Việt cổ).

Với những chứng tích rõ ràng đó, cùng với tính chất nổi bật là một đô thành và quân thành, Cồ Loa còn là một trung tâm kinh tế quan trọng: một công trường sản xuất thủ công, một địa điểm dịch trạm, có gang cảng (Dầm Cá) đậu được hàng trăm thuyền bè

Thời đại dựng nước đầu tiên ở những thế kỷ cuối cùng trước Công nguyên đã đạt được một trong những thành tựu đặc sắc: ít nhất cũng nảy nở hai đô thị cổ đại, với lịch sử lâu đời, của hai nhà nước cổ đại đầu tiên, ghi dấu sự phát triển có lớp lang trên bình diện đô thị. Cái sau vừa kế tục vừa nâng cao, mở rộng cái trước, khá điển hình.



Từ sau cuộc xâm lược và bành trướng của Hán Vũ Đế (năm 111 trước Công nguyên), nước Việt Nam cổ đại bị đặt dưới ách thống trị của các triều đại Trung Quốc, lâu dài đến hơn nghìn năm. Sự phát triển đô thị ở thời đại này chịu sự tác động của một số nhân tố khác trước. Đô thành Văn Lang biến mất. Đô thành Cổ Loa bị hạ cấp xuống thành một huyện thành. Một số đô thị mới mọc lên.

Sự hình thành, tồn tại và phát triển những đô thị mới này do sự tác động của một số điều kiện có phần đặc biệt: Nạn Bắc thuộc, vừa phá hoại, vừa kìm hãm sự phát triển kinh tế xã hội, vừa cùng với sự phát triển ảnh hưởng của văn minh và một số người Nam Á, du nhập những nhân tố ngoại lai, trong đó có khách thương, ngoại hóa, ngoại tệ và buôn bán đường dài; nhu cầu đặt định các căn cứ thống trị hành chính và tôn giáo đầu nào cũng như địa phương; kiến thức và kỹ thuật xây dựng đô thị ngoại nhập...

Ở gần và ven biển, xuất hiện những *đô thị — cảng sông*. Đó là nơi tập kết của tàu thuyền nước ngoài, nhiều nhất là của Trung Hoa, tới thu mua, vớt vét các sản phẩm nhiệt đới đưa về các thành phố ôn đới Trung Quốc: sừng tê, ngà voi, lông trĩ, đồi mồi, ngọc trai, hoa quả... Từ khoảng thế kỷ V trước Công nguyên — thời của Khổng Tử (Hoa) và Phật Thích Ca (Ấn) — văn hóa đô thị đã phát triển mạnh ở Trung Hoa và Ấn Độ, làm xuất hiện nhu cầu hương liệu, đường mía, vải bông, hoa quả nhiệt đới và thực phẩm quý hiếm... cho các thị dân sành ăn mặc. Con buôn Trung Hoa thời Lã Bất Vi — Tần Thủy Hoàng đã có mặt cả ở tận Bắc Việt, biết được các món măng khô và nấm ngon của người Lạc Việt. Ngay đầu thời Bắc thuộc, người Việt đã phải cống lông chim trĩ, ngà voi, sừng tê, vải nhẵn...

cho các hoàng đế Trung Hoa. Đến lúc này, sự thao túng của các khách thương Trung Hoa càng có điều kiện nảy nở. Đặc biệt, từ sau thế kỷ II, những người đi biên quốc tế đã biết lợi dụng được gió mùa để đi về giữa hai thế giới Hoa - Ấn, ngang qua Đông Nam Á. Những đô thị mà chỉ còn dấu vết khảo cổ chứng nhận, như *Lạc Trường* (Thanh Hóa) chẳng hạn, đã ra đời và ngày càng phồn thịnh, trong hoàn cảnh đó,

Cũng trong bối cảnh lịch sử giao dịch Ấn - Hoa, giao dịch Đông - Tây bằng đường ven biển nối Ấn Độ Dương với Thái Bình Dương và trên nền tảng phát triển của nghề nông trồng lúa, trồng dâu tằm và nghề cá, ở hạ lưu các sông miền nam Trung Bộ ngày nay đã ra đời một loạt đô thị cảng, mà nổi tiếng nhất là *Chiêm Cảng* ở hạ lưu sông Thu Bồn - tiền thân của Hội An sau này. Những « quốc gia cảng - thị » này dần dần phát triển thành phức hệ Chăm Pa ở thời gian sau Công nguyên vài thế kỷ, với các tháp Chăm và hàng trăm, hàng nghìn thuyền chiến, thuyền buôn hai tầng (lâu thuyền), kiểm soát cả một vùng biển Đông mà trên bản đồ của thương nhân Ả Rập, thấy gọi là biển « Chăm Pa » với mặt hàng xuất khẩu nổi tiếng - trầm hương, và với các hàng quý : vàng (Bồng Miêu), ngọc (Tây Nguyên, Nam Trường Sơn)...

Cũng vào thời điểm này, đã xuất hiện cảng - thị *Óc Eo* ở miền tây đồng bằng sông Cửu Long (nay thuộc An Giang) và phức hệ quốc gia Phù Nam, kiểm soát việc giao dịch quốc tế ở vịnh Hà Tiên và Thái Lan.

Đào khảo cổ ở Óc Eo, đã tìm thấy tiền đồng La Mã in hình hoàng đế An Tônin (năm 152), đèn lồng La Mã, ngọc Ba Tư, tượng Phật Ấn Độ... Phù Nam có thể coi là liên bang, liên minh các cảng - thị ở bờ biển Nam

Bộ và vịnh Thái Lan. Và cũng như Chăm Pa, Phù Nam) có liên kết với các trung tâm đô thị — trạm dịch ở miền nội địa Đông Nam Á và Trung Á.

Trong khi đó, ở miền Bắc Bộ và bắc Trung Bộ, các thế lực Trung Hoa ra sức phát huy ảnh hưởng và tác động thông qua các trung tâm đô thị lớn, nhỏ, do chúng lập ra. Không với xuống được các công xã nông thôn cơ sở, cho nên những căn cứ là hành chính — quân sự không chế từng vùng, liên vùng và cả nước, chính là nơi mà người phương Bắc lập trung đầu tư về nhiều mặt. Trước hết đó là những *đô thị — hành chính*, những lý sở của các huyện, quận, rồi cao nhất là châu. Có thêm các hoạt động kinh tế, văn hóa như: từ việc lập các lò gốm đồ sộ (mới đào được ở Hà Bắc), mở khu buôn bán («Hồ Cương, thời Vương Mãng (đầu Công nguyên) cởi mũ áo treo ở cửa phủ rồi trốn sang Giao Chỉ, nung nấu ở khu hàng thịt...» — *An Nam chí lược*) đến việc các đạo sĩ đời Lưu Đế (năm 182), các nho sĩ Lưu Hy, Hứa Tinh thời Sỹ Nhiếp, các thiền sư Ma Ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội, Chi Lương Cương, Mậu Bác (cuối thế kỷ II) đua nhau đến Giao Châu hành đạo luyện phép tịch cốc trường sinh (*Mâu Tử*), «mở trường dạy học ở Liên Lâu, Long Biên» (*Tam quốc chí*) xây 20 bài tháp, độ 500 vị tăng, dịch 15 bộ kinh (*Thiền Uyển tập anh*), nhiều căn cứ quân sự — hành chính ấy đã trở thành những *đô thị* trung tâm quan trọng, thay nhau nổi tiếng một thời. *Liên Lâu* (Hà Bắc) ở nửa đầu thiên niên kỷ I và *Tống Bình — Đạt La* (Hà Nội) ở nửa sau thiên niên kỷ đó, là những *đô thị* như vậy.

Liên Lâu trên sông Dâu, chẳng những thuận đường ra biển, mà còn là đầu mối con đường bộ thông với Trung Quốc. Đó là *đô thị — châu trị*, là *đô thị* trung tâm Phật giáo lớn hàng đầu Đông Á đương thời, là *đô*

thị quốc tế tập trung thương nhân, tu sĩ và đạo sĩ từ Trung Á đến Ấn Độ, ngoài đủ hạng người Trung Quốc, và là trạm dịch đề hàng chục nước nhỏ miền Nam Hải, qua Chăm Pa, qua Giao Châu, giao dịch với Trung Quốc, với các sản phẩm nhiệt đới. Từ đó thị — cảng này, Liên Lôu còn vươn lên kiểm soát và liên kết với những vùng ở thượng lưu các sông nằm sâu trong nội địa. Ở Liên Lôu, Sĩ Nhiếp và các viên quan đô hộ tiếp theo, đặt quan hệ với các thủ lĩnh, tù trưởng miền Tây Bắc, Vân Nam, đề khai thác sản phẩm rừng, xuất khẩu qua vịnh Bắc Bộ về đất Mãn (Phúc Kiến), rồi về cung đình Nam triều Trung Hoa.

Từ nửa sau thiên niên kỷ I, với việc các triều Tùy Đường lập An Nam đô hộ phủ (679), trung tâm của nó là Tống Bình — Đại La nổi bật lên ở vị trí hàng đầu trong lịch sử. Từ Tống Bình — Đại La, nơi có lúc tập trung 400.000 nóc nhà, đã mở tuyến đường lên Đông Bắc, lên Tây Bắc, thông với Vân Nam, Miến Điện, vào trong Ái Châu, Hoan Châu, sang Chân Lạp, xuống Chiêm Thành... Với An Nam đô hộ phủ và Tống Bình — Đại La, nhà Đường muốn kiểm soát và quản lý thống nhất hệ giao dịch quốc tế ở Đông Nam Á. Đô thị cổ đại này — tiền thân của Thăng Long — Hà Nội — trở thành trung tâm kiểm soát mọi tuyến đường bộ và đường sông nội địa.

Chính vì thế mà đời sống các đô thị ở thời đại này còn có một phương diện rất quan trọng nữa: đó là diễn trường tập trung và quyết định của sự nghiệp chống Bắc thuộc, giải phóng dân tộc. Khi Hai Bà Trưng đánh hạ được Liên Lôu vào năm 40 thì sự nghiệp hùng vĩ của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng hoàn thành. Cũng như khi họ Khúc đẩy nghiệp, làm chủ được Tống

Bình—Đại La, năm 905 thì màn dạo đầu quyết định của sự nghiệp kết thúc thời Bắc thuộc đã diễn ra trọn vẹn.



Thời đại tự chủ của đất nước Việt Nam quân chủ, là một bước phát triển vượt bậc so với thời đại Bắc thuộc hơn nghìn năm. Kéo dài trong gần hết thiên niên kỷ II, một trong những sản phẩm đặc thù của thời đại này là những *đô thị trung cổ*.

Trong thế kỷ X — thế kỷ bản lề, chuyển tiếp từ sự kết thúc thời đại Bắc thuộc sang sự mở đầu thời đại quân chủ tự chủ — đô thị nổi lên hàng đầu là *Hoa Lư*. Chắc chắn, cùng với Hoa Lư, lúc này cũng đang tồn tại nhiều đô thị nữa. Cổ Loa chẳng hạn, từ năm 939 đến năm 965 đã khôi phục được địa vị quốc đô, với tư cách là kinh thành của vương triều Ngô. Đại La nữa, được giải phóng rồi tranh chấp mấy lần trong những năm đầu thế kỷ, cho đến cuối thế kỷ, vẫn lặng trù những tiềm năng đề rồi sẽ vượt lên trở thành quốc đô ở thế kỷ sau. Và cả những địa điểm trên biên giới phía bắc mà các vua triều Tiền Lê ở cuối thế kỷ X đã nhiều lần đặt vấn đề về sự tồn tại và hoạt động với phía Trung Quốc để rồi về sau, một số sẽ thành các « bạc dịch trường » — trung tâm trao đổi, buôn bán liên quốc gia. Nhưng tất cả, vẫn không có được một địa vị như Hoa Lư.

Vị hoàng đế khai sáng triều đại nhà Đinh và quốc gia Đại Cồ Việt, cũng chính là người khởi dựng tòa đô thị — kinh thành này. Có nhiều lý do khiến Đinh Bộ Lĩnh lựa chọn đề sinh tạo một đô thị hàng đầu của đất nước, vào thời gian này, ở nơi đây. Nhưng trước hết, đó là vì Hoa Lư ở gần quê hương và nằm trên địa bàn

bản bộ của vị thủ lĩnh họ Đinh, lại là nơi có khả năng phòng thủ, thủ hiểm đất tốt. Hoa Lư trước hết là một quân thành, đảm nhiệm vai trò của một kinh thành. Hoa Lư được tập trung xây dựng với tất cả khả năng của thời đại và đất nước lúc bấy giờ. Nhưng, vừa ra khỏi « đêm trường Bắc thuộc » và thoát khỏi họa « thập nhị sứ quân », khả năng đó hiển nhiên không thể lớn. Những di tích của những khu « thành ngoài », « thành trong », và cả « thành nam » nữa, ở Hoa Lư cũng phù hợp với tình hình thực tế đại quát này, cho thấy rằng những mô tả của sử cũ về Hoa Lư lộng lẫy vàng son, là quả có phần cường điệu.

Tuy nhiên, điều cơ bản đề bảo đảm một thực chất đô thị cho Hoa Lư vẫn là có thật. Ở Hoa Lư, đã đào khảo cổ được ở khu vực bến sông Hoàng Long nhiều chứng tích của một vùng kho tàng (thóc gạo), bến bãi, với xương cốt thú vật (có cả voi — vật chuyên chở chủ yếu của người Việt cổ, như ở Cổ Loa), vật dụng và tiền của. Đó là những tín hiệu còn sót lại của một khu « thị » của đô thị Hoa Lư, phù hợp với một số ghi chép trong sử cũ, về những hoạt động kinh tế — kể cả ngoại thương — một thời phồn thịnh ở nơi này.

Nhưng, vừa mất địa vị quốc đô, Hoa Lư đã « xuống cấp » nhanh chóng nhường vị trí hàng đầu cho đô thị *Thăng Long*, chính thức giữ vị trí quốc đô từ năm 1010.

Văn minh Đại Việt, văn hóa Thăng Long trong các thế kỷ XI — XIV, ở thời Lý, thời Trần, đã tạo ra những cơ sở kinh tế — xã hội ngày càng phát triển, ngày càng mạnh mẽ, để Thăng Long khai thác tiền đề và chủ đề chính trị thuận lợi, là cái vị trí quốc đô của mình, dặng mà vừa giữ vững vai trò đô thị hàng đầu của cả nước, vừa củng cố, tăng cường chất lượng đô thị của

minh ngày càng cao, và chẳng những trong các thế kỷ XI — XIV, mà còn cả ở nhiều thế kỷ tiếp liên theo sau nữa.

Thời kỳ các thế kỷ XI — XIV, lịch sử đã được chứng kiến, trên bình diện đô thị, không chỉ một Thăng Long như thế. Sự phát triển của bộ máy Nhà nước, cũng như những nhu cầu chính trị, đòi hỏi việc đặt định ngày càng nhiều, các trung tâm hành chính các cấp ở các miền. Một số địa điểm như thế, đã trở thành những đô thị nổi tiếng, mang tầm cỡ quốc gia, triều đại. Chẳng hạn, đó là *Thiên Trường*, *Tây Đô*. Thiên Trường (Tức Mặc — Hà Nam Ninh) — lúc đầu, tựa tựa như Thiên Đức (Đình Bảng — Hà Bắc) là một « phủ » (đơn vị hành chính ngang tầm với kinh đô) được xây dựng trên « quí hương », dâng nâng cấp đất phát tích của các triều đại nhà Lý, nhà Trần; dần dà, là nơi ở của các thượng hoàng nhà Trần, có lúc trở thành thủ phủ — trung tâm kháng chiến của mấy lần chống quân Nguyên, khi kinh thành Thăng Long đã được bỏ ngỏ cho giặc chiếm; sau đó, lập hợp thêm các cơ sở sinh hoạt của nhiều tôn thất, quí tộc, trở nên sầm uất, với nhiều đền đài cung điện và các cơ sở phục vụ khác — là tiền thân của đô thị trung cổ, rồi thành phố cận hiện đại Nam Định. Tây Đô (Thanh Hóa), được xây dựng gấp gáp trong những năm cuối thế kỷ XIV do chủ trương chính trị chuẩn bị thiết lập triều đại nhà Hồ, đã nhanh chóng nhưng ngắn ngủi trở nên một đô thị sầm uất, với cả một tòa thành có kiến trúc công phu, khu dân cư, đài các và những sinh hoạt lễ hội, triều chính quan trọng; sau đó trở thành một quân thành đầu não trong cuộc kháng chiến chống quân Minh đầu thế kỷ XV, trước khi để lại phế tích là khu vực « thành nhà Hồ » hiện nay.

Đó là những đô thị hoàn toàn do triều đình quản chủ và nhu cầu chính trị của Nhà nước mà thành lập, cho nên cũng chỉ tồn tại cùng với số phận của từng triều đình, như một thứ « đô thị vệ tinh » của kinh thành. Một loại hình đô thị khác của thời kỳ này, có nguồn gốc, tính chất và số phận không giống hẳn với những đô thị vừa kể trên. Đó là sự gắn bó với những nguyên nhân và sinh hoạt kinh tế nhiều hơn. Tiêu biểu là các đô thị *Vĩnh Bình* (Lạng Sơn) *Vân Đồn* (Quảng Ninh) *Cần Hải* (Nghệ Tĩnh)... *Vĩnh Bình* chẳng hạn, tuy có lúc là trung tâm giao dịch ngoại giao giữa Đại Việt và Trung Hoa về các vấn đề biên giới và chính trị, lấp nấp và căng thẳng, đi về và đấu tranh, các sứ bộ đông đúc; nhưng nằm giữa những luồng hàng và tuyến đường giao thương trên biên giới, từ một địa điểm giữa những địa điểm trao đổi, bán buôn tự nhiên của hai phía dân cư giáp biên, phát triển lên với sự bảo trợ của triều đình Tiền Lê từ cuối thế kỷ X, *Vĩnh Bình* đã trở thành một « bạc dịch trường » nổi tiếng thời Lý, thời Trần, một trung tâm mậu dịch, trao đổi, mua bán, lưu thông những mặt hàng rất phong phú giữa hai quốc gia dân tộc, giữ một vai trò và vị trí quan trọng trong không những chỉ trong các thế kỷ XI – XIV, mà còn cả về sau nữa, trước khi có thể hóa thân thành đô thị trung cổ, rồi thị xã *Lạng Sơn* cận hiện đại, với khu chợ Kỳ Lừa nổi tiếng. Cũng thế, *Vân Đồn*, tuy có nhiều lúc là quân cảng và bãi chiến trường quan trọng trên vùng biển Đông Bắc đất nước, nhưng, tập trung các tuyến hàng hải trên biển Nam Á, Đông Á và còn xa xôi hơn nữa, tập trung các yêu cầu thương mại của các thương thuyền và thương nhân quốc tế (chủ yếu là Trung Quốc và các nước vùng biển phía nam, tập trung các luồng hàng nội địa cần xuất khẩu, *Vân Đồn* trở thành và chủ yếu là một cảng

buôn trên các đảo ven biển, sầm uất, phồn vinh trải các đời Lý, Trần, Lê, đặc biệt là thời Lý.

Đó là những đô thị thương nghiệp, đô thị — trạm dịch, gắn liền với sự phát triển đến một mức nào đấy của nền kinh tế hàng hóa và thương nghiệp ở các thế kỷ XI — XIV.

Từ sau thế kỷ XV, đặc biệt là ở các thế kỷ XVII — XVIII, sự tiến hóa của lịch sử Việt Nam đã tạo ra, đã làm nảy sinh và phát triển hai thực trạng rất khó liên quan, nếu không phải chính là tiền đề, là môi trường của một sự diễn tiến khá đặc biệt các đô thị Việt Nam ở thời kỳ này:

Lịch sử thời kỳ này được chứng kiến sự tồn tại và đấu tranh của khá nhiều tập đoàn chính trị luân chuyển trên nhiều miền đất nước. Họ Lê, họ Mạc, họ Trịnh, họ Nguyễn và Nguyễn Tây Sơn là những thế lực tiêu biểu nhất trong số đó, có tầm cỡ quốc gia chưa kể đến những thế lực địa phương, kiểu như họ Mạc (Minh Hương) ở vùng Hà Tiên. Tất cả những tập đoàn này đều có nhu cầu xây dựng các trung tâm hành chính — chính trị của mình, bên cạnh việc thừa hưởng hoặc tranh giành địa diềm quốc độ Thăng Long. Từ nhu cầu đó, người ta thấy sự ra đời ở thời kỳ này khá nhiều đô thị, với qui mô và số phận khác nhau. Có những đô thị eo uột như Dương Kinh (Hải Phòng) và hàng loạt « thành nhà Mạc » ở Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, gắn bó với nhà Mạc trên con đường bôn tần của nó hồi thế kỷ XVI; hoặc những dinh Cát, dinh Ái của nhà Nguyễn trên đất Bình Trị Thiên hồi thế kỷ XVII, trước khi tập đoàn chính trị này trụ lại được ở Phú Xuân. Nhưng rõ ràng có một số đô thị dịch thực, đã ra đời và tồn tại, giữ một vị trí đáng kể trong lịch sử, xã hội và kinh tế thời kỳ này, gắn bó với nhu cầu tìm kiếm và xây dựng các

trung tâm hành chính — chính trị của những tập đoàn chính trị đương thời. Có thể chỉ kể qua đến Phượng Hoàng trung đô (Nghệ Tĩnh) của Tây Sơn Nguyễn Huệ hoặc Phượng Thành Đồ Bàn (Nghĩa Bình) của Tây Sơn Nguyễn Nhạc, và cả đô thị Hà Tiên (Kiên Giang) do họ Mạc (Minh Hương) gây dựng nữa. Nhưng chắc chắn và rõ ràng là nhờ gắn bó với nhu cầu tìm kiếm và xây dựng trung tâm hành chính — chính trị của nhà Nguyễn, mà đã xuất hiện, tồn tại và phát triển đô thị Phú Xuân, trước khi nó trở thành quốc đô Huế của triều Nguyễn hồi thế kỷ XIX, và là tòa đô thị tranh chấp, giành giật giữa họ Nguyễn, họ Trịnh, nhà Tây Sơn, hồi thế kỷ XVIII.

Ngoài thực trạng đặc biệt đó, một thực trạng nữa, cơ bản và thường hằng hơn, đã tác động quan trọng đến sự phát triển mạnh mẽ các đô thị trong diễn tiến đô thị Việt Nam trong những thế kỷ XVII — XVIII, là sự phát triển thêm một bước, so với thời kỳ trước, của nền kinh tế hàng hóa. Tác động vào đây, còn có nhu cầu ngoại thương, với các khách thương phương Tây và các nước khác, kể cả Nhật Bản, và đặc biệt là những hoạt động của người Hoa. Hàng loạt đô thị thương nghiệp, những cảng — thị, đã xuất hiện hoặc trở dậy, hoạt động nhộn nhịp, phồn vinh, gắn bó chủ yếu với tác nhân này. Tiêu biểu nhất trong số này là *Phổ Hiến* (Hải Hưng) *Hội An* (Quảng Nam — Đà Nẵng), và *Sát Gòn — Gia Định*.

Cùng với sự tiếp tục phát triển thêm một bước nữa của các đô thị Thăng Long, Nam Định, Thanh Hóa, Quy Nhơn..., những cảng — thị tiêu biểu của các thế kỷ XVII — XVIII, và chỉ chủ yếu của các thế kỷ XVII — XVIII này, đã thực sự tạo ra một toàn cảnh bột phát và sầm uất của các đô thị trung cổ Việt Nam.

Đó là tiền đề kinh tế — xã hội cơ bản và quan trọng, đề, sang thế kỷ XIX, sự diễn tiến của các đô thị cổ Việt Nam vẫn đạt được tới tình hình sau đây:

Với sự tiếp tục phát triển của kinh tế hàng hóa, tuy chậm chạp và không có bước đột biến mạnh mẽ, lại còn giảm thiểu phần nào tác động của khách thương phương Tây, khiến cho một số đô thị như Phố Hiến, Hội An xuống cấp hoặc suy vong, nhưng, được sự thay thế vào đấy những cảng — thị mới, hoặc mới trỗi dậy: Hải Phòng so với Phố Hiến, Đà Nẵng so với Hội An — được sự tiếp tục duy trì và phần nào phát triển của các đô thị từ thời kỳ trước: Thăng Long, Nam Định, Quy Nhơn, Sài Gòn — Gia Định, Hà Tiên... cộng với sự phát triển vượt bậc của đô thị Huế, hoặc sự bắt đầu phát triển của các đô thị Hưng Hóa, Thanh Hóa, Hải Dương, Vinh... Nhờ tác động của triều đình nhà Nguyễn, bức toàn cảnh về các đô thị cổ Việt Nam ở thế kỷ XIX vẫn giữ được dáng vẻ và nhịp độ của các thế kỷ XVII — XVIII — thời kỳ phát triển đáng kể của các đô thị Việt Nam so với các thời kỳ trước.

Tuy nhiên, bức toàn cảnh này cũng vẫn chỉ giữ nguyên bản chất là tình trung cổ của nó, (trong khi ở nhiều nước khác, ở thời điểm này, tình chất này đã thay đổi hoặc biến đổi hoàn toàn). Một số đặc điểm của tình hình này, một khi được phân tích, trình bày, sẽ góp phần làm rõ thêm tình trạng chung của các đô thị cổ Việt Nam

II

VỀ MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC ĐÔ THỊ CỔ VIỆT NAM

Đặc điểm chung nhất, dễ nhận nhất của các đô thị cổ Việt Nam, được gói lại ở ngay trong hai từ tổ, hợp thành tên gọi, là phần lớn đều gồm có hai bộ phận — đô và thị.

Hình dáng vật chất và vẻ ngoài của đô thị, qui hoạch và kiến trúc đô thị, cũng như các vấn đề lịch sử và lý thuyết đô thị, đều được phản ánh qua đây, đặc biệt là qua mối quan hệ biện chứng của hai yếu tố ấy.

Nếu tạm tách đôi hai yếu tố ấy để thử trước tiên xem xét từng đơn nguyên, rồi mới tìm hiểu mối quan hệ giữa chúng, thì, ngay về mặt từ ngữ, cùng với «đô», phải xem xét luôn đến «thành», «đình», «trấn»... và cùng với «thị», là «phố», «phường»... Hai tập hợp khác nhau, có diện mạo và nội dung phong phú lên rất nhiều, qua hai cụm từ ngữ liên quan chặt chẽ, hợp tung liên hoành với nhau như thế.

Ở thời buổi và vấn đề hình thành đô thị, mối quan hệ giữa «đô» với «thị», đã đặt ra, đồng thời đề lại nhiều điều hấp dẫn và đáng nghiên cứu đầu tiên.

Có lẽ chỉ Hội An là cung cấp được một trường hợp tương đối rõ ràng về sự xuất hiện đô thị trên những nguyên nhân và điều kiện kinh tế. Có cơ sở của một «Chiêm cảng» (cảng Đại Chiêm) từ thời kỳ trước, đến thế kỷ XVII, những luồng hàng đã dồn về đây, với sự kích thích của ngoại thương và khách thương Nhật Bản, Trung Quốc, phương Tây... khiến cho cảng buôn, đô thị thương nghiệp Hội An ra đời. Trong quan hệ giữa yếu tố «thị» (phố phường...), với yếu tố «đô» (thành trấn...) có thể thấy là chỉ sau khi đã có phần «thị» như thế, thì vương triều nhà Nguyễn mới với tay tới, tạo dựng một số biểu hiện của phần «đô» không thật nại h mê và liêu biêu (trên các bản vẽ và bản đồ cổ, chỉ thấy được thể hiện thành hình ảnh vài nha môn của quan chức thuế vụ và kiểm soát) để giám sát và khai thác ở đây, theo thời vụ mà thôi.

Có thể kể thêm một vài trường hợp nữa, tuy không rõ ràng bằng. Chẳng hạn, ở miền Sài Gòn, trên cơ sở

của đô thị Prei Nokor từ thời kỳ trước nữa, thì, trước năm 1698, khi chúa Nguyễn phái Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh tới, lập dinh Trấn Biên của phủ Gia Định, đã tồn tại ở đây một vùng kinh doanh khá trù mật, nhờ vào vị trí địa lý làm đầu mối giao thông thuận tiện và có lúa gạo sản xuất dư thừa trong miền được thu hút về, cùng với hàng hóa từ rừng đến biển mà bước đầu, để kiểm soát và khai thác tình hình kinh doanh, chúa Nguyễn đã cho đặt hai đồn thu thuế Sài Gòn và Bến Nghé tại đây.

Trên địa đầu biển giới phía bắc, Vĩnh Bình đầu tiên dường như cũng là một địa điểm trao đổi buôn bán hàng hóa qua lại giữa cư dân ở hai bên mốc quốc gia, với trung tâm là một khu chợ. Sau đấy, từ cuối thế kỷ X, bắt đầu từ việc giao thiệp giữa chính quyền hai nước để điều hành, mở rộng hoặc duy trì việc buôn bán, mới di dân tới chỗ sử dụng địa điểm này làm chỗ tiếp xúc, đi về, giữa các quan chức lo các việc chính trị, ngoại giao, xây dựng thêm phần «đô» cho cái «thị» này.

Những đô thị cổ, xuất hiện một cách tự nhiên, tự phát, do nguyên nhân kinh tế như thế, ở Việt Nam ngày trước, chỉ có thể tìm được một số thật ít ví dụ như vậy. Còn thị, phần lớn, đều từ, hoặc nhân một trung tâm chính trị hành chính mà thành, có nghĩa là phần lớn, đều do nhà nước quân chủ lập ra.

Biện minh cho điều này, có thể xem xét thêm trường hợp ra đời của đô thị Thăng Long – Hà Nội. Giả dụ, bây giờ ta định chính lại ý kiến cho rằng các đô thị cổ nhân lớn đều do nhà nước quân chủ lập ra, bằng cách trong khi công nhận Thăng Long đúng là do Hoàng đế Lý Thái Tổ định đô vào năm 1010, nhưng cần lưu ý mọi người rằng chính từ chiều đời đô của Lý Thái Tổ đã thừa nhận sở dĩ việc định đô được xác lập là vì nơi đây

«muôn vật cực kỳ giàu thịnh», tức là *trước khi* trở thành «đô» chỗ này đã thành thị» rồi! Vậy thì, đô thị tiêu biểu vào bậc nhất ở Việt Nam thời cổ này dường như là một biểu hiện nữa của việc hình thành đô thị do các nguyên nhân và điều kiện kinh tế, chứ không phải là do, hoặc phụ thuộc chủ yếu vào nhà nước quân chủ! Tuy nhiên, điều phân biệt này đã nhanh chóng bị bác bỏ, bởi sự thật là, lại cũng chính là tờ chiếu dời đô đã nói rằng nơi đây là «đô» cũ của Cao Vương (Biên)», tức là đã thừa nhận tính chất chủ yếu của đô thị này vốn là một *trung tâm thống trị* đất nước ở thời Bắc thuộc, đúng với sự mạch bảo của các nguồn sử liệu về đô thị Tống Bình – Đại La ở nơi đây, chính là nơi đặt «đinh», «trấn» «thành» của các triều đại Tùy, Đường vào nửa sau của thiên niên kỷ I. Sử liệu cũng còn chỉ ra rằng phần «đô» này đã được định đặt ở đây, trước tiên là trên cơ sở của một *làng chài cá*, có tên là động Rồn Rồng (Long Đỗ động). Chứ không phải là một trung tâm kinh tế phi-nông nghiệp. Phân tích sự ra đời của đô thị Thăng Long – Hà Nội phải là từ đó, và do đó.

Trường hợp hình thành đô thị Phố Hiến cũng vậy. Những nguyên nhân kinh tế khiến đô thị này phồn thịnh một thời : hàng hóa, ngoại thương... – là rõ ràng. Nhưng, đầu tiên, như chính tên gọi của đô thị đã nói rõ, nơi đây là địa điểm đặt Hiến dinh – một cơ quan đầu não của thừa tuyên Sơn Nam, thời Lê Sơ, chưa kể đến việc thời Trần, thời Lý, và thời «Thập nhị sứ quân», nơi đây vốn đã là một căn cứ quân sự.

Còn các đô thị khác thì đã rõ : Nam Định có tiền thân là «kinh thành vệ tinh» Thiên Trường (Tức Mặc) ; Hải Phòng vốn là nơi triều đình đặt đồn phòng vệ bờ biển, đúng như tên gọi ; và Hưng Hóa, Thanh Hóa, Vinh, đều là những nơi triều đình đặt trị sở cấp tỉnh...

Như thế, đã diễn ra một tình hình đầu tiên cần ghi nhận là : trong khi ở nhiều nơi trên thế giới, có nhiều đô thị gắn liền sự ra đời với các nguyên nhân và điều kiện kinh tế : là một đầu mối giao thông, là trung tâm của những luồng hàng, là tập hợp những thợ thủ công..., thì, ở Việt Nam thời cổ đại và trung cổ, ít có những đô thị như thế, mà phần lớn, đều được nhà nước quân chủ khai sinh, do những yêu cầu hành chính — chính trị của nó. Điều này có nghĩa là, trở lại với cách đặt vấn đề xem xét các đặc điểm đô thị cổ Việt Nam dựa trên mối quan hệ giữa «đô» với «thị», thì có thể thấy rằng trước tiên, ngay ở thời điểm và vấn đề hình thành đô thị, trong nhiều trường hợp, vai trò của nhà nước quân chủ đã tỏ ra quan trọng hơn các tác nhân kinh tế. Nền kinh tế hàng hóa Việt Nam cổ đại và trung cổ mà sự phát triển thị ở thời điểm này và thời điểm khác, có những lúc mạnh yếu khác nhau, nhưng nhìn chung, lúc sau mạnh hơn lúc trước, tuy vậy, cũng chỉ dồn sức được cho sự xuất hiện vào lúc này rồi lúc khác, lúc sau nhiều hơn lúc trước, nhưng cũng chỉ rất khiêm tốn, một số nhỏ đô thị — kinh tế. Còn thị, với chút sức phát triển khiêm tốn của nó, nền kinh tế hàng hóa ấy chỉ có thể dựa dẫm, nếu không phải là đóng vai trò thị ti phục vụ cho nhà nước quân chủ, ở phần lớn trường hợp hình thành đô thị : những đô thị — hành chính.

Hình ảnh cụ thể của tình hình này có thể thấy khá nhiều trong lịch sử. Ở địa cực phía đông kinh thành Thăng Long, chẳng hạn, từ năm Quang Thuận thứ 10 (1469), nhà nước quân chủ đã cho thành lập «thừa tuyên», rồi tiếp theo, là «trấn», là «lĩnh» Hải Dương (Hải Đông). Không có đô thị — kinh tế nào hình thành tự phát ở địa vực này. Các phố phường, chợ búa, kho tàng, bến bãi... chỉ mọc lên, tập hợp lại, quanh một cái thành, khi triều

đình cho xây cất để làm trị sở. Đó là, đầu tiên ở xã Mặc Đông (Chi Linh): thành Vạn. Với phần đô (thành Vạn) này, đô thị Đình Lệ ra đời, kèm theo phần thị (chợ Vạn, bến Lệ...). Những đô thị này đã nhanh chóng tàn lụi, khi triều đình quyết định dời trị sở vùng Hải Đông về xã Mao Điền (Cầm Giang) vào đời Vĩnh Hựu (1735-39). Một tòa thành mới lại được mọc lên bên bờ sông Văn Dâu. Đô thị Đình Dâu bèn ra đời, với chợ Dâu buôn bán trâu bò và sản phẩm địa phương khá sầm uất, bến bãi, và cả Văn Miếu khang trang. Nhưng tất cả lại đã nhanh chóng xuống cấp, thậm chí về sau, chỉ còn lại một vùng đồng đất hoang vắng ngồn ngàng, khi triều đình một lần nữa, quyết định dời trị sở về vùng xã Hàm Giang (Hải Dương) vào năm Gia Long thứ ba (1804). Đô thị Trấn Hàm lại ra đời ở đây, để rồi trở thành thị xã Hải Dương thời cận hiện đại.

Trên đất đai « thừa tuyên », rồi « trấn » Sơn Nam, ở mạn nam kinh thành Thăng Long, người ta cũng thấy cảnh long đông trời dạt phần thị theo phần đô, tương tự như thế, khi nhà nước quân chủ thay đổi các trị sở, hết ở Vị Hoàng (Nam Định) lại Hiến Nam (Hưng Yên) rồi Yên Trường (Ninh Bình)...

Các quan hệ khá đặc biệt giữa « đô » và « thị » trong các đô thị cổ Việt Nam như thế, ở bước diễn biến tiếp theo sự ra đời, hình thành đô thị: vào thời điểm và trong vấn đề tồn tại, phát triển các đô thị cổ Việt Nam, người ta cũng ghi nhận được một tình hình không khác.

Ở cả hai trường hợp: tự hình thành (một ít) và được sinh ra (số đông) các đô thị cổ thì, liên đây hoặc sau đây, nhà nước quân chủ, thông qua phần « đô », đều nắm trọn quyền kiểm soát và khai thác phần « thị » của đô thị. Về mặt quản trị đô thị, phần « thị » và thị dân không bao giờ có quyền tự quản và chưa bao giờ được

biết đến quyền này (trong khi, chẳng hạn ở nhiều nước châu Âu, ngay trong thời trung cổ, đô thị và thị dân đều đã có các « hội đồng thành phố », « hội đồng quản hạt »... của mình). Ở các đô thị cổ Việt Nam, dù tồn tại 100, 500, thậm chí 1000 năm, thị, trong thành phần cư dân, tầng lớp có địa vị cao nhất, vẫn cứ luôn luôn là quý tộc, quan lại—đại diện cho nhà nước quân chủ. Không phải chỉ ở kinh đô mới là như thế, mà kể cả ở các đô thị nhỏ, các đô thị ở địa phương, thậm chí ở rất xa xôi, cũng là như thế.

Với vị thế ung dung tự tại này, từ cái « thanh » (« dinh », « trấn »...) của mình, với tầng lớp quý tộc quan lại của mình, và với thiết chế hành chính cũng như tư tưởng (chuyên chế, ức thương...) của mình, phần « đô » điều hành sự phát triển của đô thị, mặc nhiên hoặc có ý thức. Xuất phát từ lợi ích riêng của bộ phận điều hành đô thị này, có một số trường hợp, người ta thấy vài kẻ quý tộc, quan liêu, tự làm kinh tế đô thị, đứng ra kinh doanh, như trường hợp Trần Khánh Dư hồi thế kỷ XIII ở Vân Đồn chẳng hạn. Nhưng, nếu thủ đoạn kinh doanh của Trần Khánh Dư đã khiến cho « Vân Đồn kẻ khuyến diệc giai kinh » (Chó gà ở Vân Đồn đều khiếp vía) — như lời người đương thời—là một ví dụ hiếm hoi, thì phổ quát, đại trà, người ta chỉ thấy phần « đô » này thỏa mãn lợi ích của mình, bằng những phương thức nặng tính hưởng thụ, thu hút về cho mình từ tiền bạc đến các của ngon vật lạ, với các biện pháp thuế khóa, sách nhiễu, nhiều khi rất nặng nề, phiền hà. Kinh tế đô thị chẳng những không được nhà nước quân chủ giúp ích gì nhiều mà bộ mặt đô thị, văn hóa đô thị cũng chịu một sự khống chế nghiệt ngã như thế từ phía bộ máy quý tộc quan liêu, tể, như mệnh lệnh sau đây:

« Dân phường nhà giáp đường quan
Không được làm gác trông ngang ra đường

Có cần làm chỗ chứa hàng
Chiều cao không được cao bằng kiệu quan!»

Công bằng mà nói, ở một vài thời điểm và tại một số địa điểm, do những điều kiện cụ thể (chẳng hạn như cần ngoại viện để tiến hành nội chiến thời chúa Trịnh, chúa Nguyễn – thế kỷ XVII) nhà nước quân chủ cũng có một số chính sách, điều kiện thuận lợi dành cho khách thương, do đó, gián tiếp khiến cho hoạt động kinh tế, chủ yếu là ngoại thương, của đô thị được phát triển. Nhưng, chính ở chỗ này, người ta lại càng thấy thêm được tình trạng phụ thuộc của phần «thị» đối với phần «đô», của đô thị đối với nhà nước quân chủ: không thể độc lực, chủ động mở lấy đường tiến hóa, nó phải trông chờ rất nhiều ở nhà nước quân chủ, ở ngay cả những «ân huệ» dù chỉ là gián tiếp như thế!

Nhưng, trong khi chịu sự nén dè của nhà nước quân chủ, chịu sự khống chế của phần «đô» đối với phần «thị», các đô thị cổ Việt Nam, một mặt vẫn phải lấy sự phục vụ các lợi ích – thường là không có lợi gì nhiều cho bản thân sự phát triển đô thị – của Nhà nước quân chủ, lấy sự gắn bó lệ thuộc của phần «thị» với phần «đô» để tranh thủ làm một «lý do tồn tại», các đô thị cổ Việt Nam, đặc biệt là phần «thị» của nó, còn có chung một đặc điểm lớn nữa, là phải chịu sự níu kéo đa dạng và dai dẳng của nông thôn, trong mối quan hệ lớn giữa đô thị và nông thôn.

Nông thôn, nông nghiệp, nông dân là những thực thể lớn, là những hằng số của các phương trình lịch sử Việt Nam. Nổi lên như những cù lao lác đác giữa biển nông thôn, nông nghiệp và nông dân ấy, quan hệ giữa các đô thị cổ Việt Nam với thực thể lớn và hằng số quan trọng này, một lần nữa, lại là thứ quan hệ

không được mấy vẻ vang cho đô thị, như sự vẻ vang mà các đô thị cổ nhiều nước, đặc biệt là phương Tây, đã giành được trong quan hệ với nông thôn ở đấy.

Các đô thị cổ ở Việt Nam, với số lượng không nhiều, với chất lượng không cao, luôn luôn chịu số phận thua kém trong quan hệ cộng sinh với nông thôn. Ảnh hưởng của nông thôn đối với đô thị về đủ các phương diện: làm ăn kinh tế, chính trị xã hội, văn hóa tư tưởng, đều rất lớn lao, sâu nặng. Thành ra, giữa xu hướng phát triển của các điểm tụ cư trong lịch sử Việt Nam là đô thị hóa và nông thôn hóa, thì xu hướng thứ hai luôn luôn giữ vai trò lấn lướt. Minh chứng cụ thể và hùng hồn cho tình hình này, là hàng loạt ví dụ cụ thể đã được lấy ra từ ngay chính lịch sử hình thành, tồn tại và phát triển của đô thị Thăng Long - Hà Nội, trong quan hệ giữa nó và các miền nông thôn chẳng những bao quanh mà còn tràn vào đô thị (1).

Chức năng lịch sử, đồng thời là lý do cho chính sự tồn tại, phát triển của đô thị, là đô thị hóa: đô thị hóa với chất lượng ngày càng cao các đô thị, và đô thị hóa nông thôn. Điều này, các đô thị cổ ở Việt Nam đã không thực hiện được. Chẳng những thế, và cũng chính vì thế, nó đã trở thành con mồi của sự trạng nông thôn hóa. Điều này, ở phần sau đây, sẽ còn được thấy thêm nữa,

(1) Xem: Ảnh hưởng của nông thôn đối với thành thị thời trung cổ (Nông thôn trong lịch sử Việt Nam, tập I, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977)

ĐÔ THỊ CỎ VÀ VẤN ĐỀ ĐÔ THỊ HÓA Ở VIỆT NAM

VAI TRÒ CỦA ĐÔ THỊ

Trước hết chúng ta gác ra một bên các *đô thị hành chính* thuần túy, đó là những thành đô, huyện lỵ, tỉnh lỵ không có tính chất thương mại. Đó là nơi cư trú của các viên chức và gia đình họ. Có thể kèm theo một cái chợ phiên hay một thị trấn chợ. Những đô thị hành chính này có nhiều nhưng không đóng một vai trò nào về thương nghiệp. Nó chỉ có chức năng dịch vụ cho bộ máy hành chính.

Còn lại các đô thị khác mà phần lớn được trình bày trong cuốn sách này là những *đô thị kinh tế*. Căn cứ ở vai trò của đô thị, có thể thấy có ba loại:

1. Đô thị miền núi như Kỳ Lừa, Hưng Hóa.
2. Đô thị cảng như Vân Đồn, Phố Hiến, Hội An.
3. Đô thị nội địa như Thăng Long và thành phố nhỏ như Bến Thành, Sài Gòn. Bởi vì thương mại phát triển cùng với thành thị, và ngược lại sự phát triển của thành thị là dựa trên cơ sở thương mại, cho nên sự hưng thịnh và suy tàn của các đô thị cổ Việt Nam đã nói lên những bước thăng trầm của lịch sử thương nghiệp Việt Nam.

Một điểm nổi bật trong lịch sử đô thị Việt Nam là: tất cả những đô thị kinh tế của Việt Nam đều hưng thịnh rồi lần lượt suy tàn và nóng thôn hóa.

Trừ Thăng Long nó đã là trung tâm chính trị và hành chính suốt chín thế kỷ liên tục, nó cũng là đô thị kinh tế lớn nhất đã trường tồn trong hàng nghìn năm.

Đô thị Sài Gòn cũng trong trường hợp tương tự. Nó là đô thị trẻ nhất của nước ta, nhưng nó có thể ngày càng phát triển ngay trước khi trở thành thuộc địa của chủ nghĩa tư bản Pháp. Những đô thị miền núi như Kỳ Lừa, Hưng Hóa đóng vai trò trung tâm trao đổi giữa miền núi và miền xuôi. Không phải các đô thị này chỉ phục vụ cho thị trường nội địa mà còn phục vụ cho xuất khẩu. Từ lâu một số sản phẩm lâm thổ sản miền núi đã được thương nhân nước ngoài ưa chuộng. Với vai trò của đô thị biên giới, đây là nơi trao đổi giữa thương nhân Việt Nam và thương nhân Hoa Kiều. Có những con đường lục địa (*route continentale*) được vạch ra giữa miền nam Trung Quốc và các đô thị miền núi này từ lâu đời mãi cho đến nay vẫn chưa được nghiên cứu, mặc dầu từ lâu người ta đã biết ít nhiều về nó. Còn những con đường nội địa nối liền các đô thị này với miền trung du, đồng bằng và miền biển như là con đường muối hay con đường trâu bò thì ai cũng biết. Muối miền biển được mang lên miền núi bán gần như thường xuyên. Trâu bò miền núi cũng được những lái buôn trâu chuyên nghiệp mua đưa về các chợ chuyên bán trâu ở miền xuôi. Các đô thị Kỳ Lừa, Hưng Hóa đã đóng vai trò chủ yếu trong quan hệ trao đổi này. Vì sao các đô thị này không phát triển thành những đô thị lớn biên giới mà lại tàn lụi như các đô thị cảng. Ngoài những ngăn trở của triều đình trung ương, còn có những lý do nằm trong tiềm năng của nền kinh tế

miền núi. Với nền kinh tế du canh du cư, với cách khai thác thiên nhiên không thuần dưỡng của nền kinh tế *sinh nhai* (*économie de subsistance*) người ta càng ngày càng lấy được từ thiên nhiên ít đi, không thể đủ cung ứng cho một nhu cầu thường xuyên của thị trường mà theo lô gích ngày càng tăng. Ngoài ra các nền kinh tế hoàn toàn tự cấp tự túc này chế biến, các sản phẩm thu lượm từ tự nhiên thành hàng hóa trong điều kiện có một phương thức sản xuất tư bản thương nghiệp tác động vào. Nhưng chủ nghĩa tư bản thương nghiệp ở Việt Nam đã không ra đời được, cho nên các thị trấn thương nghiệp miền núi đã không tồn tại lâu dài. Khác với đô thị miền núi, các đô thị cảng đóng vai trò nổi bật về kinh tế nó tồn tại được lâu dài hơn, có nhiều thời kỳ khá phát triển. Nhưng cái chung cục của nó thì cũng không khác các đô thị miền núi, mà còn bi thảm hơn là nó đã biến mất như một ngôi nhà xưa trảng lẹ, nay chỉ còn cái nền cỏ mọc rêu phong.

Quá trình hình thành các đô thị cảng. Vân Đồn, Phố Hiến, Hội An hoàn toàn là một quá trình kinh tế, nó đánh dấu một trình độ phát triển của nội thương kết hợp với sự phát triển của các luồng ngoại thương. Khi giải thích sự xuất hiện rồi tàn đi của các đô thị cảng Việt Nam người ta chỉ chú ý đến nguyên nhân bên ngoài là không đầy đủ.

Các đô thị cảng như Phố Hiến không phải chỉ có chức năng đối ngoại xuất khẩu hàng hóa. Nó còn là một trung tâm thương mại thứ nhì sau Thăng Long nhằm phục vụ thị trường nội địa. Có nhiều hệ thống các phố phường và các hàng hóa ở các cửa hiệu Phố Hiến cho thấy ở đây không chỉ có những mặt hàng xuất khẩu, mà còn bao nhiêu mặt hàng tiêu dùng nội địa Phố Hiến là một đô thị có cả hai chức năng vừa

là trung tâm xuất khẩu vừa là một đô thị thương mại nội địa, phục vụ nhu cầu trao đổi giữa nông thôn và thành thị trong nước. Về mặt này Phố Hiến giống Thăng Long và khác với Hội An.

Hai chức năng của Phố Hiến vừa nội thương, vừa ngoại thương có thể nhận thấy ở chỗ phần lớn những mặt hàng xuất khẩu của Phố Hiến là những hàng lâm thổ sản ở miền núi: như sa nhân, quế, xạ hương, lưu huỳnh, thiếc và các mặt hàng sản xuất chủ yếu tại vùng xung quanh Thăng Long như lụa, dũi, sa, nhung...

Về mặt này Phố Hiến là đô thị cảng xuất khẩu các mặt hàng, cho Thăng Long và cho công nghiệp nông thôn miền Bắc.

Còn những mặt hàng bán thường xuyên tại các phố phường Phố Hiến như các phường nhuộm, cá, thịt, rau, đồ gỗ, nồi đất, chiếu, nón, thuộc da v.v... là phục vụ nhu cầu địa phương và trong nước.

Chắc là giữa Phố Hiến và Thăng Long phải có mối liên hệ chặt chẽ, Phố Hiến là một cửa khẩu của Thăng Long, Thăng Long muốn xuất khẩu phải qua Phố Hiến.

Hội An lại có vai trò riêng — Nó là một đô thị cảng lớn nhất nước và có tầm cỡ quốc tế vào thời diềm phồn thịnh nhất của nó. Khác với Phố Hiến vai trò của Hội An là xuất khẩu, nó xuất khẩu hàng hóa của Thăng Long và của cả ba miền. Đây là nơi tập trung hàng hóa có tính chất chuyên biệt với khối lượng lớn. Căn cứ ở khối lượng hàng xuất khẩu vào thế kỷ XVII, và các thế kỷ sau, Hội An tuy không phải là thương cảng quốc tế lớn nhưng đó đã là một đô thị cảng quan trọng ở châu Á.

Khác với Phố Hiến vừa là một đô thị thương mại vừa là cảng xuất khẩu cho nên phần qui hoạch đô thị là

trương đổi phát triển. Đô thị Hội An hầu như kém phát triển về mặt qui hoạch. Có lẽ vì đô thị này chỉ hoạt động nhộn nhịp theo những mùa trong năm khi có các tàu buôn đến ăn hàng. Còn bình thường nó không đóng vai trò một đô thị thương mại nội địa như Phố Hiến. Thị dân Hội An có lẽ không quan trọng bằng những thương nhân vắng lại vào mùa vụ. Cho nên một thương cảng như Hội An là vào loại lớn, nhưng qui hoạch đô thị lại vào loại nhỏ. Nhưng du khách nước ngoài khi đến Hội An vào mùa vụ buôn bán thì đều thấy sự sầm uất, trù phú của nó với những kho hàng và khách thương, với những thuyền bè san sát. Nhưng cũng vẫn cảnh Hội An trong những mùa không có khách thương thì lại được miêu tả như là một thị trấn nhỏ, bình thường. Rõ ràng là diện trường đô thị Hội An lớn hơn rất nhiều so với qui mô của nó. Căn cứ vào những luồng hàng ở các nơi trong nước đưa đến Hội An, và những hàng hóa của Hội An xuất cảng ra các nơi ở châu Á và châu Âu, thì vai trò của Hội An không nhỏ. Người ta chưa hề nghiên cứu diện trường hoạt động nội ngoại tịương của Hội An. Và chỉ từ đó mới đánh giá đầy đủ vai trò của nó.

Thành phố Sài Gòn Bến Thành lại có một vai trò đặc đáo—nó vừa là một đô thị hành chính và thương mại—đồng thời lại là một đô thị cảng, mà hoạt động xuất nhập khẩu của nó đã phát triển tới một trình độ đáng kể. Sài Gòn đóng vai trò trung tâm thương mại của miền Nam, và ngay từ những thập niên đầu của thế kỷ XIX nó đã phát triển quan hệ với cả nước và với các nước láng giềng.

Miền Nam vào thế kỷ XVIII tập trung chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp. Mặt hàng chủ yếu là gạo. Như vậy miền Nam phải mua các hàng công nghiệp phẩm của miền Bắc và nhập hàng công nghiệp của các nước

láng giềng. Những sản phẩm nhập từ miền Bắc và từ Trung Quốc là những tơ lụa, xa tanh, đồ sứ. Và Sài Gòn xuất sang các nước láng giềng lúa gạo, đậu, hồ tiêu, đường, ngà voi và trâu.

Vào lúc chủ nghĩa thực dân Pháp xâm lược, Sài Gòn còn là một đô thị mới đang hình thành – nhưng ngay buổi đầu của nó Sài Gòn đã tỏ ra là một đô thị có sức sống. So với Thăng Long nó nhỏ bé hơn, nhưng sự phát triển của Sài Gòn lại cân đối hơn. Nó có vai trò của cả nội thương và ngoại thương. Diện trường hoạt động của nó khá rộng. Vai trò của thương gia Hoa Kiều ở Sài Gòn là một nhân tố dân số học quan trọng. Vì Hoa Kiều là một dân tộc giỏi làm thương nghiệp. Chính những Hoa Kiều Sài Gòn là người nắm xuất khẩu, điều khiển các đoàn thương thuyền đi các nước Đông Nam Á.

Cuối cùng là vai trò của Thăng Long – một thành phố lớn và lâu đời nhất của nước Việt Nam. Nó có vai trò là trung tâm chính trị và hành chính, trung tâm kinh tế và trung tâm văn hóa. Nó hoàn toàn không phải là một trung tâm ngoại thương. Sự trường tồn của Thăng Long gắn liền với vị trí chính trị và địa lý của nó. Nó duy nhất xứng đáng gọi là một thành phố. Có thể coi đó là một thành phố thứ nhất hay duy nhất của Việt Nam trước và sau khi chủ nghĩa tư bản Pháp xâm lược.

Thăng Long mở ra một thị trường tiêu thụ lớn hơn là thị trường địa phương mà nền công nghiệp nông thôn, thường bị hạn chế hoạt động vào đó. Thăng Long đã khuyến khích ngành thủ công ở các làng, làm cho khối lượng sản xuất tăng lên.

Đặc biệt Thăng Long đã khuyến khích việc tăng chất lượng sản phẩm. Nó cung cấp một thị trường tiêu thụ những mặt hàng sang trọng, khuyến khích các ngành nghề sản xuất mỹ phẩm. Người ta có thể tìm ở thị trường địa

phương các hàng hóa cần thiết cho cuộc sống hàng ngày.. Nhưng khi cần những mặt hàng sang trọng như đồ thêu, khảm, sơn mài, vàng bạc, đủ, lọng, gấm, vóc, nhiều, the lụa v.v... và những thức ăn chế biến với kỹ thuật cao những món ăn dân tộc hoặc những đặc sản của người Hoa thì phải tìm ở Thăng Long.

Vai trò trung tâm văn hóa của Thăng Long là vai trò không đô thị nào có thể so sánh được. Kể từ thừa vua nhà Lý dời đô xây dựng trung tâm Thăng Long cho đến ngày nay, bao giờ Thăng Long cũng đứng hàng đầu với tư cách là trung tâm văn hóa của cả nước.

Nhìn chung các đô thị cổ Việt Nam, ta có thể thấy một hiện tượng nổi bật : các đô thị kinh tế thì phát triển mạnh ở những thời kỳ nhất định, rồi suy thoái dần hoặc biến mất. Còn các đô thị hành chính kinh tế lại tồn tại lâu dài.

Nói chung các đô thị Việt Nam cổ đã không có một quá trình phát triển liên tục, từ thấp đến cao. Quá trình đô thị hóa ở nước Việt Nam đã diễn ra một cách khó khăn, Có những nguyên nhân sâu xa kìm hãm sự phát triển của đô thị, hạn chế vai trò của nó.

VẤN ĐỀ ĐÔ THỊ HÓA Ở VIỆT NAM

Nền kinh tế hàng hóa Việt Nam không phát triển cho nên đô thị Việt Nam cũng không phát triển. Đô thị không phát triển đã gây ảnh hưởng kìm hãm đối với nền kinh tế hàng hóa, đối với sự phát triển của thương nghiệp Việt Nam.

Theo bản phúc trình của Robertson tại hội nghị châu Âu về đời sống nông thôn năm 1939 (1), trong đó có viết :

(1) Theo Vũ Quốc Thúc : *L'économiste communaliste du Viet Nam*. Presses universitaires du Viet Nam. Hà Nội. 1951.

« Trong thực tế sự phân biệt giữa khu « nông thôn » và khu « thành phố » có khi dựa vào chế độ cai trị, có khi dựa theo tổng số dân cư của thôn xã, có khi dựa vào mức độ tụ tập dân số, cuối cùng có khi dựa vào tầm quan trọng tương đối của dân cư nông nghiệp. Và người ta đã tán thành tiêu chuẩn « dựa vào tầm quan trọng tương đối của cư dân nông nghiệp. Tức là :

1. Một thôn xã được coi là « nông nghiệp » nếu 60 % dân cư của nó sống về nghề nông.

2. Gọi nó là « hỗn hợp » nếu 40 đến 60 % dân cư của nó sống về nghề nông.

3. Cuối cùng nó được xem như là « thành phố » nếu dân cư của nó không quá 40 % sống về nghề nông.

Những nguyên tắc này khi áp dụng vào Việt Nam sẽ gặp khó khăn. Ở đây cũng nói lên những đặc điểm của quá trình đô thị hóa ở Việt Nam và vai trò của đô thị trong lịch sử.

1. *Sự tồn tại các làng công thương.* Có những làng mà đại bộ phận dân chúng lại không làm nghề nông là chính. Họ chủ yếu làm nghề thủ công và buôn bán. Ví dụ như làng Bát Tràng làm đồ gốm trên 90 %, dân làng sản xuất đồ gốm để bán. Nhưng làng không có cửa hiệu. Nó sinh hoạt hoàn toàn theo qui chế của một làng nông nghiệp bình thường. Những làng công nghiệp khác tuy tỷ lệ người làm công nghiệp có thấp hơn Bát Tràng, nhưng người làm thủ công ở trong các làng này cũng chiếm số đông như làng Thổ Hà làm chum, vại, tiều, làng Phương Trung làm nón, làng Bưởi làm giấy v.v..

Ngoài những làng làm thủ công, còn có các làng chuyên làm nghề buôn bán. Nổi tiếng nhất làng Phú Lưu, làng Đa Ngưu và làng Báo Đáp. Đến thế kỷ XVII Phú Lưu là một làng buôn nổi tiếng, thu hút người buôn bán cả vùng đồng bằng Bắc Bộ và miền núi, Việt Bắc. Đến

thế kỷ XVIII và đầu XIX làng Phù Lưu trở thành nửa làng nửa đô thị: nó xuất hiện một dãy phố Phù Lưu gồm có các cửa hiệu, cạnh phố còn có chợ Phù Lưu có tới 30 quầy hàng cố định. 80% hộ trong làng sống bằng nghề buôn bán số còn lại nửa nông nửa thương, chỉ có 8 hộ sống bằng nghề nông. Làng Đa Ngưu làm nghề buôn thuốc Bắc. Cuối thế kỷ XVIII và đầu XIX có tới 70% hộ trong làng sống bằng nghề buôn. Làng cung cấp thuốc bắc cho Thăng Long, và nhiều tỉnh khác. Làng Báo Đáp chuyên buôn vải, lúc đầu họ có nghề nhuộm thâm, nghề dệt vải, sau chuyển thành nghề buôn vải. Nguồn thu nhập chính của dân làng Báo Đáp là từ hoạt động thương mại.

2. Trong khi có hàng loạt các làng làm công thương, thực hiện các chức năng của thành phố, thì thành Thăng Long, thành phố lớn nhất và quan trọng nhất của Việt Nam lại mang nhiều đặc tính của thôn làng, và chịu chi phối của các làng.

Phần lớn các phố của Thăng Long đều do các làng độc quyền chiếm cứ. Những phố này bán các hàng sản xuất của làng, hoặc dân làng ra thành phố vừa sản xuất vừa bán tại chỗ. Samuel Baron nhận xét về sự độc quyền của một số làng đối với các phố phường của Thăng Long bằng mỗi phố đều do một, hai hoặc nhiều làng độc chiếm cứ. Và chỉ có dân các làng ấy mới có quyền mở hiệu buôn ở đó.

Những người buôn bán ở Thăng Long, do đó không phải là thị dân tự do như là các thành thị ở Phương Tây. Mỗi người dân Thăng Long vẫn thuộc về làng quê của mình. Họ gần bó tính cảm với làng, vẫn đóng góp nghĩa vụ với làng, với họ. Giỗ tết hội hè vẫn trở về làng tham dự. Những người có nhiều tiền thường hay tậu ruộng ở làng. Khi tình hình bất an hay loạn lạc, họ

thường đưa của về làng quê hay về làng cư trú. Nói tóm lại, những thị dân Thăng Long không tách hẳn làng xóm và nông nghiệp, họ vẫn nổi cái cuồng rồn với làng xã được gọi là « nơi chôn rau cắt rốn », nơi có mồ mả tổ tiên. Họ không có ý thức thị dân, mà vẫn mang ý thức thôn làng. Thường họ còn mang cả bát hương thờ thần làng và bát hương nhà thờ họ ra Thăng Long để lập nơi thờ cúng — Thăng Long đầy rẫy các đình thờ Thành hoàng các làng ở các phố phường. Một tác giả Phương Tây đến Việt Nam thế kỷ XVIII đã nhận xét thành thị Việt Nam, chủ yếu là Thăng Long cũng không khác làng xã bao nhiêu, mỗi làng là một cộng xã, thành thị lớn thì phân chia thành các phường, mà mỗi phường cũng là một cộng xã.

3. Trong khi các làng thì làm công thương, còn thành phố thì bị chi phối bởi các làng, nên thương mại trong nước, nhân tố quyết định của quá trình đô thị hóa lại không tập trung ở các địa điểm thành phố, hải cảng, mà trải ra tất cả các chợ làng một mạng lưới của « thị trấn lưu động » đảm đương phân phối lưu thông 99% sản phẩm trao đổi trong nước. Cứ khoảng 4—5 làng có từ 9 đến 10 nghìn dân lại có một chợ. Mỗi chợ họp một tháng 5—6 phiên, như vậy trong vùng một tổng hay một huyện, ngày nào cũng có chợ, cách làng khoảng 4—5km. Tại các chợ nông dân bán các sản phẩm nông nghiệp do mình sản xuất, những người buôn cũng là nông dân bán những hàng họ mua ở nơi khác. Các mặt hàng thủ công cũng được những tiểu thương các làng mang đến như vải vóc, chai lọ, nồi niêu, bát đĩa, giấy bút v.v... Người nông dân các vùng mua 90% hàng tiêu dùng và tư liệu sản xuất, cũng như bán các sản phẩm nông nghiệp của mình ở các chợ địa phương.

Một câu hỏi đặt ra vì sao các làng công nghiệp lại không trở thành đô thị và vì sao một số thành phố lớn

như Thăng Long có một lịch sử chín thế kỷ, mà cho đến thế kỷ XIX vẫn không phát triển. Những nhân tố nào đã tác động đến quá trình đô thị hóa ở Việt Nam thời trung cổ.

Không đi tìm một nguyên nhân chủ yếu nào gây nên tình hình trên, mà chúng ta hãy nêu lên tất cả những nhân tố nào có thể đóng vai trò kìm hãm quá trình đô thị hóa.

Trong cuốn *Kinh tế công xã Việt Nam*, ông Vũ Quốc Thúc đã giải thích ảnh hưởng của cấu trúc thôn xã với quá trình đô thị hóa.

Cấu trúc thôn xã không ngăn cản nghề thủ công xuất hiện. Một làng có một người học được một nghề, truyền nghề cho cả làng và thế là một làng thủ công đã ra đời. Kinh nghiệm ở các nước phương Tây thì một sự thay đổi như thế sẽ chấp cánh cho quần cư làng mạc, làng sẽ sầm uất lên và trở thành thành phố. Do nhu cầu nguyên liệu và tiêu thụ hàng hóa với khối lượng lớn, nó phải có cửa hiệu để thu hút khách hàng, cần xây dựng đường giao thông mới, nó phải triển khai mạng lưới hoạt động trao đổi, không thể biệt lập như cũ được. Nhưng người ta không thấy những thay đổi như thế đối với những làng thủ công ở Việt Nam có lịch sử hàng mấy thế kỷ.

Ông Vũ Quốc Thúc lưu ý đến một nguyên nhân thuộc về hình thể học nó kìm hãm quá trình đô thị hóa mà tôi cho là đáng lưu ý. Ở phương Tây thành phố chỉ là sự nối tiếp của thôn làng khi dân số phát triển tới mức nào đó. Sở dĩ có sự chuyển biến tự nhiên đó vì thành phố và thôn làng về bản chất là giống nhau.

Thành thị và thôn làng đều là nơi tụ hội dân cư theo cùng một kiểu. Dân thành thị hay dân trong thôn làng

đều là dân từ xứ từ nơi xa đến tham gia vào nơi tụ hội. Cái gọi là thôn xã theo định nghĩa của từ điển chỉ là phần giản đơn của lãnh thổ dưới quyền cai trị của một thị trưởng có hỗ trợ của Hội đồng thị sảnh.

Cá nhân là tự do, họ có thể di chuyển và cư trú bất cứ đâu. Tự cá nhân tạo lấy bầu không khí và tổ ấm — chính do đó mà có sự phân bố dân số hợp lý: dân số tương đương với tư liệu sản xuất. Khi dân số phát triển, ruộng đất thiếu họ liền rời bỏ làng, đi đến nơi nào làm ăn dễ dàng hơn, được trả công hậu hơn. Đó là thành thị nơi họ thường hướng vào, cho nên ở châu Âu thành thị rất phát triển.

Làng và thành phố ở Việt Nam lại khác. Dù thành phố Việt Nam có chịu ảnh hưởng làng đến đâu thì làng và thành phố cũng có những ranh giới. Thành phố là dân tứ chiếng, còn dân của thôn làng đều từ bản địa, có quan hệ họ hàng với nhau, và các quan hệ láng giềng lâu đời. Làng không chỉ là một khu vực cư trú có tính chất hành chính, mà là một tế bào xã hội: nó có chính quyền tự trị của nó (như là triều vương quốc) có tín ngưỡng riêng: thờ các vị thần hộ mệnh cho dân làng, thần thành hoàng. Nó có luật làng (hương ước) và các phong tục của làng, làng có lịch sử của nó và có truyền thống của nó mà mỗi thành viên trong làng rất có ý thức về điều này. Mỗi thành viên ràng buộc với làng bởi thể chế chính trị, văn hóa và tinh thần. Ngoài ra còn có sự ràng buộc về tình cảm: làng là nơi chôn rau cắt rốn, là nơi có mộ tổ tiên.

Rời khỏi làng là rời khỏi « quê cha đất tổ » rời khỏi cộng đồng thân mật, sống nơi « đất khách quê người ».

« Sống như đất khách chết chôn quê người »
(Nguyễn Du)

Việt Nam không có chế độ nông nô phát triển, người nông dân không bị trói buộc vào mảnh đất của lãnh chúa. Nhưng những giây vô hình trói buộc nông dân vào làng quê của mình về mặt chính trị—văn hóa và tình cảm lại rất bền vững. Sự phân bố bất hợp lý về dân số là do tình hình này mà ra. Những làng đông hàng nghìn người cạnh những làng dưới một trăm người. Hai làng cạnh nhau, giá ruộng khác nhau. Vì làng nhiều người ít ruộng bên cạnh làng ít người nhiều ruộng. Mật độ dân số đồng bằng Bắc Bộ có nơi lên tới trên 2.000 người cây số vuông, trong khi ở miền núi chỉ có 30 người cây số vuông. Sự khép kín của các làng về dân số học sẽ đưa tới sự phân bố dân số không tương đương với tư liệu sản xuất. Sự bất hợp lý về phân bố dân cư nhân lên mãi. Các làng công nghiệp, làng thương nghiệp xuất hiện từ đó.

Ông Gourou và những người nước ngoài đã nêu lên sự phân bố hết sức bất hợp lý về các làng công nghiệp. Một làng chuyên sản xuất một mặt hàng dễ bán tất nhiên phải không xa nơi cung cấp nguyên liệu để đỡ tiền phí tổng chuyên chở, và phải tiêu thụ dễ, không phải tự mình vận chuyển đi bán hàng ở nơi xa, nhưng phần nhiều các làng thủ công lại ở xa nơi có nguyên liệu và xa nơi tiêu thụ. Ví dụ như làng làm nón ở Hà Đông mà nguyên liệu lại ở tận Việt Trì, Phú Thọ. Làng đúc đồng ở Cầu Đuống phải mua quặng từ miền núi. Trong những điều kiện như thế khó có thể triển khai hoạt động nếu như làng công nghiệp không trở thành đô thị. Có trở thành đô thị nó mới tạo ra một thị trường cho việc cung cấp nguyên liệu và thu hút nhân công, khách hàng lập các cửa hiệu, xây dựng nhà kho, làm đường xá... Nhưng việc này hoàn toàn khác với việc làm nghề trong khuôn khổ thôn làng.

Ông Vũ Quốc Thúc còn nói đến *khó khăn về hình thể học khi chuyển thôn làng thành đô thị*. Thành phố là sự bố trí nhà cửa – là những cửa hiệu trông ra đường, dọc theo những con lộ đi qua làng hay thông qua các làng. Những làng ở phương Tây thường cũng bố trí như vậy, tuy làng chỉ gồm những nhà ở. Nhưng làng Việt Nam có một sự bố trí khác hẳn thành phố. Nó có tính chất khép kín nhằm một nhu cầu phòng vệ : quanh làng có lũy tre, có khi có hào. Dân cư sống trong lũy tre đó, vì thế dưới mắt người ngoại quốc làng như một cái «*đảo xanh*». Trong làng mỗi nhà ở lại ẩn núp sau một hàng rào tre xanh hay xương rồng. Sự giao lưu trong làng là một thứ mê lộ với những đường hầm giữa các hức tường và hàng rào um tùm. Một làng như thế rất khó trở thành thành phố. Không như các làng ở phương Tây, tuy bao gồm toàn nhà ở nhưng cũng bố trí bên cạnh đường cái lớn giống như thị trấn, nó không có cái gì bao quanh lại như một thể giới riêng biệt lập.

Ở đây cần lưu ý đến ảnh hưởng của tâm lý trọng nông kinh thương của người Việt Nam ngày xưa, tâm lý này biểu hiện ở cả tầng lớp qui tộc cũng như bình dân, và đã có ảnh hưởng rất lớn tới sự phát triển thương mại ở Việt Nam, phát triển nghề buôn ở nước ta. Trong bảng giá trị truyền thống của Việt Nam, chịu ảnh hưởng của Nho giáo từ Trung Quốc truyền vào thì sĩ ở đầu bảng, còn *thương* thì ở cuối bảng. Quốc sách của Nhà nước ở tất cả các triều đại đều không thay đổi là «*Trọng nông ức thương*» là «*dĩ nông vi bản, dĩ thương vi末*»

Trong «*Thập giới cô hồn quốc ngữ văn*» Lê Thánh Tông lên án thương nhân gay gắt. Trong tâm lý người dân thương nghề buôn cũng bị coi nhẹ, bị thành kiến, bất đắc dĩ lắm phải làm nghề buôn không coi là nghề chính, cũng không coi đó là một nghề chân chính.

Người ta coi sự giàu có từ buôn bán là không bền. Đó là « của phù vân » Người ta khuyên « Buôn tàu buôn bè không bằng ăn dè hà tiện ».

Những làng chuyên làm nghề buôn đều có hoàn cảnh là ở đây thiếu đất canh tác, hoặc đột nhiên không thể sống bằng nghề nông được nữa, cả làng Báo Đáp kéo nhau đi buôn cũng vì đất đai ở đây không đủ nuôi sống dân làng. Các vùng Đa Ngu, Đồng Tỉnh, Xuân Cầu (Hải Hưng) đã có nghề buôn từ 4—5 thế kỷ. Nhưng phần lớn dân làng vẫn làm nông nghiệp. Chỉ từ khi dè Văn Giang bị vỡ 18 năm liền ở thế kỷ XIX thì dân làng ở đây mới chuyển hẳn sang nghề buôn bán kiếm ăn.

Ở Phương Tây khi nông dân hay địa chủ chuyên thành thương nhân, làm nghề buôn bán thì ít khi họ lại quay về làm ruộng hoặc mua ruộng phát canh. Ở Việt Nam thì ngược lại, rất hiếm hoi có một địa chủ hay trung nông giàu lại bỏ nghề nông quay sang nghề buôn bán. Nhưng luôn luôn chúng ta thấy những người phải làm nghề buôn, khi đã giàu có, lại về làng tậu ruộng, rồi quay về sống bằng phát canh thu tô. Ngay tại các làng chuyên về nghề buôn như Phù Lưu, Đa Ngu, Báo Đáp thì khi nghề buôn càng phát đạt thì diện tích ruộng tại các làng này lại mở rộng thêm. Đó là ruộng do những người buôn mua thêm ở các làng lân cận hay các vùng họ hoạt động. Ngay tại các làng này chỉ có người buôn bán mua thêm ruộng đất chứ ít có trường hợp người buôn bán xa bán ruộng hay bỏ ruộng ở làng đi buôn.

Nói chung nhà nước quân chủ chuyên chế và quan liêu ở Việt Nam đã đóng vai trò kìm hãm sự phát triển của đô thị.

Ở nền văn minh Tây Âu bắt nguồn từ văn minh Hy Lạp, một nền văn minh đô thị phát triển từ rất sớm

vào thiên niên kỷ thứ nhất trước Công nguyên. Hy Lạp và Ý nhờ các điều kiện tự nhiên và lịch sử đặc biệt của thời đại đồ sắt sơ kỳ nên hoạt động thương nghiệp đã phát triển.

Ở Âu Châu thời Trung cổ các thành phố là do giới tiểu tư sản công thương làm chủ. Nó nằm ngoài lãnh thổ của bọn lãnh chúa phong kiến. Thành thị là tự do, độc lập có hiến chương riêng. Ngay khi mới thành lập các thành thị đã cố tách ra khỏi địa vị lệ thuộc vào quyền uy của lãnh chúa phong kiến. Ở thế kỷ XII, XIII ở Tây Âu đã xuất hiện hàng loạt thành phố tự do ở các mức độ khác nhau. Từ những thành phố còn ít nhiều bị lệ thuộc vào chế độ phong kiến cho đến tận các công xã thành thị miền Bắc nước Pháp và các thành thị – nhà nước ở Ý đều là những thành phố hoàn toàn độc lập.

Ở Trung Quốc ngay từ thời cổ đại cho đến suốt thời Trung cổ, thành phố có phát triển. Nhưng bởi vì « Dưới gầm trời không có đất đai nào không phải của nhà vua » cho nên không bao giờ các thành phố ở Trung Quốc lại có địa vị tự do và được độc lập tự trị như các thành thị châu Âu thời Trung cổ. Vào nửa sau thế kỷ XIX lúc này Trung Quốc đã có chủ nghĩa tư bản, các thương nhân ở Thượng Hải đã gửi cho Triều đình Mãn Thanh một đề nghị cho phép Thượng Hải được bầu ra một ban quản trị của thành phố và có một hiến chương riêng. Thương nhân Thượng Hải chỉ đòi cái mà 7 thế kỷ trước thương nhân ở các thành thị Tây Âu đã giành được. Vậy mà lời thỉnh cầu ấy đã làm Triều đình hoảng sợ, tưởng như Thượng Hải sắp nổi loạn.

Ở Việt Nam tình hình các đô thị còn ở trong một hoàn cảnh khắc nghiệt và bị dốt hơn.

1. Chính quyền quản cả sổ Đình lẫn sổ Điền (ruộng công) của làng xã. Đặc biệt quản về dân số còn chặt hơn quản về ruộng đất. Từ thời Lý tất cả dân ông trong làng đều phải đăng ký vào sổ Đình. Vua nhà Lý cấm không cho đem bán hoàng nam (con trai) làm nô tỳ. Chế độ quản lý đình và điền của làng xã của nhà nước quân chủ nhằm bảo đảm số tô thuế lao dịch và binh dịch cho nhà nước. Và đây cũng là sợi dây buộc chặt thêm người nông dân vào làng xã trong khi họ đã có bao nhiêu giấy trói buộc truyền thống rồi.

2 Nhà nước cũng luôn luôn kiểm chế sự phát triển của giới công thương. Ở thế kỷ XIV nền kinh tế hàng hóa đã khởi sắc, sử cũ đã nói đến vai trò của thương nhân, thậm chí còn nói đến những thương nhân giàu. Thế kỷ XIV người giàu được nói đến hai lần — một lần thì nhà vua triệu tập nhà giàu vào triều đình đánh bạc, mỗi tiếng bạc 300 quan. Và một lần thì triều đình tịch thu gia sản của một nhà giàu. Ở thế kỷ XV nhà nước cũng đụng đến giới công thương ở đô thị mấy lần. Một là vụ phát hành tiền giấy của Hồ Quý Ly làm cho các nhà giàu ở Thăng Long phản ứng, rủ nhau « đóng cửa hiệu, không tiền tiền giấy ». Cái đánh thứ hai vào giới công thương ở thôn làng, là bắt những người có tiền của mà không có ruộng đất phải di khai hoang.

Dưới thời Hồng Đức nhà vua còn định đuổi tất cả dân thành thị nào không có hộ khẩu ở Thăng Long, phải trở về quê quán tuy việc này không thực hiện được.

Vào các thế kỷ XVI đến XIX đến thời kỳ kinh tế hàng hóa nước ta phát triển. Thăng Long trở thành một trung tâm kinh tế, một đô thị lớn và đông đúc, nhưng chính quyền quân chủ quan liêu vẫn đè nặng lên Thăng Long, làm cho nó không bao giờ trở thành một Venice của Ý cả.

Thị dân Thăng Long, kể cả những thương gia giàu không được quyền giao thiệp với thương gia ngoại quốc. Người ngoại quốc cũng không được đến Thăng Long. Trong thành Thăng Long quan lại làm chủ thành phố còn dân công thương hoàn toàn ở địa vị « binh dân ». Sử còn kể chuyện bọn quí tộc và gia nhân hoành hành, cướp đoạt trong thành Thăng Long như Đặng Mậu Lân tên tay sai cầm gươm giáo đi nghênh ngang khắp *binh ấp*: « Họ thường xuyên sai gia nhân thị vệ ra phố phường chợ búa tìm của ngon vật lạ cưỡng chiếm hoặc mua rẻ của nhân dân ». Đoạn miêu tả sau đây về một viên quan khi đi qua một phiên chợ đông người của Hà Nội vào đầu những năm 80 của thế kỷ XIX cho ta một ý niệm khá cụ thể về quyền uy to lớn và sự hình thành của bọn quan lại trong thành phố.

« Chợ đang họp. Người ta va vấp, xô đẩy nhau... Nhưng bỗng nhiên, từ đầu phố, người ta thấy xô ra hai chú lính lệ mặc quần áo đỏ, bước chân chạy đều, rồi tiếng trống vang lên. Lập tức ồn ào ngừng bặt. Các mặt hàng hoa quả, thịt thà, gia vị, thuốc men, nồi niêu bát đĩa, bỗng nhiên biến mất như có phép lạ. Đám đông người kéo ủa vào các gian lều cạnh đó, và ai không kịp tìm chỗ ẩn thì vội rập mình bái lạy, quì gối chấp tay cúi đầu, tất cả biểu lộ mọi nỗi kính hoàng lớn. Một viên quan, uề oải nằm duỗi dài trong cang, do các phu kiệu rào bước khiêng qua, và trên nét mặt ông ta người ta đọc được một vẻ cau có u sầu, thâm hiểm giả dối, hình như là đặc tính dành riêng cho những người có chức có quyền... Khi viên quan đi rồi, chợ lại trở lại quang cảnh nhộn nhịp quen thuộc... » ⁽¹⁾

1. Trích theo Nguyễn Thừa Hỷ. Luận án phó tiến sĩ chưa xuất bản.

Tóm lại hệ thống kinh tế làng xã — nhà nước, làm cho công nghiệp không tách rời khỏi nông nghiệp, công nghiệp cũng không tách rời khỏi nông thôn. Vì vậy về mặt dân số học không có nông dân thuần túy chỉ làm nông nghiệp, tuy có một lớp công, thương nhưng phần lớn chưa hoàn toàn tách rời nông nghiệp. Cũng do đó không có sự tách rời giữa thôn dân và thị dân : thôn dân thì làm công thương, còn thị dân ở thành phố thì gắn bó với quê gốc của mình.

Sự phát triển khác thường của thị trường địa phương những thị trấn chợ, với nghề buôn bán lưu động nghiệp dư của nông dân (tiêu thương các làng) với sự chèn ép của chế độ quan liêu ở các đô thị lớn đã làm cho *chủ nghĩa tư bản thương nghiệp không thể ra đời được*, nền kinh tế hàng hóa bị kìm hãm và ngoại thương không thể phát triển được. Do đó đô thị không phát triển.

CỜ LOA

I — VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

Sách Đại Việt sử ký toàn thư chép rằng: « Hùng Vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là nước Văn Lang », « đóng đô ở châu Phong » (nay là Bạch Hạc, Việt Trì, Vĩnh Phú).

Các nhà sử học ngày nay thống nhất ý kiến với nhau rằng đó là vào khoảng thế kỷ VII trước Công nguyên. Bạch Hạc, Việt Trì là đất ven sông Thao. Dòng sông Thao chảy về xuôi, tỏa ra các nhánh lớn: sông Cà Lồ, sông Thiếp, sông Đuống rồi đổ nước ra biển Đông. Phù sa sông Thao (tức sông Hồng) cùng mạng lưới các sông nhánh khác dần bồi tụ tạo nên miền tam giác châu sông Hồng màu mỡ.

Vào khoảng thế kỷ VII trước Công nguyên, vùng tam giác châu này chưa hình thành hoàn toàn. Phần lớn vẫn là đất sinh lầy, nước thủy triều dâng vẫn còn lấn tới nhiều nơi. Rừng rậm còn phủ đầy khắp chốn. Những địa danh như Gia Lâm, Du Lâm, Trường Lâm, Đông Ngàn, Đình Bảng... chứng minh rằng ngay quanh Hà Nội có không ít ruộng hoang cây rậm. Châu thổ dù màu mỡ nhưng chưa hình thành ổn định cho nên vùng đồi Bạch Hạc, miền đỉnh chóp của tam giác châu

chính là đất giàu có nhất, xứng đáng là trung tâm kinh tế của vương quốc Văn Lang. Theo xu thế chung của lịch sử, con người dần dần từ miền núi xuống chiếm lĩnh đồng bằng. Người thời Hùng Vương chưa thể chọn được nơi đâu hay hơn miền Bạch Hạc.

Sử cũ cũng cho hay rằng: tới năm 257 trước Công nguyên Thục Phán đã thôn tính nước Văn Lang và lập nên nước Âu Lạc đóng đô ở Phong Khê (nay là Cổ Loa, Đông Anh, Hà Nội).

Bốn thế kỷ trôi qua kể từ khi kinh đô được định ở Bạch Hạc cho tới khi kinh đô được rời về Cổ Loa. Bốn trăm mùa nước lũ, phù sa của mạng lưới sông Hồng đã bồi đắp rất nhiều đầm hồ miền châu thổ. Những con sông khó tính luôn luôn đổi dòng để lại những thềm cò mà đi lịch dễ nhìn là những gò đồng thấp cao, dài ngắn trên những miền đất phẳng ngày nay trở thành những cánh đồng lúa rộng mênh mông.

Ngay từ thời nước Văn Lang, nhiều lớp người đã lấn sâu về phía biên, đồn rừng cấy lúa hoặc khai thác đầm hồ đánh cá sinh sống. Khảo cổ học đã phát hiện và khai quật nhiều di chỉ thời đại đồng phân bố rải rác khắp vùng châu thổ.

Các nhà địa chất cho rằng vào thời này cả khu vực Cổ Loa là bãi bồi, thềm bậc 1 của sông Hồng. Gò đồng quanh Cổ Loa không ít, đó chính là những thềm sót của sông xưa. Quanh Cổ Loa có nhiều đầm nhiều vực, đó là những di tích của dòng sông cũ do đã đổi dòng mà để lại.

Tuy nhiên Cổ Loa đại thể đã trở thành vùng đồng bằng rộng lớn, còn Bạch Hạc già cỗi đã lùi hoàn toàn vào phạm vi của khu vực trung du. Cổ Loa tự thân là vùng màu mỡ hơn Bạch Hạc, Cổ Loa ở ven Hoàng Giang, một nhánh của sông Hồng chảy từ miền Yên

Lăng (Vĩnh Phú) qua đầm Vân Trì, qua Cồ Loa ngược lên phía bắc rồi đổ vào sông Cầu ở phía trên thị trấn Đáp Cầu. Như thế là về mặt đường thủy, từ Cồ Loa có thể lên ngược xuống xuôi rất thuận lợi. Từ Cồ Loa có thể bao quát cả vùng đồng bằng rộng lớn, vì thế cho nên vua nước Âu Lạc không thể tiếp tục duy trì kinh đô trên đất châu Phong cũ mà bắt buộc phải lập kinh đô mới. Trong tình hình địa lý đương thời thật không còn đâu sánh kịp Cồ Loa.

Trước khi được chọn để đóng đô, vùng Cồ Loa đã có người cư trú đông đúc. Ven sông Hoàng có không ít những di chỉ khảo cổ thời đại đồng đã được khai quật. Công cụ đá, công cụ đồng và không ít đồ trang sức bằng đá mài, khoan tinh vi, đẹp đẽ, khẳng định một trình độ khá cao của văn minh thuở ấy. Chọn Cồ Loa, thực ra vua Thục đã chọn đúng nơi cư dân sinh sống vốn đã khá phong lưu, trù mật mà thôi.

II — ĐỊA DANH VÀ TRUYỀN THUYẾT

Điềm lại những ghi chép ít ỏi trong thư tịch cổ, ta thấy nhân danh An Dương Vương xuất hiện lần đầu tiên trong sách *Hậu Hán thư* ⁽¹⁾.

Sách *Quảng Châu ký* (do *Sử ký sách ăn dẫn*) nói An Dương Vương « đóng đô ở huyện Phong Khê ». Theo *Hậu Hán thư* thì Phong Khê là do Mã Viện, năm 43, tách đất huyện Tây Vu làm đôi mà đặt ra.

Sách *Nam Việt chí* (*Cựu Đường thư* — *Địa lý chí dẫn*) viết: « Thục cho con là An Dương Vương cai trị Giao

(1) *Hậu Hán thư* — *Quận quốc chí* chưa ở dưới mục « Quận Giao Chỉ »: Đây là nước cũ của An Dương Vương.

Chỉ. Đất nước đó nay ở p1
Thành đó có 9 vòng, chu vi 1
Đây là sách đầu tiên tôi đi
Vương.

Sách *Thủy Kinh chú* xác nhận
Đạo hiện còn thấy chỗ cung 1
Vương».

Sách *Tân Thái Khang địa chí* cho
quận Giao (hĩ).

Tùy thư chép việc Lý Phật Tử đóng « Việt Vương
cổ thành». Địa danh « Việt Vương thành» xuất hiện
từ đây.

An Nam chí lược (thế kỷ XIV) chép: « Thành Việt
Vương tục gọi là thành Khả Lũ. Có ao cổ. Người trong
nước mỗi năm tìm được ngọc châu, dùng nước ao ấy
để rửa ngọc thì sắc ngọc tươi đẹp».

Dại Việt sử lược (cuối thế kỷ XIV) nói: « Phán đắp
thành ở Việt thường, xưng hiệu là An Dương Vương». Cho tới thế kỷ XV, địa danh Loa Thành mới xuất hiện.
An Nam chí nguyên và *Việt Kiệu thư* chép: Việt Vương
thành ở huyện Đông Ngạn, còn gọi là Loa Thành». Hai sách ấy giải thích: « Vì An Dương Vương đóng đô
ở đất Việt nên người đời sau gọi thành ấy là Việt
Vương thành». « Có tên Loa Thành vì thành ấy quanh
co như hình con ốc».

Sách *Việt Nam như Lĩnh Nam chích quái*, *Dư địa chí* (của Nguyễn Trãi). *Dại Việt sử ký toàn thư* đều có
nói tới Loa Thành và còn đưa ra thêm tên gọi là thành
Tur Long, thành Cồn Lôn.

Khi mà người Việt chưa có chữ viết riêng thì mọi địa
danh chép trên tất cả các sách đều phải chép bằng chữ

Hà An Dương
Hàn, mà chữ của
âm đọc của
chép trong học ở
âm đoán
bỏ

Hán, mà chữ Hán thì đâu có đủ chữ để chép chính xác âm đọc của người dân Giao Chỉ. Thế rồi những chữ chép trong thư tịch cổ đó lại được đọc theo cách phiên âm chữ Hán ngày nay, sự sai lạc lại tăng thêm một bước nữa.

Nhân dân địa phương thì cứ truyền đời gọi vùng Cồ Loa là Chạ Chủ. (Chạ có nghĩa là làng): Người ta không tính được ra cái tên này đã có từ bao đời mà chỉ « chúng khẩu đồng từ » rằng đó là cái tên cổ nhất.

Người Việt còn có cách gọi làng xóm là « kẻ », Chạ Chủ cũng được gọi là Kẻ Chủ. Dân gian vùng này có câu: « Quây ủ Chủ tươi, Quây cười Chủ khóc ». Quây là tên cổ của làng Hà Vĩ. Cách đồng Quây trũng, đồng Chủ cao, do vậy lũ to thì Quây bị ngập mà Chủ lại vừa nước cấy cấy nên « Quây ủ Chủ tươi »; ngược lại nếu trời ít mưa thì Quây vừa nước mà Chủ khô hạn khiến « Quây cười Chủ khóc ».

Tên nôm Kẻ Chủ phiên thành chữ Hán Khả Lũ như đã thấy trong *An Nam chí lược*, tương cũng là điều dễ hiểu.

Cho tới cuối thế kỷ XIX, Phương Đình Nguyễn Siêu là người đầu tiên tỏ ý không công nhận An Dương Vương là con vua Thục.

Rồi Ngô Tất Tố viết bài « Nước Nam không có ông An Dương Vương nhà Thục »⁽¹⁾ cho rằng: thành Cồ Loa hoặc do Mã Viện hoặc do Ngô Quyền xây đắp.

Đào Duy Anh đi sâu nghiên cứu và đưa ra ý kiến cho rằng: Tên Loa Thành do người Trung Quốc đặt ra, có lẽ từ thời Tống, di tích hiện tại có lẫn cả Kiến Thành

1. Ngô Tất Tố; *Tao Đàn*, số 3 ra ngày 1-4-1935.

do Mã Viện đắp và thành cũ của An Dương Vương⁽²⁾.

Trong lúc chưa có những phát hiện khảo cổ học ở Cổ Loa, những ý kiến trên vẫn chỉ là những dự đoán khoa học chưa dễ gì thuyết phục được mọi người. Thế nhưng khoảng mười lăm năm lai đây những cuộc điều tra khai quật, nghiên cứu diên dã tại Cổ Loa được tiến hành một cách đều đặn và có thu hoạch tốt thì những di vật độc đáo trong lòng đất Cổ Loa lại như chứng minh rằng những dự đoán trên đáng được coi trọng. Trị sở huyện Phong Khê đúng đã đóng tại Cổ Loa. Trên tường thành cũ của An Dương Vương có phần xây dựng của quân Hán mà đặc biệt dễ nhận ra là phần mái lợp trên mặt thành cho quân sĩ tránh mưa nắng khi canh gác (mái lợp ngói ống, ngói bản sau bị sập xuống thành một lớp trong tường thành). Vòng thành trong cùng hình chữ nhật có 12 hỏa hồi cân đối nhô ra khỏi bốn mặt tường thành là phần công sự kiểu Hán, do quân Hán đắp sau khi lập huyện Phong Khê. Đây chính là cái ruột con kén của Kiền Thành do Mã Viện đắp. Những khoanh giếng bằng đất nung tìm thấy trong thành Cổ Loa cũng như ở khu Đông Vồng bên kia sông Hoàng là sản phẩm Hán và tất nhiên dễ phục vụ cho những người Hán lạ thung lạ thồ mới tới chưa kịp đồng hóa với phong tục địa phương.

2. Đào Duy Anh: *Văn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc*. Hà Nội, 1957. *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Hà Nội, 1961. Trong phần chú thích sách *Dại Việt sử ký toàn thư*, T.I, q.III, ta đọc được:

* 10. Huyện Phong Khê: trị sở huyện Phong Khê có lẽ là địa điểm Loa Thành của An Dương Vương, tức Cổ Loa ngày nay.

11. Thành Kiền Giang: Mã Viện xây ở huyện Phong Khê, có lẽ là nhân địa điểm Loa Thành cũ mà xây lên x.

Rõ ràng hơn cả là những viên gạch xây, mà người Hán có đập niên hiệu mà ta có thể tính chính xác là vào những năm 99, 105 và 111 sau Công nguyên. Hình dáng con ốc xoay nhiều vòng và hình dáng con kén có ruột có vỏ đều phù hợp với thực dạng của tòa thành dóc đảo có nhiều lớp tường thành không có hình hình học cụ thể này.

Một đô thị Loa Thành sau khoảng ba trăm năm lại vẫn là đô thị Kiên Thành. Vấn đề đặt ra hôm nay không còn gì đáng cho là táo bạo nữa.

III - DI TÍCH VÀ DI VẬT

A - TÒA THÀNH CỒ

Di tích thành hiện còn thấy có ba vòng tường khép kín: tường ngoài, tường giữa và tường trong.

Tường ngoài là một vòng đắp lặn theo những gò đồng thiên nhiên nên không có hình dáng rõ ràng. Tường dài khoảng 8000 mét, cao trung bình từ 3 - 4 mét, chỗ cao nhất tới 8 mét được gọi là Gò Cột cờ. Chân thành rộng từ 12 - 20 mét. Qua những lát cắt khảo cổ hoặc những chỗ bị san phá, sạt lở ta biết rõ rằng tường không phải hoàn toàn do đắp mà nên, nhiều chỗ vốn là gò tự nhiên được lợi dụng.

Suốt mặt phía nam có sông Hoàng Giang bao bọc và trở thành hào ngoài thiên nhiên. Phần còn lại đều có hào đào nối thông với sông Hoàng.

Tường thành giữa, cũng như tường ngoài, đắp nổi các gò đồng tự nhiên cho nên cũng không có hình dáng rõ ràng. Tường dài khoảng 6.500 mét, cao từ 6 - 12 mét, mặt thành rộng 10 mét, chân thành 20 mét.

Một điểm độc đáo chưa thấy ở đâu là hai vòng tường ngoài và giữa được đắp nối với nhau ở phần giữa phía Nam để chừa một khoảng trống làm cửa vào thành. Đây là cửa Nam và cũng là cửa chính.

Tường giữa cũng có hào ngoài bao kín khắp bốn phía. Riêng mặt phía đông có Đầm Cả chảy xuyên qua tường ngoài để nối với sông Hoàng và xuyên qua tường giữa rồi xòe ra năm nhánh như một bàn tay mà ngón tay cái lại thông với hào ngoài của tường trong.

Tường trong là một hình chữ nhật nghiêm chỉnh, chu vi khoảng 1.650 mét. Mặt thành rộng 10 mét, chân thành 20 mét, cao chừng 5 mét. Xung quanh tường có 12 hỏa hồi đắp nhô ra khỏi tường rất cân đối, ở mỗi mặt chiều rộng có 2 hỏa hồi và mỗi mặt chiều dài 4 hỏa hồi. Thành mở một cửa chính giữa phía nam. Thành trong cũng có hào ngoài bao quanh bốn phía và điều đáng đặc biệt lưu ý là tường thành trong hoàn toàn do con người đắp mà nên.

Hai vòng thành ngoài và giữa, với đặc điểm cấu trúc triệt để lợi dụng thế đất tự nhiên, là di tích thành Khả Lũ của An Dương Vương.

Vòng thành trong có hình dáng và cách xây dựng mang đặc điểm Hán hoàn toàn. Hỏa hồi là đặc điểm cấu trúc của các tòa thành Hán. Những di vật kiến trúc phân bố dày đặc ở khu vực phía nam thành như ngói ống, ngói bản là ngói lợp nhà quen thuộc của người Hán. Khuôn giếng là vật liệu quen dùng của người Hán, v.v... Vòng thành trong chính là di tích Kiền Thành trị sở huyện Phong Khê của Mã Viện. Mã Viện đã lợi dụng tòa thành Khả Lũ để xây dựng Kiền Thành. Hai vòng thành Khả Lũ trở thành hai vòng la thành bảo vệ cho Kiền Thành thêm vững chắc.

B — KHO ĐẦU MŨI TÊN

Năm 1959, hàng vạn đầu mũi tên đúc bằng đồng kết thành khối lớn, được phát hiện tại Cầu Vực phía ngoài thành Cổ Loa. Nhiều đầu mũi tên mới đúc xong chưa được mài ba-via hoàn chỉnh. Đây là một kho đầu mũi tên hiếm thấy. Đầu mũi tên đều đúc hình ba cạnh sắc nhọn, có chuôi dài để cắm vào thân tre. Đầu tên dài tới 7 cm thì thân tên phải dài tới 60 – 70 cm và cánh nỏ cũng phải dài tới 1,4 – 1,5 mét. Nỏ này, tên này rõ ràng là loại vũ khí vô cùng lợi hại vừa bắn xa, vừa có sức sát thương cao. Truyền thuyết nỏ thần của An Dương Vương hẳn đã được giải thích bằng những hiện vật sinh động này.

Di vật đầu mũi tên là di vật thuộc thời đại của đô thành Khả Lũ. Ngoài ý nghĩa quân sự chúng còn chứng minh sự phát triển của nghề đúc đồng đương thời.

Đầu mũi tên không chỉ một lần phát hiện tại Cầu Vực mà lẻ tẻ còn tìm thấy ở nhiều nơi trong phạm vi thành Cổ Loa rộng lớn.

C — TRỐNG ĐỒNG VÀ CÁC HIỆN VẬT KHÁC

Ngày 21 tháng 6 năm 1982, một trống đồng lớn trong đựng gần 200 hiện vật khác được phát hiện tại Mả Tre, phía tây nam bên ngoài thành trong của Cổ Loa.

Trống đồng Mả Tre là một trống đồng lớn rất quý thuộc loại I và được xếp vào nhóm trống sớm nhất và quý nhất của trống đồng (gồm trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Sông Đà và Viên).

Trống Mả Tre đựng trong lòng nó gần 200 hiện vật gồm nhiều loại như: giáo, dao găm, đầu mũi tên, rìu,

cuộc, xẻng, lưỡi cày, dao gặt, đục, thố, thạp, chậu, tiền đồng, dao, khâu đeo và nhiều mảnh đồng vụn. Cũng như những đầu mũi tên Cầu Vực, nhiều hiện vật phát hiện lần này là những vật mới đúc xong chưa tu sửa mài cạnh thừa. Thêm vào đó là trong số di vật chứa đựng trong lòng trống có không ít những mảnh đồng vỡ làm nguyên liệu. Việc đúc đồng được tiến hành ngay tại Cổ Loa là điều không thể không chấp nhận. Sự tập di vật phát hiện tại Mả Tre năm 1982 mang niên đại khác nhau. Chiếc trống đồng sớm nhất là vào thời cực thịnh của văn hóa Đông Sơn (khoảng thế kỷ VII – VI trước Công nguyên). Những chiếc rìu, giáo và đồng tiền Bán lạng niên đại khoảng thế kỷ II – I trước Công nguyên. Vậy Cổ Loa là nơi có nghề đúc đồng phát triển khá lâu dài. Những hiện vật nói trên, ngoài đồng tiền Bán lạng, tất cả đều là di vật văn hóa Đông Sơn. Vậy ở Cổ Loa, người Đông Sơn đã không ngừng sáng tạo nên những sản phẩm có sức quyến rũ lạ thường, và có thể coi như đây chính cũng là một trung tâm của nền văn minh Đông Sơn nổi tiếng.

D. DI TÍCH MỘ TÁNG

Cho tới nay chưa phát hiện được ngôi mộ nào có niên đại thời An Dương Vương trong phạm vi thành Cổ Loa. Những ngôi mộ, khá nhiều, có niên đại thời Đông Hán trở về sau thì ngược lại không những thấy khắp bốn xung quanh khu vực ngoài thành mà còn thấy cả ở trong phạm vi thành ngoài và thành giữa của Cổ Loa. Nhưng cũng phải đặc biệt lưu ý rằng những ngôi mộ loại này cũng không hề thấy trong phạm vi thành giữa.

Như mọi người đã biết, không thể có việc chôn cất người chết ngay trong thành một khi tòa thành ấy đang

còn được sử dụng. Hiện tượng phân bố những ngôi mộ như trên chứng tỏ hai điều :

1. Thành trong Cồ Loa là phần kiến trúc thuộc Hán, nói rõ hơn, đây là Kiển Thành do Mã Viện cho đắp sau khi lập huyện Phong Khê và cũng là trị sở huyện Phong Khê.

2. Hai vòng thành ngoài và giữa của thành Khả Lũ được Mã Viện tận dụng song không được coi như bộ phận chính của Kiển Thành. Phần được tu bổ sử dụng nhiều hơn là phần phía nam giáp sông Hoàng.

Đầu năm 1970, Viện Khảo cổ học đã khai quật hai ngôi mộ Hán tại gò Bãi Mả đầu thôn Mạch Tràng thuộc phần đất phía nam ngoài thành Cồ Loa ở bên kia sông Hoàng.

Thật may mắn, nhiều viên gạch xây mộ in niên hiệu cho phép ta biết được niên đại chính xác như « Vĩnh Nguyên thập nhất niên trị » (làm năm thứ 11 niên hiệu Vĩnh Nguyên tức năm 99) « Vĩnh Sơ ngũ niên trung trị đại hình chuyên » (gạch cỡ lớn làm năm thứ 5 niên hiệu Vĩnh Sơ, tức năm 111). Tuổi mộ rõ ràng không thể sớm hơn năm 111, nói cách khác mộ được chôn vào thời Đông Hán, khoảng 300 năm sau khi đắp thành Khả Lũ của An Dương Vương.

Điều đáng chú ý ở đây là trong khi xếp gạch xây vòm mộ, người ta đã dùng những mảnh ngói ống, ngói bản, loại di vật phổ biến thấy ở Cồ Loa, để chèn mộ. Vậy mộ Mạch Tràng có tuổi cùng thời với chúng. Và thế là sự có mặt một trung tâm cư dân tại đây vào thời Đông Hán lại được thêm tư liệu chứng minh rõ ràng : đó là đô thị cổ Phong Khê.

Sử còn chép sự việc Ngô Quyền tự lập làm vua, đóng đô ở Loa Thành năm 939, Triều đình của Ngô Vương lập tại đây 6 năm cho tới khi Ngô Quyền mất, năm 944, thì

vai trò quốc đô của Cồ Loa vĩnh viễn chấm dứt. Tuy có xưng vương, lập Hoàng hậu, đặt trăm quan, chế định triều nghi, phẩm phục nhưng chắc chắn rằng Cồ Loa không có gì sầm uất, chẳng đáng được coi là trung tâm kinh tế của một thời. Chính vì vậy mà di tích thời Ngô Quyền trên đất này hầu như không tìm thấy. Ngay cả kho tàng truyền thuyết địa phương cũng không có truyện kể về thời này. Dinh miếu thờ cùng cùng hội hè phong tục cũng vắng bóng hoàn toàn những gì dính líu tới thời kỳ gần gũi này.

Thế là đã có thể tóm tắt lịch sử tồn tại và phát triển của đô thị Cồ Loa qua các thời đại như sau :

— Vào thời nước Âu Lạc, đây là một trung tâm chính trị, văn hóa, kinh tế và quân sự của cả nước. Cũng có thể coi đây là một đô thị cổ nhất trong lịch sử Việt Nam.

— Khoảng ba thế kỷ sau, khi nhà Đông Hán đặt lại nền thống trị trên đất nước ta, vị trí ưu việt cả về quân sự lẫn kinh tế của Cồ Loa đã khiến nhà Hán phải chọn và tái thiết Cồ Loa thành một trung tâm hành chính và quân sự của chúng. Và tất nhiên trong phạm vi một huyện, đây cũng là một trung tâm kinh tế sầm uất đương thời.

— Sang thế kỷ II và III khi Liên Lâu nổi lên là quận trị Giao Chỉ và trở thành trung tâm lớn nhất nước ta thì Cồ Loa vẫn giữ là trung tâm của một huyện lớn, người đông và hoạt động kinh tế sầm uất như cũ.

— Vào những năm 939—944, Cồ Loa được dựng lại làm quốc đô. Vào thời ấy châu thổ sông Hồng đã ổn định. Vùng tam giác châu đất đai màu mỡ và cư dân đông đúc này đã muốn từ bỏ Cồ Loa và chọn nơi khác tiện cả đường bộ lẫn đường thủy làm trung tâm tụ hội cho mình. Vùng đất giữa vòng ôm của sông Hồng và sông Tô Lịch

tỏ ra có thể đáp ứng được điều này. Quả vậy nửa thế kỷ sau đất này được chọn định đô — Thăng Long — và tồn tại gần suốt ngàn năm cho tới tận ngày nay là thủ đô của đất nước.

IV. CƯ DÂN VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

1 — Truyền thuyết Âu Cơ (giống Tiên) lấy Lạc Long quân (giống Rồng) sinh ra trăm trứng, nở được trăm con, về sau chia đôi, 50 con theo mẹ lên núi, 40 con theo cha xuống biển phản ánh việc tiếp xúc giao lưu giữa hai tộc người Âu và Lạc có từ sớm. Âu và Lạc đều là những bộ tộc nằm chung trong khối Bách Việt phân bố rộng khắp địa bàn nam Trung Quốc và bắc Việt Nam. Âu và Lạc là hai hạt nhân của nước Văn Lang và đặc biệt là nước Âu Lạc thời An Dương Vương. Quốc hiệu Âu Lạc sở dĩ có không ngoài nguyên nhân thành phần cư dân của đất nước thuở ấy.

Người Âu là người Việt ở miền cao. Người Lạc là người Việt ở miền thấp. Thế nhưng đặc điểm tộc người của họ chưa có gì khác biệt cho lắm. Cũng có thể nói những người Lạc xưa vốn là người Âu di chuyển dần xuống miền thấp theo quy luật phát triển chung của lịch sử.

Tuy ở miền thấp nhưng vẫn có rừng, có đồi gò, quanh nương bần vẫn có thú dữ cho nên họ vẫn ở nhà sàn. Những mũi tên, lưới giáo, lưới riu vẫn vừa là vũ khí vừa là công cụ sản xuất. Chỉ lưới đánh cá xuất hiện nhiều hơn ở vùng đầm hồ phía thấp nhưng chỉ lưới dâu phải là thứ gì không có ở miền cao. Người Âu và người Lạc rất dễ sống chung một xã hội. Văn săn bắt, đánh cá, văn trồng lúa, trồng củ, có khác chăng chỉ là liều lượng

trong cuộc sống sản xuất mà thôi. Xưa kia nghề trồng trọt chưa hạn bị bằng nghề săn bắn còn bây giờ ở miền thấp việc trồng lúa chiếm nhiều công sức thời gian hơn. Tuy nhiên cũng phải thấy rằng việc tổ chức cư trú có phần tiến bộ nhiều so với trước. Những điểm tụ cư lớn hơn nhiều và sự di lại giao lưu giữa các điểm tụ cư cũng thuận lợi hơn nhiều hoặc bằng đường bộ hoặc bằng đường sông ngòi, đầm hồ chẳng chịt khắp các miền.

Một số nghề thủ công phát triển, đặc biệt nghề đúc đồng đã vươn tới đỉnh cao của nghề đúc thời cổ đại. Nghề đúc cung cấp những vũ khí lợi hại hơn và những công cụ sản xuất tiến bộ hơn ví như những lưỡi cuốc, lưỡi rìu các loại hoặc những lưỡi cày có khả năng tạo nên những năng suất lao động cao hơn. Cho dù sản xuất vẫn tự cung tự cấp song với công việc đúc chẳng thể mỗi nhà mở một lò đúc đồng. Vì vậy những người thợ chuyên hơn xuất hiện. Những trung tâm thủ công hình thành và rồi việc trao đổi hàng hóa cũng do đó mà phát triển.

Cổ Loa từ khi được chọn lập quốc đô, trở thành một tụ điểm dân cư ngày càng đông đúc.

Trong thời gian đắp thành, một tòa thành có quy mô lớn nhất trong lịch sử, số lao động hàng ngày không cần tính cũng đủ biết mức độ là vô cùng đông đảo. Số lương thực, thực phẩm tất phải kìn kìn gửi gắm từ khắp nơi tới. Phục vụ cho những người đắp thành phải có những lò đúc làm việc ngày đêm cung cấp công cụ. Tổ chức và quản lý một công trường xây dựng lớn như thành Cổ Loa đã đưa trình độ tổ chức xã hội của người Âu Lạc tiến lên một bước rất dài. Thành đắp xong việc canh giữ đô thành đòi hỏi một số quân không ít. Cho dù binh sĩ thời đó vừa sản xuất, vừa chiến đấu, thay phiên nhau làm nhiệm vụ quốc phòng thì nơi đây lúc nào cũng là vùng đô hội mà mật độ dân số lúc nào cũng cao hơn tất

cả mọi miền. Cũng như khi đắp thành, Cồ Loa vẫn đòi hỏi một sự tiếp tế từ khắp nơi trong cả nước. Nhưng mua bán vẫn là vật đổi vật, người Cồ Loa tất phải có những gì trao đổi với các nơi. Tất không ngoài những sản phẩm thủ công.

Có một triều đình, có vua, có các quan và có gia đình vua quan, tức là có một tầng lớp cao trong xã hội tất phải có việc cung cấp những nhu cầu đặc biệt cho lớp người đó. Cho dù sự phân cấp chưa rõ rệt, sinh hoạt chưa quá tách biệt với nhân dân, một số người phục vụ tất phải có, khiến cho dân số kinh thành cũng vì đó mà tăng về lượng.

Một vùng cư dân đông đúc mà việc tổ chức cư trú có quy hoạch tương đối rõ ràng, khu triều đình, khu quân sĩ, khu nhân dân, một vùng sinh hoạt văn hóa cao với những hoạt động văn hóa phục vụ ở triều đình; một vùng ngoài việc sản xuất lương thực, thực phẩm như mọi nơi còn có những hoạt động sản xuất khác như xây dựng, như đúc đồng, nung gốm, như làm đồ trang sức, v.v... mà những người sản xuất đều là có trình độ cao hơn cả đương thời; một vùng mà luôn luôn có hàng vạn người cầm vũ khí, luyện tập quân sự, làm nhiệm vụ canh phòng đòi hỏi hàng loạt những người khác cung cấp cho mình những sản phẩm về lương thực, vũ khí... Khiến cho người thường trú đã đông, người khắp nơi tới lui cũng không ít, đó là kinh đô Cồ Loa, một đô thị sớm nhất còn có đủ di tích, di vật có thể nghiên cứu được một cách tạm gọi là đầy đủ trong lịch sử nước ta.

2— Năm 43. Mã Viện sau khi đàn áp xong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, đã chia huyện Tây Vu làm hai huyện Phong Khê và Vọng Hải. Cồ Loa thuộc vào địa phận huyện Phong Khê. Và cũng do Cồ Loa là đô thị sớm nhất thời nước Âu Lạc và rồi sau đó vẫn tiếp tục là

một trung tâm quan trọng về cả địa lý, dân cư kinh tế và văn hóa, Mã Viện lại chọn ngay nơi đây xây thành đắp lũy lập làm trị sở huyện Phong Khê. Tuy chỉ là một trị sở huyện nhưng lúc bấy giờ Cồ Loa còn sầm uất hơn cả thời Cồ Loa xưa.

Một bộ máy cai trị phần lớn là người Trung Quốc, do viên huyện lệnh đứng đầu, bên dưới có một tập đoàn những quan và lại đóng ở thành trong Cồ Loa. Vòng thành hình chữ nhật bốn mặt có hỏa đài này giống như đúc với đồng loại đương thời bên Trung Quốc chính được đắp vào dịp này để làm tấm giáp che thân cho cả bộ máy cai trị huyện Phong Khê thời đó.

Cùng với bọn quan cai trị, có một đội quân xâm lược đông đảo đóng ngay tại Cồ Loa. Chúng sửa sang lại vòng thành giữa và ngoài làm công sự che chở cho vòng thành trong thêm vững chắc.

Với âm mưu đồng hóa dân ta, vĩnh viễn xâm chiếm nước ta, bọn cai trị nhà Hán đã cho di hàng loạt dân nghèo Trung Quốc sang làm phu xây dựng, làm người hầu kẻ hạ cho chúng. Người Trung Quốc sống ở Cồ Loa nhiều hơn hẳn dân ta.

Chúng không quen ở nhà sàn mà phải xây dựng những nhà trình tường, mái lợp ngói ống và ngói bản. Đào giếng nước ăn chúng cũng vẫn lặp lại thói quen phương Bắc, đó là dùng những khuôn giếng đất nung, có lỗ lấy nước mạch ngang, chổng lên nhau nhiều hay ít tùy theo mạch nước nông hay sâu để làm giếng khơi. Bát đĩa, bình vò chúng dùng cũng có dáng khác hẳn với đồ dùng của dân ta. Ở góc độ kỹ thuật nào đó, đồ gốm của chúng có tiến bộ hơn đồ gốm của ta. Gốm đã có nhúng men nhẹ lửa.

Mồ chôn người chết của chúng cũng khác hẳn với phong tục chôn cất địa phương. Mộ được xếp gạch thành hình vòm cuốn rồi đổ đất lên trên thành những gò cao mà ngày nay ta hay lầm tưởng đó là những gò đồng tự nhiên. Như vậy là vào thời ấy người Hán đã nung gạch, nhưng gạch nung chủ yếu là để xây mộ chứ không dùng để xây nhà.

Cư dân của thị trấn Phong Khê ngoài quan lại, binh lính còn có số lượng khá đông những người nung gạch ngói, thợ xây dựng và thợ gốm. Nghề thủ công phát triển nhất là nghề sản xuất vật liệu xây dựng và nghề gốm. Những người thợ này trước tiên là người Trung Quốc bị bắt đi theo bọn thống trị và binh lính sang lập làng ngay quanh thành Phong Khê (tức Kiền Thành). Dần dần về sau chúng bắt thêm cả người Việt vào làm thợ phục vụ cho bọn thống trị. Không ít những người Hán ở lại hẳn đây rồi qua nhiều đời trở thành người Việt.

Việc sản xuất lương thực, thực phẩm cung cấp cho số thị dân khá đông mà phần lớn là người Trung Quốc này một phần do chính dân địa phương canh tác trên những đồng ruộng quanh vùng. Một phần lương thực được chở từ các nơi khác tới dưới hình thức thuế má, trưng lập hoặc cướp đoạt.

Thời này đã có tiền đúc bằng đồng như tiền Ngũ Thù, Bán Lạng, Hóa Tuyền, v.v... đều là tiền mang từ Trung Quốc sang. Là phương tiện trao đổi hàng hóa nhưng tiền mới chủ yếu lưu hành trong nội bộ những người Trung Quốc. Cũng có việc mua bán với người Việt song không nhất thiết phải dùng tiền.

Có thể đánh giá rằng Cờ Loa thời này phần «đô» thua xa những thời trước, mà phần «thị» cũng chưa có gì đáng được tính đếm tới bao nhiêu.

Theo cách hiểu thông thường và sơ lược, một «đô» không thể thiếu tính chất một điểm cư dân mật tập, một «thị» không thể thiếu tính chất một điểm hoạt động công thương nghiệp phát đạt. Và cũng theo quy luật thông thường thì một «đô» thường kéo theo nó một «thị» vì nhu cầu sinh hoạt tất yếu của số lượng cư dân đông đảo của nó.

Cồ Loa là một «đô» vào thời An Dương Vương. Nhưng thời này kinh tế hàng hóa hầu như chưa đáng kể. Nền nông nghiệp tất nhiên là tự cung tự cấp. Nếu Cồ Loa thiếu thì những nơi khác mang tới vì nghĩa vụ. Người đến lao động ở Cồ Loa tự mang phần lương thực của mình tới rồi khi ăn hết sẽ có người thay phiên hoặc lại trở về nhà tự tiếp tế.

Sản phẩm thủ công nghiệp tuy có phát triển song phải hiểu rằng sản phẩm nhiều lắm cũng chỉ đủ để cung cấp cho Cồ Loa. Những sản phẩm vũ khí càng rõ ràng không phải làm ra vì nhu cầu của mọi người trong xã hội.

Kinh đô Khả Lũ rõ ràng là chưa có phần «thị» đúng với ý nghĩa của nó.

Sau thời kỳ An Dương Vương, người dân Âu Lạc dần tiếp xúc với văn hóa phương Bắc. Dân ta đã chịu sự thống trị của bọn quan lại phương Bắc. Tuy nhiên tình hình chung vẫn là «các Lạc tướng trị dân như cũ» khiến cho nền kinh tế xã hội nói chung dù có những đổi thay nhưng bước tiến vẫn vô cùng chậm chạp.

Ba thế kỷ qua, đặc biệt sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng, bọn dò hộ nhà Hán buộc phải thay đổi chính sách cai trị, đã cử quan lại trực tiếp nắm tới huyện.

Mặt khác đề đầy mạnh chính sách đồng hóa chúng đã tổ chức di dân mạnh mẽ xuống nước ta, tổ chức những diêm tụ cư đông đúc.

Cồ Loa trở thành trị sở Phong Khê. Thêm không ít người Trung Quốc, Cồ Loa càng đông đúc, nghề thủ công phát triển hơn, đặc biệt dễ thấy nhất là việc sản xuất vật liệu xây dựng. Để phục vụ bọn quan lại thống trị và nuôi sống bọn phu phen Trung Quốc, vật phẩm vận chuyển tới Cồ Loa chủ yếu dưới hình thức trưng tập, cướp đoạt. Không có bằng chứng gì để có thể nói rằng nơi đây là một thị trường trao đổi hàng hóa. Và cũng lại có thể nói trị sở huyện Phong Khê chưa vượt quá một trung tâm hành chính và quân sự, chưa thể nói rằng diêm cư dân mật tập này đã đồng thời là một nơi có hoạt động công thương phát đạt.

Tóm lại mà nói Cồ Loa mấy lần nổi bật lên là đô thị quan trọng thời cô đại (kể cả thời Ngô Quyền). Nhưng chỉ là « đô » mà chưa bao giờ là « thị » một cách rõ ràng.

LIÊN LÂU

I

VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

1. Con đường vào Bắc Bộ sớm nhất.

Vào những thế kỷ trước Công nguyên, nền văn minh Đông Sơn nổi tiếng của Việt Nam đã tỏa sang nhiều vùng xa ngoài biên giới Việt Nam. Những trống đồng Đông Sơn đã có đồng loại họ hàng ở Thạch Trại Sơn, huyện Tấn Ninh, tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và một số nơi khác, chứng tỏ sự giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và miền tây nam Trung Quốc đã có từ rất sớm. Song đó cũng chỉ là sự di chuyển dần dần lên bắc xuống nam của từng tập đoàn người chứ chưa thể coi được là đã hình thành một tuyến giao thông.

Khi mà cửa vào Việt Nam trên bộ từ phía bắc từ hai mạn Lào Cai và Lạng Sơn chưa mở thì con đường biển Quảng Ninh đã được đi lại thường xuyên.

Từ trước Công nguyên, Yên Kỳ Sinh đã vào Việt Nam bằng con đường ven biển Quảng Ninh (1).

1. Sách Trung Quốc có chép về một người tên gọi Yên Kỳ Sinh. Ông người làng Phụ Hương, đất Lang Gia đời Tần, theo

Tới sau Công nguyên, từ thời Đông Hán (thế kỷ I đến thế kỷ III) trở về sau, con đường vào Việt Nam đã được các di chỉ khảo cổ học cho phép vạch nên rất rõ ràng. Một công trình nghiên cứu nói tới «con đường xâm lược»⁽¹⁾ tức con đường số 182 chạy từ ven biển lên qua Ưông Bi, Mạo Khê, Đông Triều, Phả Lại rồi qua sông, sang Gia Lương đi Thuận Thành, Văn Giang. «Con đường xâm lược» ngày nay có đoạn đã trở thành đường lớn, trải nhựa đẹp đẽ, thành một phần của mạch máu giao thông quan trọng như đoạn Ưông Bi—Mạo Khê—Đông Triều—Phả Lại. Có đoạn còn là đường đất trải đá nhưng cũng được mở rộng với quy mô của một đường tỉnh như đoạn Gia Lương—Thuận Thành—Phú Thụ. Con đường dài hơn trăm cây số đó chia thành nhiều chặng đánh dấu bằng những trung tâm cư trú

....

học ông Trương Nhân trên sông Hà. Ông thường đi bán thuốc ở mạn bờ, người thời ấy gọi là «Thiên Tuế Ông». Khi Tần Thủy Hoàng đông du có mời ông đến nói chuyện 3 đêm ngày, tặng cho ông ngọc kim bích đáng giá vài ngàn vạn. Ông đem ra đình làng Phú Hương để trả lại đấy rồi đi.

Ông lần theo miền ven biển rồi vào Việt Nam và tới núi Yên Tử, luyện thuốc tu tiên và đắc đạo tại đây. Từ đó mới có núi Yên Tử.

Sách *Hán thư*, truyện Khoái Thông chép: Yên Kỳ Sinh người Tề có quen với Khoái Thông, thường bày kế sách bảo Hạng Vũ, nhưng Vũ không hay dùng, ông cũng không nhận tước phong của Hạng Vũ.

Hoàng Phủ Bật chép truyện Cao Sở viết rằng: Ông Yên Kỳ Sinh dời Tần và Yên Kỳ Sinh thời Hạng Vũ cũng là 1 người.

Sách *Dại Thanh nhất thống chí* nói: núi Yên Tử là nơi đắc đạo của Yên Kỳ Sinh nhà Hán.

1. Xem *Bắc kỳ thời cổ* của Cl. Ma-dơ-rôn.

lớn bên đường. Mỗi trung tâm đều để lại dấu vết làm bằng chứng cho những hoạt động của lịch sử xa xưa.

Suốt vùng ven biển của hai huyện Yên Hưng và Thủy Nguyên, có hàng trăm ngôi mộ gạch cổ thời Đông Hán hoặc muộn hơn. Đây chính là trạm đầu của bọn xâm lược phương bắc xây dựng khi vừa đổ bộ lên từ đường biển. Hoặc nếu tiếp tục hành trình bằng đường sông vào đất liền thì đây cũng là trạm dừng chân thứ nhất,

Uông Bí, Mạo Khê, Đông Triều, Chi Linh, Phả Lại, v.v... đều là những khu mộ Hán tập trung, và cũng chính là những trạm lớn của «con đường xâm lược». Những trạm này hoàn toàn trùng hợp với vị trí những thị trấn ngày nay. Chứng tỏ chúng luôn có vai trò địa lý quan trọng.

Mạo Khê, một trung tâm cư trú lớn và lâu dài đương thời. Rất nhiều tên quan cai trị lớn nhỏ đã từng sống ở nơi đây và chết cũng gửi xương ở nơi đây. Hàng trăm ngôi mộ gạch phân bố rải rác khắp vùng. Năm 1972 cuộc khai quật khảo cổ học quy mô khá lớn đã tiến hành khai quật 33 ngôi mộ. Ngôi lớn nhất có chiều dài tới 10 mét, rộng 6 mét và cao 3.1 mét. Vòm cuốn phần lớn cuốn hai tầng gạch. Nền có ngôi lát tới ba lớp gạch.

Trong 33 ngôi mộ đã đào thì 32 ngôi đã bị đào trộm từ thời xưa, chỉ còn 1 ngôi nguyên vẹn. Tuy vậy số hiện vật thu được đã phải kể hàng ngàn, loại hình rất phong phú và chất liệu đủ loại: vàng, bạc, đồng, sắt, gốm, sứ, đá, v.v.. Nói chung những hiện vật đã thu lượm được đều là những sản phẩm đất liền dành riêng cho bọn người quyền quý đương thời.

Mạo Khê ngày nay là miền núi, mức độ trù mật đông vui thua hẳn vùng đồng bằng. Thế nhưng gần hai mươi thế kỷ về trước, khi mà kinh đô Thăng Long còn chưa

định, những tỉnh Thái Bình, Hưng Yên, Nam Định nhiều nơi còn là bãi biển lầy thì cánh đồng Mạo Khê, Đồng Triều là một vựa lúa lớn, rừng núi Mạo Khê - Đồng Triều là kho lâm sản quý, cư dân bản địa đông đúc và là một đối tượng bóc lột rất quan trọng của bọn thống trị phương Bắc.

2. Liên Lâu nơi cao ráo, đất màu mỡ nhất của đồng bằng sông Hồng hồi đầu Công nguyên.

Vào thời nước ta thuộc Tây Hán, trị sở của Thái thú quận Giao Chỉ đóng tại Long Biên. Cho tới đời Hán Quang Vũ đầu thời Đông Hán, tên Thái thú tham bạo Tô Định vẫn đóng trị sở ở nơi cũ.

Nhiều tài liệu ghi chép về khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã nói tới con đường hành quân của quân khởi nghĩa là từ đất Mê Linh kéo qua Cổ Loa để tới đánh Tô Định ở Liên Lâu. Tô Định thất bại từ Liên Lâu trốn chạy về Nam Hải. Sự việc xảy ra vào năm 40 sau Công nguyên.

Như vậy từ thế kỷ II trước Công nguyên cho tới những năm đầu của thế kỷ I sau Công nguyên, Liên Lâu đã từng là trung tâm hành chính cấp quận của bộ máy thống trị nhà Hán. Đất trị sở tất phải đông vui, phồn thịnh hơn tất cả mọi nơi khác trong quận. Tuy rằng cho tới nay vẫn chưa có được những phát hiện khảo cổ học có thể giúp vẽ lại bộ mặt của trị sở quận thời ấy, song thư tịch vẫn có giá trị chứng minh rằng Liên Lâu đã là nơi « đất lành chim đậu » từ rất lâu, từ khi mà đế quốc Tây Hán bắt đầu gồm chiếm lãnh thổ nước ta.

Cuối thế kỷ II đầu thế kỷ III, chính quyền Đông Hán suy vong. Cục diện Tam quốc nảy sinh. Ở Việt Nam quyền hành nắm cả trong tay cha con Sĩ Nhiếp. Sĩ Nhiếp như đế vương, đóng đô ở Liên Lâu (thuộc đất huyện

Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc), một trạm gần cuối của «con đường xâm lược». Con đường xâm lược càng đóng vai trò huyết mạch và những trạm Ưông Bí, Đông Triều, v.v... càng trở nên những khu cư trú lớn.

Sĩ Nhiếp vốn người huyện Quảng Tín, quận Thương Ngô, Trung Quốc. Trong thời loạn Vương Mãng, tổ tiên Nhiếp tránh sang ở đất Việt. Cha Nhiếp là đời thứ năm, thời Hán Hoàn Đế, làm Thái thú Nhật Nam, Tới Nhiếp được bổ làm Thái thú Giao Chỉ, phong là Long Độ đình hầu, đóng trị sở ở Liên Lâu, bắt đầu từ năm 187.

Nhiếp đóng trị sở ở Liên Lâu từ năm 187 cho tới khi chết vào năm 226. Suốt hơn chục năm đó, trong khi ở Trung Quốc tình hình rất loạn ly thì Giao Chỉ là đất yên vui thịnh vượng. Đô thị Liên Lâu cũng ngày một mở mang. Không ít bọn quan dân Trung Quốc lánh nạn sang ký ngụ ở Giao Chỉ và tất nhiên không ít người lần về lập nghiệp tại thủ phủ Liên Lâu. Vào thời đó những người buôn Ấn Độ đã theo đường biển sang Giao Chỉ và cũng vào buôn bán ở Liên Lâu. Đi theo người buôn, những tăng lữ Ấn, vốn có nhiệm vụ cầu cúng an toàn cho những người buôn, khi tới Liên Lâu đã trở thành những người truyền bá Đạo Phật đầu tiên trên đất Giao Chỉ. Trung tâm hành chính Liên Lâu lại mang thêm tinh chất một trung tâm tôn giáo.

Tại sao Sĩ Nhiếp lại chọn Liên Lâu lập trị sở?

Trước hết phải thấy rằng Liên Lâu đã nằm lọt trong phạm vi của đất đồng bằng. Tiến xa hơn nữa mười lăm cây số là tới sông Hồng mà phía bên kia, đất Thăng Long tuyệt đẹp, dù sau này trở thành quốc đô của suốt nghìn năm phong kiến, thì lúc đó vẫn còn ngồn ngang đầm hồ, phần phong quang chưa sánh kịp Liên Lâu.

Lùi lên phía bắc vài ba chục cây số, đất Phả Lại, Gia Lương đã là đất đồi núi cần cỏi.

Quanh Liên Lâu có sông Cầu, sông Đuống, sông Hồng lên ngược xuống xuôi đều thuận tiện.

Chẳng đâu hơn. Liên Lâu có đủ mọi điều kiện phát triển thành đô thị trung tâm không chỉ thời Sĩ Nhiếp và còn kéo dài suốt nhiều thế kỷ thời Bắc thuộc.

II

ĐỊA DANH

Người ta biết tới và dễ dàng khẳng định Liên Lâu vị ở đây còn có một tòa thành cổ, trong thành có đền thờ Sĩ Nhiếp với những tấm bia đá chữ khắc rất rõ ràng chỉ rõ tòa thành của Sĩ Nhiếp. Hơn thế nữa quanh vùng còn nhiều dinh chùa mà truyện kể, thậm chí Phật tích (ví như cuốn *Cổ Châu Phật bản hạnh*) in thành quyển sách cũng cho hay một cách rõ ràng nơi đây là đô thị trung tâm của những thế kỷ II, III. Xa xa một chút di tích lăng Sĩ Nhiếp cùng đền thờ tại Tam Á chứng minh thêm cho vị trí thủ phủ Sĩ Vương.

Thế nhưng sử còn chép về một tòa thành Long Biên tồn tại vào những thế kỷ Bắc thuộc cũng ở vùng này. Người ta đã đi tìm, hiện vẫn đang tìm tòa thành này nhưng tới nay vẫn chưa ai thấy.

Thực ra thì Long Biên cũng chính là Liên Lâu.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, kỷ Sĩ Vương chép: «[Sĩ Nhiếp] dời làm Thái thú Giao Châu [sửa là Giao Chỉ], phong là Long Độ dinh hầu, đóng đô ở Liên Lâu (tức là Long Biên).»⁽¹⁾

(1) *Đại Việt Sử ký toàn thư*. T.I, tr. 98.

Thế là ngay từ những dòng đầu chép về Sĩ Vương, sử cũ đã gợi ý về một sự đồng nhất giữa Liên Lâu và Long Biên. Sự kiện chép thuộc năm 187.

Tới năm 210, khi Ngô Tôn Quyền cử Bộ Chặt làm Thứ sử Giao Châu thì Sĩ Nhiếp đem anh em ra đón và theo mệnh lệnh. Ngô Tôn Quyền phong cho làm Tả tướng quân. Sau vì có công dụ bọn thổ hào ở Ích Châu qui phụ với Ngô mà được Ngô Vương thăng làm Vệ tướng quân, tước Long Biên hầu.

Trong thời gian này Sĩ Nhiếp vẫn ở Liên Lâu. Tước Long Biên hầu được phong chứng tỏ khi đó Liên Lâu chính là Long Biên vậy.

Lời bàn của Sử thần Ngô Sĩ Liên ở cuối kỷ Sĩ Vương viết: «... người địa phương cho là thần, làm miếu thờ, gọi là tiên Sĩ Vương... (đền thờ tại thành Long Biên cũ)»⁽¹⁾.

Đền thờ ngày nay vẫn còn ở giữa di tích thành cổ Liên Lâu. Vậy Liên Lâu chính là Long Biên cũ.

Có một số đoạn ghi chép sau đó có thể khiến người ta nghĩ tới một Long Biên khác cũng gần đầu đó nhưng không phải là Liên Lâu. Đặc biệt là một câu ghi chép ngắn ngủi về Lý Nam Đế « đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên ».

Tuy chưa đủ tư liệu để khẳng định rằng Long Biên này cũng vẫn là Liên Lâu, song có thể biết Long Biên là châu thành của Giao Châu khi đó do Toàn Tư làm Thứ sử. Vẫn là trị sở Giao Châu (nhiều chỗ tuy chép Giao Châu nhưng có thể khẳng định là Giao Chỉ) vậy vẫn còn khả năng Long Biên vẫn là thành Liên Lâu cũ

(1) Đại Việt sử ký toàn thư. T. I, tr. 192.

Tuy nhiên đây là những chuyện thuộc về thế kỷ VI trở lại, với Long Biên thế kỷ III thì đã có thể yên tâm mà khảo sát đồ thị Long Biên ngay trên di tích Liên Lôu cũ.

Vấn đề càng chắc chắn hơn khi chỉ có Liên Lôu là có đầy đủ dấu vết di tích thành lũy, mộ táng, kiến trúc tôn giáo, bia ký và truyền thuyết dân gian.

III

DI TÍCH

1. Thành cổ.

Cũng như ở tất cả mọi đô thị khác thời cổ ở Việt Nam, một tòa thành cổ nhất thiết phải có mặt. Đó là tấm áo giáp che chở cho bọn quan cai trị. Cơ quan hành chính đồng thời cũng thiết lập ngay trong thành.

Thành cổ Liên Lôu là một tòa thành hình chữ nhật chiều dài chừng gần 600 mét, chiều rộng hơn 300 mét. Tường thành đắp bằng đất. Bốn góc có bốn hỏa đài đắp rộng nhô ra phía ngoài. Cổng thành cũng đắp nhô ra phía trước để xây dựng chòi canh bên trên. Xung quanh đều có ngoại hào. Đặc biệt phía trước mặt có con sông Dâu là ngoại hào thiên nhiên rất tốt.

Thành cổ Liên Lôu ngày nay đã bị phá nghiêm trọng hầu như gần hết. Chỉ còn ngôi đền thờ Sĩ Nhiếp xây dựng vào thời Lê ở chính giữa thành là còn giữ nguyên vị trí.

Năm 1970 một cuộc khai quật, cắt đoạn tường thành mặt trước đã cho thấy những kết quả quan trọng.

Ở độ sâu 1,5 mét, một bếp lửa kê bằng ba hòn gạch đặt nghiêng, trên có một nồi gốm, dưới có than rơm và tre, còn đầy đủ di tích. Trong than tro tìm thấy hơn chục chiếc chông củ ấu bằng đất đã được nung non lửa ⁽¹⁾ màu đỏ gạch. Niên đại thế kỷ II – III của di tích bếp đun chứng minh rằng tòa thành của Sĩ Nhiếp khởi thủy mới ở độ cao này. Những người lính canh đã tổ chức những cái bếp cải thiện đun ngay trên mặt thành và đáng chú ý hơn là họ đã sản xuất ngay cả vũ khí trong khi làm nhiệm vụ canh gác. Những mũi chông củ ấu này là loại vũ khí rất độc đáo. Chúng được nặn bằng đất sét và nung ngay trong bếp nấu cơm. Cơm chín, vũ khí cũng nung xong. Cuối cùng những chân của chông được tra thêm vào những mũi nhọn bằng cật tre hoặc nửa già và còn có thể đã được lằm thuốc độc. Người đâm phải chông này chỉ cần toạc da chảy máu là đủ mất mạng.

Di tích bếp đun khẳng định độ cao của mặt thành Liên Lâu thời Sĩ Nhiếp chỉ tới đó. Liên Lâu còn được sử dụng làm trị sở nhiều thời sau nữa. Thành được tu bổ tôn cao nhiều lần và theo quy luật chung, di tích càng xưa càng chìm dần sâu vào lòng đất.

2. Trung tâm Phật giáo.

Sĩ Nhiếp xây thành lập trị sở quận Giao Chỉ vào năm 187. Đô thị Liên Lâu hình thành. Những đoàn buôn Ấn Độ đầu tiên tới mang theo những tăng lữ Phật giáo dề

1. Đây là loại chông nom dáng hình củ ấu, có 4 chân. Khi rắc xuống đất bao giờ cũng có ba chân sát đất và một chân chổng lên trời. Nét độc đáo ở đây là chông được nặn bằng đất sét. Đầu bốn chân có lỗ thủng để tra mũi nhọn bằng cật tre hoặc nửa.

rời con đường buôn trở thành con đường truyền giáo. Đạo Phật vào Việt Nam sớm hơn vào Trung Quốc chính vì vậy và trung tâm Phật giáo đầu tiên của nước ta cũng chính là Liên Lâu.

Thư tịch cho hay người Ấn Độ đầu tiên tới truyền đạo ở Liên Lâu là Khâu Đà La. Vào hồi đó ở đây chưa có một tôn giáo nào ngự trị. Nhân dân theo tin ngưỡng tự nhiên. Đạo Phật do Khâu Đà La mang sang với những nội dung tin ngưỡng dân gian Ấn Độ đã được người Liên Lâu tiếp thu dễ dàng. Người theo đạo phát triển. Chùa chiền được xây dựng nhanh chóng – ít nhất là có 1 chùa thờ 4 Phật: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện mà chùa Pháp Vân là trung tâm chính – Liên Lâu trở thành một trung tâm Phật giáo lớn nhất, thu hút cả những người tu Trung Quốc sang đây học đạo, viết sách kinh Phật. Cuối thế kỷ II, Mâu Tử, người Trung Quốc đã sang học Phật tại Liên Lâu và viết sách *Lý Học luận*, tác phẩm Phật giáo đầu tiên viết bằng chữ Hán.

Chùa Dâu, tức chùa Pháp Vân, xây dựng ngay cạnh tòa thành cổ Liên Lâu, chính là tu viện Khâu Đà La hồi cuối thế kỷ II. Ngày nay chùa vẫn còn. Về kiến trúc, chùa đã có đổi thay quá nhiều song tục thờ hòn đá – sinh thực khí – tục thờ Phật bà Man Nương, người con gái vào tu nơi tu viện Khâu Đà La và rồi có mang ngay với nhà tu này, một vị Phật được truyền phép gọi mưa cứu ruộng đồng khi hạn hán, v.v... chính là chứng tích của đạo Phật thời mới truyền vào Việt Nam và bắt rễ từ đô thị Liên Lâu này.

3. Mộ táng.

Từ bao đời nay vùng Liên Lâu lưu truyền một sự tích: có một trăm con chim phượng hoàng bay về đất

Liên Lâu nhưng một con bay mất và chỉ còn 99 con đậu lại, do vậy Liên Lâu không còn là đất kinh đô nữa. Chín mươi chín con phượng đó để lại di tích là những gò đất trải dọc hai bên con đường suốt từ Liên Lâu tới tận bến đò Hồ.

Sự thực thì đây là những ngôi mộ gạch cổ có niên đại suốt từ thời Đông Hán cho tới tận Tùy — Đường. Những ngôi mộ đều to lớn sang trọng mà chủ nhân chúng không ngoài bọn quan cai trị và gia quyến chúng, rõ ràng Liên Lâu không những là đô thị đông vui của thế giới dương gian mà còn là đô thị sầm uất của cả thế giới âm phủ.

4. Lò gốm.

Khu lò cổ Bãi Định nằm cạnh bên sông Dâu và cách thành Liên Lâu không quá 1000 mét. Đây là một khu lò nung cả gạch ngói và đồ gốm phục vụ trước hết cho nhu cầu xây dựng và tiêu dùng của bộ máy cai trị Liên Lâu. Niên đại của khu lò được định vào khoảng từ thế kỷ VII—X. Như thế là cho tới mãi những thế kỷ cuối của thời Bắc thuộc. Liên Lâu vẫn không mất vị trí một trung tâm quan trọng của quận huyện đương thời. Hơn thế nữa vào thời này một khu thủ công lại đã được hình thành ngay trong phạm vi đất của trị sở khiến cho tinh chất đô thị của Liên Lâu càng đậm.

Vậy vào thời Sĩ Nhiếp, những sản phẩm thủ công phục vụ cho Liên Lâu được sản xuất tại đâu?

Thôn Định Trung, xã Đại Lai, huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc nằm ngay bên sông Đuống và bên con đường giao thông từ Liên Lâu tới Gia Lương (con đường xâm lược cổ), cách Liên Lâu khoảng 20 km. Đất toàn thôn ngày nay cũng là đất của khu vực lò nung gốm cổ. Ở đây di tích lò nung, di tích phế vật của công cụ sản

xuất và sản phẩm gồm rất nhiều. Các loại bát, đĩa đều là đồng loại của những di vật tìm thấy tại Liên Lâu và tại những mộ cổ suốt khu vực quanh Liên Lâu. Sản phẩm Đại Lai theo hai đường bộ và đường sông chở về cung cấp cho Liên Lâu. Nếu như mật độ dân số Liên Lâu có ít đi phần thợ thủ công làm gốm thì hoạt động giao thông trên bến dưới thuyền lại có phần thường xuyên sầm uất hơn.

IV

CƯ DÂN VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, VĂN HÓA

Trên đất Giao Chỉ, trong suốt một thời kỳ dài từ cuối thế kỷ II tới thế kỷ IX – X, Liên Lâu không nhường vai trò một đô thị lớn nhất cho bất cứ nơi nào.

Dù không có được một thống kê chính xác ta cũng có thể khẳng định một mật độ cao của dân số nơi đây. Thành phần cư dân cũng rất phong phú. Ngoài người Việt bản địa, tất nhiên là tập trung không ít ở ngay trị sở và các vùng phụ cận, người Trung Quốc cũng chiếm số lượng không nhỏ. Trong số người Trung Quốc có bọn quan lại thống trị và gia quyến, có bọn binh sĩ, có thợ thủ công và có cả dân nghèo được đưa sang làm phu dịch cho bọn quan lại. Từng bước theo đà bành trướng và âm mưu đồng hóa của bọn thống trị Trung Hoa, số người Trung Hoa được di sang càng nhiều.

Người Ấn Độ có mặt tại Liên Lâu với tư cách khách buôn, nhà sư và cả những người hầu hạ khiến cho tính chất quốc tế của đô thị càng đậm và tất nhiên mức độ sầm uất cũng vì đó mà tăng nhiều.

Như thế là ở giữa một xứ sở mà nền kinh tế chủ yếu, hoặc cũng có thể nói duy nhất, là nông nghiệp trồng lúa nước, đã mọc lên một đô thị mà cư dân khá phức tạp, có quan lại, trí thức, nhà tu, thợ thủ công, người buôn, binh lính và nông dân.

Là một trung tâm hành chính, Liên Lâu là thủ phủ của một quận. Bộ máy cai trị rất lớn, có quan đứng đầu là một Thái thú được phong tới tước hầu. Bình thường thì thủ phủ một quận đã rất lớn. Trong hoàn cảnh tình hình Trung Quốc loạn lạc, kinh đô ở xa, Giao Chỉ lại ở cõi xa, Liên Lâu càng có vị trí đặc biệt không kém kinh đô của một nước. Sử đã chép về Sĩ Nhiếp: «Vương độ lượng khoan hậu, khiêm tốn kính trọng kẻ sĩ, người trong nước yêu mến đều gọi là vương. Danh sĩ nhà Hán tránh nạn sang nương tựa có hàng trăm người». «khi ra vào thì đánh chuông khánh, uy nghi đủ hết, kèn sáo thổi vang, xe ngựa đầy đường, người Hồ đi sát bánh xe để đốt hương thường có đến mấy mươi người, vợ cả vợ lẽ đi xe che kín, các con em cỡi ngựa theo binh lính, quý trọng ở đương thời»⁽¹⁾.

Là một trung tâm quân sự, Liên Lâu được dựng đắp một tòa thành vững chắc có tường cao hào sâu, có đội quân thường trực lớn mà người chỉ huy được phong tới cấp Tả tướng quân, Vệ tướng quân. Binh lính ở đây có cả người Trung Quốc, có cả người Việt. Những mũi chông củ ấu bằng đất nung là sáng tạo quan trọng của người lính bản địa bị trưng tập vào đội quân canh giữ tòa thành này. Cách làm giản đơn này khiến cho việc

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*. T. I, tr. 101.

cung cấp hàng vạn mũi chông phòng thủ rắc kín quanh thành không còn là vấn đề phải lo lắng đối với người chỉ huy nữa. Ai cũng có thể sản xuất chông, người lính vừa canh gác vừa có thể sản xuất chông, nguyên vật liệu chỗ nào cũng có.

Là một trung tâm văn hóa, Liên Lô trước hết là nơi đầu tiên truyền bá chữ Hán và đạo Nho ở nước ta. Lời bàn của Ngô Sĩ Liên trong *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng cho rằng: nước ta thông thi, thư, lập lễ nhạc bắt đầu từ Sĩ Vương.

Liên Lô cũng là đất nảy mầm đầu tiên của những hạt giống đạo Phật truyền vào Việt Nam. Ngôi chùa thờ Phật đầu tiên được xây dựng ở nước ta là xây trên đất Liên Lô. Cả đạo Nho và đạo Phật cùng lúc chọn chung một trung tâm phát triển đã phải, ngay từ những ngày đầu, địa phương hóa đề tồn tại, đề bắt rễ được vào nhân dân. Đây là một điều kiện đặc biệt hình thành một giai đoạn phát triển mới của nền văn hóa nước ta.

Là một trung tâm kinh tế, Liên Lô đã có một bước tiến xa so với Cồ Loa hồi mấy thế kỷ trước. Liên Lô đã là một trung tâm mua bán lớn. Tới buôn ở đây có khách buôn người Ấn Độ và người Trung Hoa. Đó là không kể người bản địa thường xuyên mang hàng hóa tới đây mua bán hoặc cống nạp.

Sử chép rằng: « [Sĩ Nhiếp] thường sai sứ sang nước Ngô, đem cống những thứ hương quý, vải nhỏ, kè có hàng nghìn, các cửa quý như ngọc trai, ốc lớn, lưu ly, lông trĩ, đồi mồi, sừng tê, ngà voi và những thứ quả lạ như chuối, dưa, long nhãn không năm nào không

tiền; lại cống mấy trăm con ngựa » ...⁽¹⁾ Hàng hóa gồm sản vật núi, rừng, đồng bằng, biển đưa chở về Liên Lâu phục vụ cho việc cống tiến của Sĩ Nhiếp, chứng tỏ sự giao lưu rộng rãi với các miền đất nước của thủ phủ Liên Lâu khi đó.

Những đồng tiền đúc bằng đồng thời Đông Hán như tiền Ngũ Thù, sớm hơn nữa là những đồng tiền Hóa Tuyền, Đại Tuyền Ngũ Thập v.v... thời Vương Mãng, thậm chí cả tiền thời Tây Hán, thời Tần, tìm thấy rất nhiều trong mộ táng. Việc dùng tiền trong trao đổi đã phát triển hơn xưa. Hàng hóa nhiều hơn, khách buôn nhiều hơn, việc trao đổi sầm uất hơn, phần « thị » của Liên Lâu đã khiến cho Liên Lâu đáng được coi là một đô thị cổ đúng với tính chất của nó.

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. 1, tr. 102.

HOA LƯU

Hoa Lư là đô thị—kinh thành của nước Việt Nam hồi thế kỷ X. Đúng hơn, đô thị này giữ vị trí kinh thành, đảm nhiệm vai trò quốc đô, như sử cũ cho biết, là từ năm 968 cho đến năm 1010. Đó là một thời gian không dài, lại ở vào lúc lịch sử xã hội phát triển chưa cao, cách nay quá xa. Vì thế, những gì có thể biết về đô thị này còn ít ỏi, so với các đô thị khác. Tuy nhiên, Hoa Lư vẫn có một giá trị đặc biệt trong việc nghiên cứu lịch sử đô thị Việt Nam. Đó là đô thị đầu tiên, ra đời trong kỷ nguyên dựng nước và giữ nước lần thứ hai—từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX—của dân tộc Việt Nam, và gần như là đô thị duy nhất có thể nhận thức được ở thế kỷ X, và, những gì thu hoạch được ở đây, đều đóng góp được, cả đặc điểm riêng, lẫn sắc thái chung, bổ ích và lý thú, vào bức tranh toàn cảnh về đô thị cổ Việt Nam.

1. Bắt đầu từ những tuyến đường.

Nhìn vào đô thị cổ này, người ta dễ nói ngay đến sự biệt lập, thậm chí hẻo lánh của nó. Toàn bộ đô thị—nay là khu vực xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Hà Nam Ninh—nằm lọt vào trong một thung lũng núi đá vôi, trong hệ thống núi đá vôi trùng điệp kéo dài từ miền tây bắc đất nước, chạy vào phía tây miền trung đất nước. Đúng hơn, thung lũng này nằm ở rìa

ngoài cùng của hệ thống núi đá vôi đỏ, trông thẳng ra phía nam châu thổ sông Hồng, và ngoài nữa, là biển Đông.

Tuy nhiên, chính những tuyến đường quan trọng của đất nước ngày xưa lại đã làm cho vị trí hẻo lánh tự nhiên của đô thị trở thành một đầu mối giao thông xã hội – điều kiện hàng đầu của sự tồn tại đô thị.

Sông Hoàng Long ngược qua phía bắc kinh thành, chảy xuyên qua nhiều thế kỷ, để lại nhiều tên trong lịch sử, cũng như trong ký ức dân gian: sông Đại Hoàng, sông Thủy Tiên, sông Diêm, sông Hoàng Long... (1).

Theo dòng sông Hoàng Long, có thể ngược lên miền núi, xuôi ra biển, hay lên tận phía bắc của đất nước. Chính là theo con đường này, từ đất Trung Quốc vào sông Bạch Đằng, qua sông Luộc, nhập sông Đáy (ở Phủ Lý) tiếp đến cửa sông Hoàng Long (ở cầu Gián Khẩu) mà các sứ thần nhà Tống đã tới đô thị Hoa Lư, yết kiến vua Lê Đại Hành tại đây, vào năm 990.

Sông Hoàng Long có đường chảy vào các khu vực thung lũng trong đô thị Hoa Lư, Đoạn sông từ bến đò Trường Yên ở Hoa Lư đến ngã ba Gián Khẩu, có một chi nhánh, gọi là sông Chanh. Đoạn sông này chảy ngoài hệ thống núi đá vôi, gặp sông Trường từ trong thung lũng đô thị Hoa Lư thoát ra ở hướng nam (ở làng Cổ Loa) để cùng nhập vào sông Vân. Sông Vân chảy dọc theo đường cái quan (quốc lộ 1^A) đến cầu Yên, vòng về phía tây, gặp hệ thống sông Thiện Dưỡng, đổ nước vào cầu Ghềnh, rồi chảy thẳng ra biển, ở cửa Đại Hoàng, cửa Tiều Khang, cửa Cản). Một nhánh sông Vân nữa, gặp con sông từ núi

1. Trần Đăng Ngọc. Vài nét về kinh đô Hoa Lư – Thế kỷ X, những vấn đề lịch sử, Hà Nội, 1984, tr 245.

đồ xuống, hợp thành sông Thần Phù, đổ ra biển ở cửa Thần Phù (cửa Đại Ác, cửa Đại An). Năm 979, phò mã Ngô Nhật Khánh phản bội nhà Đinh, từ Hoa Lư chạy vào nước Chiêm Thành, đưa quân Chiêm theo đường biển, định qua cửa Đại Ác và cửa Tiểu Khang tiến đánh Hoa Lư, nhưng bị bão chìm hết thuyền, chính là định đi theo ngã đường này.

Như vậy là từ đô thị Hoa Lư, bằng đường thủy, còn có thể theo sông Trường, vào sông Vân, ra cửa biển, gần hơn cả con đường theo sông Hoàng Long ra sông Đáy rồi cũng ra biển. Bằng nhiều đường như thế, ra tới biển, thì ngược lên mạn bắc hay xuôi vào phía nam, đều thuận lợi.

Còn về mặt đường bộ thì con đường thiên lý, đường cái quan, trục đường giao thông cổ chạy suốt chiều dọc đất nước, men theo phía đông đô thị Hoa Lư, với gián cách 5 km. Một con đường ngang, nối thẳng từ trục đường thiên lý vào tới đô thị qua trạm « tiền tế » Thiên Tôn và hai trạm nữa (ở Quán Vinh và cuối thôn Áng Ngũ) trước khi dẫn đến cửa Đông — cửa chính của kinh thành — đặt ở dưới chân núi Đầm (sát đường 12 ngày này) ⁽¹⁾.

Một con đường bộ khác, rất quan trọng nhưng lại chưa được mấy nhận thức, là con đường thượng đạo (đường Lai kinh). Đây chính là con đường rất cổ, chạy trên miền núi, nối miền bắc và miền trung đất nước, hình thành trước cả con đường cái quan (quốc lộ 1), được sử dụng cho đến thế kỷ XVIII thì bị sạt lở. Hồi thế kỷ X, từ đô thị Hoa Lư, đi về phía tây, sẽ gặp con

1. Ở đây có một tấm bia cổ, gọi là *biu Cửa Đông*, có hàng chữ: « Đường Cửa Đông Trường Yên là nơi các quân thần văn võ ngày xưa ra vào khi lui hầu hoặc tiến triều ».

đường này trên hướng ra vào miền tây Thanh Hóa, Hà Sơn Bình từ mạn Phố Cát, ở ngã ba Rộn. Năm 967, Đinh Bộ Lĩnh đã kéo quân từ Hoa Lư qua Đồng Chiêm, Hang Nước (sát Hương Sơn), tiến tới Đỗ Động (Thanh Oai) để đánh dẹp sứ quân Đỗ Cảnh Thạc, theo con đường này.

Như vậy, đô thị Hoa Lư ở giữa hai trục đường bộ xuyên đất nước: đường thượng đạo ở phía tây và đường thiên lý ở phía đông. Gắn thêm với mạng lưới đường thủy, đô thị này tuy nằm sâu trong nội địa, giữa một thung lũng núi đá vôi hiểm trở, nhưng vẫn dễ dàng liên lạc với mọi miền. Đó là một điều kiện để đô thị Hoa Lư xuất hiện và tồn tại.

2. Sự ra đời của đô thị.

Điều kiện trực tiếp để cho ra đời đô thị Hoa Lư là nhu cầu chính trị; một vương triều vừa nhất thống một quốc gia bắt đầu thời kỳ ổn định và phát triển, sau khi ra khỏi nạn Bắc Thuộc và loạn « Thập nhị sứ quân », cần phải có kinh thành của mình. Và như thế, người đầu tiên sáng lập kinh thành Hoa Lư cũng chính là vị vua sáng nghiệp triều Đinh: Đinh Tiên Hoàng, Bộ Lĩnh.

Quê hương ông xưa là sách Bông (thôn Vân Bông) thuộc làng Đại Hữu, xã Gia Phương, huyện Hoàng Long, tỉnh Hà Nam Ninh, nằm cách thung lũng dựng đô thị Hoa Lư khoảng 6 km về phía tây bắc. Nhưng, khắp một vùng núi rừng và thung lũng mấy chục cây số quanh quê hương, với ông, không xa lạ gì. Thuở nhỏ, chăn trâu, tập trận; lớn lên, lập căn cứ, đánh nhau trong thời loạn « Thập nhị sứ quân » — miền này là địa bàn

hoạt động sôi sục và liên tục của Đinh Bộ Lĩnh⁽¹⁾. Vì thế, gương ngọn cờ Vạn Thắng vương, trở thành Đại Thắng Minh hoàng đế, sau khi dẹp xong loạn « Thập nhị sứ quân » vào năm 968, cần đất đóng đô cho triều đình, Đinh Bộ Lĩnh có đủ điều kiện và khả năng đề lựa chọn đất đóng đô của mình ở trên địa bàn này:

« Vạn Thắng Vương dẹp tan 12 sứ quân, tự lập làm hoàng đế. Nhà vua trước đóng kinh đô ở thôn Đàm⁽²⁾ nhưng vì ở đây đất chật hẹp lại không có thể hiềm, nên mới dựng kinh đô mới ở Hoa Lư, đắp thành, đào hào, làm cung điện, đặt nghi lễ trong triều... »⁽³⁾.

Lý do đề Hoa Lư trở thành kinh đô, như vậy là đã được sử cũ chỉ ra: không quá chật chội, và chủ yếu là có thể hiềm. Đó là lý do quân sự: « Nói một cách có hình tượng thì thể kỷ X chính là một thể kỷ từ đầu đến cuối, rền vang tiếng trống trận và ngựa hí quân reo. Tất cả các thập kỷ của nó, nếu không phải là từng năm tháng của nó, đều căng thẳng, sôi động những kế hoạch và tính toán, khai triển và diễn biến bạo lực, vũ trang »⁽⁴⁾. Đinh Bộ Lĩnh — người sáng lập đô thị Hoa Lư — và Lê Hoàn — người tiếp tục sử dụng Hoa Lư — đều là những nhà quân sự lớn. Không lấy làm lạ, khi, vì lẽ đó mà đô thị Hoa Lư lại khai thác lợi thế quân sự ở nơi này

1. Nguyễn Văn Trỗi: Quê hương và căn cứ ban đầu của Đinh Bộ Lĩnh — *Thế kỷ X những vấn đề lịch sử*, Hà Nội, 1984, tr 251...

2. Nay là thôn Đàm xá, xã Gia Tiên, huyện Gia Viễn, tỉnh Hà Nam Ninh. Có thuyết nói đây là quê mẹ Đinh Bộ Lĩnh. Bà họ Đàm.

3. *Việt sử thông giám cương mục*.

4. Văn Lang: *Thế kỷ X — một đặc điểm quân sự và quân sự học*, sđd, tr 188.

làm tru tiên thứ nhất. Đô thị Hoa Lư trước hết là một *quân thành*, đúng hơn: một căn cứ thủ hiểm. Dân tộc vừa ra khỏi đêm trường Bắc thuộc, bị đô hộ hơn nghìn năm, và hiểm họa ngoại xâm vẫn thường trực. Các vương triều Đinh, Lê, đều là những triều đại vừa non trẻ, vừa mới mẻ. Tất cả đều khiến không thể không tính toán đến việc phòng thủ.

Địa thế tự nhiên của Hoa Lư đáp ứng rất tốt nhu cầu phong thủ đó. Những dãy núi đá vôi hiểm trở, quây gần kín, khoanh lại vào trong lòng núi những thung lũng khá bằng phẳng và rộng rãi. Chỉ cần bịt kín những kẽ hở giữa các đầu núi châu lại với nhau, là có ngay được một vòng thành lợi hại, bảo vệ vững chắc cho vùng đô thành xây dựng ở phía trong:

«Diện tích toàn bộ khu thành Hoa Lư khoảng 300 hécta, chia làm hai khu vực; khu thành Ngoại và khu thành Nội, với tất cả 10 tường thành nhân tạo.

Khu thành Ngoại khoảng 140 ha, và 5 tường thành, nay là địa phận của thôn Yên Thượng và Yên Thành thuộc xã Trường Yên, 5 tường thành đó là:

— Tường thành thứ nhất, nối từ núi Đầm sang núi Thanh Lâu, nhân dân địa phương thường gọi là Tường Đông;

— Tường thành thứ hai, từ núi Thanh Lâu sang núi Cột Cờ;

— Tường thành thứ ba, từ núi Cột Cờ sang núi Chẽ;

— Tường thành thứ tư, từ núi Chẽ sang núi Chợ;

— Tường thành thứ năm, nằm giữa khu thành Ngoại, từ núi Mã Yên (ở giữa thung lũng) chạy thẳng vào chân vách núi phía đông của thung lũng, nhân dân thường gọi là Tường Vầu.

Diện tích khu thành Nội tương đương với khu thành Ngoại, hiện nay là thôn Chi Phong, xã Trường Yên. Khu này cũng có tất cả 5 tường thành:

— Tường thành thứ nhất, nối từ núi Sau Cái hay còn gọi là núi Hàm Sá, sang núi Cánh Hàn. Nhân dân địa phương gọi là thành Dền hay tường Dền;

— Tường thành thứ hai, từ núi Cánh Hàn sang núi Hang To, là một đoạn thành phụ cùng một tuyến với tường Dền;

— Tường thành thứ ba, ở giữa khu thành Nội, cũng được gọi là tường Vầu;

— Tường thành thứ tư, từ núi Quên Dót sang núi Mồng Mang, nhân dân địa phương gọi là thành Bờ;

— Tường thành thứ năm, từ núi Mồng Mang tới núi Cồ Giải, nhân dân địa phương gọi là thành Bim»⁽¹⁾.

Thành Nội và thành Ngoại là hai khu vực cách biệt nhau, nhưng ở cạnh nhau, và có thể qua lại nhanh chóng, nhờ một ngách núi, nhân dân địa phương gọi là Quên Vồng.

Những tường thành nói trên, dài ngắn khác nhau, tùy theo khoảng cách giữa hai dải núi mà người ta cần đắp đê nối liền chúng lại. Tường dài nhất là tường Dền (500 mét). Ngắn nhất là tường Bim (65 mét).

Những tường thành nhân tạo như thế, phối kết với các vách núi làm thành những tường thành tự nhiên, khoanh lại trong lòng nó 300 ha đất bằng là diện tích kinh thành Hoa Lư mà nhận thức trước đây cho là chỉ gồm hai khu thành Ngoại và thành Nội. Nhưng

1. Phạm Văn Kinh và Nguyễn Minh Chương "Thành Hoa Lư và những di tích mới phát hiện". Tạp chí *Khảo cổ học*, số 5 - 6, 1970, tr. 33.

những nghiên cứu gần đây đã cho biết: còn một khu kinh thành nữa, cũng là một thung lũng bằng phẳng, có diện tích 100 héc ta, kề ngay phía nam khu thành Ngoại và nối với khu thành này bằng đường thủy, theo sông Trường, qua sông Luồn và bằng đường bộ, qua quèn Trung Mộc. Đó là khu thành Nam, cũng có núi non hiểm trở quây kín làm tường thành, chỉ để chứa một ngách rộng khoảng 100m ở đáy phía nam, mà xưa kia, một tường thành đất nhân tạo, cũng đã được đắp lên để ngăn lại.

« Thành Nam là khu vực bảo vệ cho kinh thành ở về mặt sau. Từ đây, bằng đường thủy, có thể nhanh chóng rút ra ngoài. Địa thế thành Nam rất vững chắc. Đoạn sông Trường chảy qua thành Nam có cả một hệ thống khe ngòi chằng chịt từ trong ngách núi đổ ra. Từ ghềnh Tháp tới thành Nam không xa. Nếu sông Trường là chỗ luyện thủy quân, ghềnh Tháp là nơi vua Đinh, vua Lê duyệt đội quân thủy, thì thành Nam có nhiều giá trị về mặt quân sự, là nơi dự trữ, nơi thủ hiểm » (1).

Tính chất quân sự của kinh thành Hoa Lư còn được làm cho hoàn chỉnh bằng những cứ điểm bảo vệ từ xa, chặn giữ những con đường giao thông chính, thông với kinh thành.

« Mặt phía tây của kinh thành, trên con đường dẫn đến tuyến Thượng đạo, ngày nay còn nhiều di tích thờ vua Đinh và các tướng lĩnh của nhà Đinh ở xung quanh xã Quỳnh Lưu (5 đền thờ vua Đinh, và ở thôn Đông Thịnh, còn dấu tích một tường thành, gọi là thành Hỏ, tương truyền do vua Đinh đắp).

(1) Trần Đăng Ngọc: Vài nét về kinh đô Hoa Lư, sđd. tr. 234, 236.

Đọc theo đường 12A lên phía bắc, ở chợ Cầu (xã Văn Phong) còn dấu vết và truyền thuyết về một dấu đóng q ấn của vua Đinh. Thôn Kho (xã Phú Lộc) có đền thờ Lê Du và Lê Chương là hai tướng của nhà Đinh đóng đồn ở địa phương.

Phía đông kinh thành có đường thiên lý chạy qua. Theo truyền thuyết, nhà Đinh, nhà Lê đã cho đặt một cứ điểm quân sự ở núi Non Nước (thị xã Ninh Bình) để kiểm soát con đường bộ từ Tam Điệp, cũng như con đường biển theo cửa Đại Ác của sông Đáy vào.

Mặt nam của kinh thành, tại làng Thiên Trạo (khu vực cầu Yên) nhà Đinh đặt doanh thủy sư, cho nên ở đây còn có tên là Dồn Thủy » (1).

Như vậy, kinh thành Hoa Lư, bao gồm thành Ngoại, thành Nội, thành Nam, có chu vi trên 10 km, diện tích 400 héc-ta (2), là một khu thành khá độc đáo ở Việt Nam. Nó chủ yếu dựa vào thiên nhiên hiểm trở mà kinh dinh. Những người sáng lập kinh thành — vua Đinh rồi vua Lê — triệt để dựa vào địa hình tự nhiên rồi xây thành đắp lũy, tạo nên kinh thành, không khác nhiều với việc An Dương Vương xây thành Cổ Loa trước đây. Thành Hoa Lư có ba khu vực riêng biệt nhưng gần bó. Để bảo vệ cho Hoa Lư, lại còn có một loạt cứ điểm phòng ngự từ xa đến gần, và ở tất cả các mặt. Điểm nổi bật của tòa kinh thành này là tính chất quân sự.

(1) Trần Đăng Ngọc: « Vài nét về kinh đô Hoa Lư », sđd, tr. 231, 236.

(2) So sánh với kinh thành Huế hồi thế kỷ XIX; chu vi 9.900m, diện tích 500 héc-ta, thì cũng xấp xỉ.

3. Những kiến trúc đô thị còn lại.

A — Các bức tường thành ở đô thị Hoa Lư là những di tích kiến trúc đô thị rất có giá trị.

Hiện nay, các tường thành này bị sạt lở nhiều, có chỗ chỉ còn lại một vài vạt đất hơi cao hơn mặt ruộng chung quanh một chút, khó mà phân biệt được, nếu không nhờ sự chỉ dẫn của nhân dân địa phương. Nhưng phần nhiều tường thành còn khá cao và lớn, dễ dàng nhận thấy.

Những tường thành lớn, hầu hết dùng để che chở cho mặt đông và mặt bắc của Hoa Lư, tức là phía trông ra sông Hoàng Long, nơi núi thừa, tiếp cận với một vùng đồng bằng trống trải. Chính ở đây, đã nghiên cứu được hai đoạn tường thành điển hình:

a) *Tường thành đông bắc*: Nối từ núi Chẽ sang núi Cột Cờ, dài 300m. Con ngòi chảy từ sông Hoàng Long vào khu thành Ngoại, xuyên qua tường thành này ở gần sát chân núi Chẽ (từ chân núi ra bờ ngòi, khoảng 30m, và cũng có vết tích thành xây trên độ dài này). Con ngòi rộng khoảng 40m, và sát ngay bờ ngòi là tường thành chạy dài, nối với núi Cột cờ.

Tường thành hiện còn chỗ cao nhất, so với mặt ruộng là gần 5m; các chỗ khác: 2 — 3m. Nền thành là một vùng lầy lội, nền móng được gia cố công phu. Lớp móng này hiện nằm sâu dưới mặt ruộng, có bề dày trung bình 2m, được đắp bằng những lớp đất và những lớp cành cây xen kẽ, chồng lên nhau (1) phía trên, đóng xuống những cọc gỗ, đơn và kép, nhiều chỗ, còn

(1) Đây là phương thức chống lún cổ truyền, được áp dụng để xây những móng nền nói chung, nằm dưới mặt nước.

lát thêm những cây gỗ dài ở đầu cọc. Mặt trong của tường thành là một lớp gạch ốp, dày khoảng 0,45m gồm những viên gạch khá lớn (kích thước $30 \times 16 \times 4\text{cm}$), một số có in hàng chữ Hán; « Đại Việt quốc quân thành chuyên » (gạch của quân thành nước Đại Việt). Phía ngoài của lớp gạch ốp là tường đất đắp, có chỗ còn dày đến 4,5m.

Căn cứ vào các vết tích còn lại, có thể phục nguyên tường thành, với những con số tính toán như sau: cao từ 8 đến 10m, dày từ 3 đến 4m.

b) *Tường thành đông*. Nối từ núi Cột Cờ đến núi Thanh Lâu, dài 233m. Chiều cao của thành so với mặt ruộng hiện nay là 2,75m, bề dày trên mặt thành, hiện còn 4m. Thành được đắp bằng một kỹ thuật hoàn toàn giống với tường thành đông bắc. Nhưng, căn cứ vào lớp móng thành, hiện còn dày tới 20m có thể đoán định là qui mô của tường thành đông lớn hơn tường thành đông bắc rất nhiều.

Đặc biệt, ở đầu tường thành đông về phía núi Cột Cờ, đã phá: hiện được một nền gạch lát, có chiều ngang 4,5m, dài 8,6m, được lát bằng những viên gạch vuông, lớn (kích thước: 30—35cm mỗi cạnh, dày 6—9cm) được trang trí rất đẹp ở trên mặt bằng những hình hoa (sen?) và chim (phượng?). Lẫn lộn ở khu vực nền gạch lát này, còn có những viên gạch, một số có hàng chữ « Đại Việt quốc quân thành chuyên », một số có hàng chữ « Giang Tây quân », lại có mảnh gạch còn một chữ (Thái) « Bình »⁽¹⁾ một số khác có trang trí văn thừng, văn trám lồng... Ngoài ra, còn có một ít mảnh ngói. Tất cả là di tích của một kiến trúc với nền gạch,

(1) Niên hiệu của Đinh Tiên Hoàng.

tường gạch và mái ngói, có thể là đình thự, kiến trúc tôn giáo hoặc kiến trúc quân sự, liên quan đến khu vực tường thành đồng này.

B — Những di tích kiến trúc tương tự như thế, tập trung ở khu vực giữa tòa thành Ngoại, ở nơi hiện có hai ngôi đền chính, thờ vua Đinh Tiên Hoàng và vua Lê Đại Hành, thường được gọi tắt là đền Đinh — Lê.

Đó là những ngôi đền bảo lưu phong cách kiến trúc cuối thời trung cổ, thế kỷ XVII — XVIII. Một tấm bia đời Hoảng Định (1606 — 1612) ở đây đã nói về việc xây dựng lại đền Đinh — Lê vào thời gian đó. Theo « Thông báo kết quả nghiên cứu của G. Dumoutier trên vùng tả ngạn Hoàng Giang, gần biên giới Thanh Hóa: Hoa Lư, kinh đô đầu tiên của An Nam »⁽¹⁾ từ cuối thế kỷ trước, thì khu đền Đinh — Lê này là những công trình tưởng niệm về sau, nhưng được xây dựng ngay trên khu vực có các cung điện chính của đô thị Hoa Lư ngày trước.

Kết quả đợt khai quật khảo cổ học của Ty Văn hóa và Thông tin Hà Nam Ninh vào những năm 1977 — 1978 tại đây cũng đã cho phép đi tới nhận xét: đền Đinh, đền Lê nằm trong khu cung điện cũ, và tại đây, có nền móng của một trong nhiều cung điện đã được sử sách nhắc tới.

Phía tây — nam đền vua Đinh là cánh đồng xứ Hậu Đường (nhà ở phía sau), rộng 19 mẫu Bắc Bộ. Năm 1969, khi đắp đường chạy qua đây, đã phát hiện nhiều mảnh gạch, ngói cổ, than, xương thú, đồ men ngọc (Đồng Thanh), là di tích của một quần thể kiến trúc, liên quan tới di tích những cung điện nằm dưới nền đền Đinh —

(1) Viện Hàn Lâm bí ký và văn chương — Biên bản, Paris, 1891, loại IV, tập XIX, tr. 19 — 20.

Lê, liền khoanh. Núi Mã Yên là tiền án, dãy núi Đại Văn làm hậu chẩm cho các di tích kiến trúc cung đình ở trung tâm đô thị Hoa Lư này.

Về kiến trúc tôn giáo ở đô thị, thì chùa Nhất Trụ, theo truyền thuyết là một ngôi chùa lớn ở kinh thành xưa. Trước chùa Nhất Trụ hiện nay, vẫn còn một cột đá lớn (cao 3m, đường kính 1m) trên có khắc bản kinh Lăng Nghiêm. Đặc biệt, đoạn văn sau đây: « Bát nhã... viết hải chi thu huê hương... Đại thánh minh hoàng đế Lê tổ tự thừa thiên mệnh đại định sơn hà thập lục niên lai... » (Thuyền bát nhã... đã vượt biển mang về bản hương kinh từ khi đức vua tổ nhà Lê vâng mệnh trời đại định non sông đến nay là 16 năm...) đã cho phép xác định niên đại dựng cột là năm 995 – 996 (Lê Hoàn lên ngôi năm 980 và cột được dựng 16 năm sau).

Ở khu vực chùa Nhất Trụ, đã tìm thấy một số mô hình tháp bằng đất nung, trên 4 mặt có in nổi hình Phật ngồi thiền định. Phía đông nam chùa, ở độ sâu 0,4m, đã tìm thấy nhiều mảnh gạch « Đại Việt quốc quân thành chuyên » và gạch ngói cổ. Một hố đào thăm dò khảo cổ học (sâu 1,8 – 2m) đã gặp một lớp gỗ và lá mục dày 0,10 – 0,12m, có thể là dấu tích của một kiến trúc bằng gỗ lá tại đây.

Ngoài những di tích kiến trúc trong thung lũng Hoa Lư như thế, ở khu vực núi Rùa, về phía nam, có một khoảng đất rộng, với những mảnh gạch hoa, gạch « Đại Việt quốc quân thành chuyên » và nhiều mảnh gốm. Năm 1976 – 1977, đào đất ở đây đã gặp những lớp gạch ngói, mảnh gốm ken đầy, có chỗ tới 0,5m, cùng với dấu vết chân tường xây bằng loại gạch có hoa văn ô trám. Trên đỉnh núi về phía nam có một khu đất bằng phẳng (rộng khoảng 100m²) rải rác thấy nhiều gạch ngói cổ. Đây có thể là di tích của một trạm quán

dịch, dùng cho con đường thủy tới kinh thành Hoa Lư (1).

Dấu tích một trạm quân dịch nữa, trên đường bộ tới Hoa Lư, cũng còn ở động Thiên Tôn. Đằng trước động, chếch về phía tây, có một khu đất rộng (gần 1 mẫu) có tên là Kính Thiên đài, xưa là nơi tế trời đất của nhà Đinh, nhà Lê. Xung quanh khu vực này đã tìm thấy rất nhiều đồ đất nung, những con giống hình chim (đề gắn trên nóc các công trình kiến trúc) và những viên gạch « Đại Việt quốc quân thành chuyên », « Giang Tây quân », gạch trang trí hình hoa và chim...

4. Qua những trang sử cũ.

Những di tích kiến trúc đô thị ở Hoa Lư như thế là vật chứng cụ thể cho những điều mà sử sách xưa đã ghi chép về đô thị này.

Về chính những kiến trúc ấy, thuở ban đầu, sách « *Đại Việt sử ký toàn thư* » chỉ có ít dòng chép chung, và sơ lược về việc Đinh Tiên Hoàng « dời kinh về động Hoa Lư, xây dựng đô mới, đắp thành đào hào, làm cung điện, đặt triều nghi » (2) Nhưng sau đấy, vào năm 984, *Đại Việt sử lược* là bộ sách đầu tiên gây ấn tượng mạnh, khi cho xuất hiện trên những trang dòng của mình, một toàn cảnh nguy nga lộng lẫy ở khu trung tâm Hoa

(1) Từ sông Hoàng Long có một con ngòi xưa chạy thẳng vào núi Rùa. Theo truyền thuyết, trước còn một con ngòi nữa nối từ thành ngoại tới núi Rùa, gọi là ngòi Thần: Vua Đinh thường ngự chơi trên đoạn sông này.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ q. 1.

Lư: điện Bách Bảo Thiên Tuế mọc lên ở núi Đại Vân ⁽¹⁾ có cột điện dát vàng bạc, làm nơi coi châu, bên đông là điện Phong Lư, bên tây là điện Tử Hư, rồi bên tả thêm điện Bồng Lai, bên hữu thêm điện Cực Lạc. Dài các thì có lầu Đại Vân. Lại thêm điện Trường Xuân làm nơi vua ngủ, cạnh đó là điện Long Lộc, lợp ngói bạc ⁽²⁾. Nếu tính thêm vào đây cả điện Càn Nguyên mà vào năm 992, sử chép là vua Lê Đại Hành ngự đến để xem hội hoa đăng ⁽³⁾, thì cả thấy có đến 9 tòa cung điện vàng son.

Điều này gây nghi vấn cho không ít người, nhất là khi đối chiếu với sự mô tả của sử giả nhà Tống là Tống Cảo, đến Hoa Lư năm 990: trong kinh thành không có dân, chỉ có vài trăm nhà tre lợp gianh, dùng làm trại lính: ⁽⁴⁾ Tuy nhiên, cần thấy rằng Tống Cảo là người rất nặng đầu óc nước lớn, tư tưởng miệt thị, những gì ông ta nói, thường bộc lộ sự thiếu khách quan. Huống chi, từ khi được khởi dựng, năm 968, đến lúc này, sau mấy chục năm, trải hai triều đại, đã hội được ở Hoa Lư không ít điều kiện cho sự phát triển đô thị. Vào năm 986, khi tiếp sứ bộ Lý Nhượng Chuyết của nhà Tống, vua Lê Đại Hành đã « hàng ngày đem những thứ châu báu kỳ dị, bày chật cả sân, để khoe là giàu có » ⁽⁵⁾. Lại nữa,

1. Núi Đại Vân, còn có tên là núi Hòa Vân (*Việt sử lược*), núi Long Triều (*Đại Nam nhất thống chí*), núi Phi Vân (tên địa phương) nằm ở ngay sau khu đền Đinh - Lê hiện nay. Đó là hậu trảm (cùng với núi Mã Yên là tiền án) cho khu trung tâm kinh thành Hoa Lư, theo quan niệm thiết kế đô thị cổ.

2. *Việt sử lược*, q.3.

3. *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ.

4. *Tống sử* (Giao Chỉ) q. 488.

5. *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ, q. 1.

vẫn theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, năm 982, Lê Đại Hành thân chinh đánh nước Chiêm Thành « bắt sống được binh sĩ không biết bao nhiêu mà kể, bắt được kỹ nữ trong cung trăm người... lấy các đồ quý mang về, thu được vàng bạc của báu kể hàng vạn ». Hiên nhiên, trong hoàn cảnh lịch sử thế kỷ X, đây là những nhân tài, vật lực đáng kể cho việc tạo tác các kiến trúc cung đình đề đến năm 984 thì đúng là có thể ra đời được những tòa điện các cồ Hoa Lư như đã thấy.

Những sự kiện và biến cố cung đình, suốt nửa cuối thế kỷ X, đã diễn ra ở đây và dĩ nhiên, tỏa ảnh hưởng tới cả quốc gia. Chẳng hạn, đây là nơi đặt vạc dầu, nuôi thú dữ, đề Đinh Tiên Hoàng hù dọa dân chúng, theo một kiểu trị nước thời bấy giờ: « Người nào trái phép sẽ phải chịu tội bỏ vạc nấu, hay cho hồ ăn. Mọi người đều sợ phục, không ai dám trái »⁽¹⁾. Gần giống Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành cũng cho mang cọp, rắn, đến tận sứ quán tại kinh thành, đề hù dọa sứ giả nhà Tống, trong các trường hợp đấu tranh ngoại giao căng thẳng với vương triều láng giềng này⁽²⁾.

Tinh chất mạnh mẽ của đô thị như thế còn được thường xuyên bảo đảm bằng một lực lượng quân đội đông đảo ở Hoa Lư. 3000 « Thiên tử quân », mang hàng chữ này trên trán, đóng trong kinh thành⁽³⁾. Chắc chắn đây không phải là toàn bộ binh lực của tòa quân thành trung tâm đất nước. Nhiều lần xuất quân rầm rộ đã tiến phát từ đây: đi đánh giặc Tống xâm lược, đi đánh Chiêm Thành gây hấn, đi trấn dẹp các thế lực địa phương, tạo phản...

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd.

2. *Tống sử* (Giao Chỉ truyện) q. 488.

3. *Tống sử* (Giao Chỉ truyện) q. 488.

Nhiều lần khải hoàn ca đã vang dội đô thị, cũng như không ít lần máu chảy đầu rơi đã xảy ra giữa kinh thành: cha con Đinh Tiên Hoàng bị kẻ càn thần giết chết trong một đêm say ngủ ở sân điện, đề rồi đến lượt kẻ giết người, sau 3 ngày trôi trên mang nước trong cung, bị đập xương băm thịt chia cho các thị dân Hoa Lư tranh nhau ăn, nhưng lại rồi, người có công trừng trị kẻ sát nhân ấy, sau một loạt hành động chống đối người đứng đầu bộ máy triều chính thay thế nhà Đinh, thất bại, cũng bị chém đầu ở kinh đô...

Dan xen và giảm thiểu cho tình trạng bạo lực căng thẳng trên đô thị như thế, là những hội đua thuyền, làm núi giả Nam Sơn bằng tre trên sông... để vua quan và thị dân Hoa Lư chung vui, kể cả những cuộc vui quá đáng, kiêu mở dạ yến đãi tiệc thịt mèo, hoặc làm gỏi thạch sùng cho bọn hề trong cung ăn. Nhưng đây đã là lúc triều chính suy tàn, Hoa Lư sắp mất vị trí quốc đô rồi.

Bấy giờ là năm 1009, Lê Ngoa Triều, hoàng đế cuối cùng ở Hoa Lư, qua đời. Lý Công Uẩn, trong một cuộc đảo chính cung đình để tìm vua hiền, đã trở thành hoàng đế sáng nghiệp nhà Lý và sáng lập luôn cả kinh đô mới của triều đại ở Thăng Long.

Hoa Lư chỉ còn lại là phủ thành của phủ Trường Yên từ năm 1010. Lý Thái Tổ - Công Uẩn, dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, giao tòa phủ thành cho con là Khai Quốc Vương Bồ trấn giữ. Năm 1028, Lý Thái Tổ mất, Bồ đem lực lượng phủ thành Trường Yên chống lại hoàng đế kế vị là Thái Tôn Phật Mã. Phật Mã thân chinh, đem quân đi đánh phủ Trường Yên. Bồ đầu hàng. « Vua hạ lệnh rằng ai cướp bóc tiền của dân thì chém. Đại quân vào thành Trường Yên, dân thành đem dâng biểu

trầu rượu, đứng đầy đường. Vua sai sứ tuyên chỉ ủy lạo, cả thành đều thỏa lòng. Xuống chiếu Khai Quốc vương và liêu thuộc về Thăng Long. Vua từ phủ Trường Yên về .. » (1).

Hoa Lư – Trường Yên từ đấy ít được sử sách nhắc đến nữa.

5. Vấn đề trung tâm của đô thị Hoa Lư: khu dân cư.

Tài liệu thư tịch và tài liệu khảo cổ học về Hoa Lư, như vậy chỉ mới tập trung phản ánh về kinh thành Hoa Lư, quân thành Hoa Lư, tức là về phần đô của đô thị Hoa Lư. Còn phần thị của đô thị thì ở đâu?

Sứ giả Tống Cảo đến Hoa Lư năm 990 có nói một cách khách quan được một điều: trong thành không có dân. Điều này được nhiều nguồn tư liệu phụ họa. Khảo cổ học không tìm được dấu tích một công trình dân sự nào có niên đại thế kỷ X trong thung lũng Hoa Lư. Ở cả ba khu vực: thành Ngoại, thành Nội, thành Nam, các di tích tưởng niệm và hồi cố cũng đều không có cái nào liên quan đến dân chúng. Những nơi như động Liên Hoa, hang Ngục, ao Giải chướng hạn, đều được giải thích là nơi nuôi thú dữ, nhốt tù nhân của nhà vua xưa. Thống kê loại hình các di tích trong phạm vi xã Trường Yên hiện nay, thấy số lượng nhiều nhất là các *phủ*. Có tới vài chục *phủ*, nằm chủ yếu ở khu vực thành Ngoại và thành Nam. Chẳng hạn, ở thành Nam, phủ Đồi là nơi thờ hai tướng thời Đinh, có duệ hiệu là Tả đồng trực và Hữu đạo trạo (lương thủy quân); phủ Thạch Bàn còn bài vị ghi duệ hiệu hai tướng thời Đinh là: Đinh triều hữu giám quan tôn thần vị tiền» và «Đinh triều hữu giám quan tôn thần vị tiền». Như thế, khác với nhiều

1. Đại Việt sử ký toàn thư, bản kỷ, quyển 2.

nơi phủ là chỗ thờ âm thần, ở Hoa Lư, phủ là chỗ thờ dương thần, phần lớn là tướng võ. Các phủ ở Hoa Lư ấy, nếu xưa không phải là phủ (chỗ ở) của các quan (xuống quanh vua) thì cũng là nơi có quân đội đồn trú.

Vậy, đúng là trong « qui hoạch » của đô thị Hoa Lư, khu dân cư, phần « thị » của đô thị, nằm ở ngoài phần « đồ », phần « thành », tức là ở ngoài thung lũng Hoa Lư.

Vào các năm 1963 – 1964, ở ngoài thành Hoa Lư, phía bắc, cách trung tâm kinh thành xưa khoảng 2km, đã phát hiện được nhiều chứng tích quan trọng của một khu cư dân sầm uất bị vùi trong lòng đất ở độ sâu từ 1 đến 3m, 4m. Các năm 1969 – 70, lại tiếp tục tìm được những chứng tích nữa.

Nơi tìm được di chỉ nằm ở ven bờ sông Hoàng Long, mạn kè với thành Hoa Lư. Những dãy núi quây lấy thung lũng, ở chỗ này, có nhiều quặng hổ. Trước khi bịt những quặng đó bằng các bức tường thành, thì mạn bờ sông Hoàng Long này coi như thông với thung lũng ở mé trong. Ngược lại, mạn bờ sông bên kia, không thấy có mấy dấu tích cư trú.

Dấu tích dân cư cổ ở mạn sông Hoàng Long bên này, trải dài theo bờ sông khoảng hơn 1km, giữa chân núi Nghê và chùa Bà Ngó. Di vật phổ biến nhất ở đây là đồ đất nung và gốm tráng men, gồm: đồ dùng, đồ đựng (bát, đĩa, bình, lọ, liễn, chậu...) vật liệu kiến trúc (gạch, ngói) và tác phẩm nghệ thuật. Một số có trang trí hoa sen, hoa cúc, có ghi các chữ Hán: « Đại Việt quốc quán thành chuyên », « Giang Tây quân », « Lý gia đệ tam đế Long Thụy Thái Bình tứ niên (tức là năm 1057) tạo ». Một số còn mang rõ dấu vết được chế tạo tại chỗ. Đặc biệt, có cả 2 chiếc gáo nhỏ bằng đất nung, đường kính

khoảng 15cm, xưa có thể dùng múc quặng kim loại nấu chảy đồ khuôn. Niên đại của những di vật đất nung này, có một số từ thời Hán – Lục triều (đầu Công nguyên) còn thì phần lớn là thuộc các thời Đinh, Lê, và cả Lý, Trần...

Gần 20 kg tiền đồng cổ cũng đã được phát hiện, gồm các loại tiền thời Đường, Tống, Lý, Trần, Lê. Trong một chiếc liễn men vàng vẽ nâu, thấy có vết xương người hỏa táng và tiền Khai Nguyên thông bảo (đầu thế kỷ VIII).

Dấu vết kiến trúc ở đây rất rõ, qua các loại đá tảng có thể xưa đã được dùng để kê chân cột, qua một số lượng gỗ (đã mục nát) lớn và nằm lập trung, cùng ngói, gạch, vôi trát... và đặc biệt là một số cột kinh Phật có khắc chữ.

Đặc biệt, đã tìm thấy rất nhiều xương thú lớn, từ trâu, ngựa, cho đến voi, cùng với một khối lượng đáng kể thóc, gạo, đã thành than.

Như vậy, rõ ràng là một khu vực dân cư của đô thị Hoa Lư đã tồn tại ở đây. Sử sách không có dòng nào nói về nơi này. Đúng hơn, có một lần, không trực tiếp.

« Năm 976 (Bính Tý) thuyền buôn các nước ngoài biên đến dâng phẩm vật, xin buôn bán »⁽¹⁾.

Địa thế ven sông Hoàng Long, cùng với đoạn sử này, nói rõ về hoạt động buôn bán, kể cả ngoại thương, và một thương cảng ở tại đây, hồi thế kỷ X. Tại đây, ngoài bến bãi, còn có kho tàng (thóc gạo) và xưởng thủ công (làm đồ đất nung, đúc kim loại và chế tạo xương da

1. *Biên niên lịch sử cổ trung đại Việt Nam*, tr – 76. Các bộ sử cũ cũng đều có chép tương tự.

thứ)⁽¹⁾, cùng với chùa chiền và sinh hoạt tôn giáo (một số cột kinh Phật có khắc chữ, cho biết chính Đinh Liễn, con trai Đinh Tiên Hoàng, đã « kiến tạo bảo tràng nhất bách tạo thời Qui Dậu tuế » (làm 100 cột kinh năm 973) và bài kinh được khắc vào cột là « Phật đỉnh tôn thắng đà la ni » — một kinh phổ biến của Phật giáo Mật tông).

Khu dân cư, phần « thị » của đô thị Hoa Lư như vậy là đã tồn tại và được phát hiện. Căn cứ vào tuổi của các di vật, có thể hình dung là khu này đã hình thành từ trong thời Bắc thuộc, và còn tồn tại cho đến thời Lê mới chịu đề dất cát ven sông phủ lấp. Đây cũng chính là lúc mà dân cư tại chỗ có thể đã dời vào chiếm lĩnh tòa kinh thành hoang phế, biến nó thành một điểm tụ cư nông thôn, trước khi trở nên một xã (xã Trường Yên) như hiện nay.

Phần « thị » ở ven sông Hoàng Long như vậy cũng còn là một nguyên nhân và điều kiện để những người sáng lập và sử dụng Hoa Lư hồi thế kỷ X dựa vào, cùng với thế hiểm của thung lũng Hoa Lư, mà xây dựng nên đô thị Hoa Lư. Cộng sinh cùng phần kinh thành trong nửa cuối thế kỷ X, phần « thị » này đã có một bước phát triển lớn vào thời gian đó. Nhưng nó có lớn mà không đủ mạnh, để không chỉ tiếp tục tồn tại, mà còn cần tiếp tục phát triển, chuyên hóa, nâng cấp trở thành một đô thị « tự nó », khi mà phần « thành », phần « đô » của Hoa Lư không còn nữa. Số phận của nó vì thế mà suy vong. Cũng giống như nhiều đô thị khác trong thời trung cổ Việt Nam.

1. Quân đội ở Hoa Lư, từ thời Đinh, được trang bị mũ da.

HÀ NỘI

I — LỊCH SỬ ĐÔ THỊ

Cái tên Hà Nội, đề chỉ vùng đô thị có lịch sử vào hàng lâu đời nhất Việt Nam này, chỉ mới xuất hiện vào thời Nguyễn, thế kỷ XIX. (1)

Trước đó, đô thị có rất nhiều tên, mà cái tên phổ biến nhất, được sử dụng lâu dài nhất và đẹp đẽ nhất, là Thăng Long (Rồng bay lên) gắn liền với một huyền thoại, ra đời cùng lúc với việc quyết định đề nơi này trở thành quốc đô, vào năm 1010.

Trước đó nữa, khởi thủy, nơi này chỉ mới có một khu làng cổ, nằm ven bờ sông Tô⁽²⁾, tựa lưng vào núi Nùng⁽³⁾. « Trước là sông, sau là núi » - cái quan niệm cơ bản cho qui hoạch cổ truyền của đô thị Hà Nội xưa, từ khi mới hình thành một hạt nhân nhỏ, cho đến khi mở mang bề thế, cũng vẫn là như vậy. « Trước sông

1. Biên niên sử chép cụ thể là vào đời vua Minh Mệnh, năm 1831.

2. Sông Tô Lịch, một sông lớn, quan trọng, có đoạn chảy giữa nội thành Hà Nội cổ, nay đã bị vùi lấp nhiều.

3. Núi Long Đỗ (Rốn Rồng) ở trong thành Cửa Bắc.

sau núi»—lúc này, rất rộng lớn, thì sông là sông Nhị⁽¹⁾ và núi là núi Tôm⁽²⁾).

Khu làng cổ đầu tiên của Hà Nội xưa kia có cái tên huyền thoại là Long Đỗ (Rốn Rồng), vào thời Hùng Vương – An Dương Vương dựng nước trước Công nguyên, thuộc «hộ» (hay «bộ lạc») Tây Vu. Trong thời Bắc thuộc, là đất huyện Tây Vu và Phong Khê đời Hán (đầu Công nguyên), đất huyện Vũ và Nam Định đời Ngô (thế kỷ III) và đời Tấn (thế kỷ VI).

Từ giữa thế kỷ V, khu làng gốc của Hà Nội cổ đã phát triển thành một huyện, rồi được nâng cấp thành một quận, mang tên là Tống Bình, vào thời nhà Lưu Tống và nhà Tùy.

Đến giữa thế kỷ VI, lần đầu tiên, với phong trào khởi nghĩa Lý Bí chống Bắc thuộc thành lập nước Vạn Xuân, miền trung tâm Hà Nội cổ đóng vai trò trung tâm đất nước (trung tâm phong trào đấu tranh) với một tòa thành cổ, cũng lần đầu tiên được xây dựng tại đây. Sách «Lương thư» chép: năm 545, Lý Bí (Lý Nam Đế) «dựng thành lũy bằng tre gỗ ở cửa sông Tô Lịch»⁽³⁾.

Sang thế kỷ thứ VII, Tống Bình trở thành trung tâm thống trị cả miền đồng bằng Bắc Bộ của nhà Tùy. Năm 621, Nhà Đường thay nhà Tùy bắt đầu xây dựng thành lũy ở Tống Bình và đến năm 679 thì đặt trị sở của «An Nam đô hộ phủ» khống chế cả nước, ở Tống Bình.

1. Nhị Hà, tức Hồng Hà, sông Cái (sông Mệ), có lúc còn mang tên là sông Lô, sông Phú Lương.

2. Tân Viên, tức Ba Vì.

3. Cửa sông Tô Lịch, thông ra sông Hồng, sau là đất phường Giang Khẩu (Hà khẩu) nay là khu vực phố Hàng Buồm, Ngõ Gạch, Chợ gạo.

Từ đây cho đến đầu thế kỷ X, trung tâm Hà Nội cổ trở thành dinh lũy chủ yếu của chính quyền đô hộ phương Bắc, với một vòng thành « đại la » rộng bao quanh để cho Đại La từ đó trở thành một tên riêng nữa của Hà Nội cổ, và trở thành nơi giành giật giữa các lực lượng khởi nghĩa (tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của Phùng Hưng, cuối thế kỷ VIII), các cuộc binh biến (tiêu biểu là cuộc nổi dậy của Dương Thanh, đầu thế kỷ IX) ... cùng bọn thống trị ngoại bang.

Đầu thế kỷ X, với sự kiện họ Khúc đẩy nghiệp (Khúc Thừa Dụ, Khúc Hạo, Khúc Thừa Mỹ) Dương Đình Nghệ và cuộc kháng chiến của Ngô Quyền, trung tâm Hà Nội cổ trở thành địa bàn đấu tranh (năm 905) là chiến trường (các năm 934—938) quyết định số phận bọn xâm lược và thống trị phương bắc, kết thúc thời đại nghìn năm Bắc thuộc.

Từ giữa thế kỷ X đến hết thế kỷ ấy, về tay dân tộc vừa được giải phóng, trung tâm Hà Nội cổ, được Lý Thái Tổ (Công Uẩn) vào năm 1010 gọi là : « Cao Vương (Biển) cổ đô Đại La thành » và đánh giá chính xác là : « ở giữa khu vực trời đất, có thể rồng quần hồ ngồi, ở giữa nam bắc đông tây, tiện hình thế núi sông sau trước, đất rộng mà bằng phẳng, chỗ cao mà sáng sủa, dân cư không khổ về ngập lụt, muôn vật rất thịnh mà phồn vinh, xem khắp nước Việt, chỗ ấy là hơn cả » (1)

Đây cũng chính là những lời lẽ trong bản tuyên ngôn « Chiếu dời đô » nổi tiếng, mở đường cho miền trung tâm Hà Nội cổ trở thành quốc đô nước Đại Việt : « Thực là chỗ hội họp của bốn phương, là nơi thượng đô của kinh sử muôn đời » (2). Đô thị Hà Nội cổ chính

1. 2. Đại Việt sử ký toàn thư, bản kỷ, quyển :

thức thành lập từ ấy kết thúc thời kỳ «tiền Thăng Long», bước vào thời kỳ phát triển tiêu biểu của đô thị.

Từ năm 1010 đến năm 1225, trong vòng 215 năm, với tên gọi Thăng Long. Hà Nội là đô thị – kinh thành của triều Lý. Đây là thời kỳ xây dựng đất nước trên quy mô lớn, thời kỳ phục hưng toàn diện của dân tộc. Trong bối cảnh của sự phát triển đặc biệt đó, Thăng Long cũng đã được xây dựng một cách cơ bản ở thời kỳ này, làm nền tảng cho sự phát triển của đô thị ở tất cả các thời kỳ sau. Một khu «thành» chính trị – hành chính mọc lên, với các cung điện, lầu gác nguy nga, và một khu «thị» làm ăn, buôn bán dịch vụ, bao quanh sầm uất ngày càng vươn lên cao và mở rộng, với những hoạt động đa dạng và sôi động, từ những hoạt động cung đình, triều chính: thiết triều, tiền sứ, phế lập, truyền ngôi, tuân chiếu, xử tội... đến những việc quân quốc đại sự duyệt binh, xuất sư đánh giặc, dẹp loạn (quan trọng nhất là những lần Thăng Long đưa lực lượng đi đánh quân Tống xâm lược vào những năm 1075 – 1077), đi đánh Chiêm Thành gây hấn năm 1069...), từ những công việc sản xuất kinh doanh: làm giấy, đúc đồng, nung sứ, họp chợ... đến những hoạt động văn hóa: xây chùa tháp, mở trường học, diễn lễ hội... trung tâm của một thời kỳ văn hóa rực rỡ trong lịch sử đất nước đã lưu hành tại đây, mang chính tên của đô thị: «Văn hóa Thăng Long»!

Tiếp sang đời Trần, từ năm 1226 đến hết thế kỷ XIV, triều đại này vẫn sử dụng đô thị Thăng Long làm kinh thành. Về qui mô và cấu trúc, Thăng Long đời Trần hầu như không khác Thăng Long đời Lý. Trong 175 năm đóng đô ở đây, nhà Trần tận dụng tất cả những cơ sở đã được xây dựng từ trước và tu bổ, mở mang

thêm, đồng thời, kiến tạo một số công trình mới Bộ phận kinh tế — dân cư với các phố phường chợ bến vẫn tiếp tục phát triển. Năm 1230, biên niên sử cho biết Thăng Long đã có đến 61 phường. Ngoài các sứ bộ ngoại quốc tấp nập đến kinh đô, Thăng Long đời Trần còn tiếp nhận nhiều thương khách và cả những cư dân nước ngoài đến làm ăn buôn bán, hoặc « cư trú chính trị ». Ngoài dáng dấp quốc tế của một nơi đô hội như thế, ở Thăng Long thời này, việc đô thị hóa đã tạo được ra cả những sinh hoạt ban đêm — đặc trưng riêng của sinh hoạt đô thị.

Một vai trò lịch sử của Thăng Long thời Trần, là vị trí đặc biệt của đô thị trong cả ba lần kháng chiến chống xâm lược Mông — Nguyên. Triều Trần đã bỏ kinh thành cho giặc chiếm (11 ngày trong lần kháng chiến I — 1258, hơn 3 tháng trong lần kháng chiến II — 1285, và 32 ngày trong lần kháng chiến III — 1288) để sau những hy sinh, tổn thất, Thăng Long đã mấy lần quyết định chung cục thảm bại của giặc thù.

« Văn hóa Thăng Long » thời này, vượt qua thử thách, vẫn tiếp tục tỏa rộng và hội tụ tinh hoa của cả nước, tiếp tục một thời kỳ phát triển đặc sắc của văn hóa dân tộc.

Vào năm 1397, lúc nhà Trần sắp mất và nhà Hồ thay thế cầm quyền binh thiên hạ, một thử thách đã đến với Thăng Long sau gần 400 năm tồn tại với tư cách quốc đô: một đô thành mới được xây dựng gấp ở miền tây Thanh Hóa đề người sắp cướp ngôi nhà Trần là Hồ Quý Ly buộc vua Trần dời đô vào nơi đó — gọi là Tây Đô — còn Thăng Long thì đổi làm Đông Đô:

Biến cố xảy ra sau đấy: năm 1406, quân xâm lược nhà Minh đánh bại nhà Hồ, chiếm đóng Đông Đô từ ngày 21-1-1407. Đô thị một lần bị đổi tên từ chữ là

«đô thành phía đông» (Đông Đô) nay lại bị hạ thấp thành «cánh cửa phía đông» (Đông Quan) và chìm ngập trong đau thương tang tóc 21 năm trường, cho đến khi phong trào Lam Sơn khởi nghĩa mở chiến dịch giải phóng Đông Quan (21-11-1426 – 3-1-1428) quét sạch quân xâm lược khỏi cố đô và cả đất nước.

Triều Lê thành lập sau cuộc kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, mặc dù có dựng ở quê quán Lam Sơn (Thanh Hóa) một «Lam Kinh», nhưng vẫn sử dụng lại Thăng Long — Đông Đô làm quốc đô, chỉ lại một lần nữa đổi tên đô thị thành Đông Kinh vào năm 1430. Từ đó cho đến khi bị mất vào tay nhà Mạc, năm 1527, triều Lê, trong vòng 100 năm xây dựng một chế độ quân chủ chuyên chế theo mô hình Nho giáo, cũng tu bổ và xây dựng lại Đông Kinh theo quy cách đế đô của một quốc gia quân chủ chuyên chế, với khu vực Hoàng thành và nhất là Cung thành nằm trong Hoàng thành được kiểm soát ngặt nghèo, khu hành chính quan liêu lan rộng nhiều ra ngoài Hoàng thành, và tập trung xây dựng đền miếu, lễ chức khoa cử, đề cao văn hóa Nho học... Khiến cho Đông Kinh cũng như cả nước, trong nửa cuối thế kỷ XV, tuy trở thành một đô thị và quốc gia thịnh đạt nhưng cũng đông thời phải chứng kiến những tệ nạn: chuyên quyền, độc đoán, tham nhũng, bè đảng tranh chấp, nhất là khi bước sang đầu thế kỷ XVI, triều Lê suy, thì Đông Kinh là diễn trường của những cuộc ăn chơi trác táng, là chiến trường xung đột giữa các phe phái, và mục tiêu tấn công của khởi nghĩa nông dân (nghĩa quân nông dân của Trần Cảo đã ba lần tiến đánh Đông Kinh, trong đó có một lần chiếm được Kinh thành).

Mặc dù thế, mặc dù có cả lệnh triều đình đuổi những người trù ngụ ra khỏi kinh thành (dời tư tưởng chuyên

ché và tư tưởng trọng nông ức thương), Đông Kinh vẫn đầy rẫy người các nơi đổ về làm ăn buôn bán, khiến bộ mặt phố phường, chợ bến ngày càng đông vui, nhộn nhịp. Đô thị Hà Nội cổ, lúc này đã trưởng thành, và qui hoạch 36 phố phường được cố định.

Triều Mạc (1572 – 1592) thay thế triều Lê, xây dựng Dương Kinh ở quê gốc miền biển và nhiều thành quách trên miền núi phía bắc, nhưng vẫn sử dụng lại Đông Kinh làm quốc đô. Đông Kinh, vào thế kỷ XVI này (và cả các thế kỷ sau, khi đã được bảo lưu và cố định tên gọi trong ngôn ngữ la tinh mà nó bắt đầu tiếp xúc qua các lái buôn và thầy tu phương tây, thành tên « Tonquin » rồi « Tonkin ») lại thường trở lại tên gọi Thăng Long để cũ, và được tổ chức bảo vệ kỹ lưỡng với những vòng thành mới đắp thêm, vừa bảo đảm cho sự phồn vinh của đô thị với chính sách cởi mở của nhà Mạc, vừa chống lại các tập đoàn chính trị: Nhà Lê Trung Hưng (từ 1533), họ Trịnh (từ 1545), cự lại triều Mạc.

Cuộc khủng hoảng triều chính liên miên từ đó cho đến năm 1786 – khi chủ tướng nông dân Tây Sơn Nguyễn Huệ kéo quân vào Thăng Long, tiêu diệt các tập đoàn phong kiến ở mạn bắc – đã khiến cho đô thị Hà Nội cổ trong các thế kỷ XVII và XVIII ở vào một trạng thái có nhiều nét đặc biệt.

Năm 1592, sau khi đánh bại nhà Mạc, triều Lê Trung Hưng mà thực quyền là ở trong tay họ Trịnh đã chiếm được Thăng Long và phá hủy hệ thống thành lũy phòng vệ của nhà Mạc tại đây, đồng thời xây dựng khu vực « Phủ Chúa » (Trịnh) vượt qua khu kinh thành của triều chính rối loạn, tệ nạn hoạn quan và kiêu binh các cuộc tranh chấp và lộng hành quyền binh, chống cuộc hành lạc của tầng lớp thống trị và đến thế

kỷ XVIII, khi phong trào nông dân bột phát dữ dội, thì nơi này là xuất phát điểm của các cuộc đàn áp nhân dân.

Nhưng tuy có sùl kềm và sa đoạ về chính trị, Thăng Long lúc này vẫn đồng thời là một trung tâm kinh tế lớn của đất nước, tiếp tục phát triển cùng với đà phát triển nền kinh tế hàng hóa của đất nước ở các thế kỷ XVII – XVIII. Cái tên « Kẻ Chợ » phổ biến trong dân gian thời kỳ này, xứng hợp với một chức chất của đô thị⁽¹⁾. Người các miền tiếp tục đổ về đây sinh sống, làm ăn – nhiều khi nhà nước không kềm soát nổi – với hơn 30 nghề thủ công cổ truyền, hơn 10 khu chợ lớn, và cũng gần đây bên cảng lấp nập thuyền bè, cùng với cả những thương điểm của Hà Lan, Anh, bên cạnh những phố phường của Hoa Kiều. Văn hóa ở Thăng Long cũng phát triển với cơ sở đó, và tích lũy phát huy các giá trị cổ truyền hình thành lối sống thanh lịch của đất nước kinh kỳ, tập trung tinh hoa và lan tỏa ra các miền.

Đến cuối thế kỷ XVIII thì biến cố lại đến, thử thách đô thị Hà Nội cổ một lần nữa. Ngày 21-7-1786 chủ tướng Tây Sơn Nguyễn Huệ dẫn quân sĩ tấn công Thăng Long, xóa bỏ 194 năm ngự trị tại đây của các chúa Trịnh, và sau đó, buổi tối ngày 16-12-1788, quân xâm lược nhà Thanh tiến vào chiếm đóng Thăng Long. Lại một tháng mới đau thương tang tóc phủ trùm đô thị, cho đến ngày 31-1-1789 (mồng 5 tháng Giêng, Kỷ Dậu) anh hùng Nguyễn Huệ lại một lần nữa tiến ra Thăng Long, quét sạch giặc thù khỏi nơi này, cũng như cả

1. Theo Trần Kinh Hòa (Đại Học, Huế số 6-1962) thì trong cuốn *Da Asta* của Barros, xuất bản năm 1550: ngay từ thế kỷ XVI, người ngoại quốc đã phiên âm tên gọi Kẻ Chợ của kinh đô nước Đại Việt là « Cacho ».

đất nước, tạo ra cả một cảnh tượng hào hùng mãi không phai mờ ở đô thị: Dãy thành già trẻ mặt như hoa — chen vai sát cánh cùng nhau nổi — Kinh đô vẫn thuộc núi sông ta »⁽¹⁾

Nhưng triều đại Tây Sơn thành lập cùng với những ngày đẹp đẽ ấy chỉ để lại dấu ấn ngắn ngủi trên đô thị Hà Nội cổ. Vào năm 1802, nhà Nguyễn đánh bại nhà Tây Sơn và định đô ở Huế. Đô thị Thăng Long bước đầu bị hạ cấp xuống thành phủ Bắc Thành (miền Bắc Bộ) và bắt đầu bị đổi chữ Long có nghĩa là Rồng, thành chữ Long có nghĩa là Thịnh Vượng, và không được dùng chữ Hoảng thành ở Thăng Long nữa. Tất cả là để giảm tầm vóc chính trị của đô thị, cũng giống như việc năm 1803, có lệnh phá bỏ khu Hoàng thành và cho xây lại một tòa thành qui mô nhỏ. Đến năm 1831, cùng với việc đổi tên Thăng Long thành Hà Nội, đô thị này lại bị hạ cấp một lần nữa — chỉ là thủ phủ của một tỉnh.

Không có điều kiện chính trị để phát triển, ở thế kỷ XIX, đô thị Hà Nội cổ có chiều hướng nông thôn hóa một bộ phận. Nhưng khu vực « thị » của đô thị vẫn được duy trì và chiều dẫu văn hóa vẫn được nuôi dưỡng. Tình trạng đô thị vẫn được đánh giá công bằng qua cặp mắt của De la Luray như sau :

« Mặc dù không còn là nơi vua chúa ở nữa, tôi cho rằng đó vẫn là một thành phố đứng đầu vương quốc Việt Nam về nghệ thuật, công nghiệp, thương nghiệp, về sự giàu có, số dân đông đúc, về sự lịch duyệt và học vấn. Tóm lại, đó là trái tim của đất nước »⁽²⁾.

(1). Thơ của người đương thời: Ngô Ngọc Du (*Long thành quang phục kỷ thực*).

(2). Dẫn theo J.Silvestre: *L' Empire d' Annam et le peuple annamite*. Paris, 1889, tr — 28.

Đây là tình hình tổng quát của đô thị Hà Nội cổ vào giữa thế kỷ XIX. Đến cuối thế kỷ này, tình hình đô thị có sa sút hơn, chủ yếu do sự can thiệp và xâm lược của thực dân Pháp. Nhưng cũng từ đây, lịch sử đô thị giờ sang trang khác: thành phố trung cổ đặt dưới sự bảo hộ của chế độ thực dân này, dần dần với ảnh hưởng của chủ nghĩa tư bản phương Tây, chuyển mình sang quỹ đạo đô thị hóa thời cận đại, để đến năm 1945, với cuộc cách mạng Tháng Tám, lại giờ sang một trang lịch sử mới nữa trong lịch sử hàng nghìn năm của mình.

II — TỔ CHỨC ĐÔ THỊ

1. Quy hoạch và xây dựng:

Không kể đến tòa thành bằng tre gỗ được nói đến quá vắn tắt trong sử cũ vào năm 515 trên đất Hà Nội cổ, thì từ năm 621, bộ phận « thành », « đô » của đô thị Hà Nội thời kỳ « tiền Thăng Long » đã bắt đầu ổn định với việc xuất hiện tòa « tử thành » của viên tổng quản nhà Đường là Khâu Hòa, xây dựng bên bờ sông Tô Lịch, có chu vi 900 bộ (1674 mét). Đến thế kỷ IX (những năm 865 — 866) với việc viên Tiết độ sứ nhà Đường là Cao Biền đắp « đại la thành » tại đây, qui mô phần « đô » này của đô thị đã đạt tới 3000 bộ chu vi khoảng 5.580m)⁽¹⁾:

Trên cơ sở đó, ngay năm đầu định đô Thăng Long (1010), nhà Lý đã tập trung xây dựng khu vực thành — chính trị (thành thị quân vương) gồm chính giữa là Đại Nội — nơi vua sống — với một vòng Cấm thành (Long

1. Số liệu trong sách của Tư Mã Quang đời Tống Sách « Đại Việt sử lược » của ta chép: thành Đại La của Cao Biền chu vi 1980 trượng 5 thước (6,139 km) cao 2 trượng 5 thước (8,06 m).

thành) và 10 vệ điện tiền cấm quân canh phòng nghiêm ngặt, phía ngoài là Hoàng thành (Thăng Long thành), có đào hào, mở 4 cửa — nơi đặt các cơ quan triều đình — thông ra khu thị — dân cư (kinh tế, phố phường) ở ngoài cùng, và có vòng thành thứ ba — Đại la thành (Thăng Long ngoại thành) — bảo vệ, đồng thời là để ngăn lụt, là đường giao thông mở nhiều cửa ra vào ở các mạn đông, tây, nam.

Qui hoạch « tam trùng thành quách » (ba vòng thành bao bọc lẫn nhau) và kết cấu « trong thành ngoài thị » là qui hoạch kiến thiết — xã hội của đô thị Hà Nội cổ, đã ra đời từ rất sớm như thế là còn được bảo lưu mãi về sau. Về qui hoạch tự nhiên thì đây là một thành phố sông — hồ mà lãnh thổ chủ yếu là một vùng đất bồi, nương theo và thích ứng tối đa các hình thể tự nhiên sông hồ đó, với giới hạn là sông Hồng ở phía đông, sông Tô Lịch và Kim Ngưu (nhánh sông Tô) ở phía tây và phía nam.

« Nhị Hà quanh bắc sang đông

Kim Ngưu, Tô Lịch là sông bên này ».

Giữa giới hạn đó, đầu tiên, một cụm kiến trúc cung đình gồm 8 điện 3 cung đã mọc lên vào năm 1010⁽¹⁾.

1. « Phía trước dựng điện Càn Nguyên làm chỗ coi chầu, phía tả làm điện Tập Hiền, phía hữu dựng điện Giảng Võ, lại mở cửa Phi Long thông với cung Nghênh Xuân, cửa Đan Phượng thông với cung Uy Viễn, hướng chính nam dựng điện Cao Minh, đền có thêm rồng, trong thêm rồng có hánh lang thông ra bốn phía, sau điện Càn Nguyên dựng điện Long An, Long Thụy làm nơi vua ngồi, bên tả xây điện Nhất Quang, bên hữu xây điện Nguyệt Minh, phía sau dựng hai cung Thúy Hoa, Long Thụy làm chỗ ở cho cung nữ » (Đại Việt sử ký toàn thư, bản kỷ, q 2).

Những năm tiếp theo, khu này không ngừng được bổ sung, tôn tạo, mở rộng, với hàng loạt điện các nguy nga, đặc biệt là việc xây dựng ở các năm 1011, 1029, 1048, 1203...⁽¹⁾. Những cụm kiến trúc cung đình tiếp tục mọc lên, cả ở bên ngoài hoàng thành: phía đông, bên bờ sông Hồng, có điện Hàm Quang, và từ năm 1058, có các điện Linh Quang, Kiến Lễ, Sùng Nghi và lầu chuông một cột sáu cánh hình hoa sen, phía bắc, bên bờ Tây có cung Dâm Đàm; bên kia sông Hồng, có trạm Hoài Viễn là nơi tiếp đón và trú ngụ của các sứ thần ngoại quốc. Các kiến trúc tôn giáo nổi tiếng về qui mô đồ sộ và kiến trúc độc đáo cũng nối nhau mọc lên trên khắp đô thị: Chùa Diên Hựu (Một Cột), tháp Báo Thiên, đền Bạch Mã, miếu Đồng Cổ... và đặc biệt là Văn miếu — Quốc tử giám (1070).

Những công trình xây dựng một thời huy hoàng như thế⁽²⁾ của đô thị Hà Nội cổ, làm đà cho các thời kỳ sau phát triển mà không thay đổi mấy qui hoạch. Năm 1230, nhà Trần tu sửa thành Đại La mở rộng toàn bộ kinh thành năm 1213 đắp lại cấm thành, tạo ra khu Long Phụng thành (Phụng thành); xây kiên cố các

1. «Làm lại (điện Càn Nguyên) mà đổi tên làm điện Thiên An, bên tả làm điện Long Trì, phía đông đặt điện Văn Minh, phía tây đặt điện Quảng Lũ, hai bên Long Trì đặt lầu chuông đối nhau... Phía trước làm điện Phụng Thiên, trên dựng lầu Chính Dương... phía sau làm điện Trường Xuân, trên điện dựng gác Long Đồ...» (sdd).

2. Sử cũ ca ngợi những công trình này là «chạm trổ trang sức khéo léo, việc thờ mọc đẹp đẽ, xưa chưa từng có» («Đại Việt sử lược», q. 3) đồng thời, sách «Quê hát ngụ hành chi» (của Trung Quốc, đời Tống) cũng có những dòng mô tả khu lầu gác cao đến 4 tầng đề vua Đại Việt thường ở trên tầng thứ hai. Đặc biệt, tháp Báo Thiên, cao hàng chục tầng, vòm chục trượng (80 m) là đỉnh cao của kiến trúc Thăng Long.

cổng của Phượng thành và Hoàng thành theo kiểu tam quan, ba vòm cuốn, có lầu gác, sử dụng các điện Thiên An, Bát Giác, Diên Hiền nơi vua làm việc hay thối yển các quan, điện Tập Hiền, Thọ Quang là nơi tiếp sứ thần nước ngoài, cung Lệ Thiên, Thượng Xuân thì dành cho cung nữ..., đều theo qui hoạch cũ.

Triều Lê, từ thế kỷ XV, thiên về thể chế hóa và kiên cố hóa khu vực thành đô. Ngoài việc xây dựng lại vòng thành Đại La ở ngoài cùng (vào năm 1477 trên cơ sở thành cũ) thì vào các năm 1471, 1500, 1516... tôn tạo và mở rộng Hoàng thành: « đắp thành to rộng mấy nghìn trượng, bao vây cả điện Tường Quang, quan Trấn Vũ, chùa Thiên Hoa ở phường Kim Cồ, từ phía đông đến phía tây bắc, chắn ngang sông Tô Lịch, trên đắp Hoàng thành, dưới làm cửa cống, lấy ngói vữa và đất đá nện xuống, lấy đá phiến, gạch vuông xây lên, lấy sắt xâu ngang». Vòng thành trong cùng (Cung thành hay Phượng thành) cũng được mở rộng: « đắp rộng thêm ra ngoài trường đấu võ, dài rộng 8 dặm». Những tấm bản đồ thời Lê về thành Đông Kinh hiện còn, cho thấy Hoàng thành thời này xây bằng gạch đá, trên có ụ bắn, mở ba cửa Đông Hoa (cửa Đông), Đại Hưng (cửa Nam), Bảo Khánh (cửa Tây). Cung thành hình chữ nhật, xây bằng gạch, cửa chính mở về phía Nam (Đoan môn) hai bên có hai cửa phụ (Đông Tráng An và Tây Tráng An). Kiến trúc trung tâm ở trung khu Cung thành là điện Kính Thiên, năm 1467 làm thêm hai lan can bằng đá chạm rồng có điện Thị Triều ở phía trước, bên phải là điện Chí Kinh, bên trái là điện Vạn Thọ, cung vôi các điện Cần Chính, Cần Đức, Thủy Ngạc, Giảng Võ, Thạch Thất, Thượng Dương..., các cung Cảnh Linh, Vĩnh Niệm... và cụm Đông Cung giành cho Thái tử, điện Phụng Tiên thờ tổ tiên nhà vua. Khu Hoàng thành có nhiều lầu gác, đền miếu cùng các ao cảnh, núi giả,

vườn Thượng Uyển... Phía ngoài Hoàng thành thêm nhiều kiến trúc mới: đình Quảng Văn ở cửa Nam là nơi niêm yết các pháp lệnh, cáo thị của triều đình. Viện Đãi Lậu trước dựng ngoài cửa Tây, cũng được dời về cửa Nam, làm nơi các quan chờ vào chầu vua, gồm 2 dãy nhà, mỗi nhà có 3 gian, 2 chái...

Qui hoạch và kiến trúc thành đô cung đình ở Thăng Long trong các thế kỷ sau đó, cùng với những rối ren của chế độ quân chủ, không còn đã phát triển nữa, trái lại, có phần co lại và xuống cấp, ngoại trừ mấy trường hợp đột xuất. Đó là việc nhà Mạc, năm 1588 đã huy động quân dân 4 trấn vùng đồng bằng đắp thêm 3 lần lũy ngoài thành Đại La, hình thành một tuyến phòng vệ vòng ngoài đô thị rộng hơn thành Đại La cũ, đưa toàn bộ khu Hồ Tây vào trong phạm vi đô thị, và vào năm 1749, nhà Trịnh dựa theo thành Đại La cũ, đắp lại vòng thành ngoài một lần nữa, gọi là Đại Đô mở 8 cửa ô với hai bộ phận tả và hữu cho mỗi cửa, tổ chức lại việc canh phòng và kiểm soát.

Cụm kiến trúc Phủ Chúa (Trịnh) là nét mới cuối cùng của khu vực qui hoạch và kiến trúc đô thành. Xây dựng ở phía nam tháp Báo Thiên (bị sập từ năm 1547) và phía tây hồ Gươm (ngày ấy còn rộng, gồm hồ Tả Vọng và hồ Hữu Vọng, kiến trúc chính của phủ Chúa gồm các cung điện nguy nga, có tường thành bao bọc vuông vắn, mở hai cửa Chính Môn (phía nam) và Tuyên Vũ (nhìn ra hồ Gươm). Lái buôn Anh S. Baron đến Thăng Long năm 1680 đã đề lại bức tranh về Phủ Chúa ngày ấy: «Rất rộng rãi và có tường thành vây bọc xung quanh. Bên trong và bên ngoài có nhiều nhà nhỏ, thấp, để cho quân lính ở. Những cung điện bên trong, xây cao hai tầng, có nhiều cửa thoáng dăng. Các cửa đều

đồ sộ nguy nga, tất cả đều bằng gỗ lim»⁽¹⁾. Còn một loạt công trình nữa liên quan đến Phủ Chúa: Nguyệt Đài, Thủy Tạ, cung Khánh Thụy, Tả Vọng Đình... ở hồ Gươm, cung Tây Long, lầu Ngũ Long, ở gần ô Tây Long mé sông Hồng; Chuồng voi (thường nuôi đến 150 – 200 voi chiến), kho thuốc súng và Diển Võ trường ở bờ sông.

Khu vực Phủ Chúa này bị vua Lê cuối cùng thiêu hủy toàn bộ vào cuối thế kỷ XVIII, và sang đầu thế kỷ XIX thì đến lượt Hoàng thành nhà Lê bị nhà Nguyễn phá vỡ. Trấn thành Thăng Long và tiếp đó là tỉnh thành Hà Nội, chỉ còn có chu vi 1.285 trượng (khoảng 5 km) tường thành cao hơn 1 trượng (khoảng 4 m)⁽²⁾, dày 4 trượng (khoảng 16 m), mở 5 cửa (xây năm 1805) xung quanh có hào nước cũng rộng chừng 4 trượng (16 mét). Vòng thành ngoài của Hà Nội lúc này cũng bị thu hẹp (gạt một vùng rộng lớn phía tây thành Đại La cũ ra ngoài) và mở 16 cửa ô (riêng mặt đông đã có 11 cửa ô).

Trong khi khu vực các vòng thành đô của đô thị Hà Nội cổ điển biến thành trầm như thế, thì khu vực thị – phố phường nhìn chung, tuy có chậm chạp một nghìn năm, nhưng vẫn nhích dần lên.

Khi thuyền rồng của vua Thái Tổ nhà Lý, năm 1010 tới định đô Thăng Long lần đầu cập bến sông Hồng, thì ở đó — phía đông Hà Nội cổ — đã sẵn một vùng kinh tế — cư dân mà «chiếu dời đô» đánh giá là «hội họp của bốn phương». Xây dựng hai vòng Hoàng thành và

1. S. Baron: Description des royaumes du Tonkin, Revue Indochinoise, 1914 — 15

2. Năm 1835 vua Minh Mạng ra lệnh hạ thấp tường thành 1 thước 8 tấc (bớt 0,72 m).

Cấm thành ở phía bắc, đắp thêm vòng thành thứ ba khoanh khu vực kinh tế – cư dân ấy vào trong – đô thị Thăng Long chính thức thành hình, với phần « đô » ở trong cùng, hơi chệch về tây bắc và phần « thị » bao quanh, chủ yếu ở hướng đông nam.

Khu kinh tế – dân cư này, tuy không được sắp xếp bố trí chặt chẽ, nhưng rồi cũng dần dần hình thành một qui hoạch hợp lý, độc đáo. Dọc theo sông Hồng và quanh hồ Tây có nhiều đất bãi, thích hợp với cây dâu. Dân các phường ở vùng này sống chủ yếu bằng nghề trồng dâu, chăn tằm, dệt lụa. Bên cạnh hồ Tây, triều đình cũng xây một trại tằm tang hòa vào đấy, làm chỗ lao dịch của những phụ nữ mắc tội, bị đầy làm « tang thất phu »⁽¹⁾. Cũng ở cạnh hồ Tây, chệch về tây bắc là khu Ruộng Quốc khố của triều đình ở Cảo Xá – nơi những người phạm tội bị đầy làm « Cảo điền hoành » (điền nô) lao dịch và nộp tô rất nặng⁽²⁾. Đây là khu nông nghiệp của đô thị. Các trại nông nghiệp phía tây nối liền một dải với các phường nông nghiệp phía nam và vùng nông thôn rộng lớn bao quanh kinh thành.

Lẫn với vùng kinh tế – cư dân nông nghiệp tồn tại ngay trong đô thị như thế, vùng kinh tế – cư dân nông nghiệp tập trung ở phía đông đô thị Hà Nội cổ: Câu ca :

« Phồn hoa thứ nhất Long Thành

Phổ giảng mắc cửi, đường quanh bản cò ».

Tà nói về khu vực này.

1. Công chúa Từ Hoa nhà Lý cũng đã ra đây, cùng các cung nữ trồng dâu nuôi tằm. Dời Trần, trại Tằm tang đổi tên là phường Tích Ma, đời Lê đổi tên là Nghi Tằm rồi Kim Liên. Chúa Kim Liên bây giờ ở trên nền cung Từ Hoa của công chúa nhà Lý.

2. Ở đây còn di tích Kho Giàn – kho thóc triều đình cũ.

Chợ búa và bến cảng là trung tâm giao dịch của đô thị. Chợ lớn nhất đô thị là chợ Đông, nằm ngay trước cửa Đông⁽¹⁾ của Hoàng thành, cùng với các chợ ở các cửa thành khác, hình thành nơi trao đổi trực tiếp giữa phần «đô» và phần «thị», cũng là nơi tập trung các hoạt động buôn bán của đô thị. Trung tâm thương nghiệp Thăng Long lấy cửa Đông – sông Tô – sông Hồng làm giới hạn, là vùng sầm uất nhất kinh thành. Ở đây tập trung nhiều phố phường – chợ bến mà trung tâm là phường Giang Khẩu (cửa sông Tô), chợ Đông, bến cảng sông Tô (Giang Khẩu), bến cảng Triều Đông (dốc Hoè Nhại)...

Các phường thủ công của đô thị nằm rải rác ở nhiều phố phường, nhưng cũng tập trung ở khu phía đông. Các phường nghề dệt, nghề giấy đồn lại quanh vùng Hồ Khẩu (sông Tô thông với Hồ Tây); lan tỏa xuống phía đông nam là các phường thủ công làm gốm sứ, nung vôi, làm đồ trang sức, mỹ nghệ, đúc đồng, rèn sắt, nghề nề, nghề mộc... Bên cạnh các nghề thủ công dân gian là những xưởng thủ công của nhà nước: đúc tiền, đóng thuyền, làm vũ khí, xe kiệu của vua quan...

Qui hoạch khu vực dân cư của đô thị Hà Nội cổ với vùng công thương nghiệp phía đông và nông nghiệp phía tây như thế, hình thành từ đời Lý, được các đời sau tiếp tục noi theo. Đời Trần, với việc hoạch định 61 phường cho đô thị, hiển nhiên đã mở mang thêm và qui hoạch chặt chẽ hơn khu vực này. Trong các bến cảng của Hà Nội thời nay thì quan trọng nhất là Đông Bộ Đầu (bến Đông)⁽²⁾. Vừa là bến cảng dân sự,

1. Cửa Đông xưa mở ra khoảng trước phố Hàng Buồm ngày nay, dấu vết còn lại là Đông Môn Đình (số 8 Hàng Cân) và Đông Môn Tự (số 38 B Hàng Đường).

2. Gần đầu cầu Long Biên ngày nay.

vừa là bến cảng quân sự, có điện Trà (Hồ Trà, Phong Thủy) của vua, là nơi điếm duyệt và thao diễn quân đội, nơi mở hội đua thuyền, và chính là chiến trường oanh liệt của trận đánh thắng quân Mông Cổ năm 1258. Việc «đô thị hóa» bắt đầu lan ra ngoài kinh thành: phủ đệ của các vương hầu lập thêm ở Gia Lâm, Hoàng Mai, và một số làng ven đô chuyển dần sang các hoạt động công thương nghiệp, trong đó có làng gốm Bát Tràng nổi tiếng. Có những đường phố chuyên trồng một loại cây: Hồ Nhài ở phía đông trồng toàn hê, Liễu Giai ở phía tây trồng toàn liễu, muôm trồng trên con đường dài 50) trượng (2km) từ bến Hồng (Hồng Tân – Bưởi) đến đê Quai Vạc (sông Hồng)...

Từ thế kỷ XV, khu «thị» của Hà Nội cổ vừa chứng kiến sự xâm canh của bộ máy quan liêu (bắt đầu từ việc nhà Lê định lệ chia đất kinh thành cho công hầu bách quan, mỗi người được cấp 1 – 2 mẫu, làm vườn và nhà ở), vừa chịu đựng sự ne nết của triều đình, nhưng vẫn tiếp tục phát triển, 36 phố phường được sắp xếp lại, và còn in hình trong tác phẩm của Nguyễn Trãi năm 1435 (¹): phường Tăng Kiếm (hàng Trống ngày nay) làm kiệu, áo giáp, đồ dài mâm vông, gấm trùu, dù lọng; phường Yên Thái (Bưởi) làm giấy; phường Thụy Chương (Thụy Khuê) và phường Nghi Tam dệt vải nhỏ và lụa; phường Hà Tân (Giang Tân – bờ sông Hồng) nung vôi; phường Hàng Đào nhuộm điều; phường Tả Nhất (An Nhất – phố Huế) làm quạt; phường Đường Nhân (hàng Ngang) bán áo diệp y; phường Thịnh Quang (ô Chợ Dừa) làm long nhãn...

Đến thời Hậu Lê, cùng với một thời kỳ phát triển của kinh tế hàng hóa trong lịch sử, khu vực kinh tế –

1. Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*

dân cư của đô thị Hà Nội cổ đã đạt tới một tình trạng phồn vinh bậc nhất. Thương nhân, giáo sỹ phương Tây lúc bấy giờ nhiều người có mặt ở vùng đô thị này đều thống nhất nhìn nhận, với khu vực «thị» phồn vinh này. Thăng Long Kẻ Chợ là một thành phố lớn của Á Châu, thậm chí, có người còn so sánh với Venice của Ý và Paris của Pháp¹⁾, Khu vực buôn bán đông vui nhất vẫn là khu phía đông Hoàng thành ra đến bờ sông Hồng. Ở đây có nhiều chợ to, bến cảng lớn, nhiều phường thủ công, nhiều đường phố, cửa hiệu buôn bán tấp nập. Dân đông, nhà cửa chật chội nên người ta phải làm cả nhà sàn trên mặt nước, ven sông, ven hồ²⁾. Giáp sông Hồng (mạn nam cầu Long Biên) mọc lên dãy thương điếm ngoại quốc. Đó là những kiến trúc dân sự hiếm hoi, làm bằng chất liệu gạch ngói của đô thị. Lái buôn S. Baron cho biết «Rất ít những kiến trúc bằng gạch, trừ những thương điếm ngoại quốc. Số còn lại làm bằng tre và những phen liếp đan sơ sài»³⁾. Nhưng đến thế kỷ XVIII thì cố đạo Richard đã thống kê cụ thể là: «Một phần ba nhà ở Kẻ chợ làm bằng gạch»⁴⁾. Sự phồn thịnh ấy được phát triển nhờ lợi thế gần sông nước của đô thị. Sông Hồng lúc này còn ăn sâu vào phía trong, ăn thông với hồ Tả Vọng, hồ Hữu Vọng, nối liền với sông Tô Lịch, hồ Tây, sông Kim Ngưu, khiến các bến cảng ven sông, không những mở

1. A. de Rhodes: Histoire du Royaume du Tonquin 1627-46. (Revue Indochinoise, 1908).

2. Tavermier: Relation nouvelle et singulière du Royaume du Tonkin (1679) - Revue Indochinoise, 1908.

3. S. Baron: Description des Royaumes du Tonquin (Revue Indochinoise, 1914 - 18).

4. Richard: Histoire naturelle, civile et politique du Tonkin, vol. I, Paris, 1778.

rộng mối giao lưu trong đô thị, mà còn nối đô thị với thị trường chung quanh và thuyền buôn nước ngoài.

Các phường thủ công kết hợp với khu vực buôn bán, càng làm cho phần thị — phố phường của đô thị Hà Nội cổ, trong các thế kỷ XVII — XVIII thêm mở mang, Hình thành hai cụm phường thủ công chính: cụm phố Bắc, tập trung quanh hồ Tây, hồ Trúc Bạch ⁽¹⁾ và ven sông Tô Lịch với nghề dệt lụa ở Trúc Bạch, Yên Thái, Bái An, dệt gấm và lĩnh ở Trích Sài, nghề nhuộm thâm ở Vòng Thị, nghề làm giấy lộn ở Yên Thái, giấy sắc ở Nghĩa Đô, nghề đúc đồng ở Ngũ Xã... Điều kiện tự nhiên của vùng đất ven hồ, ven sông ở đây đáp ứng yêu cầu hiện trường lan rộng của những nghề thủ công có qui trình phức tạp này. Cụm phía đông gồm nhiều nghề thủ công phong phú, đa dạng của đô thị nằm xen lẫn với các phố xá buôn bán, qui mô sản xuất nhỏ, đòi hỏi kỹ thuật tinh xảo; thêu, nhuộm, sơn, khảm, khắc, làm đồ da, đồ mây tre, rèn sắt, đồ vàng bạc và mỹ nghệ, đồ vàng mã, hương nến, chế biến thực phẩm (kẹo, bánh, bún, rượu...).

Các thôn phường nông nghiệp của đô thị vẫn tập trung ở phía bắc, phía tây, phía tây nam, trồng lúa và chủ yếu là chuyên canh đặc sản. Khu vực « Thập tam trại » hình thành ở phía tây hoàng thành trong xu thế co lại và xuống cấp của khu vực thành — chính trị từ thế kỷ XVIII, trở thành một vùng rau và hoa quả đặc sắc của đô thị.

Sang thế kỷ XIX, khu vực nông nghiệp của đô thị vẫn tiếp tục mở mang thêm, đồng thời với sự phát

1. Từ cầu thế kỷ XVII, hồ Tây và hồ Trúc Bạch đã được đường Cờ Ngự ngăn đôi ma thành.

triển của khu vực công thương, từ nơi tập trung ở phía đông, lan rộng thêm về phía đông nam ⁽¹⁾ — tất cả, nhờ lấn thêm vào khu vực thành — chính trị, và sự phát triển đô thị. Địa chỉ của triều Nguyễn ghi nhận về khu vực thị — dân cư của Hà Nội cò vào giữa thế kỷ XIX như sau:

« Ở quanh phía đông — nam của tỉnh thành, gồm 21 phố, nhà ngói như bát úp, tụ họp các mặt hàng, người và vật dụng đều phồn thịnh » ⁽²⁾.

Bộ mặt đô thị trung cò hiện ra rõ nét, với « các đường phố chạy thẳng và rộng rãi, một nửa đường là đất để nguyên, dành cho lối đi của súc vật và chuyên chở hàng hóa, nửa kia được lát gạch, dùng làm lề đường cho khách bộ hành » ⁽³⁾ và: « Trong các phường giàu có... đường phố được giữ gìn cẩn thận, hai bên là những ngôi nhà gạch đẹp đẽ » ⁽⁴⁾, có phố như phố Hàng Ngang, đường lát bằng những phiến cẩm thạch lớn ⁽⁵⁾, với « những ngôi nhà kế tiếp nhau nhưng tất cả đều cao thấp khác nhau » ⁽⁶⁾, « chen chúc cái nọ sát cái kia, vượt lên trên mái là những bức tường có mỗm trắng theo hình bậc thang và đắp hoa văn cảnh lá cuốn » ⁽⁷⁾. . Vùng quanh hồ Gươm, sau khi khu Phủ Chúa (Trịnh) bị phá hủy, nhanh chóng trở thành khu

1. Tiền thân của khu vực các quận Hoàn Kiếm và Hai Bà Trưng ngày nay.

2. *Dat Nam nhất thống chí*.

3. De la Bissachère : *Etat actuel du Tonkin...* Paris, 1812, tr. 218.

4. Hocquard, 1892, tr 30.

5. Bourrin : *Le vieux Tonkin*, Hanoi, 1911, p. 36.

6. Labarthe : *Hanoi, capitale du Tonking* (*Revue Indochinoise*, 1883 tr — 93).

7. Bourde : *De Paris au Tonkin* 1884, Paris, 1886, tr. 169.

kinh tế — cư dân đông vui, với những phố và nghề mới từ ngoài đưa vào đô thị: thêu (Hàng Trống), tiện (Hàng Tiện), giấy dếp (Hàng Giấy)... và « những căn nhà dàn chen chúc trên bờ hồ, nhô ra đèn lặn mặt nước. Phải len lỏi qua các ngõ, lách qua hàng nghìn (?) lối ngoắt ngoéo... sau khi lân mò đi như trong mê cung, sau khoảng 1 giờ, người ta lại thấy mình trở về nơi xuất phát mà vẫn chưa tới được bờ hồ » (1)!

2. Thiết chế và cư dân.

Ngay từ thời còn là Tống Bình — Đại La, đô thị Hà Nội cổ đã có dân cư khá đông đúc. Nếu cả vùng Giao Châu (châu thổ sông Hồng thời ấy) gồm có 55 hương, thì riêng Tống Bình đã có 11 hương. Tư liệu cổ Trung Quốc nói về Đại La, cho biết dân cư nội ngoại thành có 12 vạn người và 40 vạn (?) ngôi nhà. Nếu đây là con số chỉ có giá trị về một ý niệm đông đúc, thì từ con số cụ thể về 5000 gia nhà trong thành Đại La của sử cũ nước ta (2) và cách suy tính: bộ máy thống trị ở Đại La gồm 4.200 quan và lại, cùng 4 — 5000 quân sĩ, từ đó mà ước lượng số dân, thì có thể chính xác hơn: khoảng vài ba vạn người.

Các đời Lý Trần cũng không để lại số liệu nào về cư dân đô thị Thăng Long, lúc này đã chính thức là quốc đô. Nhưng suy diễn từ vị trí chính thức này ở kỷ nguyên mở mang đất nước, hẳn dẫn đến tình trạng đô thị vậy gọi « bốn phương tụ hội » như Lê Quý Đôn đã cho biết: « Thời nhà Lý mới đóng kinh đô ở Thăng Long, người bốn phương lũ lượt kéo đến, lập hợp buôn bán... » (3); lại suy diễn từ việc chỉ riêng tòa

1. D. breuil: *De la condition des Chinois et le rôle économique en Indochine*, tr. 205.

2. *Đại Việt sử lược*.

3. Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục*.

Cấm thành đã có đến 10 vạn gồm 2000 » « Thiên tử quân » sau tăng lên đến 3.200 ⁽¹⁾ cộng với số hoàng gia, quý tộc và quan lại cùng gia đình, các người phục dịch, cũng có thể ước tính ra số dân cư đô thị lúc này, phải là nhiều vạn người.

Vào đầu thế kỷ XV, chỉ tính riêng số quân Minh xâm lược bị nghĩa quân Lam Sơn vây hãm trong thành Đông Quan, cũng đã thấy đô thị lúc này có sức chứa ít nhất 1 vạn người. Vì thế, tới các thế kỷ XVII – XVIII, với sự đột phát triển của kinh tế hàng hóa, thu hút người từ các nơi về đô thị làm ăn sinh sống, cộng với tình trạng bất ổn và đói kém ở các vùng nông thôn càng dồn người về đô thị mà lúc này do sự suy yếu của chính quyền trung ương và vòng thành ngoài của đô thị bị phá hủy từ năm 1592 đến năm 1749 việc kiểm soát người vào đô thị hầu như không thực hiện được, cho nên, dân số đô thị tăng vọt, người ta « đua nhau đến ở quanh cả kinh đô, cổ nhanh chân rảo bước mà đến, như tranh nhau đến thành nước Yên ngày xưa » ⁽²⁾. Không lấy gì làm lạ, khi cố đạo người Pháp A. de Rhodes vào lúc này đã phỏng đoán dân số Kẻ Chợ lên đến 1 triệu người ⁽³⁾! Con số dân cư xác thực hơn có thể qua việc lái buôn người Anh W. Dampier ⁽⁴⁾ đếm được ở đô thị có 20.000 nóc nhà, mà ước tính ra số dân ở đây là hơn 10 vạn người vào lúc này. Lượng cư dân này phù hợp với sự tính toán của một số tác giả nước ngoài về con số dân cư ở đô thị Hà Nội ở

1. *Dat Việt sử ký toàn thư.*

2. *Thượng kinh phong vật chí.*

3. A. de Rhodes: *Histoire du Royaume du Tonquin* 1627 – 46.

4. W. Dampier: *Voyages and Discoveries*, London, 1931, p.36.

vào thế kỷ XIX, là khoảng từ 10 vạn đến 15 vạn người⁽¹⁾.

Số dân đông đúc là một chỉ tiêu của đô thị và sự phát triển đô thị. Nhưng vấn đề ở đây là chất lượng của số cư dân đô thị ấy.

Thành phần cư dân đô thị Hà Nội cổ, trải các đời, đều có thể chia thành hai nhóm: vua chúa, quý tộc quan lại, quân lính (cùng gia đình, gia nhân của họ) là nhóm cư dân của phần «đô», và thương nhân, thợ thủ công, những người phục dịch, những người hành nghề tôn giáo tín ngưỡng, thầy giáo cùng học trò, những người làm nông nghiệp trong đô thị... là nhóm cư dân của phần «thị». Nhóm thứ nhất, chẳng những thường xuyên chiếm tỷ lệ quá lớn, mà ngoài một ít tác động đến đô thị về mặt văn hóa, thì thường xuyên là một gánh nặng cho đô thị. Chẳng những thế, lại hay biến động. Mỗi khi thay đổi triều đại, hoặc trí sĩ, từ quan, là ra đi khỏi đô thị. Nhóm thứ hai, thì những người làm nông nghiệp trong đô thị, dù có một bộ phận chuyên canh đặc sản, cũng không phân biệt là bao nhiêu với những người nông dân thuộc xã hội nông thôn bạt ngàn quanh đô thị mà nhiều cộng đồng lại còn giữ nguyên cả gốc gác nông thôn ngay giữa đô thị, và ngay ở thời gian thế kỷ XIX, như trường hợp ra đời các thôn Tân Khai, Tân Lập, tranh thủ khoảng đất đô thị⁽²⁾ vừa đòi ra, khi bức tường hoàng thành phía đông bị co lại mà lập cư. Những người hành nghề tôn giáo và trí thức, thì trượt lăn qua lại giữa nhóm thứ nhất và nhóm thứ hai, như trường hợp các sư tăng, thủ từ... những ngôi đền

1. Hà Nội, thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Sự thật, 1981, tr. 75.

2. Trên dải đất thuộc các phố Hàng Gà, Hàng Cót bây giờ.

chùa gần bó với triều đình, các quan lại dạy học và học trò Quốc tử giám... Tầng lớp thị dân cơ bản chỉ còn trông vào giới công thương. Nhưng tầng lớp này phần lớn chỉ là những người kinh doanh nhỏ: đời Trần, vua muốn đón người vào cung đánh những canh bạc lớn, thì cũng phải tìm vớ những nhà giàu ở Đình Bảng, Nga Hoàng, ngoài đô thị ⁽¹⁾. Đặc biệt, phần lớn lại cũng là những người mới nhập cư trú từ các vùng nông thôn, hành nghề ở đô thị gần như tá túc, tạm bợ, rồi sau một thời gian, lại luân phiên trở về làng gốc. Dân Nhị Khê ra đô thị làm nghề tiện; Văn Lâm, Trúc Lâm ra làm nghề giấy dếp; Giới Tế ra làm mảnh; Liễu Viên ra làm mộc; Định Công, Châu Khê ra làm bạc; Phố Lộc ra đi buôn..., đều ở trong những trường hợp như thế, chưa tính đến việc họ còn phải chính thức mang thân phận người ngụ cư trên đất đai các phường gốc (đã có từ trước) ở đô thị, như trường hợp dân Châu Khê ngụ cư trên đất phường Dũng Hãn, đất Hải Tượng là nơi tá túc của dân Văn Lâm, Trúc Lâm... ⁽²⁾ chất lượng cư dân đô thị, đặc biệt, bộ phận thị dân chính yếu, là như vậy, nên không lấy làm lạ về bản lĩnh non kém của họ. Làm chủ đô thị là quý tộc và quan lại. Thị dân là thứ dân lệ thuộc và khiếm nhược. Trong thang bậc giá trị xã hội và tinh thần ở đô thị, công thương vẫn là thấp nhất. Nông dân ở trên họ. Và trên hết, là sĩ «Sĩ, Nông, Công, thương».

Trong hoàn cảnh ấy, hiển nhiên không thể thấy xuất hiện, dù chỉ trong một lúc nào đó, thiết chế đô thị kiểu «thành phố tự do». Trái lại, trên nguyên tắc phò

1. Thuộc Tiên Sơn (Hà Bắc) và Quốc Oai (Hà Sơn Bình) ngày nay.

2. Những làng này thuộc các vùng nông thôn Hà Sơn Bình-Hà Bắc, Hải Hưng, Thái Bình... ngày nay.

quát lỗi thượng: « Khắp thiên hạ đều là đất của nhà vua », vị quân chủ các triều đại cai quản đô thị, thông qua bộ máy của triều đình, như tất cả các vùng đất đai và nông thôn của quốc gia, chưa nói là cai quản một cách còn chặt chẽ hơn, vì đây là đất để đô, nơi đóng kinh thành quốc đô.

Thời Lý, quản lý đô thị Hà Nội cổ là *Ty Bình Bạc* tồn tại như một chính quyền địa phương đặc biệt, trực thuộc triều đình trung ương. Đời Trần, năm 1265 đổi *Ty Bình Bạc* làm *Kinh sư An phủ sứ*, năm 1311 đổi làm *Kinh sư đại doãn*, năm 1394 lại đổi *Trung đô doãn*. Đô thị Hà Nội cổ lúc này được coi như tương đương với một phủ, một lộ, nhưng do vị trí đặc biệt của nó, nên người đứng đầu chính quyền đô thị được tuyển chọn rất ngặt nghèo. Theo qui định năm 1265, người này phải trải qua chức An phủ sứ các lộ, đủ lệ khảo duyệt thì về làm An phủ sứ phủ Thiên Trường (quê hương nhà Trần, đô thị vệ tinh của Hà Nội cổ) sau đó mới được khảo duyệt để làm Kinh sư An phủ sứ.

Đến đời Lê, năm 1466, đô thị Hà Nội chính thức đặt thành một *phủ*, mang tên là phủ Trung Đô, năm 1469, đổi tên thành phủ Phụng Thiên. Đơn vị hành chính cấp trung gian ở đô thị, cũng là *huyện* như các vùng nông thôn. Phủ Trung Đô rồi phủ Phụng Thiên đều gồm 2 huyện, mang tên là Quảng Đức và Vĩnh Xương.

Thiết chế đô thị kiểu này còn tồn tại ở Hà Nội cổ cho đến thế kỷ XIX mới bị xáo trộn và hạ cấp. Từ năm 1831, triều Nguyễn thành lập *tỉnh* Hà Nội⁽¹⁾ và đô thị Hà Nội cổ đóng vai tỉnh thành của tỉnh này. Nhưng đứng đầu tỉnh, lại là chức Tổng đốc Hà Ninh, cai quản

1. Gồm kinh thành Thăng Long cũ và huyện Từ Liêm, phủ Ứng Hòa, phủ Lý Nhân.

cả hai tỉnh Hà Nội và Ninh Bình. Đô thị Hà Nội cổ với hai huyện— lúc này mang tên là Thọ Xương và Vĩnh Thuận— cùng với huyện Từ Liêm, lập thành phủ Hoài Đức mà phủ lỵ thì từ năm 1833, đặt ở xã Dịch Vọng (Từ Liêm). Còn vùng đô thị Hà Nội cổ thì do viên tri huyện Thọ Xương kiêm quản cả hai huyện. Huyện lỵ Thọ Xương, trước đặt ở phía đông nam, ngoài tỉnh thành, từ năm 1842 mới dời về thôn Tiên Thị thuộc *tổng* Thiên Mỹ⁽¹⁾— Với tên « *tổng* » như thế người ta biết thêm là lúc này, đơn vị hành chính cấp *tổng* ở vùng nông thôn cũng được úp lên vùng đô thị. Đời Gia Long, huyện Thọ Xương⁽²⁾ có 8 *tổng*, với 194 *phường*, thôn; huyện Vĩnh Thuận⁽³⁾ có 5 *tổng*, với 56 *phường*, thôn, trại— Cuối đời Minh Mạng, số *phường* thôn của Thọ Xương còn 116, và của Vĩnh Thuận còn 27.

Đến đây, có vấn đề về cấp hành chính cơ sở của đô thị Hà Nội cổ. Ngoài các đơn vị *thôn*, *trại* hoàn toàn tương đồng với vùng nông thôn, thì ở đây, đã tồn tại rất lâu dài, đơn vị *phường*.

Từ thời Lý, đã thấy xuất hiện những tên *phường* như: Hạc Kiều, Phụng Nhật, Búa Cái, Thái Hòa... Đến thời Trần thì sử cũ chép rõ là Thăng Long có 61 *phường*⁽⁴⁾ trong số đó, An Hoa, Cơ Xá, Giang Khâu, Các Đài, Nhai Tuấn, Tây Nhai, Phục cổ, Toái Viên... là những *phường* còn đề lại tên. Tuy nhiên, ngoài những tên tuổi như thế, không còn tìm thêm được tài liệu đương thời nào

1. Nay là vùng Ngõ Huyện, quận Hoàn Kiếm thành phố Hà Nội.

2. Tương đương với quận Hoàn Kiếm, quận Hai Bà Trưng ngày nay.

3. Tương đương với quận Ba Đình, quận Đống Đa ngày nay.

4. Sách « *Hà Nội sơn xuyên phong vực* » còn chép cụ thể là 61 « *bản phường* » (*phường* hội của những người gần gũi nhau).

cho biết cụ thể về tổ chức và thực chất phường lúc ấy là gì. Suy diễn từ một vài thông tin gián tiếp, chẳng hạn như về phường Nhai Tuân là nơi mà năm 1274, triều đình cho phép 30 thuyền Trung Quốc đến xin cư trú, được lập phố mở chợ buôn bán⁽¹⁾; hoặc phường Thái Viên là đơn vị trồng trọt hành tỏi và cây gia vị do triều đình lập vào năm 1362⁽²⁾, thì có thể nghĩ rằng, phường, như thế là một khu vực hành chính, đồng thời là một khu vực kinh doanh chuyên ngành, ở đô thị. Tuy nhiên, cũng suy nghĩ từ những thông tin gián tiếp như vậy, chẳng hạn về phường Thái Hòa, nơi có nhà riêng của Lý Thường Kiệt, hoặc về phường Các Đài, với cái tên của một nơi có nhiều lầu gác, thì lại cũng thấy rằng phường chỉ là một khu vực cư trú, không có kinh doanh ở đô thị.

Đến thế kỷ XV thì nhờ sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi chép cụ thể về một số nghề thủ công gắn liền với một số tên phường, có thể biết chắc rằng có nhiều phường của đô thị Hà Nội cổ, lúc này là những đơn vị kinh doanh chuyên ngành trên một địa khu nhất định.

Ở các thế kỷ sau đây, vấn đề phường của đô thị Hà Nội cổ được bổ sung những tài liệu đương thời về *phố*. Từ thế kỷ XVII, X. Dampier đã cho biết: « các đường phố chính của kinh thành đều khá rộng, tuy vẫn có một vài phố hẹp »⁽³⁾ và: « Phần lớn các đường phố đều được lát, hay đúng hơn là được gấn bằng những viên đá nhỏ, nhưng rất qua loa »⁽⁴⁾. Đến thế kỷ XIX, thì với sự mô tả của Bourdes, bộ mặt của phố và quan hệ giữa phố với phường đã hiện ra khá rõ nét:

1, 2. *Đại Việt sử ký toàn thư*.

3, 4. W. Dampier: *Voyages and Discoveries*, London 1931, p. 38.

« Những người bán tơ lụa đi vào trong phố Hàng Đào, thợ là n đồ kim khí đi vào phố hàng Đồng, những người làm mũ nón vào trong phố hàng Nón. Nói tóm lại, mỗi nghề vào một phố danh riêng cho chuyên môn nghề đó »⁽¹⁾. Điều mô tả này, từ thế kỷ XVII, Baron cũng đã xác nhận: « tất cả các thứ hàng bày bán ở đô thị đều bán riêng ở từng phố, mà mỗi phố lại dành cho một, hai hay nhiều làng, mà chỉ có những người làng ấy mới được phép mở cửa hàng tại đấy »⁽²⁾.

Như vậy là phường có phố làm bộ mặt kinh doanh của mình, và các phố, gần với phường cùng nghề nghiệp và mặt hàng chuyên doanh của mình. Những làng quê gốc, có người ra đô thị làm ăn, sinh sống, cũng gần bó riêng với từng phố, từng phường. Bộ máy quản lý phường do đấy cũng không khác nhiều với các xã thôn. Ngay trong mỗi phường cũng đã có các đơn vị tổ thành và thôn, thị... với bộ máy quản lý giống như các làng nông thôn ⁽³⁾. Còn ở cấp phường hồi thế kỷ XVIII, nếu các xã nông thôn có những chức: xã chính, xã sử, xã giám, thì ở đô thị Hà Nội cổ, phường

1. Beurdes: De Paris au Tonkin (1884), Paris, 1886, p.286.

2. S. Baron: Description. du Royaume du Tonquin (Revue-Indochinoise, 1914 - 18).

3. Sang thời thuộc Pháp, chính quyền thực dân đã thành lập « Ville de Hanoi » (thành phố Hà Nội) gồm 2 huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận cũ, với tất cả 8 « quartier » (hộ), nhưng sách « Nomenclature des villages du Tonkin » in năm 1923 lại cho biết là trong 8 « hộ » đó, vẫn còn 18 « villages » (làng). Và cho đến năm 1940, những « làng » đó vẫn còn chức « tiên chỉ » (chẳng hạn làng Đồng Thành ở khu vực phố Bát Sứ, Hàng Vải ngày nay vẫn có tiên chỉ là ông Hai Chính; làng Thăng Bình ở khu vực phố Cầu Gỗ ngày nay cũng vẫn có tiên chỉ là ông Tham Long...).

cũng có các chức: phường chính, phường sử, phường giám⁽¹⁾. Có điều là, kề gần ngay triều đình quân chủ, các phường ở đô thị Hà Nội cổ còn được sự chú ý đặc biệt của nhà nước trung ương tập quyền. Qui hoạch chặt chẽ 36 phường trên danh nghĩa và ý thức, tồn tại ở Hà Nội cổ, suốt từ thế kỷ XIX, chứng tỏ điều đó.

III — HOẠT ĐỘNG ĐÔ THỊ

Phương diện chủ yếu của đời sống đô thị, là những hoạt động kinh tế mà nền tảng lõi cốt là kinh tế công thương và dịch vụ. Tuy nhiên, trong suốt nghìn năm tồn tại của mình, đô thị Hà Nội còn có một đặc trưng chủ yếu nữa, là vị trí quốc đô của nó. Vai trò quốc đô này vừa qui định những hoạt động đô thị chỉ riêng ở Hà Nội cổ mới có, về các phương diện chính trị văn hóa, vừa ảnh hưởng ngay đến cả tính chất của hoạt động kinh tế đô thị.

Từ khi định đô ở thế kỷ XI cho đến ngay cả lúc quốc đô đã dời về Huế hồi thế kỷ XIX, Hà Nội cổ vẫn là một đô thị mật tập những hoạt động triều chính, cung đình. Những buổi thiết triều với trăm quan văn võ ra vào các cửa Tây, cửa Nam của hoàng thành, chiếu chỉ vua ban được tuyên cáo và niêm yết ngoài cửa Nam, hai ba năm đều dẫn những sứ bộ hàng trăm người, với những cống phẩm quý báu từ kinh thành ra đi, và sứ thần các nước Chăm Pa, Chân Lạp, Ai Lao, Xiêm La..., cả những vùng xa xôi ngoài biên, và nhất là các đoàn sứ giả cùng hàng trăm người cống kèn của các triều

1. Lê Văn Lan: Ảnh hưởng của nông thôn đối với các thành thị phong kiến Việt Nam — Nông thôn Việt Nam trong lịch sử, I, Hà Nội, 1977, tr. 201.

đại Trung Quốc, đến trú đóng, điều hành từ các trạm Hoài Viễn (Gia Lâm), Quán sứ (nội thành) hoặc « đi lại rầm rập ngoài đường »⁽¹⁾, rồi hàng trăm lần xuất chinh, khôi phục, với hàng nghìn, vạn người lầm liệt, oai phong, những cuộc về kinh triều yết của thủ lĩnh các miền biên viễn lạ lùng, hứng thú..., tất cả, luôn luôn tạo cho đô thị một không khí chính trị nòng hậu, Lấn vào đấy, những lễ hội ăn thề trước thần đền Đồng Cổ tháng ba, tháng tư hàng năm ở mạn bắc kinh thành « dân chúng tập nập đến dự xem như một dịp lớn của đô thành »⁽²⁾; những cuộc tế giao ở Xã Đàn, Nam Giao mùa xuân ở Mạn nam kinh thành, có lần dân bày hàng trăm nghìn voi ngựa⁽³⁾; rồi những đám tang đưa các vua nhà Lý về Hà Bắc, các vua nhà Trần về Thái Bình, các vua nhà Lê về Thanh Hóa, xuất phát từ kinh thành, với hàng nghìn vạn người chứng kiến, có lúc nghẽn đường, phải dẹp đám bằng trò hát; các hội chiếu đèn, đua thuyền hào hùng, lộng lẫy; các kỳ bình văn ở trường Quốc tử, Tư tháp, Kim Cồ; hàng hàng châu ngọc lời lời gấm thêu, rồi vài ba năm một kỳ thi với bao nghìn sĩ tử và các lễ xướng danh những vị tân khoa được sủng sinh mũ áo cờ biền vua ban, linh đình chơi dạo kinh thành ba ngày liền...

Sinh hoạt đô thị ở Hà Nội cổ, nếu thiếu những cảnh tượng ấy, sẽ khiến nơi này nhứt mờ diện mạo. Nhưng, cũng đã rõ là để tạo ra những sinh hoạt cung đình, triều chính như thế ở đô thị, phải thu hút về đây những dòng lực từ sâu xa lịch sử và rộng dài đất nước, để tập trung vào guồng máy điều hành của thiết chế quân chủ tại đô thị. Còn nỗ lực riêng của Hà Nội cổ thì, vừa

1. Trần Hưng Đạo: Hịch tướng sĩ

2. Đại Việt sử lược

3. Lịch sử thủ đô Hà Nội, Sử học, Hà Nội, 1960

cung cấp một phần năng lượng cho những hoạt động ấy vừa dựa vào tấy mà lấy thêm điều kiện phát triển cho mình hình thành một phương diện hoạt động chủ yếu của chính đô thị: Kinh tế công thương và dịch vụ.

Về phương diện này, sinh hoạt hàng nghìn năm của Hà Nội cổ đã tạo ra một đường hướng, một mô hình vận động theo kiến trúc và tổ chức của một đô thị kết hợp chợ — bến — phố — phường, mà hạt nhân là những khu chợ.

Ngay từ khi mới định đô, hoạt động chợ búa ở Hà Nội cổ đã in dấu vào sử sách: « mở chợ Tây Nhai với hành lang dài ⁽¹⁾, « Mở phố chợ về cửa đông, hàng quán chen chúc sát đến bên đền (Bạch Mã) rất là huyền náo » ⁽²⁾. Sử giả nhà Nguyên đến Thăng Long cuối thế kỷ XIII, đã ghi chép về một mạng lưới chợ, họp định kỳ, « hàng hóa phong phú có dựng lều quán » ⁽³⁾. Đến thế kỷ XV thì cố đạo Ferreira đã tổng kết: « Kể chợ có rất nhiều chợ đẹp » ⁽⁴⁾. Trong số những chợ đó, Phan Huy Chú ở đầu thế kỷ XIX đã nêu tên 8 khu chợ nổi tiếng: chợ Cửa Đông, chợ Cửa Nam, chợ Huyện, chợ Đình Ngang, chợ Ba Đá, chợ Văn Cũ, chợ Bắc Cũ, chợ Ông Nước ⁽⁵⁾. Sách địa chí triều Nguyễn cũng bổ sung vào đây hàng loạt tên chợ nữa: chợ Mới, chợ Yên Thọ, chợ Yên Thái, chợ Thịnh Quang, chợ Dịch Vọng... ⁽⁶⁾. Bài thơ tả cảnh của Ngụy Tiếp, năm 1736 đã cho phép hình dung cụ thể một số các chợ ấy — chợ Bạch Mã: « Gió hòa bụi,

1. Đại Việt sử lược, biên niên sử năm 1039.

2. Việt điện u linh tập, chuyện đời của vua Lý Thái Tông.

3. Trần Phu: Sử giao châu tập.

4. Nguyễn Thừa Hỷ: Thăng Long — Hà Nội, thế kỷ XVII, XVIII, XIX (Luận án phó tiến sĩ sử học, 1983).

5. Lịch triều hiến chương loại chí.

6. Đại Nam nhất thống chí.

chợ đông người — Phất phơ tay áo đua chơi xuân cùng — Ngày dài thuyền chở xe dong — Bán buôn lũ lượt trập trùng chen đua »⁽¹⁾. Và bức tranh toàn cảnh về sinh hoạt chợ búa ở đô thị Hà Nội cổ thi được những dòng sau đây thể hiện thật sinh động: « thành phố bỗng trở thành một chợ phiên khổng lồ, ở đó người ta đi lại, la cà, chuyện trò, mà cả ồn ào trong một đám đông dân chúng đông gấp bội đám dân chúng bình thường, mà số này vốn cũng đã rất chen chúc đông đảo rồi »⁽²⁾.

Hoạt động kinh tế của đô thị Hà Nội cổ có hạt nhân là những khu chợ tập nập như thế. Và cũng còn nhờ vào hệ thống bến cảng của đô thị nữa. Sông Hồng thông nước với sông Tô Lịch và các nhánh của sông này, tạo ra cho Hà Nội cổ vô số bến cảng, phục vụ đắc lực cho việc vận chuyển, buôn bán hàng hóa, đặc biệt là ở khu vực phía đông của đô thị. Những bến chính, nằm ở bờ phải sông Hồng. Hàng hóa từ đấy mà vào ra, qua các cửa ồ. Hồi thế kỷ XIX, Hà Nội cổ có 16 cửa ồ thì ở mặt phía đông, mở đến 11 cửa ồ, là vì lẽ đó. Cùng với những khu chợ tập nập của đô thị, các bến cảng trên sông của Hà Nội cổ đã hình thành cả một cảnh tượng hoạt động nhộn nhịp:

« Thành phố nằm dọc theo bờ (phải) sông (Hồng), khoảng chừng 5 km. Trên mặt sông là một sự hoạt động cuồng nhiệt. Thuyền bè đi lại không lúc nào ngừng. Tiếng « pháo nổ ran, tiếng phèng phèng inh ỏi, làm mọi người chói tai, nhức óc... »⁽³⁾.

Các phố phường của Hà Nội cổ cũng góp vào đây những hoạt động kinh tế của mình, « Khéo tay hay nghề, đất

1. Nguyễn Thừa Hỷ: Sđd.

2. Bourdes: De Paris au Tonkin (1881), Paris, 1886, p. 286.

3. Flauchut: Le Tonkin et les relations commerciales (Revue des deux mondes, t.3, Paris, 1874, tr.159.

lề Kẻ chợ» — đô thị Hà Nội trải nhiều thế kỷ tồn tại đã tập hợp được trong lòng mình cả một loạt nghề nghiệp và người sản xuất có chất lượng cao. Phố phường — đúng hơn: phố và phường — là nơi tàng trữ, đồng thời, tung ra những lực lượng đó, với một đặc trưng nổi nét, mà những lời làm chứng hồi thế kỷ XIX của Julien, một sĩ quan Pháp, đã làm cho bộc lộ được rõ ràng: (1)

«Tôi đã trông thấy nhiều phố. Điều đặc biệt là những phố này đã do những nhà công nghệ cùng hoạt động trong một nghề, cư trú».

Đó chính là sự thống nhất giữa phố và phường của đô thị, và điều này đã dẫn ngay đến hệ quả và hiệu quả:

«Mỗi loại hàng hóa đều có một phố riêng. Ở phố Bát Sứ — tất cả đều xanh. Tiếp đến phố Bát Đàn — tất cả đều đỏ. Rồi đến phố Hàng Đồng lấp lánh ánh kim vàng chói. Phố Hàng Thêu và phố Hàng Tranh, màu sắc tươi vui sặc sỡ...» (2).

Đó là kiểu hoạt động khá điển hình của tổ chức kinh tế đô thị trung cổ: Điều đó thoát nhìn hình như có vẻ vô lý về phương diện thương mại. Cứ như vậy: trên một quãng độ chừng 100 mét — 200 mét, không có gì khác ngoài các cửa hàng đồ khảm. Xa hơn, không gì khác ngoài các hàng mây đan. Xa hơn nữa, không có gì khác, ngoài các hàng bán gạo...» (3).

Thế là rõ: đây chủ yếu là những khu vực tự sản tự tiêu của phố — phường Hà Nội cổ. Lời làm chứng của

1. Julien: Lettres (Annam — Tonkin) 1884 — 86.

2. Yann: Croquis Tonkinois, Hà Nội 1889, tr — 55.

3. Julien: Lettres (Annam — Tonkin) 1884 — 86.

sĩ quan Hocquard nhân mô tả một ngôi nhà cửa hàng - xưởng thợ ở Hà Nội hồi thế kỷ XIX, càng minh họa cho điều này: « Cửa hàng được đặt trong một nhà tranh, gần giống như một cái nhà kho lớn, mặt trông ra phố. Ngôi nhà tranh đó được chia thành hai gian theo chiều dài, ngăn bằng một vách liếp. Cửa hàng và xưởng thợ ở gian trông ra ngoài đường. Còn gian bên trong vách, được bố trí làm phòng ở của gia đình »⁽¹⁾. Hà Nội cổ không có những hoạt động thương mại lớn, đầy mạnh, khơi nhanh các luồng hàng, tạo đà chuyển động cơ bản cho đô thị. Thương nghiệp đô thị, nói cho công bằng, cũng đã từng có những lúc phát triển khá, đặc biệt khi có sự kích thích của thương nhân ngoại quốc, kiểu như lái buôn Hà Lan Van Rizbeek, năm 1646, đêm đêm xục sạo đến các nhà thợ dệt to đề mua hàng trong tài liệu của Buch⁽²⁾. Tài liệu này còn cho biết là vào năm 1670, tàu buôn Hà Lan đã mua mang đi từ Thăng Long 214.160 chiếc bát đĩa. Hoặc như khi có lời làm chứng của lái buôn Dampier, trong lúc thống kê: « Hai mặt hàng buôn bán chủ yếu của Kẻ chợ là sơn và tơ lụa, số lượng rất nhiều. Sau đó là gạo, các mặt hàng khác là: vàng, trầm hương, gỗ nhuộm, các đồ đánh véc-ni, bát đĩa sành sứ, muối, hạt hồi » đã nói rằng các thuyền trưởng người Anh, là Pool và Weldom, năm 1688, đã mua ở Kẻ Chợ, người 10 vạn chiếc, người 3 - 4 vạn chiếc bát đĩa mang đi⁽³⁾.

Trên cơ sở đó, cũng đã có lúc, kinh doanh tiền tệ khá phát triển ở đô thị: « Dồi bạc là một nghề quan

1. Hocquard, 1892, tr.17.

2. Buch : La compagnie des Indes néerlandaises et l'Indochine

3. Dampier : Voyages and discoveries, 1698.

trọng ở Kẻ Chợ. Nghề đó được thực hiện do giới phụ nữ. Họ là những người rất khéo léo và lão luyện trong công việc này. Họ tiến hành những mưu kế trong đêm tối và đã biết làm thế nào để lảng túi tiền của họ lên, như hết các tay dầu cơ chứng khoán sắc sảo nhất ở Luân Đôn»⁽¹⁾.

Tuy nhiên, nhìn chung, hoạt động thương nghiệp ở Hà Nội cổ, ngoài những lúc và trường hợp có phần đột xuất như thế, thì thường xuyên và phổ biến, là buôn bán nhờ hình ảnh phổ quát của thương nghiệp đô thị là hình ảnh những gánh hàng của các cô gái trong ca dao cổ: «bán mít chợ Đông, bán hồng chợ Tây, bán mây chợ Huyện, bán quyển Hàng Đào». Và trong con số—rõ ràng là phóng đại nhưng không quá vô lý—của A.de Rhodes: Kẻ chợ có đến 50 ngàn quán nước bán trâu cau!⁽²⁾.

Đó là những lý do *kinh tế*, bên cạnh các lý do *chính trị* và *xã hội*: triều đình thì «trọng nông ức thương, trọng bản ức末» như các sắc dụ của Lê Hiến Tông (1745) Nguyễn Minh Mệnh (1828)... và nông thôn thì chen lấn vào đô thị, khiến cho Hà Nội cổ, trở thành đô thị đã cả nghìn năm, mà vẫn không chuyển hóa mạnh mẽ được. Sinh hoạt đô thị ở Hà Nội cổ, tuy đã hình thành một bản lĩnh riêng, với dấu ấn đô thị hóa hiển nhiên, chẳng hạn như đã có sinh hoạt ban đêm từ thế kỷ XIII: vua Trần Anh Tông «thích lên đi chơi, cứ đến đêm thì lên kiệu, cùng hơn 10 người thị vệ, đi khắp kinh kỳ, đến gà gáy mới về»⁽³⁾; hoặc đã có cả «hệ thống canh sát» từ thế kỷ XVII: «ở mỗi phố, đều

1. Dampier, sách đã dẫn.

2. A.de Rhodes: Histoire du Royaume du Tonkin 1627 — 46.

3. Đại Việt sử ký toàn thư.

có một toán lính canh khỏe mạnh đứng gác để giữ yên lặng và ngăn cấm sự mất trật tự»⁽¹⁾; hoặc thậm chí có cả nạn lưu manh từ thế kỷ XVIII những quân trộm cắp hay thừa cơ cướp giật, có khi thò tay vào túi người ta móc lấy hết cả, có khi cố ý làm chợ ồn ào đồ xô nhau mà chạy đề rồi cướp bóc quần áo người ta, hoặc khuân đồ vật hàng hóa...»⁽²⁾

Nhưng, mặc dù thế, sau cả nghìn năm tồn tại, Hà Nội vẫn là một đô thị nằm trong phạm trù đô thị trung cổ. về tất cả mọi phương diện.

1. Dampier, sách đã dẫn.

2. Phạm Đình Hồ: *Vũ trung tùy bút*.

VÂN ĐỒN

I

VỊ TRÍ TỰ NHIÊN

Khoảng 600 hòn đảo lớn nhỏ của vịnh Bái Tử Long có thể phân thành ba quần đảo : quần đảo Cô Tô, quần đảo Vân Hải và quần đảo Kế Bào. Ở cả ba quần đảo này không những nhiều « bạc biển » mà lại còn lắm « tiền rừng ». Ngoài hai nguồn thu lớn về rừng và cá, nền kinh tế ở đây còn có một phần nông nghiệp trồng lúa, cây đặc sản chè, cam và cây công nghiệp.

Tổng số bình quân thu hoạch hàng năm tới 4000 tấn cá, đáng kể là có tới 500 tấn đặc sản. Cô Tô, Vân Hải có trai ngọc, Minh Châu, Quan Lạn có sá sùng (tức sa trùng, một loại giun biển), hải sâm. Cô Tô, Ngọc Vũng có bào ngư, cá mực. Quan Lạn, Yến Hải có lôm rông gà ghim.

Rừng vùng đảo cung cấp nhiều gỗ quý, hương liệu quý, cây thuốc quý và cả những động vật có giá trị kinh tế lớn như khỉ, tắc kè v.v...

Về mặt phong cảnh thiên nhiên, đây là một trong những danh thắng hàng đầu của đất nước và cũng có thể

nói là của thế giới. Nguyễn Trãi xưa viết về Vân Đồn đã gọi nơi đây là một « kỳ quan » (1)

Cuộc khai quật khu mộ thời Đông Hán tại thôn Đá Bạc, xã Minh Châu trên đảo Cái Bàn năm 1965 (2) đã thu được nhiều tài liệu quý để có thể kết luận rằng vùng vịnh Bái Tử Long này có vị trí kinh tế rất cao và ngay từ hồi đầu Công nguyên đã là nơi thu hút sự chú ý đặc biệt của bọn thống trị nhà Đông Hán. Không nghi ngờ gì nữa, một trị sở của bọn thống trị đã được thiết lập ngay trên một điểm nào đó của mấy hòn đảo lớn Cái Bàn hoặc Vân Hải.

Hồi đó việc đi lại với phương Bắc, người ta đã chọn con đường thủy ven vịnh Bắc Bộ này.

Khắp biên thủy phía bắc, rừng núi chập trùng, đường bộ rất hiểm trở cheo leo. Nhưng từ khắp nơi trên vùng Bắc Bộ đều có thể theo đường sông hoặc đường bộ ra phía biển để theo đường ven biển mà lên Bắc. Đường biển rất thuận tiện và an toàn.

Những khu mộ táng từ Thuận Thành (Hà Bắc), Gia Lương (Hà Bắc), Phả Lại, Chí Linh, Đông Triều Mạo Khê, Uông Bí... đã cho phép nối một con đường từ ven biển vùng Yên Hưng (Quảng Ninh) chạy suốt cho tới Thuận Thành và tiến thêm nữa tới Văn Giang để vào Hà Nội. Đây cũng là một con đường quen thuộc của nhiều cuộc tiến công xâm lược nước ta của bọn phong kiến Trung Hoa.

Thư tịch còn cho hay: từ sớm hơn năm 1145 lập cảng Vân Đồn, vua Lê Ngọa Triều đã « cầu thông thương

1. Nguyễn Trãi : *Ức trai thi tập* (trong Nguyễn Trãi toàn tập), Hà Nội, 1969, tr. 245.

2. Đỗ Văn Ninh : *Tìm lại dấu vết Vân Đồn lịch sử*, Phần Phụ lục. Ty Văn Hóa thông tin Quảng Ninh, 1973, tr. 111—139.

với Ung Châu» vào năm 1009, «Lý Công Uẩn xin cho thuyền buôn tới Ung Châu buôn bán, vua Tống chỉ bằng lòng theo lệ cũ, cho buôn bán ở Quảng Châu và trại Như Hồng mà thôi».

Như vậy tư liệu thư tịch, bổ xung bằng tư liệu khảo cổ học, cho phép đẩy lịch sử của trung tâm buôn bán Vân Đồn lên sớm hơn năm 1119, tới mãi những thế kỷ đầu Công nguyên. Vùng Vân Đồn với vị trí tự nhiên ưu việt của nó đã là một trạm quan trọng nằm trên trục giao thông đường biển quốc tế, tất nhiên cũng có thể đã là trạm buôn bán quan trọng, nơi gặp gỡ của thuyền buôn trong nước và thế giới.

II

NGUỒN GỐC MỘT ĐỊA DANH

Những dòng sử Việt Nam xưa nhất nói về Vân Đồn là ở sách *Đại Việt sử ký toàn thư*: «Kỷ Ty, năm thứ 10 đời vua Lý Anh Tông, 1149 (Tống, Thiệu Hưng năm thứ 19), mùa xuân, tháng 1, thuyền buôn ba nước Trảo Oa, Lộ Lạc, Tiêm La vào Hải Đông xin ở lại buôn bán, bèn cho lập trang ở nơi đảo gọi là Vân Đồn để mua bán hàng quý, dâng tiến sản vật địa phương¹».

Thế là Vân Đồn có từ đó, năm 1149. Nhưng tại sao gọi là Vân Đồn? Tên Vân Đồn hoàn toàn mới được đặt từ năm đó hay đặt trên cơ sở một địa danh vốn có của địa phương?

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*. Hà Nội, 1967, T.I. tr. 281.

Nhà nghiên cứu Nhật Bản Sơn Bản Đạt Lang giải thích : «Người ta cho rằng có lẽ tên Vân Đồn được đặt ra với ý nghĩa là thuyền buôn, khách buôn tụ tập về đây giống như mây» (1). Ông nghĩ rằng một thương cảng sầm uất, thuyền buôn, khách buôn ra vào tấp nập thì tên cảng được đặt với ý nghĩa tấp nập của nơi này. Một sự phù hợp ngẫu nhiên giữa chữ «Vân» của «Vân Đồn» với chữ «vân» trong từ «vân tập» của chữ Hán đã xui nên suy nghĩ không đúng đó của Ông. Nhiều tài liệu xưa, ví như *An Nam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng chép về nơi này thường không quên chép chữ «Sơn» như «Vân Đồn Sơn» «Đồn Sơn». Một ngọn núi hoặc một dãy núi nào đó quả đáng được lưu ý trong việc truy tìm nguồn gốc của địa danh Vân Đồn.

Rất cuộc địa danh Vân Đồn chỉ có thể giải thích được bằng những tư liệu điền dã ở chính địa phương này.

Một ngọn núi cao nhất vùng đảo, sừng sững giữa đảo Vân Hải (Ile Sanglier). Núi này mang tên núi Vân, bởi vì núi cao, đỉnh núi chạm mây nên người xưa đã đặt cho tên ấy. Núi Vân tượng trưng cho cả vùng «kỳ quan» này đã được dùng để đặt chung cho cả tên làng, tên tổng, tên đảo, tên huyện, tên trấn và cả tên sản vật địa phương.

Dưới chân núi Vân có một làng, dân cư đông đúc. Làng này ngày nay có tên Sơn Hào. Nhưng vốn mang tên gọi Làng Vân. Trai Làng Vân giỏi nghề chài lưới đã được đặt thành câu ví «Gái Liễu Mai, trai Làng Vân». Trên núi Vân trồng một loại chè ngon, dân vùng đảo đặc biệt ưa thích. Chè này được gọi là chè Vân. Làng Vân là bộ phận của tổng Vân Hải, là trung tâm của trang Vân Đồn, trấn Vân Đồn, đảo Vân Hải và tất nhiên là nguồn gốc của

1. Sơn Bản Đạt Lang ; Thương cảng Vân Đồn của An Nam. *Phương Đông học báo* (chữ Nhật).

lên cảng Vân Đồn. Chè Vân được trồng lan rộng khắp vùng đảo. Cách sao chè tất nhiên giống nhau nên chè của cả vùng này đều được gọi chè Vân. Nơi trồng nhiều loại chè này nhất là một thôn nằm giữa đảo Cái Bàn. Thôn này được mang tên Trà Bản (Bản Chè) tuy vậy chè Trà Bản sản xuất vẫn được gọi chè Vân.

Như vậy địa danh «Vân» chính là địa danh gốc, là ngọn nguồn của hàng loạt địa danh của cả vùng đảo rộng lớn trong vịnh Bái Tử Long này.

Nếu xét thêm chữ «Đồn» ta càng có thể xác định rõ hơn về tên thương cảng Vân Đồn. Chữ «đồn» có một nghĩa là thôn, trang. Thời nhà lý bắt đầu thành lập cảng ở nơi đây, sử cũng chép là lập trang. Như vậy trang đầu tiên ở đây cũng chính là trang Vân. Mà chữ Hán viết là Vân Đồn. Thế rồi một cách viết địa danh quen thuộc trùng lặp kiểu như «Sông Hồng Hà» «sông Tiền Giang» đã biến chữ «đồn» trở thành tên riêng và trang Vân được chép là «trang Vân Đồn».

III

NHỮNG BẾN THUYỀN CỎ

Những cuộc điều tra và khai quật khảo cổ học trong những năm từ 1967 đến 1969 đã phát hiện được một hệ thống bến thuyền cỏ trên nhiều đảo trong vịnh Bái Tử Long.

A — ĐẢO VÂN HẢI

1. Bến Cái Làng.

Cái Làng là một địa danh cổ. Tiếng địa phương «cái» là vụng biển nông, khi nước thủy triều rút để lộ bãi cát.

Nơi đây xưa kia cư dân đồng đúc, tổ chức thành làng. Chính vì vậy được gọi là Cái Làng. Vụng Cái Làng có một bờ dài khoảng 200 mét, khắp bờ vụng chông chất hàng triệu mảnh sành sứ. Lớp sành sứ dày tới 0,60 mét. Những mảnh sành sứ này có niên đại từ Lý đến Lê, thời Lê chiếm số lượng lớn hơn cả.

Một bến thuyền buôn bán đồ gốm hoạt động suốt những thời Lý – Trần – Lê ở đây là điều không còn phải bàn cãi. Vấn đề còn được chứng minh bằng nhiều chứng tích khác. Những dấu vết nền nhà cổ được làm bằng cách xếp kê ba mặt trước, phải, trái bằng những hòn cồn (đá cuội lớn lấy từ bờ vụng). Mặt trước nhìn xuống biển. Những nền nhà xếp thành hàng dài ven bờ vụng. Cũng có những nền nhà làm ở phía sau và như vậy tất ở độ cao hơn so với hàng nhà phía trước, bởi vì bờ vụng đều là chân núi thoải thoải cao dần lên phía trên.

Có thể kết luận được rằng suốt bờ vụng là một phố dài, nhà mọc san sát. Những nhà này đều là những cửa hàng buôn bán hoặc dịch vụ phục vụ cho khách buôn trong thời gian đậu thuyền tại bến.

Quanh các nền nhà thường xuyên tìm thấy những hũ sành đựng tiền đồng cổ thuộc tất cả các đời vua Trung Quốc từ Đường tới Thanh, và tiền Việt Nam từ Lý tới Nguyễn. Những hũ sành được chôn có khi không chứa tiền mà chứa đĩa bát sứ trắng men.

Cái Làng được chọn để dựng bến bởi vì ở đây còn có một khẩu giếng nước ngọt, đầy nước quanh năm. Tên nôm của giếng gọi là giếng Hệu (¹). Một khẩu giếng

1. Giếng còn có tên là giếng Nàng Tiên. Vì nước giếng ngon và cần thiết cho vùng biển nên nhân dân địa phương đã đặt ca dao ca ngợi:

Khi đi tóc mới ngang vai,
Tắm nước giếng Hệu tóc dài ngang lưng.

nước ngọt đủ nước cung cấp cho thuyền bè đi biển là yếu tố cực kỳ quan trọng đối với một trung tâm cư dân vùng biển. Cũng có thể nói đó là một yếu tố không thể thiếu được trong việc chọn diêm lập bến thuyền nơi đây.

2. Bến Cống Cái.

Một vụng biển tương tự Cái Làng thuộc đất thôn Sơn Hào, ngay chân núi Vân, xưa kia được gọi là làng Vân.

Vụng biển cũng lưu giữ hàng vạn mảnh sành sứ mang niên đại như Cái Làng. Trên bờ vụng cũng phân bố những di tích nền nhà như ở Cái Làng. Cũng một khẩu giếng nước ngọt mát và đầy quanh năm có mặt tại đây mang tên đẹp; giếng Rùa Vàng⁽¹⁾.

Địa danh, truyền thuyết và di tích, đều thống nhất nói lên sự gắn bó chặt chẽ của hai địa diêm bến cổ Cái Làng và Cống Cái thành một tổng thể của trung tâm quan trọng của hệ thống cảng Vân Đồn xưa.

3. Bến Con Quy.

Bến ở phía bắc đảo Vân Hải, ngang với núi Con Quy⁽²⁾. Bến này nhỏ hơn, tìm thấy ít di vật hơn, nên có thể nghĩ rằng chỉ là một bến đỗ tạm trước khi vào Cống Cái và Cái Làng.

Cứ theo lạch nước từ Cái Làng sang Cống Cái, lên Con Quy rồi ngược lên nữa, ta còn gặp hai bến Cống Ông và bến Cống Bà. Đây cũng chỉ là những bến nhỏ như bến Con Quy mà thôi.

1. Truyền thuyết kể rằng dưới giếng vốn có rùa vàng. Đó là diêm xuất hiện nhân tài Từ khi người Tàu tới, dề triệt nhân tài nước ta, họ đã yểm trừ, làm cho rùa vàng đi mất, và giếng mất linh thiêng.

2. Địa danh tiếng Pháp là La Tortue.

B - ĐẢO NGỌC VÙNG

Trên đảo Ngọc Vùng (¹) chúng ta gặp hai di tích bến cò Cổng Yên và cổng Hẹp. Ngày nay hai cổng này vẫn là địa điểm đậu thuyền rất tốt.

Di vật và di tích ở hai Cổng này không có gì khác với những bến cò đã giới thiệu trên, song quy mô nhỏ hơn. Đây chỉ là những trạm dừng chân của thuyền buôn trước khi vào bến chính.

C - ĐẢO CỔNG ĐÔNG

Hai hòn đảo dài Cổng Đông (phía đông), Thừa Cổng (phía tây) nằm song song theo hướng tây bắc - đông nam, tạo nên một dải nước dài ở giữa. Dân địa phương gọi dải nước này là sông Cổng Đông.

Đảo Thừa Cổng là khu cư dân chính. Suốt dọc đảo dài tới 5 km là một bến thuyền cò dài nhất trong tất cả các bến cò trong vùng đảo. Trên chiều dài 5 km. có 7 vụng to nhỏ ăn sâu vào đảo, đây là 7 nơi đỗ thuyền rất tốt. Di tích gồm sự phân bố dày đặc. Di tích nền nhà không ít và đặc biệt trên hòn đảo này, khảo cổ đã phát hiện 4 ngôi chùa, một ngọn tháp.

1. Chùa Lắm.

Chùa được xây dựng ở sườn núi bên kia khu bến cò. Muốn đi chùa người ta phải leo qua một khe núi, đường đi cũng khá cheo leo. Chọn địa điểm này dựng chùa, người xưa đã đạt được ý muốn tách thế giới tu hành ra xa khỏi thế giới trần tục.

1. Trên bản đồ tỷ lệ 1/100.000 in năm 1937, đảo này mang tên Danh Do La.

Chùa đã đồ nát hoàn toàn, nhưng những di tích tam quan, chùa Hộ, chùa Phật, Thượng điện, nhà thờ, nhà bếp, giếng nước, cùng những di vật bệ đá tòa sen, tháp đất nung, lan can đá chạm sóc, chạm rồng v.v... tất thấy đều chứng minh sự tồn tại của một trung tâm Phật giáo quan trọng của cả vùng hải đảo.

Niên đại xây dựng của trung tâm này là khoảng thời Trần. Điều đó được khẳng định bằng những di vật đá như lan can sóc, rồng, bệ hoa sen và còn được củng cố bằng con rùa đá để bia và đặc biệt bằng ngọn tháp đất nung kiểu tháp Bình Sơn (Vĩnh Phú), bình vuông mỗi cạnh để rộng tới 9 mét, có bình dựng xá lị và tất nhiên chiều cao cũng phải trên chục mét.

Trên đỉnh núi cao xây một ngọn tháp gạch đồ tươi cao ngất, công trình sư chắc có ý đồ cắm ở đây cây mốc tượng trưng cho một trung tâm ăn chay niệm Phật ở vùng hải đảo quanh năm thuyền buôn rộn rịp vào ra.

Ngoài phạm vi vịnh Bái Tử Long, đi vào phía đất liền, chúng ta gặp bến Gạo Rang trong vịnh Cửa Lục, (bến Cuốc-Bê), đi lên phía bắc chúng ta gặp bến Vạn Ninh (Móng Cái). Hai bến này, với số di vật cũng cực kỳ phong phú, là hai bến đầu và đuôi của hệ thống bến cổ thuộc cảng Vân Đồn xưa.

Tóm lại nếu nối liền những bến thuyền cò ta sẽ có một con đường xuyên vịnh Bái Tử Long để lên ngược xuống xuôi và vào đất liền vùng Bắc Bộ. Con đường này gần như trùng hợp hoàn toàn với con đường thủy ngày nay mà tàu chở khách chở hàng đi từ Hải Phòng lên Móng Cái vẫn men theo. Rõ ràng sự chọn lựa của đời xưa và đời nay hoàn toàn thống nhất về những địa điểm thuận lợi trên vùng đảo.

Có thể kết luận được rằng thương cảng Vân Đồn xưa là một hệ thống bến cảng mà trung tâm là những bến trên đảo Vân Hải.

IV

NHỮNG MẶT HÀNG XUẤT NHẬP

1. Khách hàng.

Theo sử sách thì khách hàng buôn bán với ta có Trung Quốc, Triều Oa, Lộ Lạc, Tiêm La, Tam Phạt Tề. Những di tích tiền cổ, đồ gốm sứ, v.v... thì cho hay rằng đối tượng buôn bán chính của chúng ta là Trung Quốc. Ở Cái Làng chúng ta còn gặp đồng tiền bằng bạc Tây Ban Nha đúc năm 1762. Đồng tiền chắc hẳn là mang từ phương Tây tới, do vậy mà việc đổi chác bằng đồng tiền phương Tây trên hải đảo xa xôi này rõ ràng cũng đã là hiện thực.

Nhưng phải chăng việc ngoại thương của nước ta tại đây chỉ bó hẹp với bốn nước như sử sách đã chép? Những mặt hàng Việt Nam phát hiện được ở nhiều nước đã cho phép chúng ta nghĩ thêm về Nhật Bản, về Phi-lip-pin, về Xanh-ga-po v.v... Đó là những đồ sứ hiện đang được lưu trữ ở những nước này hoặc đã được trưng bày trong các cuộc triển lãm về đồ gốm sứ cổ của Đông Nam Á (¹). Những mặt hàng gốm sứ

1. E. W. Van Orsoy de Flines: *Grude to the ceramic collection* Djakarta 1969.

Adriam M. Joseph: *Chinese and Annamese ceramics, found in the Philippines and Indonesia*.

Dean F. Frashé: *Southeast Asian ceramics, Ninth through Seventeenth centuries*.

William Willatts: *Ceramic art of southeast Asia*

The art museum, the university of Singapore, June-July 1971.

tuyệt đẹp của nước ta đã được đưa sang bán ở nhiều nước vùng Đông Nam Á hoặc qua những thuyền buôn của các nước đó tới Vân Đồn ăn hàng hoặc bằng thuyền buôn của ta chở đi bán.

2. Mặt hàng.

Sử sách thì chép rằng những thuyền buôn nước ngoài vào dâng hiến sản vật địa phương và xin ở lại buôn bán; nhà vua cho lập cảng Vân Đồn để mua bán hàng quý. Hàng quý là những mặt hàng nào?

Nhiều mặt hàng lâm sản, hải sản quý nếu như có đem ra mua bán thì ngày nay cũng không thể hy vọng còn tìm thấy được trong lòng đất. Tuy nhiên những đoạn ghi chép ngắn ngủi rải rác trong sử cũ cũng còn có thể cho phép chúng ta lần tìm ra phần nào.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép, « Năm Thiệu Phong thứ 8 đời Trần Dụ Tông [1318]... mùa đông, tháng 10, thuyền buôn người nước Chà Bô (Chà Và) đến hải trang Vân Đồn ngầm mua ngọc trai ».

Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* chép: « Năm Thiệu Long thứ 4 đời vua Trần Thánh Tông [1261] Mông Cổ dụ cứ 3 năm một kỳ cống, phải tuyền những người nho sĩ, thầy thuốc... cùng với sản vật như trầm hương, bát sứ v.v.. » Cũng sách này chép về luật hình thời Lê « cấm bán binh khí, thuốc nổ cho người ngoại quốc », « nếu đem gò lim, vàng sống, vỏ quế, ngọc trai, ngà voi bán cho tàu buôn nước khác thì xử biếm 3 tư. ⁽¹⁾ »

Như vậy mặt hàng có thể mua bán được ở nơi đây không ít và đều là những thứ có sức hấp dẫn đặc biệt đối với khách buôn nước ngoài.

(1) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. T. III. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 116.

Hàng nước ngoài chở tới thì do người buôn trang Vân Đồn chở về kinh đô hoặc đến các làng mạc các xứ để bán.

Trong các mặt hàng chỉ có đồ gốm sứ là lưu giữ được lâu bền cả trong lòng đất lẫn ở các nơi sử dụng chúng. Mặt khác đồ gốm sứ cũng là mặt hàng xuất khẩu quan trọng của nước ta thời trước.

Tại các bến cổ chúng ta chỉ gặp những mảnh vỡ mà phần lớn là bát đĩa các loại từ đồ men ngọc thời Lý, đồ men nâu thời Trần, cho tới những đồ men lam cao tron của thời Lê.

Qua những sưu tập trưng bày và công bố tại Nhật, Oa-sinh-ton, Xanh-ga-po, Gia-các-ta, Luân-đôn, v.v... Chúng ta gặp nhiều loại hình khác, cả về mặt kỹ thuật chế tác lẫn nghệ thuật trang trí đều đã đạt tới đỉnh cao mà hiện nay không còn hoặc rất hiếm thấy được lưu giữ ở trong nước. Có thể sơ lược đỉnh tới những lọ nhỏ men lục, đĩa men lục vẽ in sóng nước, bình lớn men lam, bình đế loe, bình cao cổ miệng loe, đĩa chân bôi son nâu, bát cao chân v.v... Lại còn những đĩa hình con cá, bát hình con chim, bát hình hoa sen, điều hút thuốc缭绕 hình con ếch tạo dáng rất sinh động, trang trí rất đẹp mắt. Tất cả đều là những sản phẩm làm từng chiếc theo đơn đặt hàng rất có giá trị, và tất cả đều được xuất khẩu từ cảng Vân Đồn sầm uất.

3. Thời đại.

Những tiền đồng tìm thấy tại Vân Đồn cho hay tiền Trung Quốc các đời vua thời Tống đều có và chiếm số lượng rất nhiều. Những di vật men ngọc thời Lý

cũng chiếm số lớn tại các bến cổ. Điều này chứng tỏ tình hình ngoại thương thời Lý rất phát đạt, và không khi nào bị ngừng trệ.

Sang thời Trần tiền đồng thời Nguyên hầu như không có, di vật ít hơn hẳn thời Lý. Rõ ràng ngoại thương có kém hơn thời trước. Điều đó rất phù hợp với ba lần chiến tranh chống Nguyên đã làm cho quan hệ buôn bán với Trung Quốc và cả với những nước khác có những ngày đình đốn. Triều đình đã dời trang Vân Đồn thành trấn Vân Đồn, đặt Bình Hải quân để trấn giữ. Như vậy dưới thời Trần, Vân Đồn đã thiết lập chế độ quân quản.

Tuy nhiên di tích chùa Lãm và ba ngôi chùa khác cũng với ngọn tháp lớn xây dựng ở đảo Thừa Cống vào thời Trần lại đã cho phép nghĩ rằng vùng đảo vào thời này cư dân rất đông đúc. Người ta đã phải chủ tâm giải quyết nhu cầu về tín ngưỡng cho dân bản địa và cũng là nhu cầu của cả khách buôn nước ngoài sùng đạo Phật.

Dù phải canh phòng nghiêm mật, Nhà nước không cho phép thuyền buôn nước ngoài ra vào tự do như thời Lý, song việc buôn bán cũng không hề chấm dứt. Sách *Đảo di chỉ lược* của Uông Đại Uyên thời Nguyên ghi rằng: «Thuyền buôn không đến buôn ở đất ấy, chỉ có buôn lên thì đậu ở trên và dưới Đoạn Sơn (tức là Đồn Sơn), không được tới nơi quan trường, vì sợ người Trung Quốc dò thấy tình hình hư thực của nước họ vậy». Chính lẽ này đã giải thích rằng chùa Lãm và những chùa khác vì sao lại được dựng tại đảo Thừa Cống mà không được dựng ở đảo Vân Hải, nơi trung tâm của

cảng. Đảo Thừa Cống chính là bến phía dưới của Vân Hải. Nhưng cũng do vậy mà những bến của đảo này và cả đảo này nói chung đã trở nên đông đúc từ thời Trần đề rồi tới những thời sau vẫn rất trù phú và vào thời Nguyễn đã được chọn làm trị sở của huyện Nghiêu Phong cai quản cả 18 xã vùng đảo.

Sang thời Lê, Vân Đồn trở thành một châu. Nơi đây vẫn còn giữ được vai trò của một thương cảng, song luật lệ về ngoại thương đã rất khe khắt. Riêng đối với Vân Đồn, hình luật đã có một số điều khá nghiêm ngặt.

— « Quan chức vô cơ đi riêng ra các trang ở Vân Đồn... thì xử đồ lưu. Người cáo giác được thưởng tước một tư ».

— « Người trang Vân Đồn chở hàng hóa Trung Quốc lên kinh đô, nếu không do An phủ ty cấp bằng... mỗi trường hợp đều xử biếm một tư, phạt tiền 100 quan, thưởng cho người cáo giác một phần ba (số tiền phạt). Nếu đem đến các làng mạc các xứ mà buôn bán riêng thì xử biếm ba tư, phạt tiền 200 quan, thưởng cho người cáo giác cũng như trên, An phủ ty và Đề bạc ty không biết thì xử biếm một tư, nếu cố ý dung túng thì xử biếm như kẻ phạm và bãi chức ».

— « Khi có thuyền buôn nước ngoài đến trang Vân Đồn buôn bán mà quan sát hải sứ đi riêng ra bến hải quan ngoài biển kiểm soát trước thì xử biếm một tư. Nếu các thuyền ấy xin đỗ lại, trang chủ phải làm đơn trình An phủ ty làm bằng thì mới được cho ở, nếu tự tiện cho ở thì xử biếm hai tư, phạt tiền 200 quan, thưởng cho người cáo giác một phần ba (số tiền phạt). Nếu chứa người ngoài trướng tịch, người ngoại quốc chưa đủ niên hạn thì xử biếm một tư, phạt

tiền 50 quan, thưởng cho người cáo giác cũng như trên » (1).

Giữa thế kỷ XVII, kẻ Chợ, Phố Hiến mở cửa cho tàu buôn nước ngoài. Cảng biển chuyển dịch về Làng Giang gần cửa Cấm (Hải Phòng). Vân Đồn không còn vị trí độc tôn nữa. Song những di vật, đặc biệt là di vật gốm sứ và tiền cổ thì vẫn chứng tỏ rằng thuyền buôn tới Vân Đồn không ít.

Cho tới thời Tây Sơn, một hiện tượng đặc biệt là tiền đồng Tây Sơn tìm thấy đã áp đảo tiền nhà Thanh. Đó là điều chưa từng thấy trong lịch sử. Hiện tượng này chứng tỏ nhà Tây Sơn đã nắm khá chắc vùng hải đảo và đã sử dụng đây làm một nơi giao dịch ngoại thương với một chính sách kinh tế độc lập. Đồng tiền bằng bạc Tây Ban Nha tìm thấy ở đây góp thêm một dẫn chứng cho nhận định đó.

V

KẾT LUẬN

Tư liệu thư tịch được bổ sung bằng tư liệu khảo cổ học tại địa bàn vùng đảo và cả tư liệu di vật hiện lưu tại các nước Đông Nam Á cho phép rút ra được những kết luận đáng tin cậy về thương cảng Vân Đồn, một thương cảng được thành lập sớm nhất trong lịch sử nước ta.

1. Trước hết về vị trí địa lý, chúng ta biết, không như bất cứ một thương cảng nào khác, chỉ là một hay

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. « Hình luật chí », tr. 151.

vài bến thuyền phân bố ven một cửa sông hay một bờ biển nào đó, mà đây là một hệ thống bến thuyền phân bố trên nhiều hòn đảo cách biệt nhau trong cùng một vịnh Bái Tử Long. trong đó có hai bến Cái Làng và Cổng Cái cùng trên đảo Vân Hải là trung tâm.

2. Nhà cửa, tất nhiên của người buôn và người làm nghề dịch vụ, xây dựng liền hàng trên bờ (ven chân núi vì bến nào cũng xây dựng tại một vụng biển mà trên bờ là núi hoặc cao hoặc thấp) thành dãy suốt dọc bến.

Bến thuyền là những vụng biển kín đáo được che chắn sóng gió phía biển Đông bằng núi cao hoặc một hòn đảo. Bãi cát vụng không sâu lắm nhưng khi thủy triều lên đều có thể cho phép thuyền vận tải cỡ lớn ra vào dễ dàng và cập mạn tới tận bờ.

3 - Cư dân được tổ chức thành đơn vị hành chính là trang, là trấn, là châu Tuy không hoàn toàn như làng, như xã, song bóng dáng của tổ chức hành chính của cư dân nông nghiệp vẫn in đậm.

Việc tự cấp một phần lương thực vẫn luôn là phương thức sống của cư dân đảo. Phía sau trong lòng các đảo vẫn có những thôn, xã có phần đất cây cấy, làm vườn. Đặc biệt trên vùng đảo có nhiều bãi cát trồng khoai rất tốt.

Một phần quan trọng của cư dân ở đây làm nghề đánh cá. Người đi biển đánh cá giỏi đồng thời cũng là người vận tải giỏi trên biển. Họ không bỏ qua phần việc tải hàng buôn bán mà phần chính là làm thuê cho những chủ buôn.

4 - Cư dân vùng cảng được tổ chức cuộc sống ổn định lâu dài. Nhu cầu tin ngưỡng cũng được giải quyết bằng cách dựng chùa chiền, dựng bia, tạc tượng như đã phát hiện được tại đảo Thừa Cống (chùa Lắm, chùa Cát, chùa Trong, chùa Vụng Cây Quéo và tháp).

5 – Cảng Vân Đồn không chỉ là nơi thuyền bè tới buôn bán riêng với nước ta mà còn là một trạm quan trọng của con đường hàng hải Đông-Tây, thuyền buôn nhiều nước tới buôn với Trung Quốc, Nhật Bản, v.v.. thường phải dừng chân, hoặc đề ăn thêm hàng hoặc chỉ là tạm trú, kể cả khi sóng yên biển lặng. Thuyền buôn Trung Quốc cũng phải theo đường này đề vào buôn tại các bến Việt Nam: Vạn Ninh, Vân Đồn và nếu là những thuyền buôn xa với các bến Cần Hải, Hội Thống, Hội Triều ở đất Nghệ An hoặc xa hơn nữa tới các nước phương Nam thì, trong điều kiện tốt trời thuận gió, thuyền lớn có thể từ bán đảo Lôi Châu hay đảo Hải Nam giống bướm đi thẳng ngoài khơi đề tới đích, nhưng thường là vẫn từng chặng men theo bờ biển mà đi và không sao tránh được việc đi qua các bến trong cảng Vân Đồn.

6 – Những di vật còn có thể tìm thấy được tại Vân Đồn, đặc biệt là đồ gốm, cùng với những hiện vật đang được tàng trữ tại các bảo tàng nhiều nước chứng minh rằng nghề gốm Việt Nam phát triển khá mạnh trong những thế kỷ XV-XVII. Một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy sản xuất phát triển chính là ngoại thương mà Vân Đồn là một trung tâm mậu dịch rất sầm uất.

Mặt khác nhờ ngoại thương phát triển, hàng hóa xuất nhập nhiều mà cảng Vân Đồn trở thành một bến buôn lớn có xu hướng luôn luôn muốn bứt ra khỏi tổ chức thôn trang cổ hữu đề trở thành một đô thị cảng đúng với nghĩa của nó.

Cho dù cuối cùng Vân Đồn vẫn không thoát ra khỏi sự ràng buộc của những chính sách « ức thương » của triều đình phong kiến bảo thủ và sự « niu áo » của nền

kinh tế hàng hóa giản đơn của xã hội, nhưng Vân Đồn «bán đô thị» vẫn làm được nhiệm vụ thúc đẩy sự phát triển của một số nghề thủ công trong nước.

Dù đã có hơn năm trăm năm giữ vị trí một trung tâm buôn bán, cư dân đông đúc, thuyền bè tấp nập vào ra, Vân Đồn cuối cùng vẫn không trở thành một đô thị thương mại.

Nếu tìm nguyên nhân thì trước hết phải thấy rằng, do chế độ cảnh giác của các triều đình phong kiến thuở trước không muốn cho người nước ngoài tiếp xúc với đất liền để lợi dụng dò xét tình hình nước ta nên đã cho lập cảng ở nơi hải đảo xa xôi hẻo lánh không thuận tiện cho việc xuất nhập hàng hóa này, vì thế Vân Đồn rồi cuộc vẫn trở lại với nguyên hình thôn xã.

Tình hình kinh tế chung của cả nước là nông nghiệp tự cung tự cấp, với chính sách hạn chế thương mại của các triều đình phong kiến, làm cho Vân Đồn không thể đơn độc thoát khỏi tình trạng cố hữu của chế độ kinh tế lạc hậu. Tổ chức hành chính ở Vân Đồn vẫn đậm nét thôn trang hơn đô thị. Cư dân Vân Đồn vẫn mang nặng tâm lý nông dân hơn là thị dân.

Trong cuộc kéo co giữa thôn trang và đô thị tại Vân Đồn, thôn trang đã thắng.

Vân Đồn xếp hàng đầu trong danh mục những thương cảng nhưng cho tới tận ngày nay Vân Đồn vẫn chỉ là một đơn vị làng xã.

Những điều kiện của một thương cảng hiện đại (đặc biệt là cảng biển) lại khiến ta nghĩ rằng Vân Đồn vĩnh viễn sẽ không được chọn lại làm một thành phố cảng nữa.

LẠNG SƠN

I

VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH ĐÔ THỊ

Đô thị Lạng Sơn – Kỳ Lừa, nay là thị xã Lạng Sơn, nằm trên đường quốc lộ 1A từ Hà Nội đi Mục Nam quan, cách Hà Nội 150km và cách Mục Nam quan (biên giới Việt – Trung) 18km. Con đường quốc lộ 1A này – trước đây mang tên đường Thiên Lý, đường Lai Kinh – là trục giao thông linh thành từ rất sớm. Theo sách *Sử học bị khảo* (Địa lý hạ) của Đặng Xuân Bảng, con đường này ít nhất được đắp xong từ đầu thế kỷ XI (năm 1019 đắp xong đoạn cuối cùng từ ải Chi Lăng, Châu Ôn đến biên giới Việt Trung). Đây là con đường gần nhất, thuận tiện nhất từ nước ta đi vào nội địa Trung Quốc. Do vậy, trong lịch sử bang giao dưới thời quân chủ giữa hai nước Việt, Trung, các đoàn sứ bộ chủ yếu đi theo con đường này.

Lạng Sơn – Kỳ Lừa nằm lọt giữa một vùng thung lũng rộng lớn, phong cảnh hết sức kỳ thú và ngoạn mục. Khu vực đô thị trải rộng bên đôi bờ sông Kỳ Cùng được điểm tô bằng những ngọn núi đá vôi đột khởi đáng xinh đẹp, từ trên cao nhìn xuống nom tựa một cảnh

non bộ đắp diềm bởi bàn tay của tạo hóa. Cùng với khá nhiều danh lâm thắng cảnh, di tích lịch sử như Tam Thanh, Nhị Thanh, Tô Thị Vọng Phu, chùa Song Tiên, thành nhà Mạc v.v... đô thị Lạng Sơn — Kỳ Lừa chứa đựng trong lòng nó biết bao câu chuyện vừa mờ ảo chất huyền thoại, vừa đậm đặc chất lịch sử.

Sông Kỳ Cùng chảy chính giữa chia đô thị thành hai phần khá cân xứng. Phía bắc là Kỳ Lừa, phía nam là Lạng Sơn. Nếu lấy năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) là năm có đơn vị hành chính tỉnh Lạng Sơn ⁽¹⁾ làm mốc thì phía bờ bắc sông tức phủ Kỳ Lừa, thuộc xã Vĩnh Trại, châu Thoát Lãng, và phía nam sông có nghĩa khu Lạng Sơn thuộc xã Mai Pha, Châu Ôn, phủ Trùng Khánh. Vài năm sau, Minh Mệnh thứ 17 (1836) cắt 4 châu huyện phía bắc sông Kỳ Cùng ⁽²⁾ thành lập phủ mới là phủ Tràng Định thì Kỳ Lừa ở vào vị trí của phủ này.

Xã Vĩnh Trại, xã sở tại của Kỳ Lừa, khu vực diễn ra các hoạt động kinh tế chủ yếu của đô thị, đã được các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đoán định đó có thể là trại Vĩnh Bình, bậc dịch trường Vĩnh Bình vào các thế kỷ XI, XII, XIII mà sử sách của ta và của Trung Quốc thường nhắc đến.

Hoàng Xuân Hãn trong tác phẩm *Lý Thường Kiệt* cho trạm Giao Chỉ thuộc trại Vĩnh Bình là ở sát bên chợ Kỳ Lừa ⁽³⁾.

1. Tỉnh Lạng Sơn có 1 phủ 7 châu, huyện là : phủ Trùng Khánh gồm châu Lộc Bình, châu Ôn, huyện Yên Bắc, châu Văn Uyên, huyện Văn Quan, huyện Thất Khê, châu Thoát Lãng.

2. Bốn châu, huyện là : châu Văn Uyên, huyện Văn Quan, huyện Thất Khê, châu Thoát Lãng.

3. Hoàng Xuân Hãn : *Lý Thường Kiệt*, Hà Nội—1941, tập II tr 105.

Yamamoto Tatsuro trong cuốn *An Nam sử nghiên cứu* đã căn cứ vào *Đông Khánh địa dư chí* — *Lạng Sơn* cũng cho trại Vĩnh Bình là khu vực Kỳ Lừa ngày nay (1).

Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm trong *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên — Mông thế kỷ XIII* xác định địa điểm Vĩnh Bình mở rộng hơn gồm vùng biên giới các huyện Văn Uyên, Cao Lộc (tức châu Thoát Lãng) tỉnh Lạng Sơn. (2).

Mặc dù việc xác định địa điểm cụ thể trại Vĩnh Bình chưa thật thống nhất song chúng tôi cho rằng khu vực Kỳ Lừa với địa danh Vĩnh Trại, có nhiều khả năng gần gũi với trại Vĩnh Bình trước đây. Phải chăng Vĩnh Trại là cách gọi tắt của trại Vĩnh Bình, lối rút gọn thường thấy trong địa danh học — lịch sử (3) ? Cho tới nay, ký ức dân gian vẫn xác định trung tâm của trại Vĩnh Bình là khu vực có tên « chợ Đông Kinh », nằm sát chân núi Phai Vè phía đông nam Kỳ Lừa.

Trại Vĩnh Bình — nơi đã diễn ra khá nhiều sự kiện lịch sử quan trọng, từ lâu đời đã được chính sử của ta và sử sách Trung Quốc nhắc đến. Do phạm vi nghiên cứu của đề tài, chúng tôi chỉ xin điểm qua một vài sự kiện có liên quan tới dò thị Lạng Sơn — Kỳ Lừa, qua đó dễ thấy rằng mảnh đất này đã sớm giữ một vị trí quan yếu trong lịch sử dân tộc

1. T.Yamamoto : *An Nam sử nghiên cứu* — Tokyo — 1952 ; Tập 1, tr 169 — Dẫn theo Hà Văn Tấn — Phạm Thị Tâm, *Cuộc Kháng chiến chống xâm lược Nguyên — Mông thế kỷ XIII*, Nxb Khoa học xã hội — 1975.

2. Hà Văn Tấn — Phạm Thị Tâm. Sdd.

3. Ví dụ : Châu Lộc Bình được gọi tắt là Lộc Châu, châu Tư Minh là Tư Châu. v.v...

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: « Mùa hạ, (tháng 6 năm thứ 9 đời Lý Nhân Tông (1081) sai Thị lang Binh bộ Lê Văn Thịnh đến trại Vĩnh Bình cùng với người Tống bàn việc cương giới... » ⁽¹⁾. Đây là lần đầu tranh trên mặt trận ngoại giao giữa nước ta và Trung Quốc lấy khu vực Kỳ Lừa làm « trụ sở họp bàn » được sử cũ chính thức ghi lại. Kết quả là nhà Lý đã thu lại được thắng lợi: phân định được đường biên giới, nhà Tống buộc phải trả lại cho Đại Việt 6 huyện và 3 động. Sau sự kiện này, người Tống « lý giải » sự thất bại của họ rằng:

« Nhân tham Giao chỉ tượng
Khước thất Quảng Nguyên kim »

(vì tham voi Giao Chỉ, bỏ mất vàng Quảng Nguyên) ⁽²⁾.

Vào thời Trần, khoảng hạ tuần tháng 6 - 1285 khi cuộc kháng chiến oanh liệt chống xâm lược Nguyên - Mông của quân và dân thời Trần sắp kết thúc thì chính trên mảnh đất Vĩnh Bình đã được chứng kiến một cảnh tượng vừa bi vừa hài của lũ quân tướng « thiên triều » *Toàn thư* chép: « Lý Hằng đem quân hộ vệ Thoát Hoan chạy về Tư Minh. Quân ta (do thổ tù Nguyễn Lộc và gia tướng của Trần Hưng Đạo là Nguyễn Địa Lô chỉ huy - NMT) lấy tên thuốc bắn trúng vào đầu gối bên tả Hằng, Hằng chết, tỳ tướng là Lý Quán nhặt 5 vạn quân còn lại lấy lỗ đồng giấu Thoát Hoan vào trong trốn về Bắc » ⁽³⁾, *Nguyên sử*, quyển 129 « Lý Hằng truyện » cũng chép sự kiện này « Quân nian (quân dân

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, NXB Khoa học Xã hội - Hà Nội, 1972, Tập I, tr 210.

2. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Sđd*, Tập I tr 210.

3. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Sđd*, Tập II, tr 61 - 62

Đại Việt — NMT) đuổi đánh bại hậu quân. Trần Nam vương (Thoát Hoan — NMT) liền đổi lệnh, sai Hằng đi sau, vừa đánh vừa đi. Tên độc xuyên vào đầu gối Hằng. Một tên quân công Hằng chạy đến Tư Châu. Thuốc độc ngấm ra rồi chết. Lúc đó 50 tuổi»⁽¹⁾

Về địa điểm Lý Hằng bị bắn lên thuốc độc và cũng là điểm Thoát Hoan chui vào ống đồng được bài bia Lý Hằng do Điều Toại soạn xác định cụ thể hơn: «Giặc (quân dân Đại Việt — NMT) đóng cửa Vĩnh Bình, dùng tên có thuốc độc bắn ông bị thương xuyên qua đầu gối. Cướp được cửa quan, ra khỏi cõi, vì thuốc độc ngấm ra, chết ở châu Tư Minh»⁽²⁾.

Tuy vậy, một hai sự kiện kể trên mới chỉ hé mở cho chúng ta thấy vị trí quan trọng và xung yếu của Lạng Sơn—Kỳ Lừa về mặt chính trị và quân sự. Đô thị Lạng Sơn—Kỳ Lừa với tư cách là trị sở hành chính và nơi diễn ra các hoạt động kinh tế hình thành từ bao giờ? Và trong quá trình hình thành đô thị Lạng Sơn — Kỳ Lừa thì phần «đô» (trị sở hành chính) ra đời trước hay phần «thị» (khu vực diễn ra các hoạt động kinh tế) được tạo lập trước?

Quan sát toàn cảnh đô thị Lạng Sơn — Kỳ Lừa, một điều dễ nhận thấy là đô thị phân bố thành hai khu vực khá rõ rệt. Khu vực Kỳ Lừa là nơi tập trung diễn ra các hoạt động kinh tế (thị) và khu vực Lạng Sơn — hiện còn vết tích của Đoàn Thành xưa⁽³⁾ — đó là nơi đặt trị sở hành chính của xứ, trấn và tỉnh Lạng Sơn sau này (đô).

Từ thế kỷ XI, XII sử cũ của ta đã nói đến một số khu trung tâm buôn bán, trao đổi có tính chất quốc tế trên

2. Dẫn theo Hà Văn Tấn—Phạm Thị Tâm. Sdd, tr 231.

3. Dẫn theo Hà Văn Tấn — Phạm Thị Tâm Sdd, tr 231.

1. Chúng tôi sẽ khảo tả kỷ Đoàn Thành ở phần sau.

đất nước ta, trong đó có một địa điểm là bạc dịch trường Vĩnh Bình. Như đã trình bày ở phần trên phải chăng bạc dịch trường Vĩnh Bình là tiền thân của chợ Kỳ Lừa sau này⁽¹⁾? Dù thế nào chăng nữa, sự xuất hiện của bạc dịch trường Vĩnh Bình cũng chứng tỏ hoạt động buôn bán ở khu vực Kỳ Lừa diễn ra từ rất sớm.

Nhưng một vấn đề được đặt ra là chợ Kỳ Lừa ra đời từ bao giờ? Và do đâu chợ nói riêng, cả khu vực phía bắc sông Kỳ Cùng của đô thị lại có tên là Kỳ Lừa?

Sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi được viết xong vào năm 1435 có chép: « Khâu Lư, Vọng Phu ở về Lạng Sơn »⁽²⁾. Năm 1960 khi chú thích sách *Dư địa chí*, Hà Văn Tấn cho rằng: « Khâu Lư tức là phiên âm tiếng Thổ Khâu Lư (Khâu là núi đất, Lư là lửa) Khâu Lư là Kỳ Lừa hiện nay »⁽³⁾. Như thế tên Kỳ Lừa là sự chuyển dịch từ Khâu Lư mà ra. Người Tày Lạng Sơn ngày nay vẫn gọi chợ Kỳ Lừa là « háng Khâu Lư ».

Ngày nay ở cạnh chợ Kỳ Lừa cũ⁽⁴⁾ đầu phố Đông Cai còn di tích của một ngôi đền cổ⁽⁵⁾, đó là đền Tả

1. Ký ức dân gian còn ghi nhận đến những năm đầu thế kỷ XX này, tại chợ Kỳ Lừa hàng tháng còn có những phiên chợ « Cắm » Người mua và người bán không được nói với nhau mà chỉ được ra hiệu bằng điệu bộ và phần nhiều dùng vật đổi vật. Phải chăng đó là những di ảnh của bạc dịch trường Vĩnh Bình xưa, nơi diễn ra sự buôn bán, trao đổi của những người có ngôn ngữ bất đồng.

2. Nguyễn Trãi toàn tập — *Dư địa chí*: NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội 1976, tr. 239.

3. Nguyễn Trãi toàn tập — *Dư địa chí*. Sách đã dẫn — Phạm chú thích của Hà Văn Tấn, tr. 650.

4. Chợ Kỳ Lừa hiện nay hợp tại chân núi Phai Vệ, giáp với sông Kỳ Cùng, cách chợ cũ ngót 2km lệch về phía đông nam.

5. Nay được sửa sang làm trụ sở UBND phường Hoàng Văn Thụ, thị xã Lạng Sơn.

Phủ, Sách *Đại Nam nhất thống chí*, phần tỉnh Lạng Sơn chép về ngôi đền này như sau: « Đền Tả Phủ ở phố Kỳ Lừa, châu Thoát Lãng. Tương truyền là trấn quan đời Lê, Thân Nhân Trung, chức Đô đốc phủ Tả đô đốc, tước Hán quận công, cai trị dân có chính sách tốt, mở ra phố này, sau người ta nhớ ân đức, lập đền đề thờ »⁽¹⁾. Bên cạnh đền cũ có một tấm bia đá tứ giác khá lớn. Bia cao 2,42m, phần giữa bia rộng 0,70m. Bốn mặt bia đều khắc chữ nhưng ba mặt chữ bị mờ rất khó đọc, còn lại mặt chính (cùng hướng với đền) nhìn ra chợ Kỳ Lừa, chữ còn khá nguyên vẹn. Ở phía mặt chính này có khắc 4 chữ đại tự: « Tổng sư văn bi » (Văn bia Tổng sư).

Tim hiểu nội dung văn bia thì thấy điều ghi chép trong sách *Đại Nam nhất thống chí* theo truyền thuyết là nhầm. Vì văn bia tuy có nói đến một người họ Thân nhưng không thể là Thân Nhân Trung được. Văn bia được khắc vào năm Chính Hòa thứ 4 (1683) đời vua Lê Hy Tông (1680 – 1705) kể sự tích, công đức của một vị võ quan họ Thân, vì kiêng kỵ nên không nói rõ tên húy. Nguyên văn phần đầu của văn bia như sau: « An Nam quốc, Lạng Sơn xứ, phiên tướng phụ đạo quan dân dữ thượng quốc, thập tam tỉnh thượng khách tịnh bản quốc thất phùng (mất 1 chữ) vị cộng lập tự bi sự. Phủ hữu công đức cập nhân (mất 3 chữ) phiên tướng phụ đạo cập thượng khách phùng cáo lòng chi thể thượng hiền nhân thời hữu Đông quân đô đốc phủ, Đô đốc đồng tri, Hán quận công, Thân quý tướng... » (Tạm dịch: Quan phiên tướng phụ đạo cùng với quan dân An Nam ta cùng với thượng khách 13 tỉnh cũ thượng quốc (Trung Quốc) lại cùng với dân 7 phùng phố nước nhà lập

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí* —. Bản dịch NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971, Tập IV, tr 375.

bia kê sự tích này. Phàm có công đức đến mọi người thì mọi người đều cảm ân đức mà lập bia. Bấy giờ có quan phiên tướng phụ đạo cùng với thương khách của phường đều biết rằng có vị hiền nhân trên đời là quan Đông quân đô đốc phủ⁽¹⁾, Đô đốc đồng tri, tước Hán quận công, quý tướng họ Thân...). Thế mà, ta biết Thân Nhân Trung (1418 – 1499) thi đỗ Hội nguyên, Đồng tiến sĩ năm Quang Thuận thứ 10 (1469) đời Lê Thánh Tông (1460 – 1497). Ông làm Hàn lâm thừa chỉ, rồi thăng dần lên Thượng Thư bộ Lại, Đông các đại học sĩ, Nhập nội phụ chính kiêm Quốc tử giám Tế tửu. Suốt đời, ông làm quan bên văn bèn chưa từng giữ chức bên võ ban, hơn nữa ông cũng chưa bao giờ được ban phẩm tước Hán quận công. Và khi tán tụng công đức của ông họ Thân thì tại đền Tả phủ này, văn bia có câu: «... Vì nhân đức hậu khánh kỷ công kiêm hiếu dễ hạnh ư gia, trung cần trứ ư quốc dĩ bồi (mất 1 chữ) chúa phủ... » (Tạm dịch: Ông là người sống rất nhân hậu, đức hạnh, hiếu dễ tại nhà, lại vừa đức độ, trung cần rạng rỡ trong nước để giúp cho phủ Chúa...). Như vậy, lại càng không phải Thân Nhân Trung, người sống và hoạt động thời Lê Thánh Tông, khi chưa có chúa Trịnh. Hiện nay chúng tôi chưa thể tra cứu để biết ông họ Thân được thờ tại đền Tả phủ này tên thật là gì⁽²⁾. Tuy nhiên có thể

1. Vào thời Hồng Đức (1470 – 1497) đời Lê Thánh Tông chia quân đội làm ngũ quân phủ bao gồm: Đông quân phủ, Tây quân phủ; Bắc quân phủ; Nam quân phủ; Trung quân phủ. Đứng đầu mỗi quân phủ là Tả, Hữu đô đốc, sau đó là Đô đốc đồng tri (Xem *Lịch triều hiến chương loại chí – Quan chức chí*).

2. Có ý kiến cho rằng vị họ Thân thờ tại đền Tả Phủ là Thân Công Tài, làm Trấn thủ Lạng Sơn. Nhưng cần phải tìm hiểu thêm vì văn bia Tông sư ghi niên đại Chính Hòa thứ 4

khẳng định ông là người sống và làm quan trong khoảng thời gian từ nửa cuối thế kỷ XVI đến Chính Hòa thứ 4 (1683) là năm dựng đền và soạn văn bia nói trên.

Văn bia Tông sư tuy không nói rõ việc ông họ Thân này lập nên phố Kỳ Lừa như ký ức dân gian truyền tụng. Song chắc chắn rằng ông đã có nhiều biện pháp nhằm tạo điều kiện cho các hoạt động buôn bán ở đây phát triển. Phải chăng chợ Kỳ Lừa đã có từ trước nhưng ông là người có công cho xây dựng cầu, quán và định vị tại giữa các phố Bắc Cai, Tây Cai trước cửa đền Tả Phủ hiện nay? Điều đoán định của chúng tôi căn cứ vào những dòng sau đây được khắc trong văn bia «... thương khách thành nguyện tâng ư thị, xuất ư nhân tôn tự bi Tông sư phụ, hữu tương dữ ngự viết: «Ngô bối thụ công ân đức chí (mất 1 chữ) hỷ dữ kỳ cầm tú hoa diêu xung phổ ư nhất nhai (mất 1 chữ) nhược dĩ tắc khải hương phụng thừa ư vạn thế...» (Tạm dịch... khách buôn thành nguyện lập đền thờ gần chợ, mọi người đồng lòng tôn xưng ông thành bậc Tông sư phụ ghi lại ở bia đá này. Và cùng nói với nhau rằng: «Chúng ta chịu công đức của ông to lớn đến như vậy. Đền thờ ông ở nơi phố đẹp như cầm tú hoa diêu, bọn ta phải đốt hương phụng thờ mãi mãi...).

Qua những điều trình bày trên đây, chúng tôi cho rằng đô thị Lạng Sơn – Kỳ Lừa được hình thành theo phương thức «thị» có trước, «đô» có sau. Hoạt động kinh tế bên Kỳ Lừa diễn ra trước, là do ở vào vị trí giao thông thuận tiện, giáp biên giới nên chợ quốc tế

(1683). Có nghĩa đền Tả Phủ được dựng từ trước đó để thờ một người đã mất. Thế mà, cùng năm này (1683) *Dại Việt Sử ký toàn thư* – *Bản Kỷ lục biên* và *Lịch triều tạp kỷ* còn chép Thân Công Tài dẫn phái đoàn đi nhận tù binh Mạc ở Nam quan.

« Bạc dịch trường Vĩnh Bình » — tiền thân của chợ Kỳ Lừa ? — đã hình thành từ rất sớm. Sau này, chính quyền quân chủ trung ương mới đặt trị sở hành chính bên khu vực Lạng Sơn. Đoàn Thành Lạng Sơn được xây dựng xong năm Hồng Đức thứ 26 (1495)⁽¹⁾ thời Lê Thánh Tông, đây có thể là thời điểm ra đời phần « đô » Lạng Sơn.

II

BỐ TRÍ PHƯỜNG PHỐ, THÀNH QUÁCH, HOẠT ĐỘNG XINH TẾ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CƯ DÂN CỦA ĐÔ THỊ

1. Bố trí phường phố, thành quách của đô thị.

Hoạt động kinh tế của đô thị Lạng Sơn — Kỳ Lừa, chủ yếu diễn ra tập trung ở khu Kỳ Lừa. Không phải ngẫu nhiên mà khi các nghệ sĩ dân gian sáng tạo nên những câu ca dao, tục ngữ đề ca ngợi quê hương xứ Lạng thì Kỳ Lừa được coi như một thắng cảnh, một nơi đô hội đáng tự hào. Kỳ Lừa được xếp bên cạnh những thắng cảnh nổi tiếng của xứ Lạng trong câu ca dao mượt mà rất quen thuộc với chúng ta :

Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa,

Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh.

Và trên một phạm vi rộng lớn hơn thì tri thức dân gian ghi nhận :

Nhất vui Bầu Quán, Chi Lăng,

Nhi vui Cây Khế, Đồng Đăng, Kỳ Lừa.

1. Theo Nguyễn Nghiễm : « *Lạng Sơn Đoàn Thành đồ* »

Ngô Thi Sĩ (1726 — 1780) làm Đốc trấn Lạng Sơn từ năm 1777 đến 1780, lĩnh ông thích phong cảnh đẹp, khi nhàn rỗi thường đi thăm chơi sơn thủy vùng xung quanh xứ Lạng. Khi lựa chọn «Lạng Sơn bát cảnh» (Tám cảnh đẹp của xứ Lạng) đề đề vịnh, ông cũng tuyên phổ chợ Kỳ Lừa (Lư phổ chiến thảo).

Sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng ghi nhận rằng: Phố Kỳ Lừa: có 7 đường là phố có liếng về phía bắc tỉnh thành⁽¹⁾. Hiện nay 7 đường phố này vẫn còn. Đó là những phố nằm xung quanh chợ Kỳ Lừa cũ, bao gồm Chính Cai, Tây Cai, Đông Cai, Bắc Cai, Nam Cai, Pò Xoàn và Pò Càng. Thực địa cho thấy các phố có tên xác định phương hướng như chính, tây, đông, bắc, nam là do lấy vị trí chợ làm trung tâm. Cụ thể chợ Kỳ Lừa nằm ở giữa phố Chính Cai ngày nay. Ngoài ra còn phải kể tới phố Muối chạy dọc ven sông Kỳ Cùng và phố Tân Tây Cai — chạy song song với phố Tây Cai về phía nam — có lẽ được lập ra vào cuối thế kỷ XIX.

Bên cạnh những phố hình thành khá sớm kể trên, khu vực ngoại vi Kỳ Lừa còn có một số xóm, gắn liền với phố xá của đô thị, mang dáng dấp nửa xóm, nửa phố. Đó là những xóm Đình Mới, xóm Đình Tông, xóm Phai Món, xóm Giếng nước, v.v... mà khi tìm hiểu hoạt động kinh tế tách rời các xóm này ra khỏi chợ Kỳ Lừa và các phố xá của đô thị.

Nếu bên Kỳ Lừa là khu vực dân cư với các hoạt động kinh tế thì bên Lạng Sơn là nơi chính quyền quân chủ trung ương đặt trị sở hành chính. Toàn bộ phần chính của Lạng Sơn ngày nay nằm lọt trong khu vực thành Lạng Sơn xưa. Thành này còn có tên là Đoàn Thành.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*. Bản dịch NXB Khoa học Xã hội — Hà Nội 1971, Tập IV, tr. 372.

Theo sách *Lạng Sơn: Đoàn Thành đồ* do Nguyễn Nghiễm⁽¹⁾ soạn thì thành này nguyên được xây từ năm Hồng Đức thứ 26 (1495) đến khi đó (1756) đã bị đổ nát, được trấn thủ Lạng Sơn là Mai Thế Chuẩn đắp lại. Công việc tiến hành từ năm Bình Tý (1756) trải hai năm, tới năm Mậu Dần (1758) mới đắp xong.

Qui mô của Đoàn Thành do Mai Thế Chuẩn đắp lại được sách *Đại Nam thực lục chính biên* khảo tả khá kỹ lưỡng... Qui cách kiến trúc thành này so với các hạt khác rất rộng lớn, thân thành chu vi 636 trượng 7 thước 2 tấc (2547 m), cao 9 thước (3,6 m). Này nữ tường⁽²⁾ trên thành cao 2 thước 4 tấc (0,96 m), mặt tường dày 1 trượng 8 thước (7,2 m), nữ tường dày 1 thước 2 tấc (0,48 m) chân thành dày 3 trượng 2 thước (12,8 m) trong đắp đất vàng, ngoài xây gạch»⁽³⁾.

Đến năm Minh Mệnh thứ 3 (1832) Đoàn Thành đã bị hư hỏng nhiều chỗ, tuần phủ Lạng Sơn là Hoàng Văn Quyền xin với triều đình cho sửa đắp lại: «... Thành này đã lâu đời đất gạch ở bốn xung quanh thành có nhiều chỗ đã long lở, sụt mẻ... Nền móng hiện nay còn rất là chắc chắn. Nhân đó sửa lại, cũng đủ làm cho bức thành được coi như phen giậu che chắn nước nhả, đủ nên hùng tráng và phò trợ được địa thế hiểm

1. Nguyễn Nghiễm (1707 – 1775) tự là Hy Tư, hiệu là Nghi Hiên, người Tiền Điền, huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh. Ông đỗ Đình nguyên hoàng giáp năm Vĩnh Khánh thứ 3 (1731) đời Lê Dẽ Duy Phường (1729 – 1732) làm đến Thượng thư bộ Công, Tham tụng tri Quốc tử giám kiêm Đông các, Quốc sử quán tổng tài, Đại tư không, tước Xuân quận công. Ông là thân phụ của Nguyễn Khản, Nguyễn Du.

2. Nữ tường: tường nhỏ xây trên mặt thành.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên* – Bản dịch NXB Khoa học – Hà Nội 1964, Tập XI, tr. 32, 33.

yếu thiên nhiên»⁽¹⁾. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết qui mô đại thể của thành được đắp lại lần này như sau: «Tỉnh thành Lạng Sơn chu vi 270 trượng (1080 m) cao 9 thước (3,6 m) ở địa phận xã Mai Pha, châu Ôn, xưa gọi là Đào Thành, xung quanh xây gạch đá, có 4 cửa»⁽²⁾. Và sách *Đại Nam nhất thống chí* đã đưa ra hai giả thuyết để giải thích tên Đoàn Thành: «Xét»: tên gọi Đoàn Thành, không rõ đặt từ bao giờ. Thành này cách ly sở châu Tư Minh (nay là châu Ninh Minh) cách thành 10 dặm về phía tây nam. Thế núi vòng tròn, gọi là núi Hối Đoàn phía nam có núi Công Mẫu giáp với Lạng Sơn, có lẽ tên Đoàn Thành là gốc từ đây. Đại có một thuyết nói góc tây bắc thành tròn như hình cái quạt, nên gọi tên là Đoàn Thành, chưa rõ thuyết nào đúng»⁽³⁾.

Hiện nay dấu tích của Đoàn Thành do Hoàng Văn Quyền sửa đắp lại năm 1832 còn khá rõ. Tường thành phía tây và phía nam còn hầu như nguyên vẹn. Tường thành phía bắc và phía đông bị phá hủy còn rất ít dấu vết song các địa danh hiện nay, như phố Cửa Bắc, Cửa Đông, đủ để xác định vị trí các đoạn thành này trong lịch sử. Khảo sát và đo đạc sơ bộ phần tường thành phía nam, chúng tôi thấy thành cao 3,6 m, chân thành dày 12,8 m, mặt tường thành 7,2 m. Như vậy có thể đoán định khi sửa lại Đoàn Thành, Hoàng Văn Quyền chỉ thu nhỏ chu vi (từ 2547 m xuống còn 1080 m), phá bỏ hoàn toàn phần nữ thành được Mai Thế Chuân đắp thêm năm Cảnh Hưng thứ 7 (1756). Còn hầu như phần chính của tường thành vẫn được giữ nguyên. Nguyên vật liệu chủ yếu để xây đắp thành là gạch, đá và đất

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Sổđ*, tập XI, tr. 32, 33.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Sổđ*, tập IV, tr. 356.

3. Quốc sử quán triều Nguyễn - *Sổđ*, tập IV, tr. 356.

đồi. Chân thành kê đá tảng, phía ngoài bờ tường xây ốp gạch thẳng đứng, bên trong đắp đất thoai thoải dễ có thể dễ dàng trèo lên mặt thành. Gạch xây tường có kích thước khá thống nhất 40 cm × 20 cm × 15 cm.

Đoàn Thành Lạng Sơn được xây dựng theo kiểu hình vuông, mở 4 cửa bắc, nam, đông, tây, lợi dụng triệt để địa hình của tự nhiên. Thành nằm theo hướng bắc — nam. Phía tây có dãy núi Đèo Giang — Văn Vĩ, phía nam có dãy núi Đại Tượng (Núi Voi) che chắn làm án của thành. Góc tây nam của thành dựa trực tiếp vào núi Tồ Sơn, đoạn thành phía nam dựa lưng vào núi Hang Dẽ. Như vậy toàn bộ phần thành phía tây nam và nam được bao bọc bởi các dãy núi kề trên. Sông Kỳ Cùng chảy vòng từ phía đông nam, qua phía đông, ngoặt sang phía bắc, được người xưa lợi dụng rất khéo để làm con hào tự nhiên.

Đoàn Thành Lạng Sơn, nguyên trước là trấn thành, sau này khi thành lập tỉnh Lạng Sơn, (1831) là tỉnh thành. Đó là nơi đóng trụ sở hành chính gồm các cơ quan cai trị đầu não của tỉnh và có cả trại lính bảo vệ.

Thời Lê sơ đứng đầu Lạng Sơn thừa tuyên là Đô ty do võ quan chức Tổng binh, Phó tổng binh kiêm nhiệm. Từ thời Lê trung hưng trở về sau, bãi chức Đô ty đặt chức Đốc trấn Lạng Sơn song vẫn sử dụng võ quan. Năm Chính Hòa thứ 24 (1703) đời vua Lê Huy Tông, bắt đầu sai quan văn tại kinh đô hoặc đứng đầu một nội trấn kiêm coi việc trấn Lạng Sơn. Từ năm Vĩnh Khánh thứ 8 (1712) đời vua Lê Dụ Tông, theo đề nghị của Tham tụng Nguyễn Quý Đức, Nguyễn Thế Bá đã bỏ lệ kiêm coi trấn, sai các trấn quan đến trấn làm việc. Quan văn làm Đốc trấn Lạng Sơn có bắt đầu từ đó⁽¹⁾.

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí* — Quan chức chí, NXB, Sử Học, Hà Nội 1961, tập II, tr.13,14

2. Hoạt động kinh tế và cơ cấu tổ chức cư dân của đô thị Lạng Sơn - Kỳ Lừa.

Hoạt động kinh tế của đô thị Lạng Sơn - Kỳ Lừa diễn ra chủ yếu bên khu vực Kỳ Lừa mà nơi tập trung nhất là chợ Kỳ Lừa.

Chợ Kỳ Lừa nằm chạy dài giữa hai phố Chính Cai và Tây Cai. Tuy gọi là phố song đây là một khu bãi khá rộng, hai dãy nhà cách nhau khoảng chừng 50 m. từ đầu phố Chính Cai đến cuối phố Tây Cai dài tới gần 400 m. Các cầu, quán, nhà cửa của chợ Kỳ Lừa đã bị phá hủy hoàn toàn. Nhưng quan sát phần nền nhà cũ của chợ, ta cũng có thể hình dung được diện mạo của nó trước đây: Chợ Kỳ Lừa gồm có 3 dãy nhà chính, hai dãy nhà hai đầu to lớn tương xứng nhau. Mỗi dãy nhà này chiều rộng khoảng 20m, chiều dài khoảng 80m. Dãy nhà ở giữa nhỏ hơn một chút rộng chừng 20 m. chiều dài độ 60m. Đây là khu trung tâm của chợ Kỳ Lừa. Phải chăng các nhà cửa, cầu quán này được xây dựng từ thời Lê Trung Hưng như văn bia Tông sư đã nói ở phần trên?

Chợ Kỳ Lừa là một chợ đô thị họp thường ngày từ sáng tới chiều. Nhưng một tháng chợ có 6 phiên chính vào các ngày mùng 2, 7, 12, 17, 22, 27 âm lịch. Chợ Kỳ Lừa thuộc loại chợ lớn của Lạng Sơn, hơn nữa lại ở giáp với biên giới phía bắc nước ta, cho nên số lượng các mặt hàng hóa buôn bán, trao đổi cũng lớn và phong phú. Chúng tôi xin khảo sát một số mặt hàng chính được buôn bán tại chợ như sau:

— Mặt hàng nông nghiệp :

Đô thị Lạng Sơn - Kỳ Lừa do ở vào vị trí thuận tiện đầu mối của các trục đường giao thông thủy bộ, do mật độ cư dân khá đông và là nơi đặt trị sở hành chính

của xứ, trấn, tỉnh nên nhu cầu tiêu thụ rất lớn. Một khối lượng nông sản khá phong phú từ các xã ven đô, từ dưới xuôi đem lên và một phần bên kia biên giới tràn vào chợ Kỳ Lừa.

Gạo là mặt hàng lương thực thiết yếu phục vụ sinh hoạt hàng ngày của cư dân, tầng lớp quan lại và binh lính sống tại đô thị. Ruộng đất của các xã ven đô không nhiều, kỹ thuật canh tác trước đây rất lạc hậu nên mặt hàng này chủ yếu do thương nhân buôn từ dưới xuôi đem lên.

Sau gạo là thịt và cá (cá tươi và cá khô). Thịt có thịt lợn, thịt bò và thịt trâu. Nhất là thịt trâu thường xuyên được bán với số lượng rất lớn. Đồng bào dân tộc Tây, Nùng ở các xã ven đô chăn nuôi khá nhiều trâu. Mỗi gia đình có trung bình từ 10 con trâu trở lên. Cá tươi thì nguồn cung cấp chính là đánh ở sông Kỳ Cùng và hồ Phai Loạn gần đô thị. Cá khô cũng rất nhiều, được các lái buôn cất từ vùng xuôi lên.

Ngoài gạo, thịt, cá, chợ Kỳ Lừa còn bán vô số các thứ rau quả do các xã ven đô đem về, trong đó có một số nổi tiếng trong nước. Sách *Dại Nam nhất thống chí* cho biết hoa quả của Lạng Sơn gồm có: « Quả nhãn, quả táo, quả cam, quả quýt, quả mơ, quả mận, quả đào, quả lê, quả榴, quả chuối, quả mít. Quả hồng sản ở châu Thoát Lãng »¹,

Trong số hoa quả được bán tại chợ Kỳ Lừa có lẽ nổi tiếng nhất và cũng nhiều nhất là quả hồng, mà người dưới xuôi quen gọi là hồng Lạng. Hồng được trồng phổ biến ở tất cả các xã ven đô và kê cả các mảnh vườn nhỏ trong lòng đô thị. Hồng Lạng là thứ

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Dại nam nhất thống chí*. Tập IV, tr.380.

hồng quả khá to, hình dáng mây đẹp, không có hạt. Hái xanh ngâm nước làm hồng ngâm, ăn giòn, ngọt, vị thơm nồng đậm – rất thú vị. Để chín hồng càng mọng, vỏ rất mỏng, màu sắc đỏ thắm, vị ngọt sắc. Hồng Lạng là một thứ quả quý, ăn thì ngon mà nhìn thì thích mắt, du khách thường mua về làm quà tặng biểu người thân. Sau đó phải kể tới đào xứ Lạng. Đào sản ở Mẫu Sơn và Thất Khê là ngon hơn cả. Đào Mẫu Sơn giòn, vị ngọt mát. Đào Thất Khê dẻo, vị ngọt đậm hơn. Xếp bên cạnh hồng và đào là quả lê. Quả lê bán tại chợ Kỳ Lừa này, người vùng xuôi thường gọi nhầm là quả mắc cọc⁽¹⁾ Lê xứ Lạng quả to trung bình gần bằng cái bát ăn cơm, thịt mịn màng, ngọt, thơm mát. Ngoài ra còn có mận, quýt, chuối cũng là các thứ hoa quả bán nhiều tại chợ.

— *Mặt hàng lâm, thổ sản:*

Đô thị Lạng Sơn – Kỳ Lừa ở giữa một vùng thung lũng rộng xung quanh là bạt ngàn rừng núi nên các mặt hàng lâm, thổ sản được người địa phương đem về bán tại chợ Kỳ Lừa khá phong phú.

Hồi là mặt hàng lâm sản nổi tiếng, có từ lâu đời ở Lạng Sơn. Sách *Dại Nam nhất thống chí* ghi nhận rằng: «Dại hồi hương sản ở châu Văn Uyên»⁽²⁾. Tại chợ Kỳ Lừa có bán hoa hồi và thanh phàm của nó là dầu hồi. Hoa hồi vừa là một thứ gia vị vừa là nguyên liệu phục vụ công nghiệp thực phẩm và y dược. Dầu hồi ngâm rượu dùng để xoa bóp rất công hiệu. Các thương nhân Trung Quốc thường đem tào tầu, thuốc bắc sang bán tại chợ và mua hoa hồi, dầu hồi của ta về nước.

1. Mắc cọc là một thứ cây rừng, quả nhỏ bằng đầu ngón chân cái, ăn được nhưng vị rất chát.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Dại Nam nhất thống chí*, Tập IV, tr. 379.

Còn có các lâm thổ sản khác như nấm hương, mộc nhĩ, măng tươi, măng khô, chè khô v.v... Chè nổi tiếng là chè Bình Giả, chè Lục Bình, chè Tân Chi. Chè sản ở các vùng trên uống được nước, vị thơm ngát.

Các mặt hàng kể trên là những thứ được bán thường xuyên tại chợ. Vào dịp chợ phiên, lái buôn còn đem các loại gỗ, tre, nứa từ các châu huyện lân cận về bán tại chợ. Gò có gỗ hời, gỗ xoan rừng, gỗ lát, thỉnh thoảng cũng có gỗ lim và các loại tứ thiết khác.

Đặc biệt vì là một chợ vùng cao nên vào các phiên chợ chính đầu tháng (mùng 2 và mùng 7), chợ Kỳ Lừa còn có bán cả trâu, ngựa. Ngựa được xem như một phương tiện vận chuyển và đi lại. Trong thời kỳ mà điều kiện giao thông kém phát triển, những vùng nhiều đồi núi như Lạng Sơn, ngựa còn được coi là phương tiện vận chuyển quan trọng và thiết yếu. Trâu đem bán tại chợ Kỳ Lừa, phần lớn là trâu đã già, yếu, mất khả năng cày, kéo.

— Mặt hàng thủ công nghiệp:

So với các mặt hàng nông sản, lâm thổ sản thì hàng thủ công nghiệp bán tại chợ Kỳ Lừa không phong phú bằng. Khảo sát các làng xã ngoại vi của đô thị như Dầu Vĩ, Lũng Cón, Pần Pè, Cồn Cũn, Cồn Lèng, Cồn Sinh, Cồn Lài, Phai Khâu, Phai Ním, Thác Mạ v.v. ta thấy đó là những vùng cư dân chủ yếu sống bằng nông nghiệp, trồng lúa, trồng rau quả, nghề phụ (đặc biệt thủ công nghiệp) kém phát triển. Xung quanh đô thị Lạng Sơn - Kỳ Lừa không có những làng thủ công chuyên môn hóa như vùng ngoại vi Thăng Long - Hà Nội hay một vài đô thị vùng xuôi.

Nói thế không có nghĩa tại chợ Kỳ Lừa không có mặt hàng thủ công có tiếng nào. Bàn ghế trúc xinh xắn được tạo dáng rất khéo, vừa duyên dáng vừa thanh

nhã. Đây là sản phẩm thủ công được đôi bàn tay khéo léo của bà con các dân tộc Nùng, Tày, Dao chế tạo trong những thời gian « nông nhàn ». Bên cạnh bộ bàn ghế trúc, một đặc sản thủ công của xứ Lạng nữa là chiếc làn tre đan tròn chĩnh tựa như chiếc đèn lồng. Các bà mẹ, các chị ở dưới xuôi, nhất là người Hà Nội rất ưa chuộng chiếc làn xứ Lạng này, vì mang xách rất tiện lợi, đựng được nhiều, hoa quả không bị dập nát, vừa kín đáo lại phần nào tôn thêm vẻ nhã nhặn...

Chợ Kỳ Lừa còn có bán nhiều thứ vải, lụa, nhung và hàng thò cầm. Song các mặt hàng may mặc này phần lớn do các thương nhân buôn từ Trung Quốc sang hoặc từ các trấn, tỉnh vùng xuôi lên.

Nhưng chợ Kỳ Lừa — và kê cả mọi chợ ở Việt Nam — không chỉ là nơi diễn ra các hoạt động buôn bán, trao đổi mà còn là nơi diễn ra các hoạt động văn hóa, xã hội khác nữa. Không phải là không có lý khi du khách tới thăm một địa phương nào đấy thì họ không thể không thăm viếng cảnh chợ — nhất là ngày phiên chính — ở nơi đó. Chợ Kỳ Lừa, vào những ngày phiên, còn là nơi trai gái hẹn hò, hát Sli, lượn trao duyên. Cách đây không lâu, vào mỗi dịp đầu xuân mới, các phiên chợ từ mùng 2 đến mùng 7 tháng Giêng, khu phố Kỳ Lừa vẫn tưng bừng mở hội mừng năm mới. Hội lễ đầu xuân mới này có tên là hội « Đầu pháo »⁽¹⁾ (ném pháo). Hội lễ có liên quan tới vị thần sáng lập ra chợ Kỳ Lừa là vị thần được thờ tại đền Tả Phủ và vị thần bản địa là thần sông thờ tại đền Kỳ Cùng. (Đất có thờ công, sông có hà bá). Hội tiến hành theo nghi thức sau; ngày mùng 2 tết thần Tả Phủ dinh kiệu đón thần Kỳ Cùng lên « chơi » nhà mình, ngày mùng 5 là hội chính, có đốt

1. Đầu: là ném.

pháo, tung ném pháo, tranh cướp giải thưởng, tổ chức cỗ hàn ăn uống v.v.. tới ngày mùng 7 lại rước thần Kỳ Cùng về nơi thờ cũ.

Khi tách riêng chợ Kỳ Lừa ra để khắc sát, chúng tôi không quên rằng bản thân nó cũng chỉ là một trung tâm trong các hoạt động buôn bán của cả khu phố Kỳ Lừa. Các sử thần trước đây khi ghi nhận hoạt động buôn bán của phố Kỳ Lừa thì, đương nhiên, ngoài chợ Kỳ Lừa ra còn bao hàm cả các phố xá xung quanh và khu vực bến sông Kỳ Cùng nữa. Nếu Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* viết rằng: « Phố Kỳ Lừa ở phía tây động (Nhị Thanh — NMT) buôn bán đông đúc »⁽¹⁾ thì không phải chỉ bó hẹp sự buôn bán ở chợ Kỳ Lừa mà thôi. Do vậy, việc tìm hiểu các hoạt động buôn bán, dịch vụ v.v... ở các phố xá của khu vực Kỳ Lừa là không thể bỏ qua.

Như trên đã nói, vị trí của 7 phố cổ của Kỳ Lừa đều nằm xung quanh sát liền với chợ. Thực chất chợ và các phố ở đây là một tổng thể « phố — chợ » với hoạt động buôn bán vận hành đồng bộ. Hai phố Bắc Cai, Tây Cai thực tế là một bộ phận của chợ Kỳ Lừa. Ở hai phố này hầu như nhà nào cũng có cửa hàng. Đó là các cửa hàng xén, quán giải khát, quán cơm, hàng nhuộm và cửa hàng dịch vụ khác. Một vài chủ hiệu Hoa Kiều mở các tiệm cao lâu kiêm sông bạc. Giữa phố Chính Cai còn lại một ngôi nhà khá to lớn. Đó là hội quán cũ của thương nhân Hoa Kiều — nơi diễn ra các hoạt động văn hóa xã hội. — nơi tổ chức các trò đu hí, nơi hội họp nhằm mục đích duy trì ngọn lửa

1. Phan Huy Chú. « *Lịch triều hiến chương loại chí* » Tập 1. tr. 129.

cộng cảm giữa tầng lớp thương nhân có chung một nguồn gốc.

Phố Nam Cai tiếp liền với chợ Kỳ Lừa chạy thẳng về phía sông Kỳ Cùng. Đây cũng là phố buôn bán sầm uất. Chính tại phố này có một vài thương nhân Hoa Kiều có vốn lương dồi dào. Họ đã có thể vươn tới các nguồn hàng ở bên kia biên giới, sau này vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, họ còn buôn bán với các tư sản thương nghiệp người Pháp. Trên cơ sở buôn bán đó, vào những thập kỷ 30, 40 của thế kỷ này, tại phố Nam Cai đã hình thành nên những tư sản khá có thế lực về kinh tế. Đó là A Bủng, Voòng Tíc Lường chuyên buôn bán hàng ngoại hóa, Châu Hinh Di, Dương Ngọc Xuyên chủ xưởng sản xuất si dầu...

Dọc theo bờ phía bắc sông Kỳ Cùng là phố Muối. Nơi trước đây chuyên buôn và bán muối. Là một đô thị vùng núi giáp biên giới nên muối là mặt hàng rất quan trọng và quý hiếm đối với cư dân đô thị. Đồng bào các dân tộc ít người xung quanh đô thị cũng có nhu cầu rất lớn về muối. Muối được các lái buôn đem từ vùng xuôi lên. Là một mặt hàng thiết yếu của đời sống lại nhiều cho nên các lái buôn đã buôn bán với một số lượng rất lớn. Năm Bảo Thái thứ nhất (1720) thời Lê Dụ Tông, nhà nước quân chủ Việt Nam bắt đầu thi hành phép thuế chuyên lợi về muối. *Lịch triều hiến chương loại chí* cho biết phép đánh thuế buôn muối như sau. « Định thuế thì tùy đường gần xa, giá cao thấp mà lượng bỏ khác nhau, ở các nội trấn⁽¹⁾ thì cứ 100

1. Nội trấn gồm: Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Nam,

cân nộp thuế 1 tiền quý. ở các ngoại trấn⁽¹⁾ thì cứ 100 cân nộp thuế 3 tiền quý⁽²⁾.

Ngoài những phố kể trên còn phố Bắc Cai, Đông Cai, Pò Xoài, Pò Càng cũng là nơi buôn bán khá tấp nập. Phố Đông Cai, Bắc Cai, ngoài các cửa hàng buôn bán, cửa hàng dịch vụ còn có một vài nhà trọ phục vụ khách xa lên thăm viếng đô thị. Và đó cũng là nơi đón tiếp các trai gái người dân tộc từ các xã khá xa về ngủ trọ từ chiều hôm trước phiên chợ. Thường trai gái hát Sli, lượn, trao duyên từ sáng sớm, đến tầm trưa thì từng đôi hoặc từng lớp nam cùng một lớp nữ tách ra tìm đến những góc phố vắng vẻ để tự tình.

Đô thị Lạng Sơn—Kỳ Lừa là một đô thị mang dấu ấn của các hoạt động buôn bán là chủ yếu và đậm nét. Nguồn hàng ở đây rất phong phú do đem từ dưới xuôi lên, từ các làng xã ngoại vi đổ vào, một phần không nhỏ được các lái buôn Trung Quốc đem từ bên kia biên giới sang. Nội dung của văn bia Tổng sư đặt tại đền Tả Phủ đã cho chúng ta những thông tin về các hoạt động buôn bán đó. Do vậy, chính quyền quân chủ trung ương đã đặt một tuần sở thu thuế tại đô thị Lạng Sơn—Kỳ Lừa. Phan Huy Chú cho biết khá chi tiết ngạch thuế của các xứ từ Nghệ An, Thanh Hóa trở ra cho đến Lạng Sơn, Cao Bằng vào năm Bảo Thái thứ 3 (1723) đời Lê Dụ Tông. Ở đây, dễ có số liệu so sánh, chúng tôi chỉ dẫn ngạch thuế của 2 tuần đều thu bằng bạc đặt tại xứ Cao Bằng và xứ Lạng Sơn như sau:

« - Tuần xứ Cao Bằng: lệ thuế đồng niên nộp bằng bạc là 49 nén 9 lạng 5 đồng 9 phân.

1. Ngoại trấn gồm: Hưng Hóa, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao bằng, An Quảng.

2. Phan Huy Chú: « *Lịch triều hiến chương loại chí* », Tập III, tr.75.

—Tuần thành xứ Lạng Sơn: lệ thuế đồng niên nộp bằng bạc là 81 nén 1 lạng 2 đồng cân⁽¹⁾.

Ngạch thuế đồng niên qui định cho tuần thành Lạng Sơn cao gần gấp đôi ngạch thuế của tuần xứ Cao Bằng điều đó nói lên rằng dung lượng hàng hóa tại Lạng Sơn lớn hơn. Tuy nhiên mức thuế như vậy so với trước kia là khá cao, cho nên Phan Huy Chú đã phải đưa ra những nhận xét khá gay gắt: « Các đời Vĩnh Thịnh (1705 — 1719), Bảo Thái (1720 — 1729) thề lệ định thuế rất rõ ràng, việc khám xét của các tuần ty càng cần mật. Các tuần ty theo hàng hóa định ngạch thuế, mà mỗi lợi buôn bán mới bắt đầu sung vào việc chi dùng của nhà nước. Nhưng nguồn lợi đã mở, thuế định ngày càng thêm nặng. Lệ thuế các tuần ty trước kia nhiều lắm chỉ đến hơn 4000 quan, đến nay đều lên đến hàng vạn quan. Người trên lấy số ấy mà định ngạch, người mua thầu lại muốn kiếm lợi vào đấy, tính thuế cho người đi buôn không biết tăng lên gấp mấy lần, thì người buôn bán làm gì mà chẳng khổ, các hàng hóa làm gì mà giá chẳng cao vọt lên!»⁽²⁾

Cư dân của đô thị Lạng Sơn—Kỳ Lừa, bao gồm đầy đủ 4 loại người (dân): Sĩ—nông—công—thương như phần lớn cư dân các đô thị cổ truyền ở Việt Nam. Tuy nhiên điều cần lưu ý trước tiên là sự phân loại các tầng lớp người theo nghề nghiệp trên đây là hết sức tương đối và thiếu rạch ròi.

Bên khu vực Kỳ Lừa, nơi hoạt động kinh tế chủ yếu của đô thị là nơi cư trú của giới thương nhân, thị thương và một số nông dân. Như phần trên chúng tôi đã phân

1. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập III, tr. 82.

2. Phan Huy Chú: *Sđd*, Tập III, tr. 82, 83.

tích các thương nhân thường cư trú ở các phố xá xung quanh chợ Kỳ Lừa. Là một đô thị diễn ra các hoạt động buôn bán có tính chất quốc tế, cho nên thành phần thương nhân ở đây có nguồn gốc khá đa dạng. Văn bia Tông sư cho biết người Hoa Kiều buôn bán tại chợ Kỳ Lừa là «thương khách 13 tỉnh của Trung Quốc» (Thương quốc, thập tam tỉnh thương khách) di cư sang. Trong *Lịch triều tạp ký* Ngô Cao Lãng cũng cho biết sự tập trung các thương nhân Hoa Kiều ở Kỳ Lừa qua một chỉ dụ của Trịnh Cương ban bố vào năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) đời Lê Dụ Tông: «Phủ liêu vâng mạng truyền rằng phàm các khách buôn các nước ngoài hễ ai do đường thủy đến thì cho phép cư trú ở Vạn Triều, ai do đường bộ đến thì cho phép cư trú ở Diêu. Còn những ai từ trước cư trú đã lâu ở các phố xá như phố Mao Điền thuộc Hải Dương, phố Bắc Cạn thuộc Thái Nguyên, phố Kỳ Lừa thuộc Lạng Sơn, phố Vạn Ninh thuộc An Quảng và phố Mục Mã thuộc Cao bằng đều cho phép được cư trú như cũ. Ngoài ra không được cư trú chỗ khác khiến cho tiện sự cai quản và tránh khỏi sự riêng lẻ có thể xảy ra chuyện nọ, chuyện kia»⁽¹⁾. Thương nhân người Việt (Kinh) cư trú xen kẽ với thương nhân Hoa Kiều, phần lớn có quê gốc ở Kinh Bắc, Cao Bằng và Sơn Nam. Họ nhập tịch đô thị Lạng Sơn - Kỳ Lừa chắc đã nhiều đời, theo nhiều đợt, có thể đông hơn cả là từ Lê sơ trở về sau này. Ngô Cao Lãng trong *Lịch triều tạp ký* và các sử thần triều Lê trong *Dại Việt sử ký toàn thư - Bản kỷ lục biên* đều có chép sự kiện vào năm Chính Hòa thứ 4 (1683) Bồi tụng Nguyễn Quai, Cấp sự trung Trần Đình Dương cùng với Trấn thủ Lạng Sơn là Thân

1. Ngô Cao Lãng: *Lịch triều tạp ký* - NXB Khoa học Xã hội Hà Nội 1975, Tập I, tr. 269-270.

Công Tài lên Nam Quan nhận tù binh họ Mạc do nhà Thanh giao cho. Thân Công Tài đã bắt Mạc Kinh Nhậm cùng với họ hàng gồm 350 người an táp tại Lạng Sơn. Có thể trong số người họ Mạc này một phần được nhập cư tại đô thị Lạng Sơn - Kỳ Lừa. Ngô Thi Sĩ khi làm Đốc trấn Lạng Sơn (1777 - 1780) đã đưa nhiều người dưới xuôi lên khai khẩn ruộng hoang vùng xung quanh đô thị, chắc chắn không ít người đã định cư buôn bán ở đây. Còn một số nhỏ thương nhân người Tây, Nùng có nguồn gốc là từ các châu, huyện lân cận chuyển cư vào đô thị.

Tầng lớp nông dân và thợ thủ công cư trú ở các xóm ven đô. Người nông dân tại các xóm này chủ yếu trồng rau xanh trong các mảnh vườn nhỏ. Vì với số lượng rất ít ỏi cho nên đến vụ thu hoạch chính họ lại tự gồng gánh ra bán tại chợ Kỳ Lừa. Còn số thợ thủ công thì rất nhỏ. Họ làm các nghề như chế biến đậu phụ làm tương, đan lát v.v... Một số ít làm nghề thợ mộc, thợ nề, phục vụ nhu cầu xây dựng của cư dân đô thị.

Ngược lại khu vực Lạng Sơn là nơi cư trú của tầng lớp quan lại, nhà lại phục vụ trong trị sở hành chính đặt trong Đoàn Thành Lạng Sơn. Ngoài ra còn một số thầy đồ, thầy thuốc, thầy cúng, học sinh... cũng tập trung ở đây. Họ dựng nhà cửa tại các khu đất rộng ven thành, chủ yếu ở phía ngoài cửa Đông, cửa Tây và cửa Bắc. Tầng lớp này chiếm số lượng không nhiều trong tổng số cư dân đô thị.

Thành phần chủ yếu chiếm một số lượng đông đảo trong cư dân đô thị Lạng Sơn - Kỳ Lừa là người thị dân - thương nhân. Việc họ quyên góp tiền của để xây dựng đền Tả Phủ được ghi lại trong văn bia Tổng sư đã nói ở trên, phần nào nói nên uy thế kinh tế, chính

trị trong đời sống xã hội của cư dân đô thị. Và có được như vậy, một phần quan trọng lại là do số lượng đông đảo của họ qui định.



Điều dễ nhận thấy là đô thị Lạng Sơn – Kỳ Lừa thuộc vào loại hình đô thị buôn bán có tính chất *quốc tế* và ra đời từ khá sớm. Đô thị Lạng Sơn – Kỳ Lừa được hình thành theo phương thức « thị » có trước, « đô » có sau. Hoạt động buôn bán phần thịnh nhất của nó – một đô thị cổ của Việt Nam – là vào thời Lê trung hưng đến cuối thế kỷ XIX. Nguyên nhân nào quyết định sức sống dai dẳng qua hơn 3 thế kỷ, không những không bị lụi tàn như một vài đô thị đương thời với nó như Hưng Hóa và Phố Hiến, mà còn phát triển tới mức sầm uất ? Phải chăng đó là sự tăng cường, sự khẳng định phần « đô » của nó trong lịch sử. Do lợi thế của địa hình tự nhiên nên nhà nước quân chủ trung ương Việt Nam, qua các triều đại, các đời vua chúa đều chọn nơi đây để đặt trị sở hành chính từ của xứ, trấn đến tỉnh sau này. Đoàn Thành Lạng Sơn nhiều lần được sửa chữa, đắp di đắp lại càng nói lên vị trí quan yếu không thể coi nhẹ được của đô thị Lạng Sơn – Kỳ Lừa nói riêng, và toàn bộ vùng xung quanh đô thị, nơi án ngữ con đường gần nhất của các đội quân xâm lược phương Bắc tiến về kinh đô Thăng Long, nói chung. Nói như vậy không có nghĩa rằng nhà nước quân chủ Việt Nam trong lịch sử đã tạo điều kiện cho đô thị Lạng Sơn – Kỳ Lừa phát triển, cụ thể tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động buôn bán ở đây. Ngược lại bằng nhiều biện pháp, chính quyền quân chủ trung ương, thực tế đã cố ý níu kéo không cho đô thị Lạng Sơn – Kỳ Lừa tự do phát triển. Hơn nữa, đô

thị Lạng Sơn - Kỳ Lừa ở vào vị trí vùng núi sát biên giới, cả một vùng rộng lớn xung quanh đô thị, mật độ cư dân thưa thớt, tuy hình thành chợ (thị) từ lâu đời, nhưng hàng hóa địa phương không nhiều, nhu cầu trao đổi, tiêu thụ cũng chưa thật lớn. Tuy có khách buôn bán ở nhiều nơi đến nhất là Hoa Kiều song nguồn hàng khan hiếm, mặt hàng ít tính quốc tế giao lưu rộng rãi, nên cái gọi là «thị» cũng vẫn là như ở miền xuôi (tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp, thủ công nghiệp địa phương mà thôi).

Ở đây, phần «dô», tức tác dụng chính trị, quân sự đã góp phần nâng cao vai trò kinh tế, nhưng chưa đủ điều kiện để nó thoát ra được thành một đô thị, đúng với ý nghĩa của nó. Do đó, mặc dù đã có một thời gian dài khá sầm uất và «nổi tiếng» trong lịch sử, được sử sách và tục truyền ghi nhận, song cho đến cuối thế kỷ XIX, cả đô thị Lạng Sơn - Kỳ Lừa cũng chỉ có 1 cái chợ và 7, 8 phố xá nhỏ nhỏ. Thật không tương xứng với «tiếng tăm» của nó chút nào! Đó cũng là cái «nghiệp» chung của mọi đô thị cổ truyền trong lịch sử trung đại Việt Nam.

PHỐ HIỂN

I — VÀI NÉT LỊCH SỬ

Phố Hiến chắc chắn chỉ là một tên gọi gần gũi với ngôn ngữ dân gian của nơi này. Nó trở thành phố cấp, nhờ được cố định vào một khẩu ngữ, một tục ngữ từ thời Lê: « Thứ nhất Kinh Kỳ, thứ nhì Phố Hiến ».

Những tên gọi khác nữa của nơi này là: chợ Hiến (Hiển thị), dinh Hiến (Hiển doanh), hoặc có khi còn ghép lại: chợ dinh Hiến (Hiển doanh thị).

Dễ dàng nhận ra chúng đều có chung một từ gốc: Hiến. Chúa Thiên Ứng của phố Hiến có một tấm bia, lập năm Vĩnh Tộ thứ 7 (1625), giải thích: « Đó là nơi đặt trị sở Hiến Nam án sát của một thừa tuyên. Hiến Nam thị lại là một đô hội như Trường An (kinh đô) nhỏ của bốn phương. Thời gian trôi qua, Hiến Nam án sát đã dời đi... ».⁽¹⁾

Như thế, chữ Hiến ở đây là một tên tắt, bắt nguồn từ tên gọi đầy đủ của nơi này vào thời Lê là Hiến Nam. Biên niên sử đời Lê cho biết: năm Hồng Đức thứ 2 (1471) đặt « Hiến sát sứ ty », gọi tắt là Hiến ty — một cơ quan cấp thừa tuyên. Lý sở thừa tuyên Sơn Nam thời Lê đặt ở xã Nhân Dục phố Hiến. Dinh Hiến ty của thừa

(1) Tư liệu của Nguyễn Dạy Hình.

huyện Sơn Nam xưa đặt ở gần nghĩa địa Bắc Hòa thuộc phố Hiến ngày nay. Chợ Hiến nằm ở phía nam dinh Hiến ty, chỉ cách vài chục mét. Cái tên Hiến Nam hẳn vì thế mà có.

Tuy nhiều ngược thời gian lên đến thời Trần, lại có thể tìm thấy trong sử cũ một địa danh mà ngữ âm gần gũi với Hiến Nam: Hán Nam. Đầu năm 1283, lãnh giặc Nguyễn văn lược, các vua Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông đã đưa quân về đóng ở « đồn Hán Nam » (1). Một số tài liệu lại gọi đồn Hán Nam này là Cẩm Nam (2). Nhiều nhà nghiên cứu (Đào Duy Anh), Nguyễn Lương Bích, Hà Văn Tấn) viết rằng: « chưa rõ Hán Nam (hoặc Cẩm Nam) ở đâu ». Nhưng theo sử liệu thì Hán Nam (Cẩm Nam) ở trên sông Hồng, bờ phía tây, mé dưới Thăng Long và mạn trên Hải thị (cửa sông Luộc, giáp sông Hồng). Có tài liệu (3) còn gọi nơi này là « Kê Nam » với ngữ âm khá gần gũi với Cẩm Nam. Đó chính là phố Hiến.

Ngược thêm thời gian, lên đến thời Lý, lại gặp một địa danh nữa: Cư Liên. Sử cũ chép: « năm 1069, vua Lý Thánh Tông đem quân đi đánh Chiêm Thành không được, phải rút về, nhưng đến châu Cư Liên, nghe tin nguyên phối Ý Lan thay vua ở nhà coi triều đình rất giỏi, bèn lại đi đánh nữa, thắng được » (4).

Cái châu Cư Liên như thế, đã được đoán định là Hưng Yên. Hưng Yên — Cư Liên — Hiến, chẳng những là một chuỗi từ gần gũi, mà Hưng Yên còn chính là hậu thân của Phố Hiến.

1. *Nguyễn Sử tân biên và Tân Nguyên sử.*

2. *Nguyên Sử.*

3. Guédeville: *Atlas historique*, 1713, 1719.

4. Đại Việt sử ký toàn thư, bản kỷ, III.

Trong lòng thị xã Hưng Yên ngày nay, quanh khu vực hồ Bán Nguyệt dọc theo bờ sông Hồng về phía biên, gần đây vẫn còn các địa danh: Lương Điền, Phương Cái, Mậu Dương. Đó là tên của ba xã cổ: Hoa Điền, Hoa Cái, Hoa Giang, gọi tắt là Tam Hoa. Tam Hoa là tên gọi về sau của Hoa Dương⁽¹⁾. Hoa Dương chính là nơi, từ thời Trần, vua nhà Trần đã cho viên thái giám họ Du, người Trung Quốc thời Tống ty nạn giặc Nguyên, đem đồng loại đến cư trú.

Ở khu vực này, cũng còn địa danh và đơn vị hành chính: Vạn Lai Triều. Đó cũng là nơi người Trung Quốc đến sinh sống, nhưng muộn hơn về sau này. Tắm bia Anh Linh Vương⁽²⁾ năm Bảo Thái thứ 4 (1723) cũng ở ngay Hưng Yên ghi rõ những người dựng bia này là: «những người các tỉnh của Trung Quốc đến cư trú tại Vạn Lai Triều».

Như thế, Hoa Dương, Lai Triều là chứng tích của người Trung Quốc rải rác tới làm ăn ở Phố Hiến từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII và đông đúc từ cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII.

Tuy nhiên, ngay từ xa xưa, không phải chỉ có người Trung Quốc đến ở tại Phố Hiến. Trong gia phả dòng họ Tiết tìm được ở Hưng Yên, có đoạn chép: «Ông Tiết Đồng đến Bắc Hòa hạ phố, huyện Kim Động, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên nước Nam về buôn bán». Ở đây, cuối thế kỷ XVII, điều đáng chú ý là địa danh Bắc Hòa đã được sử dụng để thay thế địa danh Hoa Dương.

1. Có người giải thích: Hoa Dương là những người Hoa theo Dương Thái Hậu nhà Tống.

2. Theo sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn thì Anh Linh Vương là Lê Đình Kiên, trấn thủ Sơn Nam từ 1664 đến 1704.

Trong gia phả dòng họ Đào, cũng ở Hưng Yên, lại thấy chữ Hòa nữa. lần này là Nam Hòa : khoảng năm 1730, họ Đào từ Kim Bảng sang khu Nam Hòa ở Phố Hiến dựng lò nôi : Trong ngôn ngữ cổ, nếu Hoa là người Trung Quốc thì Hòa là người Nhật Bản ⁽¹⁾. Có một cuốn sách ghi lại việc buôn bán của người Nhật và người Tàu, mang tên là « Hòa Hán tam tài đồ hội ». Như vậy cùng với người Trung Quốc, có lẽ còn sớm hơn lúc người Trung Quốc đến làm ăn buôn bán đại trà ở Phố Hiến, tại đây đã có mặt người Nhật Bản. Họ đã để lại tại đây địa danh Hòa (Bắc Hòa, Nam Hòa).

Về các người phương Tây thì biên niên sử và các tài liệu du ký, bút ký đương thời đều cho biết khá chính xác :

Công ty Đông Ấn của Hà Lan đặt thương điểm ở Phố Hiến từ năm 1637.

Người Anh đặt thương điểm tại đây từ năm 1672.

Người Pháp đặt thương điểm tại đây từ năm 1680. Đó là thế kỷ XVII.

Sang thế kỷ XVIII, các thương điểm phương Tây đều đã đóng cửa. Thương điểm Hà Lan đóng cửa năm 1700. Nhưng, trong tấm bia Anh Linh Vương dựng năm Bảo Thái thứ 8 (1727 – bia Anh Linh Vương (II) ở Phố Hiến) vẫn còn nhắc đến sự hiện diện của người Hà Lan tại đây. Họ đã góp phần tạo dựng đền thờ Anh Linh Vương vào năm 1706. Mặc dù thế, nhìn chung, ở thế kỷ XVIII, hoạt động kinh tế người phương Tây ở Phố Hiến đã không còn mấy nữa.

1. Người địa phương cho biết: khoảng 1940 – 1945, người Nhật có đến Phố Hiến, ra các nghĩa địa cũ, đọc các bi ký, tìm mộ mã cha ông.

Như vậy, có thể nói, những hoạt động của khách thương nước ngoài—lần lượt là Nhật, Trung Quốc, Hà Lan, Anh, Pháp—như một nhân tố kích thích ở thế kỷ XVII, đã góp phần làm cho Phố Hiến có một thời kỳ phát triển đô thị mạnh mẽ vào loại nhất, là thế kỷ XVII.

Tuy nhiên, ở đây vẫn còn vai trò chủ thể của người Việt và sự phát triển trước, sau thế kỷ XVII. Bia chùa Thiên Ứng dựng năm 1625 cho biết từ thời gian đầu thế kỷ XVII ấy, ở Phố Hiến đã có 10 phường. Như vậy, sự hình thành đô thị và quá trình đô thị hóa tại đây ít nhất cũng phải từ thế kỷ XVI.

Sau thế kỷ XVII phát triển mạnh, đến thế kỷ XVIII khi không còn mấy khách thương phương Tây nữa. Phố Hiến vẫn tồn tại. Chùa Thiên Ứng còn có một tấm bia thứ hai, dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 5 (1709). Chính tấm bia này cho biết là đến thế kỷ XVIII, người ở khắp các địa phương trong nước cũng vẫn bị hút về Phố Hiến. Lại còn tấm bia Chùa Chuông (Kim Chung tự) ở tại đây, dựng năm 1711, cũng cho biết: thời gian này, Phố Hiến vẫn còn tồn tại hàng chục phường.

Đến thế kỷ XIX, tỉnh thành Hưng Yên được đắp ở Phố Hiến vào năm Minh Mạng thứ 12 (1832) dời rồi đến năm 1835 và 1838, được gia cố bằng gạch, thành một ngôi thành lớn. Và hai tấm bia đền Trần Hưng Đạo ở tại đây, một dựng đời Tự Đức (1869), một dựng đời Thành Thái (1891) cũng còn ghi tên hàng chục phố phường của Phố Hiến, vào lúc này, trước khi trở thành đô thị cận hiện đại ở thời Pháp thuộc và thời buổi bây giờ: thị xã Hưng Yên.

Như vậy, khởi đầu là một địa điểm tụ cư từ thời Lý, thời Trần, mà rất có thể còn là một địa điểm quân sự nữa (với việc vua Lý, vua Trần đều chọn nơi này làm chỗ đồn quân) hoặc còn có thể ngược thêm thời gian

lên đến thế kỷ X, thời «Thập nhị sứ quân» với sứ quân Phạm Bạch Hồ mà căn cứ chính là Đằng Châu, địa danh Đằng Châu vẫn được bảo lưu cho đến nay ở Hưng Yên (¹), với vị trí đầu mối giao thông thuận lợi trên trục sông Hồng, như một cảng biển nằm sâu trong cửa sông, đồng thời là một tiền cảng của kinh thành Thăng Long thông ra biển, lại nằm giữa vùng đồng bằng phía nam châu thổ sông Hồng đông đúc dân cư và trù mật kinh tế. Khi đô thị cảng Vân Đồn mất dần vị trí hàng đầu mà nó giữ được qua các đời Lý, Trần, đến khoảng thế kỷ XVI. Phố Hiến đã dần dần nổi lên như một đô thị và cảng buôn trẻ. Nhờ chính sách hợp lý của triều đình, nhờ thu hút được vai trò kích thích của ngoại thương và đông đảo các khách thương nước ngoài, nhờ sự phát triển dần dần của bộ phận kinh tế hàng hóa trên địa bàn phía nam đồng bằng Bắc Bộ, Phố Hiến đã đạt tới sự thịnh vượng bậc nhất của một đô thị vào thế kỷ XVII. Sau đó, do sự thay đổi chính sách của triều đình, sự ra đi của khách thương nước ngoài và hoạt động ngoại thương, cả sự thay đổi

1. Xà Xích Đằng tức Đằng Châu hồi thế kỷ X nằm ở km 4, phía tây Hưng Yên (Phố Hiến) ngày nay. Ở đó còn có chợ Vạn, đò Mây (đối diện với bến Lành ở bên kia sông, thuộc Hà Nam Ninh) Ngày xưa, nơi đây là phố chợ sầm uất, thuyền bè buôn bán ghé đỗ, bốc hàng, chịu thuế rồi chở đi các nơi. Đền thờ bà hàng nước ở Xích Đằng ghi nhận rằng đây là người chỉ bán nước cho khách thương mà giàu đến ức vạn. Ca dao địa phương có câu:

« Trăm cảnh nghìn cảnh
Không bằng bến Lành, đò Mây ».

Sách *Kiến Văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn chép: năm 1710 chúa Trịnh Doanh đi đánh nông dân, có ghé hạm đội vào bờ Đằng Châu. Địa hạ Đằng Châu (năm Gia Long thứ 4-1805) nói nơi đây, trước thời Nguyễn, là đất kho cũ và là nơi đóng quân.

điều kiện địa lý tự nhiên và dòng chảy của sông Hồng (1) và sự trỗi lên đầu tiên của đô thị cảng Hải phòng, Phố Hiến mất dần vai trò đô thị thương nghiệp và cảng sông phát đạt của nó vào các thế kỷ XVIII, XIX để rồi vừa bị nông thôn hóa, vừa tích hợp vào đô thị Hưng Yên cận hiện đại mang tính chất chủ yếu là thủ phủ của một đơn vị hành chính cấp tỉnh nhỏ ở đồng bằng.

II — PHƯỜNG PHỐ VÀ CƯ DÂN

Trong số những tư liệu gốc về đô thị Phố Hiến, thì tấm bia chùa Thiên Ứng dựng năm Vĩnh Tộ thứ 7 (1625) vừa cổ kính, vừa có giá trị bậc nhất. Và giữa những hàng chữ mờ nhạt của tấm bia này, thú vị cũng vào bậc nhất là câu « Nhân Dục, Hoa Dương, Hiến thị thập phường ». Chính là ở đây mà có thể biết được rằng, ngay từ năm 1635, trước khi người Hà Lan đến đặt thương điểm, Phố Hiến đã có tổ chức phường, và đã có đến 10 phường. Danh sách 10 phường đó không còn đọc được đủ, nhưng ít nhất cũng biết được hai tên phường là Phú Lộc và Phúc Lộc, qua một câu văn bia khác, còn đọc được: « Hiến thị Phú Lộc, Phúc Lộc nhị phường »! Chèn vào các phường như thế, dĩ nhiên vẫn còn các đơn vị và tên xã thôn. Chẳng hạn, như một câu văn bia nữa: « Bản xã Nhân Dục, Hoa Dương nhị thôn... »

Sang thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII, thì hai tấm bia: Chùa Thiên Ứng II, dựng năm 1709 và chùa Chuông (Kim

1. Sông Hồng xưa chảy sát ngay Phố Hiến. Ngày nay, sông ở cách Phố Hiến 2 km. Từ nửa sau thế kỷ XVII lòng sông thu hẹp, dòng chính chuyển sang phía bên kia bờ (Hà Nam Ninh).

Chung tự) dựng sau đó 2 năm: 1711, đã cung cấp cụ thể và đầy đủ 20 phường, thị (bia Thiên Ứng hay dùng khái niệm «phường», nhưng thường chỉ chung, mang chung một danh từ riêng, chỉ các đơn vị kinh tế xã hội giống nhau như thế) ở Phố Hiến.

Đó là: Nhiễm Tác thị (phường): đơn vị nhuộm, Cự Đề thị (phường): đơn vị ở dê cũ, Hậu Bi thị (phường): đơn vị cá, Đồ Nhục thị (Hàng Nhục phường): đơn vị thịt, Tân Lang thị (Mộc lang phường): đơn vị đồ gỗ, Thủy Giang nội: đơn vị trong sông, Thủy Giang ngoại: đơn vị ngoài sông, Ngoại Đề thị: đơn vị ngoài dê, Hà Khâu thị: đơn vị cửa sông, Vạn Mới thị: đơn vị Vạn Mới, Thổ Oa thị: đơn vị nôi đất, Hàng Chiếu thị: đơn vị chiếu, Hoa Lạp thị: đơn vị nón hoa -- Cửa Cái thị: đơn vị Cửa Cái, Thuộc Bi thị: đơn vị thuộc da, Hàng Bi phường: đơn vị bè, Hàng Miếu phường: đơn vị miếu, Thùy Đề nội: đơn vị trong dê:

Đơn vị phường, thị như thế, cứ theo tên gọi còn bảo lưu được, thì có 11 nơi lấy nghề nghiệp làm tên gọi: bè, sũ, nhuộm, cá, thịt, nôi, da... và có 9 nơi lấy vị trí địa lý làm tên gọi: dê cũ, cửa sông, sau bia... Đây là những tín hiệu khá điển hình cho việc liên quan về phạm trù đô thị của Phố Hiến lúc này.

Cư dân ở các phường thị của Phố Hiến như thế, có lại lịch cũng được tấm bia Thiên Ứng 1709 ghi lại cụ thể. Thống kê ra có thể thấy rằng người của hơn 50 nơi đã tìm đến đây. Rất đặc sắc là hơn 50 nơi ấy, rải ra hầu như khắp miền Bắc đất nước. Chẳng hạn, các người của các xã huyện sau đây đã có mặt ở Phố Hiến vào lúc này: xã Lương Xá, huyện Chương Đức, xã Phù Ứng, huyện Đường Hào, xã Hà Chỉ, huyện Thụy

Nguyên, xã Niêm Chi, huyện Nông Cống, xã Bắc Xuyên, Hoằng Hóa, xã Thuần Chất, huyện châu Bồ Chính, xã Gia Thái, huyện Thanh Tri, xã Nhật Tảo, huyện Từ Liêm...

Đến thế kỷ XIX thì nhiều phường, thị đã được chuyển hóa thành phố. Các tấm bia Tự Đức (1869) và Thành Thái (1891) ở đền thờ Trần Hưng Đạo tại đây còn ghi rõ hàng chục tên phố, chẳng hạn Bắc Hòa phố, Hữu Môn phố, Nguyệt Hồ phố, Tân Thị phố, Tân Khai phố...

Những thị, phường, phố như thế được sắp xếp như thế nào ở Phố Hiến?

Ngày nay, thị xã Hưng Yên có một cấu trúc hiện đại với đặc trưng qui hoạch kẻ ô, bàn cờ. Hai đường trục dọc chạy theo hướng bắc nam — hướng dòng chảy của sông Hồng ở đoạn qua địa điểm này. Nhiều đường song song chạy ngang theo hướng đông tây, từ phía bờ sông vào trong đồng. Nhưng đó chỉ là tình hình thấy được ở khu trung tâm thị xã mà chiếc hồ Bán Nguyệt là hạt nhân.

Còn khu vực phía bắc — nơi tập trung hai loại di tích: đền đài chùa miếu và dấu vết các thương điểm, thì không thấy có kiểu qui hoạch như thế.

Khu vực phía nam, có một vài đường phố, còn thì hoàn toàn là một vùng làng quê cổ kính với chùa Chuông (Kim Chung tự).

Năm 1895. G. Dumoutier có công bố một bản đồ Phố Hiến. Bản đồ này chỉ thể hiện khu vực phía bắc trung tâm Hưng Yên: từ vùng hồ Bán Nguyệt ngược lên, cho tới nơi có dấu vết các thương điểm. Có một con đường chính, chạy theo hướng bắc — nam, với một loạt đền miếu ở phía tây con đường. Còn hồ Bán

Nguyệt thì nằm ở phía đông con đường, với khu thương điểm và hai đê quai bảo vệ.

Đê chính là phố Hiến lúc ban đầu hình thành và tồn tại. Mười phường đầu tiên của Phố Hiến ra đời tại đây. Quan trọng nhất ở đây là khu thương điểm – Một khu vực địa lý, tính theo đường chim bay thì chiều bắc – nam khoảng 1.000m, chiều đông – tây khoảng 500m. Đó chính là khu Bắc Hòa – theo tài liệu thành văn.

Khu vực Nam Hòa nằm ở phía nam – nơi còn dấu vết lộ nôi cũng như phường thợ mộc. Sau khi khu thương điểm Bắc Hòa phát triển mạnh, có nhu cầu sinh hoạt cao những người thợ gốm, thợ mộc ở Hà Nam đã dời cơ sở sang đây, tiến hành sản xuất hàng hóa tại chỗ. Nam Hòa đã được hình thành trên cơ sở những ngành nghề thủ công, phục vụ cư dân buôn bán và hành chính, dịch vụ ở Bắc Hòa. Qui hoạch chung là cấu trúc phường, thị (nhiều khu, nhiều vùng) với tổng số đơn vị là 20.

Đến thời Nguyễn, cùng với việc nhiều phường, thị biến hóa thành phố, xuất hiện nhiều cửa hiệu buôn tạp hóa, thuốc bắc của Hoa Kiều, và ở vùng phụ cận, một số nghề thủ công cũng khu trú. Chẳng hạn như thôn Vân Phương, có nghề nuôi tằm dệt lụa, tạo ra thứ lụa Vân nổi tiếng. Trong khi đó, một số vùng trong qui hoạch hoạt động và hình thức đô thị tàn lụi đi. Vùng Bắc Hòa dần dần chỉ còn lại một số di tích cổ kính – Vùng Nam Hòa nông thôn hóa. Những hoạt động đô thị dồn lại quanh khu vực hồ Bán Nguyệt. Điều này một phần có liên quan đến việc bồi tụ phù sa và thay đổi dòng chảy của sông Hồng; trong khi nhiều vùng bị bãi sông lấp đường ra sông, thì chỉ còn khu hồ Bán Nguyệt giữ được lợi thế này. Các tài liệu đều nói đến việc tàu bè nhiều dời đậu đỗ ở đây.

Điều quan trọng ở thời kỳ cuối này của Phố Hiến là việc xuất hiện thành tỉnh Hưng. Đó là ngôi thành chu vi 380 thước 4 thước (1268) cao 17 thước, có 4 cửa. Tòa thành này là cơ sở để hình thành các phố Hữu Môn, Bắc Môn. Có tất cả 13 phố và 32 tên cửa hiệu có thể đọc được trên các bi kí thời kì này.

Đối chiếu thực địa và bản đồ thị xã Hưng Yên ngày nay với tấm bản đồ G.Dumoutier (có khả năng đây là tấm bản đồ vẽ năm 1835 được sử dụng lại), thì thấy: phố Lê Lợi ngày nay, trước là phố Bắc Hòa, phố Minh Khai là phố Tân Thị, phố Hoàng Hanh là phố Tân Khai. Phố Tiên Miếu có thể tiếp theo phố Hậu Trường. Phố Bắc Hòa Thượng có thể là khoảng nối tiếp từ phố Nguyệt Hồ xuống phía nam, ở đó có Bắc Hòa Hạ phố. Phố Bắc Môn là con đường chạy đến cửa bắc của thành Hưng

Từ những dấu vết này, có thể nhận ra một số điểm cụ thể của đô thị Phố Hiến những ngày đầu và buổi thịnh vượng nhất. 20 phường thị lúc đó của Phố Hiến phân bố trong hai khu vực chính: Bắc Hòa và Nam Hòa.

Bắc Hòa là nơi đóng các thương điểm và còn được bảo lưu cả trong câu hát:

« Bến Nễ Độ gió mây buồm gấm,
Phố Bắc Hòa nguyệt ngấm rèm thưa.
Thú đô hội trong ngoài chẳng thiếu
Vạn Lai Triều là tiền kinh đô »

Nam Hòa còn dấu vết các phường Hàng Bè, Hàng Sàng, Hàng Nồi.

Ngày nay Nễ Châu đã hoàn toàn nằm trong đất liền. Thời xưa, có thể nơi đây là Vạn Mới, và bến Nguyệt Hồ là Vạn Cù. Còn chợ Vạn thì lại nằm trên địa

phận xã Nhân Dục và Xích Đằng, tận cùng phía nam. Cũng khu này, có đê cũ, đê mới. Đê mới, là đê bao quanh phía ngoài khu thương điểm. Cho nên các phường Cựu Đê, Thủy Đê Nội thuộc Bắc Hòa. Phường Hậu Bi (tức phường sau Bia). Chắc đó là một bia cổ nào đó trong khu vực Hiến Doanh nằm ở Bắc Hòa Hạ phố — Các phường Hàng Chiếu. Thuộc Đa, Hàng Nón, Hàng Cau, Hàng Miến có thể nằm trong khu vực Bắc Hòa Thượng. Các phường Hà khẩu, Cửa Cái, có thể cũng ở đây, quanh hồ Bán Nguyệt, đương thời là cửa sông.

Hạt nhân của Phố Hiến buổi đầu tiên là nơi đặt lý sở Hiến Doanh. Bia Anh Linh Vương (1727) ghi rõ đền thờ vị thần này dựng trước Hiến Doanh, phía đông. Thương điểm nằm ở phía nam dinh, bên ngoài đê cũ Bến Nễ Châu ở bên trái dinh. Như thế, vùng trung tâm khởi dựng Phố Hiến có giới hạn phía Bắc là bến Nễ, phía nam là đến Mậu Dương với mộ thái giám họ Du, đời Trần. Kho tàng và gốc hai con đường trục bắc nam đều xuất phát từ bờ bắc hồ Bán Nguyệt. Con đê mới bao quanh khu vực thương điểm cũng bắt đầu từ đó. Tại nơi cửa sông cổ này, có đủ các đền thờ thần Hàng Hải cũng như chùa Phật: đền Thiên Hậu và chùa Thiên Ứng.

Tóm lại, Phố Hiến từ khi hình thành đô thị đã mang cấu trúc của một đô thị cảng sông, kẻ ô dọc ngang theo dòng sông. Mỗi ô hay vài ô gần nhau làm một nghề («hàng») đồng thời cũng là nơi buôn bán («thị»). Sự phát triển qua 3, 4 thế kỷ của Phố Hiến diễn ra theo chiều hướng làm phồng ra và biến hóa tăng giảm chất đô thị kiểu đó của Phố Hiến, chủ yếu với tính chất là đô thị thương nghiệp, dần dần được bổ sung một số nghề thủ công.

III — HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Sách *Hòa Hán tam tài đồ hội* có ghi chép cụ thể được một số mặt hàng từ Phố Hiến xuất khẩu sang Nhật. Đó là : lụa vàng, lĩnh, dũi, sa, là, nhung, tơ, bông vải, sa nhân, xạ hương, sơn, quế, nhãn, hoặc hương, lưu huỳnh thiếc, cau, đồ sứ, đồ sành, đồ sơn.

Các tài liệu của Nhật còn bổ sung vào danh sách các mặt hàng này : gạo, hồ tiêu, vẩy cá, đường, và củ vàng nữa

Chỉ một đường sang Nhật như thế, cũng đủ thấy riêng nội lực của Phố Hiến là không thể đáp ứng được. Không còn nghi ngờ gì nữa, hai mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là tơ lụa và hương liệu, đã được đưa từ nhiều địa phương về Phố Hiến. Chính vì vậy mà trong bia Anh Linh Vương, mới thấy có mặt đến hơn 50 địa phương, gần như của cả nước ở Phố Hiến.

Có thể nhìn nhận thế mạnh của đô thị Phố Hiến là về mặt kinh doanh. Nó có khả năng thuận lợi nhất để trở thành một trung tâm tiếp nhận hàng hóa từ bốn phương tụ về. Những nhân tố thuận lợi khác cho sự hình thành và phát triển Phố Hiến, xét kỹ thì thấy nhiều nơi cũng có. Và nhiều yếu tố được đánh giá cao cho Phố Hiến, thật ra cũng không thực tế đến mức ấy. Chẳng hạn, nếu coi là vì chính sách cách ly người ngoại quốc cho ở xa kinh đô (với Vạn Lai Triều) đã tạo ra Phố Hiến, thì thật ra chính tại Thăng Long cũng có thương điểm ngoại quốc ! Hoặc chẳng hạn, nếu coi điều kiện tự nhiên và vị trí địa lý là điều rất quan trọng của Phố Hiến, thì thật ra các tàu buôn phương Tây đều không có đủ nước sâu để vào đến tận Phố Hiến. Người Anh, người Pháp, người Hà Lan đều đậu tàu

của họ ở những nơi mà, như một bản đồ của một thủy thủ đương thời người Anh đã vẽ : cách xa Phố Hiến !

Vậy thì, đặc điểm thế mạnh của Phố Hiến chủ yếu là trung tâm tiếp nhận hàng hóa từ bốn phương để xuất khẩu. Sản xuất thủ công tại chỗ cũng nhân tố đó mà dần dần phát triển. Người ở các nơi tìm đến, mở hàng, mở xưởng, có từng khu vực chuyên sản xuất từng mặt hàng thủ công, hợp thành phố, phường mà địa danh còn để lại để làm chứng đến ngày nay. Riêng người Hoa đến đây, ngoài việc buôn bán, cũng còn sản xuất cả hương đèn, đường phèn, chiếu cói, thuốc bắc... Phố Hiến là một đô thị cảng sông thương nghiệp có xu hướng chuyển dần thành đô thị công thương nghiệp. Khách thương ngoại quốc đã biết khai thác tính chất đầu tiên này của Phố Hiến. Không phải ngẫu nhiên mà thương điểm Hà Lan đã tồn tại ở đây trong 61 năm với 13 giám đốc. Những tài liệu phương Tây mô tả Phố Hiến với cảnh tượng tấp nập trên bến dưới thuyền, với trên hai nghìn nóc nhà, là điều không ngoa. Chỉ riêng làng người Hà Lan tại đây đã có hơn 100 nóc nhà. Tài liệu Hà Lan còn lưu lại một câu phiên âm chữ quốc ngữ, thổ âm Việt, để người Hà Lan khi ấy dạy nhau tán tỉnh dụ dỗ các cô gái Việt « Con guoo mouon bau laom Hoa Lam chia » (con nhỏ muốn vào làng Hòa Lan chăng) !

Phố Hiến xuất hiện và hưng thịnh là do những thúc đẩy kinh tế nội bộ mà nó có điều kiện thuận lợi để tập trung, thu hút. Nếu không có một hậu phương kinh tế hàng hóa đã phát triển đến một mức nào đấy thì Phố Hiến không thể trở thành như là nó đã thành. Nhưng cũng chính là vì nền tảng, vì hậu phương đó mà Phố Hiến không vượt qua nó được. Đáng lẽ Phố Hiến hoàn

toàn có thể phát triển từ một đô thị thương nghiệp lên một đô thị công thương lớn. Nhưng khách thương ngoại quốc đã chỉ thích Phố Hiến ngót một thế kỷ mà không tạo ra một chuyên biến cơ bản nào, đặc biệt là về mặt khoa học kỹ thuật. Chỉ có đậu Hòa Lan và mấy nền móng thương điểm còn lại! Người Trung Quốc có mặt đông đảo nhưng không đóng vai trò đáng kể. Chẳng hạn như đã đóng ở Vân Đồn hồi các thế kỷ trước. Lái buôn phương Tây và Nhật Bản chỉ lũng vét tơ lụa và hương liệu. Trong khi đó, triều đình nhà nước chỉ vì mục đích chủ yếu là khai thác người phương Tây ở hướng tìm vũ khí cho chiến tranh, nội chiến. Vì thế mà ở Phố Hiến, khách thương ngoại quốc ít bị quan lại, hoàng tộc bắt phải mua hàng của họ với giá cao hoặc đòi hỏi biểu xén hối lộ nhiều (và điều này cũng khiến các chủ tàu nước ngoài hải lòng không ít). Tuy nhiên điều quan trọng là lợi dụng thời cơ để làm một cuộc cải cách kiểu Minh Trị ở Nhật Bản, thì triều đình, nhà nước, lại không làm được.

Phố Hiến đã một thời hình thành và phát triển đô thị, trở thành một điểm đô thị tiêu biểu bậc nhất trong thời trung cổ nước ta, nhưng không thể nhân đà ấy mà thăng hoa, tạo tác động lớn cho lịch sử được, là vì lẽ đó.

HỘI AN

I — VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH ĐÔ THỊ

Hội An, mà trước đây người nước ngoài thường gọi là Faifo, nay là một thị xã của tỉnh Quảng Nam—Đà Nẵng cách thành phố Đà Nẵng chừng 30 km về phía đông nam.

Trước khi người Việt cư trú ở Hội An, thì đã có cửa lao Chăm và cửa Đại Chiêm. Thửa tịch cổ gọi là Đại Chiêm môn hay Đại Chiêm hải khẩu, người Việt gọi tắt là cửa Đại. Nơi đây là cửa ngõ miền Amatawati của vương quốc Champa không xa đất thánh Mỹ Sơn, và các kinh đô Sinhapura (Trà Kiệu), Indrapura (Đồng Dương). Dấu vết của người Chăm để lại ở vùng Hội An là những ngôi miếu Bà Mồi, miếu Bà Dàng và nhiều pho tượng hiện được trưng bày tại Viện bảo tàng nghệ thuật điêu khắc Chăm ở thành phố Đà Nẵng.

Năm Hồng Đức thứ 2 (1471) sau chiến công của Lê Thánh Tông, dải đất từ cửa Hàn đến đèo Cù Mông trở thành trấn Quảng Nam. Người Việt (kinh) có mặt ở vùng Hội An từ đó và cổ lịch xưa nhất đề chỉ vùng này là xứ Hổ Bi.

Năm 1653. A. De Rhodes trong tác phẩm « Những cuộc hành trình và truyền giáo tại Trung Quốc và những

vương quốc khác ở phương Đông» trên bản đồ Đại Việt thì đó là vùng Hội An được gọi là Hải Phố, có ý kiến cho rằng Fayfo hay FaiFo là từ địa danh Hải Phố này mà người phương Tây đọc chệch ra.

Theo các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước thì Hội An trở thành đô thị thương cảng sầm uất và thịnh vượng bắt đầu từ đầu thế kỷ XVII. Thời gian này Hội An không chỉ là thương cảng quan trọng của Việt Nam mà còn là một trung tâm buôn bán lớn của Đông Nam Á, một trạm dừng chân tiện lợi trong hành trình thương mại của các thương thuyền vùng Viễn Đông. Bấy giờ chủ nghĩa tư bản đã phát triển khá mạnh ở châu Âu và phát hiện thấy ở phương Đông, trước hết là một thị trường tiêu thụ rộng lớn và sau đó là nơi cung cấp nguồn vật liệu hết sức dồi dào. Các thương thuyền phương Tây liên tiếp đến cả Đàng Ngoài và cả Đàng Trong, xin được giao thương. Xuất phát từ những nguyên nhân chính trị sâu xa, các chúa Nguyễn ở Đàng Trong tỏ ra cởi mở hơn so với các chúa Trịnh và Đàng Ngoài. Theo Borri thì chúa Nguyễn đã chuẩn bị rất chu đáo các bến nghỉ và nơi đậu tàu dọc bờ biển... trong khoảng hơn 100 dặm người ta có thể đếm được trên 60 hải cảng, nơi cập bến lên bộ. Trong đó Hội An là hải cảng đẹp nhất được tất cả các ngoại kiều đến...» (1)

Đô thị Hội An vốn được thiên nhiên ưu đãi dễ trở thành một thương cảng lớn. Nằm bên bờ sông Thu Bồn, Hội An là một cảng sông tiện lợi. Từ Hội An có thể ngược dòng Thu Bồn theo sông Vu Gia lên miền thượng du, theo sông Trường Giang vào đến Tam Kỳ.

1. Christoforo Borri: « *Relation de la nouvelle mission des pères de la compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine* » Rennes 1631 - tr 92 - 93.

Nhưng Hội An chỉ cách cửa biển Đại Chiêm chừng 5km nên còn là một cảng biển. Nhìn rộng hơn về mặt địa lý, Hội An nằm ở điểm mũi nhô ra biển nhiều nhất trên bờ biển hình vòng cung của nước ta nên được đón nhiều thương thuyền dừng chân. Hội An chỉ cách dinh trấn Quảng Nam, thủ phủ thứ hai của Đàng Trong khoảng 8km. Vì vậy Hội An là một vị trí lưu thông trao đổi buôn bán tốt, là cửa ngõ quan yếu của Quảng Nam nói riêng và Đàng Trong nói chung. Trong « Phủ biên tạp lục » Lê Quý Đôn dẫn lời một thương nhân Trung Hoa cho biết: « Thuyền từ Sơn Nam về chỉ mua được một thứ củ nâu, từ Thuận Hóa về cũng chỉ mua được một thứ hồ tiêu. Còn từ Quảng Nam (tức Hội An) về thì hàng hóa không thứ gì không có. Phàm hóa vật sản xuất ở các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Qui Nhơn, Bình Khang và dinh Nha Trang, đường bộ, đường thủy, di ngựa đến hội tập ở phố Hội An. Trước đây hàng hóa nhiều lắm, dù một trăm chiếc tàu to chở cùng một lúc cũng không hết được » (1).

Thương thuyền Trung Quốc, Nhật Bản, Xiêm La, Phi lip pin, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp đã đến Hội An buôn bán. Trong đó thì thương thuyền Trung Quốc, Nhật Bản đến đây từ lâu. Theo Ch. Borri thì « người Trung Quốc và Nhật Bản là thương khách chủ yếu trong hội chợ, năm nào cũng mở và kéo dài gần 4 tháng ở Hội An ». Thậm chí họ còn tự nguyện ở lại Hội An để mua sắm hàng hóa cho thuyền mình sang năm tới chở về. Và họ được các Chúa Nguyễn chấp nhận, cho phép cư trú. « Vì muốn tiện cho việc hội chợ, vua Cochinchine đã cho phép người Nhật Bản và Trung

1. Lê Quý Đôn: — « *Phủ biên tạp lục* ». NXB khoa học, Hà Nội 1964, tr 256, 257.

Quốc lựa chọn một nơi thích hợp để xây dựng một thành phố. Thành phố này gọi là Faifô. Nó lớn đến mức có thể nói rằng có hai thành phố, một của người Nhật, một của người Tàu» (1). Thương nhân Anh Thomas Boyear đến Hội An tháng 8 năm 1695 cho biết: «Phố Hội An cách biển 3 dặm Anh, một đường phố dọc theo bờ sông, hai bên nhà cửa san sát» (2). Thiền sư Trung Hoa Thích Đại Sán đến Hội An cùng vào thời gian ấy có ghi lại trong «Hải ngoại ký sự»: «Hội An là nơi bến tàu tụ họp hàng hóa ngoại quốc. Một con đường lớn thẳng dọc bờ sông, dài chừng 3-4 dặm hai bên phố xá khít rít liền nhau. Đường Nhơn Nhai chỉ gồm người Tàu, cuối đường là Nhật Bản Kiều và Cầm Phố. Bên kia sông là Trà Nhên, nơi đình bạc của các thương thuyền ngoại quốc. Nhân dân trù mật, cá, tôm, rau quả lấp nập tới ngày» (3). Dân phố Hội An ngoài việc buôn bán còn kinh doanh bằng cách cho thuê nhà làm cửa hiệu đại lý. Theo Pierre Poivre «ở Hội An người ta có thể tìm thấy những đại lý cho thuê, muốn bao nhiêu có bấy nhiêu. Đại lý lớn nhất giá thông thường là 100 đồng cho thời gian gió mùa» (4).

Từ cuối thế kỷ XVII đã hình thành phố Quảng Đông tức Rue Cantonais thời Pháp thuộc. Người Trung Quốc đến đây buôn bán đã từ trước thời điểm này. Sự ra đời của phố Quảng Đông chắc chắn gắn liền với việc

1. Ch Borri: «*Relation de la nouvelle mission des pères de la compagnie...*» tr 333.

2. Thomas Boyear đến Hội An ngày 18-8-1695 xin thương điểm.

3. Thích Đại Sán, «*Hải Ngoại ký sự*». UB phiên dịch sử liệu-Viện đại học Huế.

4. Pierre Poivre: *Memoire touchant la cochinchine 1744* AMR Vol 743, pp. 314 - 315.

Dương Ngạn Dịch cùng hơn 3.000 quân và 500 chiến thuyền đến cửa Tư Dung và Đà Nẵng xin tị nạn vào năm 1679. Tất nhiên không đủ bằng chứng để nói những người Quảng Đông mà Thích Đại Sán nói đến là những quân lính của Dương Ngạn Dịch vì ai cũng biết chúa Nguyễn đã cho họ vào phía nam và họ dừng nên nơi mà sử sách gọi là Đông Phố. Nhưng việc những người Quảng Đông ở Hội An không theo nhà Thanh vẫn duy trì cách ăn mặc thời Minh chứng tỏ đây cũng là những con buôn không muốn làm tôi con nhà Thanh, ở lại Hội An lấy vợ Việt.

Theo tình hình khu vực Hội An hiện nay thì ta thấy đầu tiên hình thành con đường Nhật Bản, sau đó là đường Quảng Đông rồi mới đến con đường mà người Pháp gọi là bến thuyền (Quai), tức đường Bạch Đằng hiện nay. Phố Hội An phát triển từ bắc vào nam dần sát bờ sông. Tình hình đó tương tự phố Hiến và Hải Phòng. Một mặt khác ta thấy khu vực phía đông đường Lê Lợi hiện nay cũng phát triển muộn về sau, chùa bang Hải Nam nằm phía đông đường Nguyễn Huệ hiện nay. Chứng tỏ phố Hội An phát triển từ tây sang đông, tức hướng về phía biển. Theo tư liệu thư tịch thì trong phạm vi khu vực Hội An, có xã Cẩm Phố, Hội An, Minh Hương. Xã Cẩm Phố nằm phía tây, khu vực cầu Lai Viên ngày nay. Phố Hội An thời Nguyễn nằm trong xã Minh Hương. Còn xã Hội An mà « Đại Nam nhất thống chí » nói đến, chắc có lẽ là đồng nghĩa với phố Hội An, bởi vì chúa Nguyễn Đăng Trong cũng vẫn tổ chức hành chính theo xã chứ chưa có ý niệm về đô thị, cho nên dù là một khu vực không sản xuất nông nghiệp vẫn lập xã. Duy chỉ trong xã đó có thể có nhiều phường bên cạnh các thôn.

Như vậy, đô thị thương cảng Hội An đã hình thành đồng thời với sự phát triển của kinh tế ngoại thương Đàng Trong vào khoảng cuối thế kỷ XVI — đầu thế kỷ XVII. Trong suốt thế kỷ XVII. Hội An phát triển mạnh, phố phường sầm uất, nhà cửa san sát, tàu bè ra vào tấp nập, trên bến dưới thuyền. Sự phồn thịnh này còn kéo dài sang thế kỷ XVIII. Nhưng đến cuối thế kỷ XVIII, tình hình chính trị — xã hội ở Đàng Trong không được ổn định. Trương Phúc Loan chuyên quyền tàn bạo. Nhân dân sống trong lầm than khổ cực vì sưu cao thuế nặng. Năm 1773 nông dân Tây Sơn khởi nghĩa chiếm thành Qui Nhơn. Tháng 5 năm ấy nghĩa quân tiến chiếm Quảng Nam. Lợi dụng tình hình rối ren của Đàng Trong, Chúa Trịnh đem quân đánh chiếm Phú Xuân rồi vượt đèo Hải Vân định tiến sâu về phía nam. Tại làng Cầm Sa, cách Hội An 10km về phía bắc, đã mở ra trận giao chiến ác liệt giữa quân Trịnh và quân Tây Sơn do Tập Đình chỉ huy. Tập Đình thua, quân Trịnh chiếm được dinh trấn Quảng Nam và Hội An. Jean Koffer cho biết: « Quân Trịnh đã tàn phá thành phố Faifo, làm ngừng trệ mọi hoạt động trong một thành phố có thể gọi là một trung tâm lớn của nền ngoại thương »⁽¹⁾. Song nền kinh tế như có qui luật phát triển riêng của nó, nói như Engelen là nó « tự mở lấy đường đi (Chống Duy Rinh). Mặc dù không còn đóng vai trò quan trọng như trước, Hội An vẫn là một hải cảng trọng yếu của Trung Kỳ. Thương thuyền nước ngoài vẫn đến Hội An buôn bán. Năm 1797 nhà Tây Sơn vẫn đặt *Tàu ty* ở Hội An để quản lý tàu bè ra vào buôn bán. Dưới con mắt của chủ nghĩa tư bản Pháp, Hội An vẫn là một thương cảng quan trọng.

1. Jear Koffler: *Những người Bồ Đào Nha trên bờ biển Chiêm Thành và Việt Nam*. Tài liệu dịch của khoa Sử. Đại học tổng hợp Hà Nội.

một nửa »⁽¹⁾. Ngoài số vải được dệt trong huyện, chợ Hưng còn được cung cấp bởi các thương nhân Hoa Kiều buôn đường dài đem tới. Bên cạnh vải vóc, tơ lụa là các mặt hàng thủ công khác như đường mật, giấy moi và các đồ mây, tre đan... Những đồ gốm, sứ được bán tại chợ phần lớn do các lò gốm tại phố Lò Nồi của đô thị sản xuất.

Đi qua một số cơ cấu mặt hàng nông, lâm sản và thủ công nghiệp của chợ Hưng, chúng ta thấy đó là hệ quả của một nền sản xuất nhỏ, phổ biến trong các làng xã, phường thôn, phố xá, về thực chất, sự buôn bán đó phản ánh một nền buôn bán lưu thông nhỏ. Nhìn bao quát trong vùng thị hoạt động buôn bán tại chợ Hưng cũng nằm trong phạm vi một nền kinh tế tự cung tự cấp.

Chợ Hưng tuy họp ngày thường xuyên nhưng trong từng ngày thời gian lại bị hạn chế. Người ta chỉ tập trung mua bán từ sáng cho đến 1, 2 giờ trưa, còn sau đó đến chiều lưu lượng người mua và bán thưa thớt không đáng kể. Về khối lượng hàng hóa cũng không nhiều, các quầy hàng, gian hàng buổi tối lại được thu dọn sạch sẽ, hàng hóa được trở về nhà hoặc gửi tại các nhà quen trong phố. Chợ không hình thành những kho bãi và vào ban đêm cũng không ai gác sách gì cả. Hàng hóa từ xa mang đến đều được nhanh chóng tiêu đi, không kịp tích tụ lại, điều đó là do sự tổ chức khá hoàn chỉnh của chợ và do vậy chợ Hưng chỉ tồn tại những người buôn bán vừa và nhỏ, không có khả năng tạo nên những nhà buôn lớn.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr 315.

năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) sông Thu Bồn bồi thêm 1 mẫu 3 sào 9 thước, mở thêm được con đường mới (Tân Lộ) nay là phố Nguyễn Thái Học, năm Tự Đức thứ 17 (1864) bãi sông phía tây nam Hội An lại bồi thêm 1 mẫu 1 sào 1 thước, tám năm sau (1872) mở thêm con đường nữa, tức đường Bạch Đằng bây giờ. Tuy nhiên cũng chính vì các biến động này, những điều kiện tự nhiên của thương cảng Hội An không còn thuận lợi như trước nữa. Các sông Thu Bồn, sông Chợ Cũ (Sài Giang) thay đổi dòng chảy, những đoạn sông lạch nước sâu trước đây dần bị bồi lấp, cạn đi thành các khu đất mới. Cửa Đại cũng bị phù sa bồi cạn nhiều. Thuyền bè đi lại khó khăn. Vị trí kinh tế của Hội An theo đó cũng giảm dần. Thêm vào đó là sự phát triển và bành trướng của hệ thống giao thông đường bộ. Quốc lộ 1, con đường giao thông bộ chính không chạy qua Hội An. Hội An bị biệt lập, thay vào đó, Đà Nẵng nổi lên thành một trung tâm thương mại mới.

Chúng tôi đã phác qua những nét chính về quá trình hình thành và phát triển của đô thị thương mại Hội An trong lịch sử. Qua đó ta thấy Hội An bắt đầu trở thành một thương cảng lớn, một vị trí kinh tế quan trọng của xứ Đàng Trong từ đầu thế kỷ XVII, và hưng thịnh suốt 3 thế kỷ XVIII – XIX. Hội An có được bộ mặt kinh tế phồn vinh như vậy là do nó ở vào vị trí được các Chúa Nguyễn Đàng Trong chọn làm địa điểm giao thông với thương nhân nước ngoài. Từ đó, Hội An đã phát triển thành một đô thị – thương cảng (*Ville port de commerce*). Sự ra đời và phát triển của Hội An là kết quả của sự giao lưu kinh tế giữa các vùng nước ta và gần nước ta với nước ngoài.

II — PHƯỜNG PHỐ, CƯ DÂN, VÀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ XÃ HỘI

1. Bố trí phường phố và cơ cấu cư dân đô thị.

Nghiên cứu sự bố trí phường phố của đô thị Hội An, chúng tôi chủ yếu tìm hiểu khu phố cổ của nó, vì nơi đây mới mang bộ mặt đích thực của Hội An trong lịch sử. Khu phố cổ Hội An nằm ở phía nam thị xã hiện nay, bao gồm các phố Rue Japonaise (phố Nhật Bản nay là phố Trần Phú) Rue Cantonnaise (phố Quảng Đông — nay là phố Nguyễn Thái Học) Rue Minh Hương (nay là 1 phần phố Phan Chu Trinh) Rue Khải Định (nay là phố Nguyễn Thị Minh Khai), cùng phố cắt dọc các phố nói trên như Place du Marché (nay là phố Trần Quý Cáp) Rue Hội An (nay là phố Lê Lợi), phố Nhị Trưng và đường Bạch Đằng ven sông Hội An. Những tên phố cổ vừa kể trên chứng tỏ Hội An trong thời kỳ phồn thịnh của nó đã tiếp đón khá đông số thương nhân ngoại quốc, và trong số đó đông nhất là thương nhân Nhật Bản và Trung Quốc.

Một sự tình cờ mà thương nhân Trung Quốc là Trần Tân Tùng có lẽ là Hoa thương đầu tiên biết đến khu thương nghiệp này vào năm 1577⁽¹⁾. Nhưng Trần Tân Tùng không phải là người mở đầu cho trào lưu Hoa thương ào ạt đưa thuyền xuống buôn bán ở Hội An. Mà phải nói thời điểm Hội An sớm trở thành khu thương mại thịnh vượng mang tính chất quốc tế sau sự kiện nước Nhật ban hộ chiếu hàng hải « Gosyuin — jo » cho các thuyền vương và đại thương gia Nhật Bản đến các

1. Trần Kinh Hòa : « Phố Khách và việc buôn bán ở Hội An vào thế kỷ XVII — XVIII ». Tân Á học báo 93,8 — 1957.

nước Đông Nam Á để trao đổi hàng hóa vào năm 1592. Cũng năm đó, hai cha con Kakeyo và đại thương gia Araki Sotaro⁽¹⁾ mang các hàng xa xỉ phẩm và các hàng quân nhu để đổi lấy các đặc sản địa phương mở đầu cho thời kỳ phồn thịnh của thương trường quốc tế Hội An. Hội An sau một thời kỳ phát triển nội thương lâu dài nay trở thành điểm tới buôn bán cho nhiều luồng thuyền buồm Đông – Tây và thế giới đương thời.

Để đáp ứng yêu cầu thương khách và nhu cầu tiêu dùng của nhà nước và nhân dân, Chúa Nguyễn cho Nhật Kiều và Hoa Kiều chọn nơi thích hợp để lập hai khu phố: phố Nhật Bản và phố Quảng Đông (Rue Japonaise và Rue Cantonnaise) để lập cư lâu dài và buôn bán. Từ năm 1618, giáo sĩ Ch.Borri đã nhận xét « Vì nơi đó rộng rãi, nên có thể nhận ra hai phố: phố Khách và phố Nhật Bản. Các phố đặt riêng thủ lĩnh, giữ nguyên phong tục và tập quán của mỗi nước để sinh sống »⁽²⁾.

Từ năm 1596 trở đi, lẻ tẻ một số thương gia Nhật xin lập phố dựng chùa ở Hội An, đó là trường hợp thương gia Sumijo Shichirobei.

Đầu thế kỷ XVII, Hội An *trần ngập* thương khách Nhật Bản, chính một số thương nhân phương Tây thừa đó gọi Hội An là thương cảng của Nhật mà địa cư của phố Nhật ở làng Hoài Phố, nên tên gọi Faifo có lẽ cũng ra đời từ đó. Hàng năm có từ 3 đến 4 đoàn giáo dân Nhật bị nhà cầm quyền Nhật Bản ngược đãi, họ lấy cớ sang Hội An buôn bán để tị nạn. Họ làm nhiều nghề khác nhau, những « *đô thị Nhật Bản* » chạy dọc theo một con

1. Shujvru. « *Skatni okeru Nihou – Jin* » Tokyo, 1893, 1897, q1 tr 238.

2. Ch.Borri: *Relation de la nouvelle mission des pères de la compagnie des Jesus au Royaume de cochinchine*. Lille, 1631, tr. 98.

đường nằm bên một hải cảng có nhiều tàu thuyền cập bến. Một số thị trưởng cai quản Nhật Kiều mà sử liệu cũ của Nhật còn để lại cho biết như Furamoto Yashis-hiro (nhà buôn kiêm chủ tàu) Simonosera. Cho đến năm 1640, thời điểm xây dựng «Phố Đà Sơn Linh Trung» thế lực người Nhật ở Hội An vẫn còn lớn. Chính năm này, giáo sĩ Alexandre Rhodes trong thời gian bị bài đạo trốn ở Hội An được một *thị trưởng* Nhật che chở và trực tiếp can thiệp với chúa Nguyễn xin chúa ban đặc ân cho A.Rhodes⁽¹⁾.

Dù rằng từ năm 1635, nước Nhật ra lệnh cấm các thuyền buôn xuất bến, số người Nhật đã sang Hội An phải vĩnh viễn ở lại đây, họ kết hôn với các cư dân ngoại chủng như người Việt, người Hoa, số Nhật kiều ngày càng trở thành thiểu số, đến năm 1695, lúc Thomas Bowyer viết bản ký sự về Hội An thì chỉ còn 4 – 5 gia đình người Nhật thuần chủng. Cùng năm đó Thích Đại Sán đến Hội An chỉ nhắc đến chiếc cầu Nhật Bản chứ không nói đến Nhật kiều⁽²⁾.

Ngày nay đến Hội An, vào các trục lộ trung tâm của thị xã như đường Trần phú, đường Nguyễn Thái Học, chúng ta thấy *dầy dẫy* hội quán, đền miếu, nhà cửa do người Trung Hoa xây cất theo kiểu Trung Quốc. Nên trước đây nhiều tác giả nhầm tưởng rằng Hội An do người Hoa lập ra và là chủ nhân của đô thị này.

Kết luận trên đây là thiếu cơ sở khoa học vì cho đến nay chưa có một tài liệu văn bản hoặc dấu vết trên thực địa để xác nhận điều đó. Theo chúng tôi, việc thành lập phố Khách ở Hội An không thể sớm hơn phố

1. Phan Phát Huân: «*Việt Nam giáo sử*» QI. Khai Tri—Sài Gòn 1965, tr. 58.

2. Thích Đại Sán. «*Hải ngoại ký sự*» Sđd, tr. 154

Nhật và thương nhân Nhật Bản lưu ngụ ở đây. Nhưng không loại trừ việc Hoa thương đến giao dịch ở khu vực Hội An sớm hơn. Đó là trường hợp Trần Tân Tùng đã nói ở trên.

Có ý kiến cho rằng sau khi trải qua thời kỳ thăm dò, người Hoa đã đến Trà Nhiên trước khi đến lập phố ở Thanh Hà, Hội An vào đầu thế kỷ XVII⁽¹⁾. Nhưng giả thuyết này không thể đứng vững được vì các ngôi mộ cổ của người Hoa ở Trà Nhiên tìm được vào những năm cuối thế kỷ XVII đầu XVIII. Trong khi đó, muộn nhất là vào năm 1626, phố Khách đã được lập ở ranh giới 2 làng Thanh Hà và Cẩm Phố. Ở đây Hoa thương đã lập 1 tổ đình gọi là Cẩm Hà Cung. Bức hoành phi ở tiền điện « Lâm Tôn đường », hiện ở số 20 đường Trần Phú có niên hiệu Thiên Khải, năm Tân Dậu, tức vào năm 1621, và ông tổ của họ Lâm là Lâm Quốc Sách đến Hội An đến nay được 13 đời, như vậy cũng tương đương với niên đại phố Khách thành lập.

Lượng Hoa thương ngày càng nhiều, sức kinh doanh ngày càng lớn, trong lúc đó bến Thanh Hà ngày càng bị cát bồi tàu thuyền khó đi lại. Phố Khách dần dần bị giải thể, thương khách lần dần về phía đông, mua 14,5 mẫu đất của các làng Cẩm Phố, Hội An, Cồ Trai làm địa cư cho một khu phố mới tiếp tục kinh doanh. Mảng đất ban đầu của khu phố cổ Hội An nằm trên đường Trần Phú hiện nay kéo dài từ cầu Nhật Bản đến miếu Quan Công (Chùa Ông), khu phố này có lẽ đã được hình thành từ giữa thế kỷ XVII, thời điểm xây dựng miếu Quan Công mà chúng ta còn thấy niên hiệu được ghi trên tấm biển thờ ở chính điện Khánh Đức năm Quý Ty, tức năm 1653. Một lưỡi đất hẹp từ đình

1. Chen Chin Ho—tldd, tr 19

làng Hội An ra đến bờ sông mới được bồi, dân làng Hội An thỏa thuận nhượng cho Hoa thương lập phố mà trong các văn khế nhà đất tìm thấy được ở các gia đình sống lâu đời trên đường Trần Phú từ thế kỷ XVII đều ghi « Lâm sa thổ phố ». Một số người giàu có mua đất nhà của người sở tại để lập phố kinh doanh nên thỉnh thoảng chúng ta thấy có sự xen cư của Hoa thương trong các làng Việt ở Hội An, đó là trường hợp Ngô Vãng Nương mua một mảnh đất 3 sào ở xứ Hồ Bãi (Bi) của Trịnh Hồng Quang giá 60 lạng bạc. (1)

Từ nửa năm sau thế kỷ XVII, trên đường Trần Phú hiện nay đã xuất hiện các đền miếu, hội quán và khu nhà phố dân dụng của họ Hoa thương mà vào năm 1695. Bowgaer đã mô tả: « Hải cảng này chỉ có một đường phố lớn bên bờ sông, hai bên có hai dãy nhà chừng một trăm nóc, toàn là người Trung Hoa ở » (2). Cùng vào năm đó Thích Đại Sán đến Hội An không còn lưu ý đến phố Nhật ngày xưa mà chỉ thấy « thẳng bờ sông một con đường dài 3—4 dặm gọi là « Đại Đường Cái » hai bên đường là phố ở liền khít rịt, chủ phố đều là người Phúc Kiến, vẫn còn ăn mặc theo lối tiền triều » (3). Nhưng phải đến đầu thế kỷ XVIII, dãy nhà phố hai bên đường Trần Phú mới xây dựng theo lối kiên cố, như một số đơn khai nhà đất văn khế thời Cảnh Hưng, Thái Đức, Quang Trung, Cảnh Thịnh mà một số chủ hộ các ngôi nhà cổ ở Hội An đều ghi có tường gạch, lợp ngói, bắc giáp đại lộ, nam cận đại giang v.v... Đất mua, đất cúng, đất bồi làm địa vực cư trú của Hoa thương của

1. Văn khế bán đất ngày 12—9 năm Chính Hòa thứ 13 (1662) vị trí cạnh đường Lê Lợi hiện nay.

2. Cadière: *Les Européens qui ont vu le vieux Hué* Thomas Bouycer 1695—1696 BAVH, 1920, tr 183—240.

3. Thích Đại Sán, *sđd*, tr 154

Hội An ngày càng phát triển cùng chiều với thế lực doanh thương của họ nhất là sau ngày mà nhà Thanh lật đổ nhà Minh ở Trung Quốc (1644). Sách « Đại Nam nhất thống chí » cho chúng ta biết những nét chính về Hội An về phía đông huyện Diên Phước, tục gọi phố Hội An như sau: « Chợ Hội An ở xã Hội An phía nam liền sông cái, trên bờ hai bên phố ngòi liền tiếp chừng hai dặm, bến sông thuyền ghe tấp nập đi lại như mắc cửi. Có nhiều khách buôn người Thanh trú ngụ, có bốn bang là Quảng Đông, Phúc Kiến, Triều Châu, và Hải Nam buôn bán hàng hóa phương Bắc, có dinh chợ và hội quán, buôn bán tấp nập, là nơi đông hội lớn xưa nay. Lại ở phía nam sông là đầm Trà Nhiên »⁽¹⁾. Điều tra trên thực địa, chúng tôi đoán định có thể người Quảng Đông cư trú *dặm đặc* ở Hội An từ giữa thế kỷ XVII, sau đó là người Triều Châu, Phúc Kiến cuối cùng mới là người Hải Nam. Những Hoa Kiều này đã hình thành xã Minh Hương ở Hội An vào thời Nguyễn và còn cư trú nhiều nơi quanh Hội An. Xã Minh Hương hình thành muộn hơn đường Quảng Đông, có lẽ vào đầu thế kỷ XIX, bởi vì danh sách phủ, huyện xã thôn phường Quảng Nam trong « Phủ biên tạp lục » không thấy Lê Quý Đôn ghi chép về xã Minh Hương :

Một vấn đề được đặt ra là đô thị Hội An vào thời kỳ phồn thịnh của nó đã hình thành những đơn vị hành chính có tính chất nghề nghiệp, là phường chưa ? Trong « Phủ biên tạp lục » Lê Quý Đôn cho biết kể từ Thuận Hóa đến Quảng Nam, nghĩa là cả hai dinh cũ của xứ Đàng Trong có rất nhiều phường. Đàng

1. Quốc sử quán triều Nguyễn « Đại Nam nhất thống chí » bản dịch NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội 1970, Tập II.

Trong là một xứ đang phát triển cho nên địa danh cũng như đơn vị hành chính nhỏ hơn xã và thường tập hợp những người làm một nghề nào đó không phải nông nghiệp. Qua ghi chép trong « Phủ biên tạp lục » cho phép nhận định phường là một đơn vị hành chính trong đó tập hợp những người không sản xuất nông nghiệp mà làm các nghề khác, chủ yếu là công thương nghiệp. Cho đến hiện nay, chúng tôi chưa đủ tư liệu cần thiết để xác định được ở Hội An có tổ chức phường hay không. Tuy nhiên, nếu đã có phường ngay trên đảo Cù Lao Chàm, thì hoàn toàn có khả năng Hội An cũng có phường. Bởi vì Hội An không hoạt động sản xuất nông nghiệp là chính, mà chủ yếu thuộc về đơn vị phi nông nghiệp.

Hội An không phải là nơi không có cư dân cò. Rõ ràng người Chăm đã cư trú ở đây. Cù lao Cửa Đại cũng gọi là Cù lao Chàm và chính cửa Đại cũng là cửa Đại Chiêm. Chùa Cầu thờ « Linh Phủ Thủy Khấu », là một bằng chứng về việc xưa kia nơi đây có thờ Shiva dưới dạng Linga mà chữ Hán dịch là « Linh Phủ ». Còn « Thủy Khấu » có nghĩa là cướp bề, hàm ý chỉ thần hàng hải. Có thể trước thế kỷ XV vào thời người Chăm còn tụ cư đông đúc ở đây đã có những thuyền buôn ngoại quốc đến và thuyền buôn của họ từ đây đi ra nước ngoài. Cư dân người Việt đã đến ở rải rác ven biển hoặc làm nghề chài lưới hoặc làm ruộng. Họ cư trú trên đảo Cù Lao Chàm thành xã Lao Chiêm. Sách « Phủ biên tạp lục » ghi rằng: « Các xã Minh Hương, Hội An, Lao Chiêm, Cầm Tú, Làng Cầu thì giữ việc thám báo, hễ tàu đến xứ cửa Đại Chiêm (tục gọi cửa Chằm) phố Hội An, cửa Đà Nẵng (tục gọi cửa Hàn), vụng lẩn đề buôn bán thì phải nộp các hạng thổ vật, còn thuế đến

thuế về thi định lệ theo thứ bậc» (1). Người Việt kéo tàu thuyền vào cảng dựng nhà hàng cho thuê và cũng chính họ đã đưa hàng hóa các nơi đến bán cho tàu ngoại quốc và mua hàng ngoại quốc tiêu thụ.

Việc thu thuế tàu buôn thì do cơ quan chuyên trách của Chúa Nguyễn quản lý. Bộ máy đó gồm có cai tàu, tri tào mỗi chức một viên, cai bạ tàu, tri bạ tàu, cai phủ tàu, ký lục tàu, thủ tàu nơi, mỗi chức 2 viên, cai phòng 6 người, lệnh sử 30 người, toán súng binh 50 người, lính tàu 4 đội 70 người, thông sự 7 người. Như thế tổng cộng tất cả 174 người. Nhưng không phải họ thường trú tất cả ở Hội An. Trong «Phủ biên tạp lục», Lê Quý dôn cho biết: «Lệ tàu vụ của họ Nguyễn, hàng năm cứ tháng giêng thì các viên cai bạ, lệnh sử, cai phủ, ký lục, của Tàu ty đều vào phố Hội An ở xứ Quảng Nam, chia sai những người thuộc quân thông hiểu tiếng nước ngoài di canh giữ Cửa Lao Chiêm và cửa Đà Nẵng (tục gọi Cửa Hàn). Thấy các tàu buôn các nước đến thì phải xét hỏi tất cả, quả là tàu buôn bán chịu thuế thì đem thuyền trưởng và tài phó tàu ấy vào phố Hội An, trình quan cai bạ xét thực khai tàu lên và trình quan cai tàu đề truyền cho tuần ty đem dân phu lũy đến hộ tổng tàu ấy vào cửa đậu ở sở tuần» (2).

Như vậy cơ quan thuế vụ chuyên môn (tàu vụ) chỉ đến hoạt động ở Hội An vào thời diêm thuận buồm xuôi gió, tàu buôn nước ngoài đến được. Còn thường ngày cơ quan này cứ ở đình Thuận Hòa của Chúa Nguyễn, từ Huế ngày nay. Tại Hội An có một tuần ty đặt sở tuần ở đó. Tàu vụ đến Hội An quản lý các tàu vào xứ Quảng Nam buôn bán, tàu buôn cho vào Hội

1. Lê Quý Dôn—Phủ biên tạp lục—sách đã dẫn, tr 231.

2. Lê Quý Dôn. Phủ biên tạp lục, sách đã dẫn, tr 232.

An, còn tàu hư hỏng xin vào chữa thì cho vào cửa Hàn hay đậu ở Cù Lao Chàm chứ không vào Hội An.

2. Các hoạt động buôn bán.

Đô thị Hội An là một thương cảng chính của Đàng Trong vào những thế kỷ XVI, XVII, XVIII, nên hoạt động kinh tế của nó, chủ yếu là buôn bán, nhất là buôn bán với nước ngoài.

Theo tư liệu của N. Peri thì từ năm 1604 đến năm 1616 Nhật Bản cấp 179 thị thực xuất cảnh cho các tàu buôn, nhưng thực tế có đến 186 tàu Nhật đi ra nước ngoài buôn bán trong thời gian đó. Trong số đó có 42 tàu đi KôChi, Caotiam và Thuận Hóa (tức Đàng Trong)⁽¹⁾ N. Peri đã biện luận chứng minh địa danh gọi là Kôchi và Catian là chỉ Hội An. N. Peri cũng khảo cứu các dòng họ có tàu buôn đi nước ngoài thì thấy các dòng họ Suetsugu (Vị Thứ), Funamota (Thuyền Bần) Chaya (Trà Ốc) chuyên đi Đàng Trong, chỉ có một dòng họ Suminokura (Giác Thương) chuyên đi Đàng Ngoài. Đó là những dòng họ có nhiều tàu buôn nhất. Còn những dòng họ nhỏ khác như Sueyeshi (Mặt Cát) chẳng hạn thì có tàu thỉnh thoảng đi Đàng Ngoài thỉnh thoảng đi Đàng Trong. Nói chung các tàu của cảng Nagasaki thì thường đi Đàng Trong, các tàu từ Kyôto thường đi Đàng Ngoài. Dù với số lượng nhỏ hơn, các thương nhân Nhật Bản đã để lại phố Hòa (nghĩa là Nhật) ở Phố Hiến. Cho nên với số lượng tàu Nhật đến Hội An lớn như vậy thì sự hình thành một phố Nhật Bản ở đó là điều dễ hiểu.

Sự xuất hiện một thương điểm của Shichicobei Eiki-chi (Thất Lang Bình Vệ Vinh Cát) ở Hội An vào năm

1. N Peri — « *Essai sur les relations du Japon et de L'Indo-chine au XVI et XVII siècles* » BEFEO XXIII.

1631 là điều mà sử sách may mắn còn lưu lại, chứ không phải là biệt lệ duy nhất. Người Nhật đã đề lại chiếc cầu Ngói (cầu Lai Viên) ở Đàng Trong mà ở Đàng Ngoài ta cũng thấy những chiếc cầu ngói tương tự như cầu Phạm Lâm thuộc tổng Đuan Lâm, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương cũ nay thuộc địa phận tỉnh Hải Hưng.

Như vậy, Hội An đã hưng thịnh trước tiên bởi các thương nhân Nhật Bản; Người Bồ Đào Nha vào Hội An năm 1618. Tàu Hà Lan mới đến năm 1633 mới đến Cù Lao Chàm sau khi chúa Nguyễn gửi thư mời họ thông thương từ năm 1618. Người Hà Lan cũng có một thương điểm ở Quảng Nam và Hội An vào năm 1636. Nhưng sau đó quan hệ của họ với chúa Nguyễn càng thắt, năm 1613, Nguyễn Phúc Tần đánh đắm chiếc tàu Hà Lan ở cửa EO, Đến năm 1636 nước Nhật có lệnh cấm người Nhật ra nước ngoài cho đến năm 1854 lệnh này mới bãi bỏ, thì người Trung Quốc vốn cùng đến với người Nhật ở Hội An nay tăng nhanh, Phố Đường hay phố Đại Đường ra đời trong bối cảnh đó.

Như trên đã nói, các chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã lợi dụng vị trí tự nhiên của Hội An, có tu sửa và xây dựng ít nhiều để biến nó thành một thương cảng nhằm đón các tàu buôn nước ngoài để thu thuế. Chúng tôi dẫn ra dưới đây một vài số liệu về số tàu buôn vào thương cảng Hội An trong 1 năm và tiền thuế thu được. Năm Tân Mão (1771) tàu buôn các nước đến Hội An là 16 chiếc, tiền thuế là 30.800 quan; năm Nhâm Thìn (1772) 12 chiếc, tiền thuế là 11.300 quan; năm Quý Tỵ (1773) 8 chiếc, tiền thuế là 13.200 q. an.

Bây giờ chúng tôi đi vào khảo sát cụ thể các sản phẩm hàng hóa mà các tàu buôn nước ngoài đến ăn hàng ở Hội An. Theo các tư liệu mà Ch. B. Maybon đã

thu thập được thì Hội An xuất cảng các loại hàng hóa sau: lụa, trầm hương, kỷ nam, xạ hương, quế, hồ tiêu, yến sào, đường, gạo, vàng, cau, v.v... Ch. B. Maybon còn cho biết buôn bán với xứ Đàng Trong thu được lãi rất lớn. Vàng lãi tới 33,5%, đường lãi 100%, cau lãi gần 80% (1).

Vàng là một đặc sản của xứ Quảng Nam. Ở đây có nhiều núi sản xuất vàng. Các chúa Nguyễn đặt hồ đãi vàng ở các phủ, gọi là thuộc kim hộ, mỗi thuộc hơn 10 thôn, phường, được miễn suất lính, cho đi lấy vàng. Ở trường vàng có quan chánh cai ty Ngân Thương theo di đề nấu; có ty Nội lệnh sử cất lượt nhau đi thu, chiếu số người chính hộ, khách hộ là bao nhiêu, hàng năm nộp thuế vàng sống hoặc 3 đồng cân hoặc 2 đồng cân... Lê Quý Đôn cho biết cụ thể như sau: «Xứ Quảng Nam các núi Trà Nè, Trà Tế, người Thu Bồn, huyện Duy Xuyên phủ Thăng Hoa sản vàng... Trương Phúc Loan, thượng được cấp nguồn ấy làm ngụ lộc, cho người nhà là Ân Điện trưng thu, hơn 20 năm, được vàng không biết bao nhiêu mà kể. Người địa phương có người tên là Giang Huyền là thông gia với Ân Điện mua riêng một núi, tự khai thác lấy đem bán các nơi, hẳn đem đến phố Hội An bán cho nhà buôn Khách (người Trung Quốc - LVL), hàng năm không dưới hơn nghìn hốt. Những người các thôn phường Kim hộ đều là hẳn sai khiến, nộp thuế công chẳng qua một hai phần mười mà thôi...» (2). Mỗi hốt vàng trị giá 200 quan theo giá nhà nước, còn theo giá

1. Ch. B. Maybon: «*Les marchands européens en Cochinchine et au Tonkin (1600 - 1775)*», La Revue Indochinoise, 197.

2. Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, sách đã dẫn tr. 221 - 228.

con buôn là 180 quan, trong khi đó tơ lụa thì chỉ 3 quan 5 một tấm nghĩa là một hốt vàng tương đương giá trị 50 tấm lụa.

Trầm hương là đặc sản thứ hai của xứ Quảng Nam nói riêng và Đàng Trong nói chung. Trầm hương và kỳ nam đều từ cây gió mà ra. Nhiều nơi có nhưng tốt nhất là ở hai phủ Bình Khang và Diên Khánh, xứ Quảng Nam. Chúa Nguyễn đặt một đội an sơn, hàng năm cứ tháng hai thì đi tìm trầm cho đến tháng sáu thì về. Khi gửi thư cho nhà cầm quyền Nhật Bản vào năm 1635 chúa Nguyễn gửi kèm theo quà tặng là trầm hương, lụa và rượu. Ngay mộ xã Mai Đà, huyện Hải Lăng, xứ Thuận Hóa cũng có lệ nộp trầm hương hạ g tốt 35 cân, hạng thường 35 cân ở quan lệnh sử ⁽¹⁾. Như thế đủ thấy số lượng kỳ nam, trầm hương trong toàn bộ Đàng Trong khai thác được không ít vì vùng Thuận Hóa phía bắc Đàng Trong không phải là xứ trầm hương mà một xã một năm đã phải nộp 70 cân trầm hương các loại.

Yến sào cũng là đặc sản của Đàng Trong, chim yến làm tổ trên các đảo biển miền Trung cho đến nay vẫn là hàng xuất khẩu cao cấp. Chúa Nguyễn đã định thành chế độ: « Phủ Thăng Hoa, huyện Hà Đông, xã Thanh Châu có nghề lấy yến sào, dân xã ấy lần cư ở các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Qui Nhơn, Phú Yên, Bình Khang, Diên Khánh, Gia Định, hàng năm cứ đến tháng 2, phải nộp lễ non mới 120 tổ, người áp thu lĩnh tờ thì, sửa sang thuyền đi đến các phủ đề thu thuế, tháng 7 mang về trình nộp số tiền sào, thực nộp là bao nhiêu người, tùy theo từng hạng mà tính thu, hạng

1. Lê Quý Đôn, PBTL, sách đã dẫn, tr 230.

tràng mỗi người nộp 2 cân yến sào, nếu không có thì nộp thay bằng tiền 2 quan, hạng dân mỗi người nộp 1 cân 8 lạng, hạng lão và hạng định mỗi người nộp 1 cân, còn cả xã lại nộp lệ thường lân, chính dân 1.500 lổ. Năm Mậu Tý (1768) thuế yến sào nộp thay bằng tiền là 773 quan 1 tiền 30 đồng ⁽¹⁾. Nếu qui ra cân thì được hơn 773 cân, khoảng 400kg yến sào.

Cũng là sản phẩm tự nhiên quý hiếm còn có sừng tê, ngà voi, thế mà chúa Nguyễn cũng đặt thanh lệ thức cố định: «Đạo Mương Vành nộp 3 tòa sừng tê, người Hà Di phủ Phúc Yên nộp 4 chiếc ngà voi, 7 tòa sừng tê, nguồn Suối Gạo nộp 2 chiếc ngà voi, 2 tòa sừng tê, nguồn Đồng Hương, Đồng Nhưng, phủ Bình Khang nộp 4 chiếc ngà voi» ⁽²⁾.

Q tế và hồ tiêu thì cần có công người chăm sóc và cũng là đặc sản của Đàng Trong. Hồ tiêu trồng nhiều nhất ở tổng Bai Trời, huyện Minh Linh. Hàng năm chúa Nguyễn sai quan quản đến mua mọi gánh 5 quan tiền chở về Hội An, Thanh Hà bán cho thương nhân Trung Quốc, không cho dân địa phương bán riêng. Mỗi tạ hồ tiêu giá 5 — 6 quan, khách buôn về Quảng Đông Quế có nhiều và tốt trong khu vực phủ Thăng Hoa đương thời, ngày nay đất Quảng Nam và Nghĩa Bình còn là xứ ở của quế.

Cau cũng là một sản phẩm chỉ Đàng Trong mới phong phú. Đó là quê hương của tộc Cau cò xưa. Cau kho là một mặt hàng xuất khẩu mang lãi xuất 80% vì nó liên quan đến nghề thuộc da của các nước công nghiệp đã tương đối phát triển, trong khi trong nước chỉ dùng vào việc ăn trầu.

1. Lê Quý Đôn. PBT, sách đã dẫn, tr 205.

2. Lê Quý Đôn. PBT, Sách tự dẫn—tr 211.

Tơ lụa và đường là sản phẩm của con người lao động chế biến nguyên liệu tự nhiên, đòi hỏi không những công vun trồng nguyên liệu mà còn công chế biến nguyên liệu thành sản phẩm tiêu dùng, tất cả đòi hỏi kỹ thuật và lao động khá cao. Tơ lụa thì Đàng Trong hay Đàng Ngoài đều có. Đàng Trong có phường dệt lụa ở huyện Hưng Tri, chia thành ba ấp, mỗi ấp 10 nhà, mỗi nhà 15 người thợ dệt... Từ Thuận Hóa đến Quảng Nam đâu đâu cũng có dệt lụa và chúa Nguyễn đã định thuế lụa hàng năm. Một huyện Phú Châu, phủ Điện Bàn mà mỗi năm nộp 2.358 tấm lụa, mỗi tấm 30 thước (tương đương 10m mỗi tấm). Thuộc Hoa Châu phủ Thăng Hoa nộp thuế 809 tấm lụa hàng năm... Một năm chúa Nguyễn thu được tơ lụa khoảng ngót 1.5000 tấm thuế tơ lụa ⁽¹⁾.

Đường là một mặt hàng xuất khẩu khác thu lợi 100%. Đặc biệt đường phôi là một sản phẩm chỉ dinh Quảng Nam mới có. Mỗi năm chúa Nguyễn thu thuế được 48.320 cân 9 lạng 8 đồng cân các loại đường, tương đương khoảng 25 tấn đường. Đường phên xuất khẩu 4 quan, đường trắng 2 quan 1 lạng (tức khoảng 50kg) ⁽²⁾.

Nhìn chung lại mặt hàng xuất khẩu Đàng Trong bao gồm kim loại quý, lâm thổ sản chủ yếu là hương liệu quý, sản phẩm thủ công nghiệp. Mỗi năm thu thuế tàu buôn là 3 vạn quan, tàu buôn ngót vài chục chiếc chở hàng đi, đủ thấy sức bán của Đàng Trong khá lớn. So sánh với tổng số thuế nói chung mà chúa Nguyễn thu được trong 1 năm ở Đàng Trong vào năm 1753 là 338.100 quan 830 lạng vàng, 2.360 lạng bạc, kê ngàn 10.000 đồng. Chi là 364.400 quan. Đó là lúc tình hình còn tương đối ổn định. Năm 1771 là thời điểm chiến

(1) Lê Quý Đôn — PBT. Sách đã dẫn, tr 182.

(2) Lê Quý Đôn. PBT. — Sách đã dẫn, tr. 182.

tranh thế mà cảng Hội An thu được thuế tàu buôn chừng 30.000 quan, bằng 1/10 ngân khố năm 1753 của chúa Nguyễn, đủ thấy cửa Hội An hoạt động kinh tế hưng thịnh biết chừng nào. Thuế tuần lý hàng năm của Đàng Trong cũng chỉ gấp đôi thuế tàu buôn năm 1771 ở Hội An (1).

∴

Hội An là một thương cảng lớn của Đàng Trong vào những thế kỷ XVI, XVII, và XVIII. Hội An là một đô thị được hình thành độc lập với cơ quan hành chính, nó không hình thành từ cái thành, không trở thành « thành thị », nghĩa là không có cơ quan cai trị địa phương đóng ở đó, tạo nên 1 sự tập trung dân cư phi kinh tế. Chủ yếu là những nguyên nhân kinh tế đã thúc đẩy sự hình thành đô thị thương cảng Hội An. Hội An có một hậu phương kinh tế hùng hậu với những mặt hàng mà đương thời nước ngoài ưa chuộng như vàng, hương liệu và tơ lụa.

Hội An không phải một thị trường gạo như Gia Định, mà cũng không phải một đô thị hình thành do sự chỉ định của nhà nước đề rồi trở thành một trung tâm chính trị với một tòa thành như phố Hiến. Hội An cũng như Qui Nhơn đều không phải là trung tâm chính trị thời đó, nhưng Qui Nhơn không phát triển được bằng Hội An vì cửa biển Qui Nhơn không thuận tiện bằng Hội An.

Hội An là một đô thị mang tính chất thương nghiệp đối ngoại đánh dấu bước tiến của nền kinh tế bán địa

(1) QSQTN. « Đại nam thực lục tiền biên » NXB Khoa học Xã hội. Hà Nội 1962. Quyển II, tr 235 — 236.

đã phát triển kinh tế hàng hóa tương đối cao. Chỉ có kinh tế hàng hóa phát triển đến một mức nào đấy thì tơ lụa và đường mới trở thành hàng hóa được xuất khẩu. Sản phẩm hàng hóa như tơ lụa và đường mang tính chất hương nghiệp tư bản chủ nghĩa mạnh mẽ, khác hẳn với xuất khẩu các đặc sản địa phương như hương liệu, bởi vì hương liệu do hoàn cảnh địa lý nhất định cung cấp chưa phải là sản phẩm của con người, và con người chưa sản xuất ra được nó. Ngay ở đầu thời phong kiến, việc bán những đặc sản như vậy vẫn có mà ý nghĩa kinh tế không lớn. Trái lại, việc xuất khẩu hương liệu, đường và gạo ở Đông Trùng phản ánh một nền kinh tế hàng hóa đang có đà phát triển. Đáng lẽ ngoại thương sẽ góp phần kích thích những yếu tố kinh tế hàng hóa đó phát triển lên thành một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Đáng tiếc là các cuộc nội chiến đã cuốn hút những thương nhân ngoại quốc cũng như chúa Nguyễn, chúa Trịnh, cho nên ngoại thương chỉ nhằm phục vụ chiến tranh tranh bá của hai họ. Do có Hội An không có điều kiện phát triển hơn nữa, như đáng lẽ nó có thể phát triển được.

HUNG HÓA

I

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH ĐÔ THỊ HUNG HÓA

Đô thị Hưng Hóa, nay là thị trấn Hưng Hóa thuộc xã Hưng Hóa, huyện Tam Thanh, tỉnh Vĩnh Phú. Toàn bộ khu vực đô thị rộng chừng 1km², nằm ven đường quốc lộ 11A từ Trung Hà đi Phú Thọ, cách Trung Hà 68m.

Nằm giữa một vùng trung du, nơi có một mật độ cư dân khá đông, lại là nơi gần điểm gặp gỡ của các đường giao thông thủy bộ quan trọng: cửa ngõ đi từ vùng sông Hồng liền vào miền rừng núi Tây Bắc, ngã ba sông Thao và sông Đà, con đường bộ từ Trung Hà đi Phú Thọ, nên Hưng Hóa ngay từ thuở bình minh của lịch sử dân tộc cho tới nay đã xuất hiện trong huyền thoại, trong sử sách với tư cách là một vị trí quan trọng về chính trị, quân sự, kinh tế và văn hóa của đất nước.

Vào thời dựng nước khi các nguồn tư liệu thành văn thường rất hiếm hoi, thì thể giới văn hóa dân gian (Folklore) đã hé mở cho chúng ta một đôi nét về Trúc

Phê—Hưng Hóa đất cổ. Huyền thoại kể rằng vào thời An Dương Vương, ở mảnh đất Cổ Nông có hai vợ chồng ông Hồ Văn Quân và bà Hùng Thị Ái, khi đã nhiều tuổi mới sinh hạ được hai người con sinh đôi, một gái, một trai. Ông bà vui mừng khôn xiết bèn đặt tên cho cô gái là Thiên Hương và cậu con trai là Hồ Tông. Khi Thiên Hương và Hồ Tông 15 tuổi, hai ông bà không ốm đau mà cùng về châu trời. Chị em dùm bọc nuôi nhau, khi chăm sóc việc đồng áng, lúc cùng dân làng cung tên săn bắn. Càng lớn khôn, hai chị em càng có bản lĩnh và đặc biệt rất có tài cung kiếm. Về sau cả hai đều trở thành tướng lĩnh tâm phúc của vua Thục.

Khi Triệu Đà đem quân xâm lược nước Âu Lạc, nhờ có thành trì kiên cố, quân đội được trang bị vũ khí tốt với chiếc nỏ thần kỳ diệu, đặc biệt được toàn dân ủng hộ, An Dương Vương đã chặn đứng nhiều đợt tấn công của quân Triệu, Quân Triệu thua đau phải lui binh. Vốn nham hiểm, Triệu Đà lập mưu cho con trai là Trọng Thủy sang cầu hôn với con gái An Dương Vương là My Châu. An Dương Vương tin việc cầu hôn đó là thành thực, bằng lòng cho Trọng Thủy sang ở rề. Trong thời gian ở Âu Lạc, Trọng Thủy tiến hành do thám nên đã nắm được những bí mật quân sự và nội tình đất nước ta. Lúc đó, nhiều tướng lĩnh đã can ngăn An Dương Vương không nên cho họ Triệu cầu hôn và phải tiếp tục tổ chức nhân dân đánh đuổi quân giặc ra khỏi bờ cõi. Lời can ngăn không được An Dương Vương nghe theo, vì vậy, các tướng lĩnh bất bình bỏ về quê quán, chiêu mộ quân sĩ chuẩn bị chống Triệu Đà.

Hai chị em Thiên Hương và Hồ Tông trở về quê cũ là đất Trú Phê—Hưng Hóa chiêu mộ nghĩa quân chống giặc. Tướng Đinh Công Tuấn trở về lập đồn ở Á Nguyên, tập hợp dân Ninh Kế, Hữu Bồ (Phong Châu) kiên quyết

phòng giữ miền đất tả ngạn sông Hồng. Nghĩa quân Trúc Phê do bà Thiên Hương và ông Hồ Tông lãnh đạo đã nhiều lần phối hợp cùng nghĩa quân của Đinh Công Tuấn đánh tan nhiều đợt tấn công của giặc Triệu. Trong một trận đánh ác liệt xảy ra ở Á Nguyên (Kinh Kê, Phong Châu), nghĩa quân Đinh Công Tuấn bị bao vây, lương thực cạn dần, bà Thiên Hương tổ chức nhân dân Trúc Phê gói cơm nắm, cá khô, giã bánh dày tiếp tế cho nghĩa quân. Quân Triệu mỗi ngày một thất chệch vòng vây, bà Thiên Hương, bèn dùng kế đưa một con bò vào cho ông Đinh Công Tuấn cười chạy. Ra khỏi vòng vây, ông tập hợp quân sĩ tiếp tục đánh giặc. Trong một lần bất ngờ gặp quân giặc, thế giặc rất mạnh, ông tổ chức nghĩa quân chiến đấu vô cùng dũng cảm, song lúc này lực lượng nghĩa quân còn quá ít so với giặc nên ông đã hy sinh. Về sau dân Á Nguyên lập miếu thờ ông, các vùng Kinh Kê, Hữu Bồ, nhân dân kiêng không ăn thịt bò và gọi bò là « nhồm ».

Bà Thiên Hương ở lại động Trúc Hòa Nham (Trúc Phê), Hưng Hóa để giữ trọn danh tiết, bà giả làm tu sĩ trông nom nơi cung miếu phụng thờ trời đất, ít lâu sau bà hóa ở đó. Nhân dân thương xót thờ bà trong miếu.

Sau này, vua Lê Đại Hành xét công lao bách thần cả nước, thấy bà là bậc tướng tài, giữ trọn danh tiết nên phong cho bốn chữ « Công chúa mẫu nương » dời ngôi miếu thành đền, giao cho dân Trúc Phê (Hưng Hóa) phụng sự tứ thời bát tiết, khói hương không dứt. Từ đó trở đi, vào ngày hành lễ, ngày mùng 7 tháng Giêng âm lịch hàng năm, bên Trúc Phê đóng cối giã bánh dày thi bên Á Nguyên reo hò đánh trống ngũ liên là diễn lại sự tích trên.

Ngày nay tại Trúc Phê, Hưng Hóa còn truyền tụng câu ca :

« Trúc Phê có tiệc bánh dày

Bên Á há miệng, bên này chày dăm » (1).

Tách bóc đi lớp vỏ huyền thoại, ta sẽ thấy biểu lộ một thực tế lịch sử: đó chính là vị trí quan trọng về quân sự của mảnh đất Trúc Phê, Hưng Hóa thời đại dựng nước và giữ nước đầu tiên của dân tộc. Ca dao và tập tục trên còn cho phép ta suy nghĩ đến phong tục kết nghĩa, kết chạ - một tục lệ hết sức đẹp đẽ giữa các làng xã truyền thống, đoàn kết thương yêu giúp đỡ nhau trong cuộc đấu tranh với thiên nhiên, chiến đấu chống giặc ngoại xâm để chiếm lĩnh, khai phá và giữ gìn mảnh đất giàu đẹp của Tổ quốc. Như vậy, từ xa xưa Trúc Phê, Hưng Hóa đã nằm trong vòng quay, trong sự vận hành chung của lịch sử dân tộc.

Với những điều kiện địa lý thuận lợi: nằm bên hữu ngạn sông Hồng, con sông mà ngay từ đầu Công nguyên đã là một con đường giao thông quan trọng, nên trong nhiều thế kỷ dưới thời Bắc thuộc, bọn xâm lược phương Bắc vẫn lấy Hưng Hóa làm nơi đồn chạc hàng hóa. Từ khi nhà Đường dời phủ trị từ Long Biên (Hà Bắc) về Tống Bình (Hà Nội) bên sông Hồng và đặt thêm các trạm buôn bán đồn chạc dọc sông với các dân tộc thiểu số thì vị trí Hưng Hóa càng trở nên quan trọng. Đồng bào Mường ở các động Hoàng Nham, Khuất Liêu, Mai Sơn (vùng Tam Thanh, sông Thao, Thanh Sơn) đưa trâu bò, ngựa, gà voi, sừng tê, trầm hương, sáp ong đến đây đổi lấy đồ gốm, đồ sứ, hàng tơ lụa, chủ yếu

1. Dựa theo thần tích đền thờ bà Thiên Hương và truyền thuyết vùng Trúc Phê, Hưng Hóa, huyện Tam Thanh - Vĩnh Phú.

là muối và đồ sắt. Nhà Đường đặt châu ki mi (ràng buộc lỏng lẻo) ở miền núi, lấy các tù trưởng của họ cho coi công việc. Năm 711 phủ đô đốc Phong Châu được giao thêm quyền quản lĩnh 18 châu ki mi, vùng thượng du sông Hồng, sông Lô, sông Đà, Trị sở đóng tại Hưng Hóa (1).

Đầu thời độc lập tự chủ cho đến thời Lý, trấn Hưng Hóa vẫn là nơi giao dịch đổi chác, buôn bán giữa miền ngược và miền xuôi, đồng thời đã đón tiếp nhiều thương nhân nước ngoài đến trú ngụ và buôn bán. Nhưng phải đến thời Lê, thế kỷ XV, Hưng Hóa mới thật sự trở nên sầm uất. Sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi chép rằng: « Các người ngoại quốc không được tự tiện vào trong nội trấn (2). Tất cả đều phải ở Vân Đồn, Vạn Ninh (Quảng Ninh) Cần Hải (cửa Cờn, Quỳnh Lưu) Thêu (cửa Triều sông Mã), Thông Lĩnh (sông Kỳ Cùng, Lạng Sơn) Phú Lương (sông Cầu, Thái Nguyên), Tam Kỳ (Tuyên Quang), Trúc Hoa (Hưng Hóa) » (3). Điều đó, cho ta biết, Nhà nước phong kiến đã mở rất nhiều nơi cho người nước ngoài đến buôn bán với ta và sự hạn chế này là việc rất tự nhiên, đó là sự đề phòng cần thiết của một quốc gia mới giành được độc lập sau mười năm kháng chiến gian khổ. Ngay bên dưới chương này lời lập chú của Nguyễn Thiên Túng viết « Trúc Hoa thuộc Sơn Tây, là nơi ký trị của Hưng

1. Theo Lê Tượng - Vũ Kim Biên: *Lịch sử Vĩnh Phú* - Ty Văn hóa và Thông tin Vĩnh Phú xuất bản, 1980.

2. Nội trấn: tức là bốn kinh lộ thời Lê sơ: Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam.

3. *Nguyễn Trãi toàn tập*: *Dư địa chí* - Bản dịch NXB Khoa học Xã hội - Hà Nội, 1976, tr. 244.

Hóa »⁽¹⁾). Như vậy, vào đầu thế kỷ XV đã có một thời gian, trị sở đạo Hưng Hóa đặt ở đây.

Thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh đã mở ra một trang mới trong lịch sử phát triển của xã hội Việt Nam. Đất nước thanh bình, nền độc lập dân tộc được khôi phục và giữ vững, nạn xâm lược phong kiến phương Bắc đã bị đẩy lùi. Chính quyền phong kiến nhà Lê có đủ điều kiện thuận lợi để củng cố nền độc lập, đẩy mạnh công cuộc xây dựng đất nước. Bộ máy hành chính được kiện toàn từ trung ương xuống các địa phương, theo khuynh hướng tập trung chuyên chế, tăng cường sự chi phối của triều đình và hạn chế quyền lực của các địa phương. Lúc đầu nhà Lê chia cả nước làm 5 đạo, mỗi đạo do chức Hành khiển đứng đầu nắm tất cả quyền quân dân, chính và tư pháp. Dưới đạo chia làm trấn, lộ rồi đến phủ, huyện, châu và cuối cùng là xã. Chính quyền ở đơn vị cơ sở là xã được củng cố. Quyền hành ở đạo trước tập trung vào chức Hành khiển nay phân chia cho thống thuộc về ba ty: ty Thừa chính phụ trách hành chính tài chính và tư pháp; ty Đô (ty Trấn thủ) coi việc quân; ty Hiến giám sát công việc trong đạo.

Chính trong thời gian từ Lê Thánh Tông đến Lê Trung Hưng, vị trí chính trị của Hưng Hóa được tăng cường. Ở trấn Hưng Hóa «sau Lê Trung Hưng, lý sở tam ty đến đóng ở xã Cổ Pháp, sau bãi hai ty Thừa Chính và Hiến sát⁽²⁾ còn ty Trấn thủ thì dời đến đóng lý sở ở xã Bách Lãm, huyện Trấn Yên, rồi lại dời đến

1. Nguyễn Trãi toàn tập, sách đã dẫn, tr. 244.

2. Năm Bảo Thái thứ 2 triều Lê Dụ Tông (1721) bãi bỏ 2 ty này,

đóng nhờ ở xã Trúc Phê (Hưng Hóa), huyện Tam Nông, tỉnh Sơn Tây» (1).

Cùng với việc xây dựng, kiện toàn bộ máy hành chính nhà Lê rất chú ý xây dựng lực lượng quân sự, củng cố quốc phòng. Nhà Lê vẫn thi hành chế độ quân dịch, cứ 3 năm một lần, các cấp phủ, huyện, châu, xã phải kiểm kê dân số lập sổ hộ tịch, trên cơ sở đó hàng năm tuyển lựa thanh niên khỏe mạnh nhập ngũ, bổ sung vào quân thường trực. Cũng như triều Lý, Trần trước đây, nhà Lê thi hành chính sách « ngũ binh trường đông » chia quân đội làm năm loại phiên, một nửa ở lại thường trực, một nửa về sản xuất. Ở những vị trí quan trọng trong cả nước đều có những đơn vị thường trực lỏng giữ. Dọc tuyến sông Hồng và sông Đà, nhà Lê cho quân thủy bộ đóng trụ sở tại Hưng Hóa và ở ngã ba sông Bạch Hạc. Có thể nói suốt từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XVIII, vai trò trung tâm kinh tế, trung tâm chính trị toàn xứ của Hưng Hóa đã được củng cố và phát triển.

Được sang thế kỷ XIX, dưới triều Nguyễn vào năm Minh Mạng thứ 12 (1831) chia cả nước thành 29 tỉnh. Tỉnh Hưng Hóa được thành lập, tỉnh lỵ vẫn đóng tại Hưng Hóa. Hưng Hóa dưới triều đại này được bổ sung bằng một công trình quân sự: thành lũy. Ngày nay về Hưng Hóa ta còn được nghe nhân dân kể về một tòa thành đá ong mà vết tích còn lại là những chân bờ thành chạy dọc ven phố Tân Hưng và phần chân bậc cột cờ nằm trong khu vực doanh trại quân đội.

Tòa thành này chính là tỉnh thành Hưng Hóa hoặc Trúc Thành được ghi chép trong sử sách. Thành Hưng Hóa

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Dai Nam nhất thống chí* - NXB Khoa học Xã hội, Hà nội 1971, tập IV, tr. 306.

xây dựng theo kiểu thành Vô bang⁽¹⁾ với một đồ án hình vuông, nằm hơi chếch theo hướng đông bắc – tây nam, mỗi cạnh chừng 360m. Về tòa thành này, sách *Dại Nam nhất thống chí* cho biết: « Tỉnh thành Hưng Hóa chu vi 360 trượng (1440 m), cao 1 trượng 2 thước 1 tấc (gần 5 m), hào rộng 2 trượng 2 thước (gần 9 m), sâu 6 thước 9 tấc (2,8 m) mở 4 cửa. đời Gia Long đắp thành đất, năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) xây bằng đá ong »⁽²⁾.

Hưng Hóa từ giữa thế kỷ XIX, gắn liền với những hoạt động chống Pháp của Nguyễn Quang Bích⁽³⁾. Đồng thời khi lãnh chức Dinh điền sứ Hưng Hóa, Nguyễn Quang Bích đã tổ chức nhân dân khai khẩn nhiều vùng đất hoang hóa, mở rộng diện tích canh tác, phần nào giải quyết khó khăn về kinh tế cho dân nghèo ở đây.

Dưới đây, chúng tôi sẽ đi sâu tìm hiểu cụ thể sự bố trí các phố xá, cơ cấu cư dân và đời sống kinh tế – xã hội của đô thị Hưng Hóa thời gian từ nửa cuối thế kỷ

1. Vauban (1663 – 1707) sinh tại Xanh LêGiê là một kỹ sư quân sự đã từng mang cấp bậc nguyên soái của nước Pháp, sáng chế ra một kiểu thành mang tên ông.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Dại Nam nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 288.

3. Nguyễn Quang Bích: tên tự là Hoàn Huy, hiệu Ngự Phong, người làng Trính Phố, huyện Trục Định, phủ Kiên Hưng, tỉnh Nam Định (nay thuộc Thái Bình). Ông sinh ngày 8-4 năm Nhâm Thìn (7-5-1832). Nguyễn Quang Bích học giỏi đỗ cử nhân năm Tân Dậu (1861), đỗ tiến sỹ năm Kỷ Ty (1869). Ông giữ chức Tuần phủ Hưng Hóa vào năm 1876.

Sau khi chiếm hầu hết Bắc Kỳ vào cuối tháng 3-1881, Pháp tấn công đánh chiếm thành Hưng Hóa. Nguyễn Quang Bích đã lãnh đạo quân dân Hưng Hóa đánh lui giặc Pháp, song do lực lượng quá chênh lệch nên thành Hưng Hóa đã bị thất thủ vào ngày 12-4-1881

XVIII đến đầu thế kỷ XX. Cụ thể là từ khi Hưng Hóa trở thành trị sở của toàn xứ, thời Lê Trung Hưng đến khi nó mất vai trò là tỉnh lỵ vào năm 1905⁽¹⁾.

II

SỰ BỐ TRÍ CÁC PHỐ, CƠ CẤU CƯ DÂN VÀ ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Do gần nơi giao thông thuận lợi, mật độ cư dân đông nên nảy sinh nhu cầu trao đổi và buôn bán ở Hưng Hóa. Thoạt đầu, Hưng Hóa chỉ là một địa điểm nhỏ bé với một bến thuyền, một trạm đổi chác hàng hóa và một cái chợ ven sông. Cũng giống như một số đô thị khác của Việt Nam: Phố Hiến, Hội An, trong quá trình hình thành đô thị Hưng Hóa yếu tố «thị» đi trước một bước, từ đó hoạt động buôn bán trở nên nhộn nhịp, sầm uất dần dần, được bổ sung yếu tố «đô». Nhà nước quân chủ trung ương đặt trị sở chính quyền, xây thành đắp lũy, sau đó xây thêm các công trình quân sự, dân dụng và văn hóa khác. Cũng vì vậy, xin khảo sát phần «thị» của đô thị Hưng Hóa trước khi đi vào tìm hiểu phần «đô» của nó.

1. Chợ Hưng:

Chợ xưa họp tại phố Hưng Nhượng (nay là Tân Hưng) đối diện với cửa phía bắc của thành. Sách *Dại Nam nhất thống chí* chép: «Chợ — phố tỉnh thành tại xã Trúc Khê, huyện Tam Nông»⁽²⁾ chính là chợ này.

1. Năm 1905 Pháp thành lập tỉnh Phú Thọ bao gồm cả vùng đất huyện Tam Nông trong đó có Hưng Hóa, tỉnh lỵ chuyển về thị xã Phú Thọ.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Dại Nam nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 310

Theo các cụ già địa phương cho biết chợ Hưng có bốn dãy quán chính, mỗi dãy quán là một khu nhà mười gian lợp ngói, rộng rãi và thoáng mát. Ở xung quanh các quán là la liệt những ngôi lều gianh nhỏ nhắn rộng khoảng 2 m², 3 m². Chợ Hưng mang đậm nét một chợ đô thị, có nghĩa chợ họp thường xuyên hàng ngày, bán các thức ăn vật dùng cần thiết phục vụ quan lại, quân lính và cư dân. Dưới đây xin điểm qua một số mặt hàng được trao đổi, buôn bán ở chợ Hưng Hóa.

A - MẶT HÀNG NÔNG NGHIỆP

Mặt hàng quan trọng hàng đầu để cung cấp cho đông đảo cư dân và bộ máy hành chính, quân sự đó là hàng nông sản gồm có gạo, thịt, cá và rau xanh, hoa quả. Gạo là mặt hàng thiết yếu hàng đầu được đem từ các nơi do các lái buôn đường dài xuôi, ngược sông Hồng về bán tại chợ Hưng. Tuy vậy, nguồn cung cấp gạo tại chỗ và quan trọng hơn hết là do bà con nông dân các xã xung quanh đô thị, nhất là xã Á Nguyên (Phong Châu) đưa vào. Gạo Á Nguyên hạt nhỏ, cánh dài, thối cơm vừa dẻo vừa thơm, điều đó được ghi nhận trong một câu tục ngữ lưu truyền rất phổ biến tại Hưng Hóa : « Cơm đồng Á (Á Nguyên) cá đồng Nung (Thượng Nông) ».

Ngoài gạo ra, mặt hàng phổ biến của chợ Hưng là cá và thịt. Sách *Hưng Hóa địa dư chí* của Phạm Thận Duật chép rằng « Huyện Tam Nông có đầm Thượng Nông và đầm Dị Nậu rộng vài trăm mẫu »⁽¹⁾. Cả hai đầm nói trên đều ở sát ngay gần đô thị. Đó là nguồn cung cấp

1. Phạm Thận Duật: *Hưng Hóa địa dư chí*, bản dịch của Khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

cá quan trọng, thường xuyên cho chợ Hưng. Trong *Phủ Thợ linh địa chí* Phạm Xuân Độ cho biết rõ «Đầm Thượng Nông và Dị Nậu gần Hưng Hóa có rất nhiều cá và cá cuống»⁽¹⁾. Cho đến ngày nay, cá bán tại chợ Hưng Hóa⁽²⁾ phần lớn vẫn do hai đầm này cung cấp.

Thịt lợn và thịt trâu, bò cũng là những mặt hàng luôn được bán tại chợ. Tại phố Hưng Nhượng trước đây có một số gia đình chuyên buôn lợn, bò, trâu từ các xã Dụ Dương, Đào Xá, Hiền Quan. Thượng Nông về mổ bán.

Ngoài thịt, cá, gạo, chợ Hưng còn bán rất nhiều các thứ rau quả, từ các xã ven đô đem về, trong đó phải kể đến dưa, nhãn, chuối, cà bát. Dưa từ Phú Thọ buôn sang hoặc từ các xã Đào Xá, Dị Nậu, La Phù đem về là vật phẩm ngon và quý có tiếng trong toàn quốc. Nhãn của xã Nam Cường (Tam Nông) quả to, hạt nhỏ, cùi dày, vị rất ngọt và thơm, đó là vì «nhân dân trồng nhãn lấy giống ở Hưng Yên»⁽³⁾ đem lên. Nhãn lồng Hưng Yên là một đặc sản quý, đến mức trước đây, dưới thời phong kiến, nó được liệt vào những thứ hoa quả dâng tiến vua. Chuối bán tại chợ có nhiều thứ từ chuối tiêu, chuối mần, chuối hột đến chuối lá nhưng nhiều hơn cả là chuối ngổp. Chuối ngổp được trồng rất nhiều tại các làng xã ven đô thị. Quả chuối ngổp giống như quả chuối lá nhưng to hơn, khi ăn bóc bỏ cả vỏ, vị ngọt đậm, hương thơm ngát, ăn chín tới thì ngon, hơi

1. Phạm Xuân Độ: *Phủ Thợ linh địa chí*, NXB Nam Ký, Hà Nội, 1939.

2. Chợ Hưng nay dời đến địa điểm mới, gần đền thờ bà Thiên Hương, ngay đằng sau thị trấn.

3. Phạm Xuân Độ: *Phủ Thợ linh địa chí* sách đã dẫn

chín quá nát vị chua. Cả bát xã Hiền Quan bán nhiều ở chợ, đó là «thứ cà quí, quả to bằng miệng bát ăn cơm, cùi trắng và đầy lại ít hạt»⁽¹⁾.

B - MẶT HÀNG LÂM SẢN

Là một chợ đô thị nằm giữa một vùng trung du, giao thông thuận tiện nên chợ Hưng rất sẵn các mặt hàng lâm sản. Đó là măng khô, măng tươi, sa nhân, mật ong, thuốc men v.v... phần lớn do đồng bào dân tộc Mường tại các huyện Thanh Sơn, Thanh Thủy mang đến. Những mặt hàng như măng khô, măng tươi, trám, củ nâu ... thường được các tiểu thương cất buôn toàn bộ.

Tại chợ Hưng có thể nói những người buôn bán mặt hàng lâm sản cần nhiều vốn nhất và có thể lực nhất. Đây là loại hàng quí, đắt tiền, tích trữ được lâu không mấy khi bị ội thối, bị hủy bỏ như các loại thực phẩm khác và lại cũng nhiều hơn. Những người buôn bán mặt hàng lâm sản này thường là người có «máu mặt» nhất chợ.

C - MẶT HÀNG THỦ CÔNG

Mặt hàng thủ công quan trọng hàng đầu của chợ Hưng là vải vóc, tơ lụa. Các xã trong huyện Tam Nông đều có nhiều gia đình làm nghề dệt vải, lụa. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: «Vải trắng và vải đỏ sải ở Tam Nông, Ninh Biên, Châu Thuận, Châu Mai, Sơn La, Chiêu Tấn và Châu Luân. Vải ở Tam Nông mỗi năm mỗi người phải nộp thuế 3 tấm, hạng lão tật phải nộp

1 Phạm Xuân Độ: *Phủ Thọ tỉnh địa chí*, sách đã dẫn

một nửa »⁽¹⁾. Ngoài số vải được dệt trong huyện, chợ Hưng còn được cung cấp bởi các thương nhân Hoa Kiều buôn đường dài đem tới. Bên cạnh vải vóc, tơ lụa là các mặt hàng thủ công khác như đường mật, giấy moi và các đồ mây, tre đan... Những đồ gốm, sứ được bán tại chợ phần lớn do các lò gốm tại phố Lò Nồi của đô thị sản xuất.

Điềm qua một số cơ cấu mặt hàng nông, lâm sản và thủ công nghiệp của chợ Hưng, chúng ta thấy đó là hệ quả của một nền sản xuất nhỏ, phổ biến trong các làng xã, phường thôn, phố xá, về thực chất, sự buôn bán đó phản ánh một nền buôn bán lưu thông nhỏ. Nhìn bao quát trong vùng thị hoạt động buôn bán tại chợ Hưng cũng nằm trong phạm vi một nền kinh tế tự cung tự cấp.

Chợ Hưng tuy họp ngày thường xuyên nhưng trong từng ngày thời gian lại bị hạn chế. Người ta chỉ tập trung mua bán từ sáng cho đến 1, 2 giờ trưa, còn sau đó đến chiều lưu lượng người mua và bán thưa thớt không đáng kể. Về khối lượng hàng hóa cũng không nhiều, các quầy hàng, gian hàng buổi tối lại được thu dọn sạch sẽ, hàng hóa được trở về nhà hoặc gửi tại các nhà quen trong phố. Chợ không hình thành những kho bãi và vào ban đêm cũng không ai gác sách gì cả. Hàng hóa từ xa mang đến đều được nhanh chóng tiêu đi, không kịp tích tụ lại, điều đó là do sự tổ chức khá hoàn chỉnh của chợ và do vậy chợ Hưng chỉ tồn tại những người buôn bán vừa và nhỏ, không có khả năng tạo nên những nhà buôn lớn.

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr 315.

2. Bến Trúc Phê

Nói đến chợ Hưng và các mặt hàng của nó, ta phải kể đến các hoạt động buôn bán của bến thuyền trên sông Hồng ở đây. Sách *Đại Nam nhất thống chí* gọi bến này bằng tên của xã sở tại: Bến Trúc Phê. Bến có chiều dài tương đương với chiều dài của đô thị vào khoảng 1 km, nằm ngay sát chợ Hưng. Hoạt động thương mại của bến cũng rất sầm uất, đây chính là nơi tiếp nhận hàng, cung cấp trực tiếp cho chợ Hưng. Như trên, ta đã biết, bến này ít nhất từ đầu thế kỷ XV đã đón tiếp các thương nhân ngoại quốc đến buôn bán, trú ngụ.

Ngày nay nếu về Hưng Hóa ta sẽ được bà con kể cho nghe cái cảnh buôn bán nhộn nhịp, trên bến dưới thuyền của bến Trúc Phê xưa. Ngoài những hoạt động buôn bán đường dài với các mặt hàng: gạo, đỗ, mắm, muối, cá khô, vôi, nôi niêu, thúng, nón dưới xuôi đem lên, người ta còn buôn bán tại chỗ các thổ sản địa phương ngay trên bến sông. Năm Đinh Dậu (1777) khi làm Đốc đồng xứ Hưng Hóa, Hoàng Bình Chính cho biết các vật sản phồn thịnh ở đây là «sa nhân, củ nâu, sáp ong, vôi thô, gai đay, vang đề nhuộm, gỗ vàng tâm, gỗ xoan, và các thứ gỗ tạp khác» (1).

Nhưng nói đến thị trường Hưng Hóa phải kể đến mặt hàng sơn nổi tiếng ở đây. Toàn xứ Hưng Hóa trước đây hay tỉnh Hưng Hóa sau này chỉ có các huyện Tam Nông, Thanh Thủy, Thanh Sơn là có trồng sơn. Sách *Hưng Hóa phong thổ lục* của Hoàng Bình Chính cho biết «Thổ sản (xứ Hưng Hóa) có củ nâu, chè, sơn,

1. Hoàng Bình Chính: *Hưng Hóa phong thổ lục* - Bản dịch của Khoa Sử trường Đại học tổng hợp - Hà Nội.

màng tre » (1). Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: «Sơn sống sản ở các huyện Tam Nông, Thanh Thủy, Thanh Sơn» (2). Phạm Thận Duật trong *Hưng Hóa địa dư* chỉ giải thích rõ hơn «Huyện Tam Nông có thứ cây này (cây sơn)... Trồng được 3 năm thì cây cao 4,5 thước (gần 2 mét). Mỗi ngày buổi sáng, người ta cắt một chỗ để cho sơn chảy ra, lấy vỏ trai hứng, rồi đựng vào thùng tre. Để độ vài tháng sơn chia thành ba phần: phần nổi lên trên gọi là váng dầu, phần ở giữa gọi là sơn dọi, phần dưới cùng gọi là sơn hom. Váng dầu dùng để làm sơn sơn và sơn quang dầu. Sơn dọi dùng để làm sơn sơn và sơn quang dầu. Sơn hom dùng để gắn tre, gỗ, lấy sơn xong phải để nguyên một chỗ, thì sơn mới tốt (tục gọi là sơn nguyên). Nếu trộn đều lên ngay, thì về sau không biết sơn trong, sơn đục, không phân biệt được nữa» (3). Sơn tại thị trường Hưng Hóa không những cung cấp cho nghề sơn sơn, nghề sơn mài trong nước mà còn được các thương nhân Hoa Kiều mua đem bán ra nước ngoài. Vì chạy theo lợi nhuận nên sơn tại Hưng Hóa cũng không tránh khỏi việc «những người buôn bán gian xảo, thường một bát sơn pha mấy bát nước trộn đều lên đem bán rẻ» (4).

Vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, Phạm Xuân Độ cho biết: «Sơn xuất cảng sang Trung Quốc và Nhật Bản được 1,1 tấn; nhờ có nghề buôn sơn nhiều thương nhân trở nên giàu có... giá sơn cao nhất là 180 đ/1 tạ, lúc hạ 25 đ, trung bình 80 đ» (5).

1. Hoàng Bình Chính: *Hưng Hóa phong thổ lục*

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr. 316.

3. Phạm Thận Duật: *Hưng Hóa địa dư chí*: sách đã dẫn.

4. Phạm Xuân Độ: *Phủ Thọ tỉnh địa chí*; sách đã dẫn.

5. Phạm Xuân Độ: *Phủ Thọ tỉnh địa chí*: sách đã dẫn.

Tại bến Trúc Phê, do vị trí thuận lợi của nó các hoạt động buôn bán trao đổi giữa các dân tộc thiểu số với người Kinh diễn ra từ rất sớm. Các bà con dân tộc Mường, Dao ở huyện Thanh Sơn, Thanh Thủy và các dân tộc thiểu số khác ngoài xứ Hưng Hóa hoặc đi bộ, hoặc xuôi thuyền theo sông Hồng, sông Đà về đây, mang theo lâm sản, thuốc nam, bán cho người Kinh hay thương nhân Hoa Kiều để mua muối, mắm, cá khô.

Muối là mặt hàng phổ biến ở bến Trúc Phê. Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* cho biết: «Năm Cảnh Hưng thứ 20 (1759) đặt quan Diêm đạo giám đốc⁽¹⁾ ở các xứ Tuyên Quang, Hưng Hóa. Cho dùng địa diêm đặt trường sở để cho lái buôn tiện tụ tập đem muối đi bán các nơi»⁽²⁾. Vì là một mặt hàng quan trọng của thương nghiệp, nên nhà nước phong kiến định mức thuế rất chi tiết, cụ thể: «Cứ 100 cân muối hột làm một sọt thì đánh thuế 3 tiền quý. Lái buôn muối muốn đi bán ở nơi nào cứ đến trường muối mà xin cấp giấy bằng. Ai lĩnh muối công đi bán thì được tha thuế, mang muối tư thì phải nộp thuế theo lệ. Ai mang lên bán trộm, có người tố giác thì bị tịch thu. Những người buôn bán muối ở mạn ngược thì tuần ty ở hai xứ (Tuyên Quang, Hưng Hóa – NMT) đánh thuế cứ 40 phần lấy 1 phần, tính theo lệ ấy mà thu. Hạng thuyền lớn dài từ 30 thước đến 50 thước chở đầy muối, đánh giá 60 quan tiền quý, thì đánh thuế 1 quan 5 tiền quý; hạng thuyền trung dài từ 25 thước đến 30 thước chở đầy muối đánh giá 50 quan tiền quý, thì đánh thuế 1

1. Diêm đạo giám đốc: quan trông coi đốc suất việc buôn bán muối.

2. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, NXB Sử Học, Hà Nội 1961, tập III, tr. 76.

quan 30 đồng tiền quý, hạng thuyền nhỏ dài từ 20 đến 25 thước, đánh giá 30 quan tiền quý, thì đánh thuế 1 quan tiền quý. Các tuần ty chiếu số muối trong giấy bằng của quan giám đốc cấp theo mức chuẩn định mà đánh thuế»⁽¹⁾.

Có thể nói xét về mặt lưu thông hàng hóa, phương thức buôn bán, thời gian hoạt động xảy ra thường ngày của nó, thì bến Trúc Phê cũng là một cái chợ. Và cùng với chợ Hưng, nó tạo nên một « liên thị » tại địa điểm Hưng Hóa này.

3. Quy hoạch đô thị

Cơ cấu cư dân.

Ngày nay về Hưng Hóa điều tra thực địa, hỏi cổ, ta quan sát và hỏi chuyện các cụ già sẽ hình dung được khá tường tận các phố xá cũ của cái đô thị đã vang bóng một thời này.

Vào những thế kỷ XVIII, XIX và đầu thế kỷ XX đô thị Hưng Hóa là một hình chữ nhật : hai cạnh bên, mỗi cạnh dài khoảng 1km, một cạnh là chính phố Hưng Nhượng, một phần phố Tiền Túc (nay là phố Tân Hưng) đây chính là con đường quốc lộ 11A, nằm ven đê sông Hồng một cạnh là hai phần nối liền : Minh Hưng, Minh Thuận, chạy sát phía sau thành Hưng Hóa. Hai cạnh kia là hai phố : Hữu Bình ở phía đông và Hậu Túc ở phía tây đô thị. Hưng Hóa suốt thời kỳ phồn thịnh có tất cả 9 phố : Hưng Nhượng, Hội Yên, Tiền Túc, Hậu Túc, Hữu Bình, Tả Bình, Lò Nồi, Minh Hưng, Minh Thuận. Các phố xá bao quanh thành Hưng Hóa, đan xen nhau như bàn cờ, toàn bộ chiều dài khoảng 1km và chiều ngang 800m.

1. Phan Huy Chú — *Lịch triều hiến chương loại chí*. Sách đã dẫn — tr. 76.

Phố Hưng Nhượng là phố chính, là «bộ mặt» của đô thị Hưng Hóa. Chính chợ Hưng và bến Trúc Phê thuộc phạm vi phố này. Cư dân chủ yếu của phố là những người buôn bán nhỏ, hoặc làm nghề dịch vụ. Đó là những người buôn bán hàng xén, làm nghề ruộm hoặc bán đồ ăn uống giải khát. Nhiều gia đình ở phố này có quầy hàng ở chợ Hưng, họ vừa buôn bán tại chợ vừa buôn bán tại nhà. Do có những hoạt động buôn bán khá đa dạng nên dần dần đã hình thành ở đây một số các chủ biểu. Họ là những người nắm toàn bộ các nguồn hàng quan trọng như gạo, mắm, muối, cá khô... từ các nơi đổ về.

Cũng như các thành thị, đô thị khác của nước ta thời trung đại, Hưng Hóa từ sớm đã xuất hiện nhiều thương nhân Hoa Kiều. Một đặc điểm dễ nhận thấy của các thương nhân Hoa Kiều là họ thường ở tập trung tại một khu vực nhất định. Minh Hương và Minh Thuận là hai phố trú ngụ của thương nhân Hoa Kiều. Tuy nói là hai phố song thật ra là một con đường bao quanh phía sau đô thị, được cắt làm hai, sát cửa nam thành Hưng Hóa. Hiện nay ở giữa phố Minh Hương còn di tích đền thờ Thánh Quan (¹) do thương nhân Hoa Kiều tạo dựng. Đền thờ Thánh Quan phố Minh Hương, trên đường từ thị trấn vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hưng Hóa, nằm phía bên tay trái, kề sát mặt đường. Đền hiện nay đã đổ nát hoàn toàn, chỉ còn lại phần nền và cửa tam quan cũng hư hỏng nhiều.

Không có một tài liệu nào cho ta biết thời gian nhập tịch Hưng Hóa của số thương nhân Hoa Kiều này. Song

1. Đền Thánh Quan: Thờ Quan Công, Quan Bình và Châu Sương người thời Tam Quốc, thế kỷ thứ III. Người Hoa sinh sống ở nước ngoài thường lập đền thờ này

bằng vào tên phố Minh Hương, Minh Thuận, ta có thể đoán định họ đã sang sinh sống ở Việt Nam khoảng những năm nửa cuối thế kỷ XVIII ⁽¹⁾. Hưng Hóa nằm sát sông Hồng lại là nơi buôn bán thuận tiện, điều đó đáp ứng những yêu cầu hành nghề của người Hoa Kiều vốn rất sành sỏi về thương mại.

Thương nhân Hoa Kiều ở Hưng Hóa đa số bán các mặt hàng tạp hóa, phần lớn được nhập từ Trung Quốc vào như : thuốc bắc, đường, bánh kẹo, vải vóc, tơ lụa. Đồng thời, họ còn bán trái phép các mặt hàng như thuốc phiện, thuốc, lãnh trưng các quặng mỏ, kèm với cho vay nặng lãi và mở các tiệm cao lầu. Khoảng giữa thế kỷ XIX, Phạm Thận Duật trong sách *Hưng Hóa địa dư chí*, dưới con mắt nhà nho đã nhận xét, không khỏi có một chút phê phán : «Tinh lý (đô thị Hưng Hóa – NMT) phố Minh Hương, phố Bảo Thắng ở châu Thủy Vĩ, đền Phong Thu ở Châu Tấn và chợ Hoa Lâm ở huyện Thanh Sơn đều là những nơi đô hội, tập tục xa hoa »⁽²⁾.

Các thương nhân Hoa Kiều khi định cư buôn bán thì họ cũng phải nộp thuế do Nhà nước phong kiến Việt Nam qui định. Năm thứ 8 đời Tự Đức (1855) Phạm Thận Duật lãnh chức tuần giáo tỉnh Hưng Hóa cho biết qui định đóng thuế thương nhân Hoa Kiều như sau : «Người Minh Hương 88 người, thuế đồng niên 88 lạng bạc : người Trung Quốc 85 người, thuế đồng niên 170 lạng bạc »⁽³⁾. Cũng là thương nhân Hoa Kiều song chính quyền nhà Nguyễn phân biệt người Minh Hương là đã lập nghiệp.

1. Vào năm 1644 người Mãn lập đồ triều Minh lập nên triều Thanh, nhiều quan lại trong chính quyền nhà Minh đã cùng thân thuộc bỏ chạy sang Việt Nam xin cư trú.

2. Phạm Thận Duật : *Hưng Hóa địa dư chí* sách đã dẫn.

3. Phạm Thận Duật *Hưng Hóa địa dư chí*, sách đã dẫn.

lâu đời và người Trung Quốc là số mới sang. Dân tộc chênh lệch như vậy là có ý coi những người Minh Hương như người Việt và khuyến khích việc định cư buôn bán lâu dài

Chúng ta đã biết các hoạt động buôn bán khá nhộn nhịp của đô thị Hưng Hóa khi các nguồn hàng ở mọi nơi đổ về như thế nào. Song trong kết cấu cư dân của đô thị, bên cạnh số thương nhân, còn một tầng lớp thợ thủ công mà sự có mặt của họ cũng không kém phần lâu đời so với bộ phận cư dân trên.

Sự hình thành tầng lớp thợ thủ công, ở một nơi «đô hội, tập tục xa hoa» như Hưng Hóa là một điều cũng dễ hiểu. Cùng với quá trình phát triển, đô thị Hưng Hóa luôn luôn được bổ sung thêm những công trình kiến trúc, những yếu tố tạo nên phần «đô» không thể thiếu được của nó. Các qui hoạch đô thị chủ yếu nhằm phục vụ cho nhu cầu của tầng lớp quan lại trong bộ máy chính quyền địa phương. Có thể ban đầu, khi muốn xây dựng công trình nào đó, chính quyền phong kiến thu nạp, tập hợp từng thợ thủ công, hoặc từng hiệp thợ các nơi về tiến hành công việc. Song đến lúc yêu cầu xây dựng đòi hỏi thường xuyên, thì đương nhiên hình thành tầng lớp thợ thủ công tại chỗ. Hơn nữa không chỉ đáp ứng yêu cầu xây dựng mà còn để thỏa mãn những nhu cầu sinh hoạt cho một số lượng khá đông quan lại, quân lính và cư dân ở đây.

Các thợ thủ công phần lớn tập trung ở phố Lò Nồi, Phố này nằm ở phía đông đô thị Hưng Hóa, ngay đầu phố Hưng Nhượng vươn dài ra ngoài dê (nơi cửa hàng lương thực huyện Tam Thanh ngày nay). Đó là khu phố sản xuất hàng thủ công, nguyên vật liệu xây dựng của đô thị. Bởi sông ở khu vực này bị sóng đánh lở, quan sát lớp đất từ 0^m50 đến 1^m50, ta còn thấy nhiều mảnh đồ

gốm, mảnh ngói, gạch vỡ v.v... Những di vật đó mang đặc trưng sản phẩm thời Lê. Nhờ những dấu vết để lại trong lòng đất đó, có thể cho phép hình dung Lò Nồi xưa có các lò gốm, lò nung gạch ngói. Bản thân tên phố cũng chứng tỏ điều đó. Có thể những sản phẩm thủ công này, ngoài phần phục vụ nhu cầu sinh hoạt, xây dựng của cư dân đô thị, một phần đáng kể được các thuyền buôn đem bán đi các nơi. Ngoài ra ở phố này còn khá đông thợ mộc, thợ nề, ở xen kẽ với những người trực tiếp sản xuất gạch ngói đồ gốm nói trên.

Tại đô thị Hưng Hóa còn khá đông đảo những người sản xuất nhỏ, một số lao động làm thuê ở rải rác các phố Hội Yên, Tiền Túc, Hậu Túc, Tả Bình, Hữu Bình. Họ làm những nghề đan lát mây tre, làm vàng mã, làm hương thắp v.v... Nói chung họ là những thợ thủ công nghèo, hoặc những người làm thuê công nhật phục vụ cho hàng ngũ quan lại địa phương. Cuộc sống của các thợ thủ công rất nghèo khổ, chật vật so với số thương nhân. Họ là tầng lớp cư dân có mức sống thấp nhất của đô thị

Ở những phố như Hậu Túc, Hội Yên, Hữu Bình còn một số gia đình tuy nằm trong khu vực hành chính đô thị song nguồn sinh sống chủ yếu của họ vẫn là hoạt động sản xuất nông nghiệp. Họ có một vài khoảnh ruộng nhỏ để cấy lúa, một mảnh vườn trồng hoa màu, rau xanh.

Về nguồn gốc, những người thị dân trong các phố Hưng Hóa đại đa số là dân của các làng xã phụ cận, một số ít là người Nam Định, Thái Bình theo Nguyễn Quang Bích lên đây khăn hoang rồi nhập cư vào đô thị. Những thị dân có nguồn gốc ở làng xã phụ cận đô thị, mặc dù di cư ra đô thị đã lâu song họ vẫn có những mối liên hệ vật chất và tinh thần rất chặt chẽ với làng quê cũ của mình. Trong một thời gian dài, họ vẫn chịu những nghĩa

vụ phong kiến như thuế má, binh dịch, lao dịch tại làng quê gốc. Và đến một thời gian nào đó, cho dù họ đã bứt khỏi các nghĩa vụ với làng cũ của mình thì, với tư cách là thần dân của Nhà nước phong kiến, họ lại tiếp tục gánh chịu nhiều khoản thuế má rất nặng nề. Đây là một trong những mặt rất hạn chế và khác biệt của đô thị Việt Nam so với các thành thị Tây Âu. Vào cuối thời Trung đại, ở Tây Âu, xuất phát từ quyền lợi của tầng lớp thị dân các thành thị có một bộ máy quản lý hành chính riêng, dần dần thoát ra khỏi sự khống chế của lãnh chúa phong kiến liền lên thành các thành thị tự do, trong khi đó ở Việt Nam thành thị, đô thị hoàn toàn vẫn chịu sự kiểm soát chặt chẽ của chính quyền phong kiến.

Về phương diện xã hội, tổ chức bộ máy hành chính của đô thị Hưng Hóa cũng mang nặng tính chất nông thôn. Tuy đã hình thành các phố xá buôn bán và thợ thủ công song người đứng đầu phố vẫn là Lý trưởng cùng một nhóm chức sắc gồm Tiên chỉ, Thứ chỉ, Trương tuần, Thủ hạ.v.v...

Vào thời Nguyễn, nhằm suy tôn Nho giáo và đề duy trì, củng cố phong hóa cho mảnh đất đô hội này, nhà nước phong kiến cho xây dựng một loạt đền thờ, miếu mạo. Nào là đàn Xã Tắc, đàn Tiên Nông, đàn Sơn Xuyên, nào là Văn Miếu, miếu Hội Đồng, đền Khải Thánh, miếu Thánh Hoàng được sách *Đại Nam nhất thống chí* chép rất rõ năm xây dựng, như thẻ đề biêu dương thành tích xây dựng của nhà nước phong kiến, cho các đô thị mà nhà cửa vốn rất đơn sơ này.

Suốt thế kỷ XIX, tuy các phố, chợ búa, bến sông hoạt động buôn bán có trở nên sầm uất hơn song đô thị Hưng Hóa, về phương diện vật chất vẫn mang nặng bộ mặt cổ xưa của nó. Các dãy phố đa số vẫn là những ngôi nhà đất lợp lá, tranh hoặc mới có một vài ngôi nhà

gạch lợp ngôi song bố trí hết sức lộn xộn. Phố Minh Hương, phố Minh Thuận là hai phố của thương nhân Hoa Kiều khá giàu có mà cũng chung một kiểu kiến trúc đó. Vào những năm đầu thế kỷ XX, khi các thương nhân Hoa Kiều không còn sinh sống ở đây nữa thì hai phố này biến thành những xóm, ngõ với hàng tre bao bọc xung quanh, đến nỗi ngày nay ta khó có thể hình dung về tầm vóc xưa của nó. Cả đô thị nổi lên được mấy khu nhà gạch, xây dựng khá công phu to tát thì lại là trụ sở, dinh thự của chính quyền phong kiến địa phương. Cho nên cuối thế kỷ XIX, Hưng Hóa không có được một công trình kiến trúc nào của nhà nước phong kiến hoặc của tầng lớp thị dân là khả dĩ đánh dấu bước tiến triển trên con đường đô thị hóa của nó. Cuối cùng vào năm 1905 khi mất vai trò tỉnh lỵ, Hưng Hóa có khuynh hướng nông thôn hóa trở lại. Vào những năm đầu thế kỷ XX, khi làm Đốc học tỉnh Phú Thọ, Phạm Xuân Độ cho biết Hưng Hóa chỉ còn lại 4 phố và mọi hoạt động kinh tế thì không còn vẻ phồn thịnh trước đây nữa.

Hưng Hóa là một đô thị cổ của nước ta hình thành từ sớm và đã từng có những hoạt động buôn bán khá nhộn nhịp, sầm uất. Hưng Hóa — đô thị hình thành và phát triển được là do gần các luồng giao thông thủy, bộ quan trọng và do chính quyền phong kiến đặt trị sở hành chính ở tại nơi đây. Qua kết cấu kinh tế — xã hội như trình bày trên, thực chất Hưng Hóa thời phồn thịnh của nó chỉ là một trung tâm hành chính địa phương, một đô thị tiêu thụ những sản phẩm nông nghiệp, thủ công nghiệp trong vùng.

Đến khi nhà nước thực dân phong kiến không còn đặt trung tâm hành chính của tỉnh ở đây nữa, thì nó không giữ nổi được các hoạt động kinh tế vốn có. Và Hưng Hóa, một đô thị thương mại cổ thời trung đại hầu như đã biến mất.

DƯƠNG XÁ—THANH HÓA TRẤN

I

VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, DUYÊN CÁCH

Dương Xá không còn là tên riêng của một làng ở miền đồng bằng sông Mã thuộc xã Thiệu Dương, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa. Nó đã trở thành tên gọi chung cho cả vùng Ngã Ba Đầu — nơi hợp lưu của hai dòng sông Mã và sông Chu, cách thị xã Thanh Hóa 6 km về phía bắc — đông bắc, cách cầu Hàm Rồng 2 km về phía bắc — tây bắc.

Đô thị cổ Dương xá được dựng đặt trên một vùng đất có nhiều cảnh núi non kỳ vĩ, ngoạn mục, đầu mối giao thông thủy bộ, trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của xứ Thanh qua nhiều thời kỳ.

Cách Dương Xá hơn 3 km về phía tây bắc, là di chỉ khảo cổ học thuộc sơ kỳ đá cũ núi Đọ. Với di tích này, chứng tỏ cách ngày nay khoảng 30—40 vạn năm, con người tối cổ đã thực hiện bước chuyển mình vĩ đại từ vượn b ến thành người. Núi Đọ được vinh dự trở thành một trong những cái nôi đầu tiên của loài người, mở đầu cho một thời đại «...hết sức có ý nghĩa đối với

tất cả các thể hệ mai sau, vì rằng nó là cơ sở của mọi sự tiến hóa cao hơn sau này, vì rằng diêm xuất phát của nó là con người tách khỏi động vật»⁽¹⁾.

Ngay tại Dương Xá núi sông, sông núi quyện vào nhau không khác gì một bức tranh sơn thủy do con người tạo dựng. Núi Bàn A như bức tường thành chắn giữ mạn tây bắc của đô thành. Dưới gần chân núi là đúng diêm hợp lưu của sông Chu, sông Mã. Trên sườn núi có động, trong động có chùa Đại Hoàng, vua Lê Hiến Tông du ngoạn, cảm khoái mà đề thơ rằng:

« Tam chiết lưu biên chủng thạch đê
Bàn căn vạn lý tráng khôn nghê
Mỗi tượng nhân nghĩa hành vương chính
Vị thức lâm toàn hữu ần thê
Tản bộ thương phong quan nhật dục
Hoành chu trung chỉ thịnh viên đề
Bàng nhân mục nhạ đề thi số
Văn vận như kim chính tự khuê.

Dịch thơ:

« Dòng sông ba khúc núi kề bên
Muôn dặm bao quanh dải đất liền
Nhân nghĩa mãi lo nền tự hóa
An nhân chưa biết thú lâm tuyền
Ác tà mãi ngấm khi lên núi,
Vượn hót nghe vui lúc dạo huyên

(1) F. Enghen: *Chống Duy-định*. Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1960, tr 196.

Ai đó đề thơ xin chớ ngại,
Ngày nay văn vận chính đang lên⁽¹⁾

Sau núi Bàn A là núi Long Hạm, tức núi Hàm Rồng, mạch dẫn từ « núi Ngũ Hoa, xã Dương Xá theo ven sông dẫn đến, uốn chuyển liên tiếp như hình rồng, cuối cùng nổi lên một ngọn núi cao, lớp đá chồng chất, trên núi có động Long Quang. Dưới núi có mỏm đá nhô ra bên sông trông như Hổ châu, nước sông chảy giữa, hai bên bờ sông đều là núi... khe đá ở chỗ Hàm Rồng có bến đò, thuyền chài thường đỗ ở đấy »⁽²⁾. Các vua Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông đều có đề thơ vịnh cảnh⁽³⁾

Phối cảnh cùng hai dãy núi trên còn có Trịnh Sơn tục gọi là núi Chiêng, núi Hộ Sơn - Trịnh Sâm chơi núi thấy cảnh đẹp như tiên liền đặt thành Tiên Sơn...

Len lỏi giữa các ngọn núi này, hai dòng sông Mã, sông Chu lượn lờ uốn khúc, khi hung dữ, lúc êm đềm tạo nên cảnh sắc núi sông kỳ thú.

Hai con sông Mã và Chu không những chỉ là cảnh đẹp tự nhiên, tô điểm thêm cho đất vùng đô thị mà còn là mạch máu giao thông quan trọng bậc nhất nối liền giữa nó với hầu khắp các miền trong tỉnh và trong

(1) theo bản dịch trong *Hoàng Việt thi văn tuyển*, Nxb. Văn Hóa, Hà Nội 1957. Tập III. tr. 26 - 27.

Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* (Dư địa chí) của Phan Huy Chú ghi bài thơ chỉ có 4 câu:

« Tam chiết lưu biên lũng thạch đê,
Bàn cùn vận lý tráng khôn nghê.
Tân bộ tướng phong quan nhật dục
Hoành chu trung chỉ thích viên đề ».

(2), (3) Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Tập I. Nxb. Sử học. Hà Nội 1960 tr. 43 - 44

nước. Lấy điểm hợp lưu Ngã Ba Đầu làm nơi xuất phát: xuôi dòng sông Mã qua cửa Hóa, cửa Lạch Trường ra tận biển Đông, đến với được các hải cảng của cả 3 miền Trung Nam Bắc, ngược dòng sông Mã qua các huyện trung du, rừng núi, sang Hòa Bình, Sơn La lên đến tận miền Tây Bắc, ngược dòng sông Chu qua tất các huyện Đông Sơn, Thiệu Hóa lên Như Xuân, vào Nghệ Tĩnh, miền Trung⁽¹⁾. Vẫn xuất phát từ Ngã Ba Đầu, ngược lên đến Ngã Ba Đông, rẽ sang sông Lèn, qua cửa Thần Phù ra biển Đông, hay từ sông Lèn rẽ qua sông Dáy đến với các tỉnh miền ngoài.

Bổ sung cho các tuyến đường sông là có các con đường bộ, trước ít sau nhiều, ngày một mở mang khai thác. Nếu như lúc đầu chỉ có 1 con đường đi theo các sườn núi triền sông qua các huyện miền trung du và miền núi mà ta quen gọi là con đường Mã viện⁽²⁾ thì sau dần đã có thêm tuyến đường Dương Xá - Rịa - Nho Quan... ra Bắc; còn vào Nam theo lối Rừng Thông - Bái Thượng - Đa Căng - Con Cuông. Rồi sau đó lại tiếp đến tuyến đường Dương Xá - Nghĩa Trang - Ghềnh - Đồng Cháo (Đồng Giao) - đèo Ba Dội ra bắc: Dương Xá - Rừng Thông - Quán Giát - Như Xuân hoặc Dương Xá - Thọ Hạc - Cầu Cáo - Cảnh Nách - Cầu Quan - Chuối - Mực - Như Xuân vào nam.

(1) Xin trích dẫn một đoạn trong bài về "Nhật trình đi Tam Tỉnh (ba tỉnh) phần sông Chu trên vùng đất huyện Đông Sơn cũ để chứng minh thêm:

... "Biết đường buồn bán ra ti

Thuê thuyền sắm bạc ta thì trảy Nam (a)

Buồm lào, tay lái xở xang

Quai chèo nhúng nước, cột buồm dựng cao.

Ngoài những cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, giao thông thủy bộ tiện lợi, đô thị Dương Xá lại còn nằm ở giữa đồng bằng, đúng vào vị trí trung tâm kinh tế của

....

Chọn ngày tốt đề nhờ sào
Trèo qua bãi Chấn trở vào chợ Lãng(b)
Thuyền ta còn thiếu gì chẳng?
Anh em mua bán cho bằng mọi khi,
Mua rồi ta sẽ chèo đi,
Chèo xuống Vân Vả cổ tri đợi chờ (a)
Bên kia trông thấy làng Ngò (d)
Bên này làng Chuộc, làng Là cả đôi (e)
Vực Trồ đã trông thấy rồi (g)
Đồn rằng chốn ấy là nơi linh từ
Trên thếp chữ dưới phụng thờ,
Cầm linh thượng đẳng từ xưa đến rày
Tốt mái ta chèo một dây
Hỏi thăm có Mật ở đây có nhà (h)
Cười cười, nói nói chạy ra,
Xin đừng nói ngọt mà ta quên đường.
Thôi thôi xin giả ơn nường.
Thuyền ta xuống Vạc xếp hàng trảy Nam (i)
Phủ Thi u trông thấy rõ ràng (k)
Đồng hồ đã cạn, trống đã thu không.
Thuyền buồn, thuyền bán cũng đông
Núi Go trước mặt đã trông thấy rồi (l)
Anh em nghỉ lại nghỉ ngơi
Làng Chấn chốn ấy là nơi hỏn hào (m)
Núi Vồm trước mặt cao cao (n)
Nhắc trông chốn ấy khác nào động tiên.
Ngã Ba Đầu đã tới liền..

....

cả một vùng rộng lớn. Dành rằng diện mạo đồng bằng Thanh Hóa trong lịch sử không phải như ngày nay, càng ngược về quá khứ xa xôi, vùng Dương Xá càng gần với biển hơn., nhưng cho đến thời kỳ nhà nước Văn Lang của các vua Hùng, thì con người « Đông Sơn » đã chinh phục, khai phá xong vùng lưu vực sông Mã, sông Chu. Hàng loạt những di tích, chứng tích của nền văn hóa Đông Sơn nằm trong lòng đất vùng Dương Xá đã và đang được phát hiện nói lên rằng từ thuở xa xưa ấy con người đã tập trung về đây sinh sống với nghề

....

- a) Nam tức Nam Định, chỉ chung cho cả mạn ngoài.
- b) Nay thuộc xã Thiệu Ngọc, Thiệu Hóa.
- c) Văn Vả tức Cẩm Văn, Đông Sơn.
- d) Làng Ngõ tức là Ngõ Xá, Thiệu Minh, Đông Sơn.
- e) Làng Chuộc, làng Là đều thuộc Thiệu Vũ, Thiệu Yên.
- g) Vực Trồ ở gần phố Hậu Hiền, Thiệu Tâm, Đông Sơn.
- h) Cò Mật tức làng Mật thuộc Thiệu Phúc, Thiệu Hóa.
- i) Vạc tức làng Vạc thuộc Thiệu Dò, Đông Sơn.
- k) Phủ Triệu tức huyện Iy Thiệu Hóa cũ.
- l) Núi Go thuộc xã Thiệu Châu, Đông Sơn.
- m) Làng Chấn thuộc xã Thiệu Tâm, Đông Sơn.
- n) Núi Vồm : thuộc xã Thiệu Khánh, ngay cạnh vùng Dàng thuộc ngũ Ba Dầu).

Dẫn theo: *Khảo sát văn hóa truyền thống Đông Sơn*. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội 1988 tr. 158. 159).

(2) Con đường Mã viện tức là con đường mà Mã viện đã sử dụng trong cuộc xâm lăng Giao Châu. Tuyến đường bộ mà Mã Viện tiến vào Cửu Chân gần với tuyến đường thủy qua cửa biển Thần Phù. Tức từ Dương Xá đi Trị Nội Từ Trị Nội qua đèo cửa dãy núi Răng Cưa (tức Eo Bùn, cũng gọi là đèo Yên Ban) sang đất Ninh Bình ra bắc, hoặc từ Trị Nội đi Chiêm Ba - Tam Linh - Văn Hoàn - Bạch Đầu - Hoàng Trung - Do Trường - Nghĩa Trang - Trinh Sơn - Dương Xá.

trồng lúa nước, với những lò sản xuất chế tạo đồ đồng với những xưởng mài dũa đồ trang sức bằng đá v.v..⁽¹⁾

(1) Nghiên cứu tổng hợp hơn 20 di chỉ khảo cổ học ở vùng Dương Xá, các nhà khảo cổ học đã cho rằng thời đại kim khí thuộc nền văn hóa Đông Sơn ở đây đã trải qua 4 giai đoạn chính.

— Giai đoạn Bái Man là giai đoạn mở đầu, cách ngày nay khoảng 4000 năm, bao gồm các di chỉ: Bái Man, Đồng Khối, Cồn Cẩu, trong đó Đồng Khối là một di chỉ xưởng (Workshopsite).

— Giai đoạn Xóm Rủ bao gồm các di chỉ Xóm Rủ, Đồng Ngâm (tầng văn hóa I), Thiệu Dương (tầng văn hóa I), Đồng Sơn (tầng văn hóa I) Quý Chử (tầng văn hóa I). Trong đó niên đại của di chỉ Đồng Sơn là 2820 ± 12 năm. Phải nói thêm rằng loại hình gốm ở những di chỉ thuộc giai đoạn Xóm Rủ đã giống với các loại bình gốm ở di chỉ Đồng Đậu, mà giai đoạn Đồng Đậu bắt đầu từ khá sớm, niên đại được xác định bằng phương pháp các bon phóng xạ là 3328 ± 100 năm cách ngày nay.

— Giai đoạn Đồng Sơn gồm các di chỉ Đồng Sơn (tầng văn hóa II), Đồng Ngâm (tầng văn hóa II) Đồng Vừng (tầng văn hóa II), Thiệu Dương (tầng văn hóa II), Quý Chử (tầng văn hóa II). Tương đương với giai đoạn này châu thổ sông Hồng là giai đoạn Đường Cồ, có niên đại C_{11} là 2655 ± 90 năm cách ngày nay. Đây là giai đoạn thứ ba, đồng thời cũng là giai đoạn rực rỡ nhất của thời đại kim khí ở nước ta.

— Giai đoạn cuối cùng gọi là giai đoạn Bái Tề gồm các di chỉ Bái Tề, Gò Mả Chùa, Cồn Cẩu, Đồng Vừng (tầng văn hóa III), Đồng Sơn (tầng văn hóa III). Trong giai đoạn này, bên cạnh sự phát triển của nền văn hóa dân tộc, nền văn hóa phương Bắc đã có tác động mạnh mẽ. Về niên đại, bằng phương pháp đo phóng xạ của di chỉ Bái Tề là 1910 $\pm$ 80 năm cách ngày nay.

Như vậy là suốt trong thời đại kim khí từ sơ kỳ đồ đồng thau đến thời kỳ đồ sắt, trên vùng đất Dàng — Thiệu Dương đã diễn ra một quá trình phát triển liên tục và luôn luôn chiếm giữ một vai trò của những trung tâm: cư trú, sản xuất — Kinh tế và văn hóa của bộ Cửu Chân thời Văn Lang và quận Cửu Chân thời thuộc Hán tiếp đó.

II

SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DƯƠNG XÁ

Trải qua hàng nghìn năm, với bàn tay lao động cần cù khối óc thông minh sáng tạo, cư dân Đông Sơn đã khai phá, dựng xây vùng Dương Xá vốn đã đẹp lại thêm giàu. Chưa kể đến những thời kỳ tiền sử, sơ sử xa xôi, mà chỉ mới tính từ một vài thế kỷ trước sau Công nguyên trở lại đây, ít nhất đã có tới 2 lần được trở thành đô thị: Tư Phố hồi lâu Công nguyên và trấn thành thời Lê – Trịnh – Tây Sơn.

1. Đô thị cổ Tư Phố.

Tư Phố là tên của một trong số 7 huyện của quận Cửu Chân thời thuộc Hán ⁽¹⁾. Thành Tư Phố là nơi đặt quận trị Cửu Chân và huyện trị Tư Phố.

Ngược dòng lịch sử ta thấy Cửu Chân là một trong số hai quận của nước ta thuở trước. Địa bàn của quận Cửu Chân khá rộng lớn, bao gồm nửa bắc Trung Bộ ngày nay. Đây là một vùng lãnh thổ được hình thành

1) Sách *Thủy Kinh chú ghi*: Quận Cửu Chân mở năm Nguyên Đinh thứ 6 (110 tr Cn), đời Hán Vũ Đế. Trị sở là huyện Tư Phố (Dẫn theo *Đất nước Việt Nam qua các đời* của Đào Duy Anh, trang 39).

Sách *Tiền Hán thư*. *Địa lý chí* ghi 7 huyện: Cư Phong, Đô Lung, Du Phát, Hàm Hoan, Vô Thoa, và Vô Biên.

Sách *Hậu Hán thư* chỉ ghi 5 huyện trùng với 5 thành ghi trong *Đông Hán chí*: Tư Phố, Cư Phong, Hàm Hoan, Vô Công và Vô Biên.

Sách *Việt sử thông giám cương mục*. *Tiền biên*, chưa giống như *Tiền Hán thư*. Riêng chữ Đô Lung chép là Đô Bàng.

từ rất sớm, dân cư đông đúc, kinh tế, văn hóa phát triển. Được chọn để làm thủ phủ của một quận, Tư Phố không thể không có vai trò trung tâm. Không chỉ trung tâm về địa lý, lãnh thổ mà còn là trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa nữa.

Thành Tư Phố thời thuộc Hán đặt trên đất Dương Xá ngày nay. Hiện tại không còn dấu vết thành trì của cái gọi là thủ phủ quận trị của quân xâm lược. Song lần theo ký ức dân gian, căn cứ vào địa lý học lịch sử, các nhà nghiên cứu lịch sử cổ đại Việt Nam đã khẳng định thành Tư Phố đặt trên đất Dương Xá. Quận trị Tư Phố thuộc cả vùng Dương Xá. Trên sườn phía tây núi Vồm hiện còn địa danh mang tên Tây Trấn thành (Trấn thành phía tây), dưới chân núi có địa điểm xưa gọi là Trại Trung đồn. Tại khu vực núi Vồm, Dương Xá nhân dân thu lượm được rất nhiều hiện vật, vũ khí, bằng đồng, nhiều gốm Hán, tiền Ngũ Thủy v.v.. Những ngôi mộ thời Hán không những chỉ được phát hiện trong các di chỉ khảo cổ học thuộc thời đại kim khí mà còn tìm thấy ngay trên rẻo đất Dương Xá Ngoại⁽¹⁾. Mật độ mộ táng thời Hán dày đặc trong các di chỉ Đông Sơn, Thiệu Dương, đặc biệt có nhiều ngôi mộ thời Tây Hán⁽²⁾ cho

1) Trong khi xây dựng nhà cửa, nhân dân địa phương đã bắt gặp những ngôi mộ lạ. Theo sự mô tả hình dáng, cấu trúc của mộ cũng như hình dáng kiến thức của bộ xương chúng tôi cho rằng đó là những ngôi mộ Hán.

2) Nghiên cứu những hiện vật tùy táng trong hàng trăm ngôi mộ Hán ở di chỉ Thiệu Dương và Đông Sơn ta thấy có những ngôi mộ còn sớm hơn cả thời Hán, từ Tây Hán trở về sau càng có xu thế tăng lên.

phép giả định rằng trung tâm Cửu Chân vào buổi đương thời không kém gì Giao Chỉ (1).

Thành Tư Phố đặt trên địa bàn đã có cơ sở của một nền kinh tế phát triển. Đó là một nền kinh tế tổng hợp đa thành phần nông, công thương, nghiệp. Kinh tế nông nghiệp với nghề trồng lúa nước vẫn chiếm vị trí chủ đạo. Kinh tế thủ công nghiệp có những tiến bộ rất rõ rệt. Kỹ thuật luyện kim, chế tạo đồ đồng đạt tới trình độ tinh xảo. Ngoài việc chế tạo công cụ sản xuất, vũ khí, thợ thủ công đã chế tạo cả những đồ trang sức, minh khí bằng đồng. Ngủi làm gốm, tuy độ lửa chưa cao (2), chất liệu chưa tốt, nhưng hoa văn sinh động, đẹp, mô phỏng và phản ánh đời sống văn hóa cao. Những lò gốm phát hiện trong di chỉ Thiệu Dương, những công xưởng chế tác đồ trang sức bằng đá ở Đông Khố. Bãi Tê cùng với những lò luyện đồng, sản xuất đồ đồng đã khẳng định ở đây một hệ phận sản xuất thủ công nghiệp chuyên nghiệp đã ra đời. Những mộ táng, đồ tùy táng nhiều, ít của cư dân bản địa là những bằng chứng chứng tỏ vùng Tư Phố không còn là những bộ lạc, thị tộc mà đã chuyển sang một hình thức khác như bộ tộc, lấy đơn vị gia đình làm cơ sở. Những cơ sở sản xuất thủ công nghiệp ấy với dáng vẻ như công xưởng, như làng chuyên nghiệp.

1' Việc phát hiện được những ngôi mộ thời Đông Hán ở Thiệu Dương, Đông Sơn, trong khi đó ở những nơi khác thuộc quận Giao Chỉ lại hầu như vắng bóng. Hiện tượng này có thể nghĩ rằng nhà Hán bắt đầu xâm lược Giao Châu, chia Giao Châu làm 2 quận : Giao Chỉ và Cửu Chân. Vào buổi sơ khai ấy quân Hán nhắm vào Cửu Chân và tập trung nhiều ở quận lý Tư Phố.

2) Nếu đem so sánh với gốm Việt Tiến cùng thời thì độ cứng của gốm Việt Tiến cao hơn, độ nung, cũng như độ bền của gốm Thiệu Dương kém hơn.

như vùng chuyên môn vv... bản thân nó đã mang ý nghĩa của một đô thị.

Mặt khác, ngoại trừ một số ít di chỉ thuộc loại tầng văn hóa đơn, tức có một lớp văn hóa, còn lại đa phần, trong đó có Thiệu Dương, Đông Sơn, đều thuộc tầng văn hóa kép, tức xen kẽ nhiều lớp văn hóa suốt từ buổi đầu của nước Văn Lang cho tới khi thành Tư Phố xuất hiện. Cư dân đô thị Tư Phố được thừa hưởng đỉnh cao của nền văn hóa bản địa, đồng thời tiếp nhận những văn hóa nhiều đáng kể từ bên ngoài. Đó là một nền văn hóa (vật chất và tinh thần) mà cư dân Đông Sơn sống trên vùng hợp lưu giữa hai dòng sông lớn đã cần cù lao động, sáng tạo, khai thác, xây dựng và phát triển liên tục trong nhiều chục thế kỷ.

Tóm lại đô thị cổ Tư Phố hình thành trên cơ sở phần «đô» là thành Tư Phố, còn phần «thị» là tất cả những thành quả xây dựng, lao động trong lịch sử để lại. Điều đó có nghĩa là đối với đô thị Tư Phố thì phần «thị» có trước, hình thành từ trước khi có thành Tư Phố. Nhà Hán đặt thành Tư Phố lên đất Dương Xá có ý nghĩa như là một sự hợp thức hóa. Tuy nhiên, do có sự hợp thức hóa đó, đô thị cổ Tư Phố mới thực sự hoàn chỉnh: có đô và có thị. Thành Tư Phố không còn chỉ với tư cách là một thành trì trấn giữ, mà đã trở thành một đô thành. Sống trong đô thành đó có quan, có quân, có dân (đành rằng là dân ngoại kiều). Nhu cầu hàng ngày của số đông người phi sản xuất ấy sẽ kích thích, đòi hỏi khu vực sản xuất phát triển. Đó là chưa kể đến số lượng không nhỏ những sản phẩm thủ công nghiệp; đồ lông, đồ gốm, đồ mỹ nghệ, đồ trang sức bằng đá, bằng đồng, vải lụa vv.. mà bọn quan lại thống trị cướp bóc, vơ vét để dâng về chính quốc. Ngược lại do sự phát triển không ngừng của sản xuất thủ công nghiệp, do sự tăng trưởng

cả về loại hình sản phẩm lẫn chất lượng sản phẩm làm cho đời sống của cư dân đô thị, trong đó có cả bản thân người sản xuất và những cơ sở sản xuất được bảo đảm. Đề bổ sung cho nền kinh tế đô thị hoàn chỉnh, góp phần ổn định đời sống cư dân đô thị, ở đây cũng đã tồn tại một bộ phận thị dân thương nghiệp. Những đồng tiền thời Hán nhất được trong khu vực thành, tìm được trong các mộ táng những hiện vật đương thời tìm được trong các di chỉ không phải là sản phẩm tại chỗ, chỉ có thể cắt nghĩa được rằng đã có một sự thương mại lưu thông hàng hóa. Tầng lớp thương nhân bao gồm 2 bộ phận: người Việt và người Hoa. Người Hoa thuộc tập đoàn thống trị độc quyền về buôn muối và sắt, còn lại bộ phận người Việt buôn bán nhỏ, lương thực, thực phẩm, hàng hóa tạp phẩm phục vụ trực tiếp cho nhu cầu tiêu dùng của cư dân đô thị. Sau khi cửa Tắc Khâu (Yên Mô, Ninh Bình) được phá để mở cho quân Mã Viện tràn vào Cửu Chân dân áp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (năm 43) thì việc đi lại thông thương giữa Tư Phố với miền ngoài được thuận tiện hơn. Từ đồng bằng Bắc Bộ theo sông Hồng và con đường bộ dọc theo lưu vực sông này lên miền Tây Bắc, sang miền Tây Vực (Trung Á) nước Thien (Bang San, Miến Điện), Thân Độc (Ấn Độ). Mặt khác, các nước phương Nam và phương Tây muốn đến Trung quốc « đều phải đi theo con đường Giao Chỉ » (1). Điều ấy không thể ngoại trừ có sự tiếp xúc của những nước này với Cửu Chân cụ thể là Tư Phố. Tất nhiên sự tiếp xúc trao đổi mang tính chất ngoại thương ấy đều do tập đoàn thống trị lưng đoạn.

Vậy là với đủ 3 thành phần kinh tế: nông, công, thương nghiệp đã tạo thành nền kinh tế đô thị Tư Phố. Nền

1) Diện Tử Liêm. *Lương Thư. Thương vụ ấn thư quán*, q. 54.

kinh tế ấy tạo điều kiện cho diện mạo đô thị ngày càng hoàn chỉnh. Thêm vào đó bộ máy của chính quyền đô hộ ra sức củng cố đô thị, xây dựng đô thị để làm chỗ dựa cho chính sách thống trị, đồng hóa và thôn tính lâu dài. Đô thị cổ Tư Phố dần dần trở thành đại bản doanh của các viên quan Thái thú, Đô úy và tập đoàn quan lại của chúng. Tầm lên trên đô thị Tư Phố (và tất cả các huyện trị, đô thị khác) là bộ máy thống trị của nhà nước xâm lược. Nếu như trước kia cư dân Tư Phố lao động, sản xuất một cách tự do, xây dựng cộng đồng, xây dựng đất nước, thì giờ đây họ làm việc dưới ách kìm kẹp của ngoại bang. Những sản phẩm quý thì bị cướp đoạt, bị nộp cống, những thợ lành nghề thì bị bắt đem về phương Bắc. Đó là một trong những tiền đề cho sự suy tàn của đô thị Tư Phố, một khi nó hết vai trò trị sở. Mặt khác, đô thị Tư Phố càng phát triển thì lại càng trở thành mục tiêu tấn công dữ dội của nhân dân chống lại quân xâm lược. Trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng tướng Đô Dương đã chiếm cứ thành Tư Phố để phòng giữ mặt nam, biến Tư Phố thành pháo đài chống trả quân của Mã Viện từ ngoài biển kéo vào. Trong cuộc khởi nghĩa Bà Triệu, nhân dân Cửu Chân kéo đến hạ thành Tư Phố đánh đuổi bọn quan lại nhà Đông Ngô.

Đô thị Tư Phố tồn tại, phát triển trong hồi cảnh chính trị, xã hội như thế cho nên không lấy gì làm phồn thịnh cho lắm, Chả thế mà vào năm 420, đầu triều đại Tiền Tống quận trị Cửu Chân chuyển về Đông Phố thì đô thị Tư Phố cũng tàn lụi dần. ⁽¹⁾

(1) Đông Phố là trị sở của quận Cửu Chân từ thời Tiền Tống (420 - 479), đặt ở làng Đông Phố, huyện Cư Phong. Huyện Cư Phong đời Tam quốc nước Ngô (222 - 280) đổi thành huyện

2. Đô thị cổ Trấn Thành hay đô thị Dương Xá.

Trước khi đô thị cổ Trấn Thành được hình thành ở Dương Xá vào thế kỷ X đã xuất hiện một hiện tượng đáng lưu ý, có dáng dấp như là một đô thị cổ, đó là Ấp Dàng của Dương Đình Nghệ.

Kể từ thế kỷ VI trên đất Thanh Hóa bắt đầu bình thành các vùng thế lực của các dòng họ lớn: Lê Ngọc (Lê Cốc) ở thế kỷ VII, Khương Công Phụ (thế kỷ VIII), Quản gia Đô Bắc (thế kỷ IX), Lê Lương, Dương Đình Nghệ, thế kỷ X. Trường hợp Dương Đình Nghệ ở Dương Xá là người không những có thế lực về kinh tế mà còn có uy tín lớn về chính trị và quân sự. Dương Xá, thế kỷ X với Dương Đình Nghệ, tiếp nối một ít với Ngô Quyền, Dương Tam Kha, là một trung tâm kinh tế, chính trị, quân sự của Châu Ái. Tiếc rằng thời gian tồn tại của cái gọi là các trung tâm ấy quá ngắn ngủi, chưa đủ để định hình xác lập nên một đô thị. Do đó Dương Xá – Ấp Dàng thế kỷ X chỉ có vai trò như là một gạch nối giữa hai thời diềm thành Tư Phố và Thanh Hóa Trấn Thành.

Dương Xá là tiền thân, nói đúng hơn là tiền đề của đô thị cổ Thanh Hóa Trấn Thành.

a) Quá trình hình thành khu vực «đô».

Sách *Đại nam nhất thống chí* chép: «Trấn Thành cũ ở bãi sông Dương Xá, huyện Đông Sơn, từ nhà Lê đến Tây Sơn trấn thành ở đấy» (*).

...
Đô Phong, Nhà Tè (479–502), nhà Trần, nhà Tùy đều sử dụng Đông Phố làm lỵ ở.

Huyện Cư Phong thời ấy bao gồm chủ yếu phần đất các huyện Đông Sơn, Nông Công, Triệu Sơn ngày nay.

2. *Đại nam nhất thống chí*. Tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1970, tr. 240.

Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú chép: « Khi Trung Tông lên ngôi, Thái sư (Trịnh Kiêm) lấy có Lam Kinh chật hẹp, chỉ có xã Yên Trường thuộc huyện Thụy Nguyên, bên tả có núi, bên hữu có sông to, hình thế rộng thoáng, cảnh tượng tươi đẹp, mới lập hành điện ở đấy. Đến khi diệt được Mạc trở về sau mới trở về chỗ đóng đô cũ... nhưng mỗi khi có việc cần kíp đáng lo thì lại trở về Yên Trường để giữ căn bản. Về sau Yên Trường là cung vua, phủ chúa gọi là Nghi Kinh khoảng 200 năm cùng với Biện Thượng, Sóc Sơn đều là chỗ rất quan trọng. Còn Trấn Sở, Hiến ty thì đặt riêng ở huyện Đông Sơn «... Trấn sở ở xã Dương Xá, Hiến ty ở xã Doanh Xá». ⁽¹⁾

Lần theo sự chỉ dẫn của các nguồn tài liệu trên ta thấy:

— Trấn Thành Dương Xá tồn tại hơn 300 năm từ thời Lê cho đến hết thời Tây Sơn (1427—1802).

— Phủ lý Thanh Hóa đặt ở 2 địa điểm: Dương Xá và Doanh xá.

— Ở Thanh Hóa, đương thời, ngoài lý sở ra còn có Hành tại (Lam kinh), cung vua phủ chúa (Nghi Kinh) và những trung tâm chính trị khác như Sóc Sơn, Biện Thượng.

Trong số các vấn đề trên có lẽ điều quan tâm hơn cả là hai địa điểm đặt Trấn ty và Hiến ty tức Dương Xá và Doanh Xá, vì đây là vấn đề có liên quan trực tiếp đến sự hình thành « phần đô » của đô thị Dương Xá. Phải nói ngay rằng đơn vị hành chính thời Phan Huy Chú cũng tương tự như ngày nay: Doanh xá và Dương Xá ở 2 xã khác nhau. Nhưng trên thực thể, Doanh Xá

(1) Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb Sử học Hà Nội 1960 Tập I, tr. 41.

và Dương xá có thể coi như là một. Doanh Xá tức Danh Xá tức là Dàng Trên (làng Dàng phía trên) ngày nay. Các tên Dàng Trên, Dàng Dưới, Dàng Nội, Dàng Ngoại đều cùng trong khu vực mà có tên chung là vùng Dương Xá. Thực ra vùng Dương Xá còn có phạm vi rộng hơn nhiều bao gồm cả khu vực Ngã Ba Đầu, gần như toàn bộ phần đất của xã Thiệu Dương cũ (1). Nói cách khác Trấn Ty đóng ở Dương Xá, tức là « Trấn thành », hay « Thành cũ » ở bãi sông Dương Xá tức Dương Xá Ngoại ngày nay. Còn Hiến Ty đóng ở Doanh Xá tức làng Dàng Trên. Trấn ty có thành, Hiến ty ngoài vòng thành.

Nghiên cứu, khảo sát trên thực địa, hiện nay tại Doanh Xá không còn dấu vết gì của Hiến Ty. Điều đó cũng dễ hiểu, vì không có thành trì, không có lầu son gác tía cộng thêm sự phá hoại có chủ định của con người (triều Nguyễn). Còn ở Dương Xá thì hiện vẫn còn những dấu vết của tòa thành và những địa danh có quan hệ đến tòa thành ấy. Chắp nối những dấu vết còn lại, đúc kết chọn lọc những chỉ dẫn của nhân dân địa phương, chúng ta có thể hình dung lại một cách tương đối hoàn chỉnh diện mạo của tòa thành.

Thành đắp bằng đất, hình chữ nhật, chiều dài khoảng 1000 m, chiều rộng khoảng 80 m, chân thành dày 10 m, mặt thành rộng 8 m, cao 2 m (2). Mặt ngoài thành từng đứng, sườn phía trong thoải thoải. Thành có 4 cửa: Tiền, Hậu, Tả, Hữu. Cửa Tiền ngoảnh về hướng tây

(1) Khoảng những năm 60 của thế kỷ này xã Thiệu Dương bao gồm các xã Thiệu Tân, Thiệu Khách, Thiệu Dương bây giờ.

(2) Hiện nay không có đoạn thành nào cao quá 1 m, nhưng nhân dân địa phương kể lại rằng trước đây đứng dưới chân thành phải vươn cao người mới trông thấy mặt thành. Chúng tôi ước chừng thành cao khoảng 2 m.

nam (cùng hướng với đền thờ Dương Đình Nghệ); cửa Hậu thông ra Bến Cãi trên sông Mã. Chính giữa tòa thành là một khu đất hình vuông mỗi chiều 400m, nổi cao hẳn lên so với chung quanh khoảng 1m. Trên vuông đất này đặt các dinh thự của quan Trấn thủ, tục gọi là Hậu cung. Trên nền Hậu cung còn lại những viên đá tảng hình tròn, đường kính 70–80 cm, dày 20cm và những viên gạch vuông, mỗi cạnh 40cm, dày 15 cm. Bên phía góc trái của nền sân Hậu cung, (truyền rằng cách đây 10 năm vẫn còn một cây đa cồ thụ, gốc của nó phải 8 người ôm mới hết. Trong khu vực thành, dân địa phương vẫn thường lượm được vỏ, lọ gốm thô, gốm sứ màu da lợn, gương báu bằng đồng, đạn tròn bằng gang.

Vẫn trong khu vực thành có những địa danh như cồn Bình (gần cửa Tiền), cồn Súng (gần cửa Tả), bãi Bia (bãi bắn bia) ở phía ngoài cửa Hữu, cột Cờ ở ngay chính diện cửa Tiền, vườn Hoa, lùi vào phía trong cột Cờ 1 chút. Bồng (vũng) Tàu voi – nơi voi tắm ở gần về phía bãi Bia. Kênh Hồng Ngực – nơi xử tội phạm ở ngay bên cửa Tả..

Thành được xây đắp theo kiểu trong thành ngoài hào. Dòng sông Mã được dùng làm hào thiên nhiên của gần 3 mặt đông nam, đông và đông bắc, còn lại lợi dụng luôn việc đào hào đắp thành tạo thành dòng chảy, thường được gọi là khe. Khe Hồng Ngực là một đoạn của cả dòng khe ấy. Mặt khe rộng 6m, sâu 2m, đều được bắc cầu vào thành qua các cửa Tiền, Tả, Hữu. Tại những đầu cầu đều có dựng chòi canh giữ.

Ngày nay hầu như toàn bộ khu vực thành đã biến thành xóm làng trù phú, riêng mảnh đất trước đặt vườn hoa, do sự mê tín kiêng kỵ nên hãy còn ít người đến ở.

Đó là toàn bộ những dấu vết còn sót lại của lý sở xứ Thanh suốt từ thời Lê cho tới đầu thời Nguyễn. Tuy

rằng nền xưa dấu cũ còn lại rất ít ỏi, nhưng không phải vì thế mà ta không thể hình dung được qui mô to lớn, bề thế của một thủ phủ đương thời. Tòa thành tuy đắp bằng đất nhưng chu vi khá rộng, kích thước, qui cách tương đối đồ sộ. Trong thành là các dinh thự, đồn trại, kho đụn..., của phần lớn bộ máy quản lý hành chính cấp phủ, rồi sau đó là cấp tỉnh. Phía ngoài chỉ là một cơ quan gọi là Hiến ty trên đất Doanh Xá. Nếu hiểu theo một nghĩa khác thì Doanh Xá và Dương Xá tức Hiến ty và Trấn ty hợp thành khu vực « đô » của đô thị Dương Xá sau này, Điều đó, cũng có nghĩa là phạm vi của đô thị Dương Xá được mở rộng suốt từ Doanh Xá cho đến Dương Xá vậy.

b) Diện mạo của đô thị Dương Xá và những hoạt động kinh tế của nó.

Điều nổi bật nhất trong hoạt động kinh tế của đô thị Dương Xá là hai cái chợ lớn: chợ Vồm ở Doanh Xá phía trên và chợ Dàng ở phía dưới. Hiện nay chợ Vồm có vẻ to hơn, sầm uất hơn chợ Dàng. Nhưng trước kia chợ Dàng mới là chợ lớn, thuộc vào loại chợ của phủ lỵ, được liệt kê vào danh sách những chợ hàng đầu của xứ Thanh⁽¹⁾. Các loại hàng hóa của cả hai chợ đều giống như nhau. Hầu hết những sản phẩm quý của khắp các miền đều được chở đến như mía ngọt Tào Giang, mía đường Kim Tân, cam sành Phủ Lý, cam giấy Bù Rinh, dưa Hoằng Hóa, lợn gà, trâu bò chợ Bản, dê Mạt Sơn vẹt bầu Trạc Nhật (Thạch Thành), gà sống chợ Môi, cá mè sông Mực, tôm he Hậu Lộc, nước mắm Ba Làng, măng giang Thạch Thành, Cầm Thủy, cháo nôi, xanh cháo bằng đồng Trà Đông, lưỡi cày, chảo gang Duyên Lộc (Yên Định), chum vại Đức Thọ, gạch ngói Cầm

(1) Đại nam nhất thống chí, Sdd. tr. 246

Trương, vôi sống núi Nhồi, quạt giấy Lưu Vệ, nhiều hồng Lai Duệ, vải lụa Hồng Đố, ngô Cẩm Thủy, khoai lang Tĩnh Gia, chiếu cói Nga Sơn v.v.⁽¹⁾ Những mặt hàng ấy theo các dòng sông, hay các tuyến đường bộ một tháng 6 lần lại tụ tập về đây trao đổi, bán, buôn. Quan sát các mặt hàng, dường như đủ các loại nông, lâm, thổ hải sản và sản phẩm thủ công nghiệp của hai chợ như nhau. Nhưng thực ra giữa hai chợ lại có những điều khác biệt. Đặc sản của chợ Vòm là nôi đất, còn chợ Dàng chiếm ưu thế về cót nứa. Đây là hai loại mặt hàng của hai chợ được khai thác tại chỗ. Nói cách khác đó là 2 loại sản phẩm của nghề thủ công địa phương.

Làng Vòm có nghề làm nôi đất từ lâu đời. Về kiểu dáng và chất lượng sản phẩm kém hơn so với nôi chợ Bộng Nghệ Tĩnh. Chúng loại sản phẩm lại khá phong phú từ nôi nấu cơm, nấu thức ăn, ấm đun nước, siêu sắc thuốc, tách đựng nước, chõ đồ xôi, nôi nấu rượu, vĩa (bát) uống nước... đến đôi nôi đình gánh trù nước ăn... Tuy là nôi đất nhưng giá trị sử dụng rất cao. Trước kia tuyệt đại bộ phận nhân dân trong vùng đều phải dùng nôi Vòm, một số ít dùng nôi Bộng, hiếm có người có khả năng mua sắm nôi đồng. Nôi đồng tuy rất bền, nhưng lại khó nấu nướng và bảo quản thức ăn, do đó trước khi chưa có nôi nhôm thì bất luận giàu nghèo cũng đều phải dùng nôi đất.

Nghề làm nôi đất khá vất vả nặng nhọc, song vốn liếng đầu tư không cần nhiều, đất khai thác ngay tại chỗ, chất đốt mua ngay tại bến, và sản phẩm bán chạy cho nên nghề này vẫn được duy trì liên tục trong nhiều thế kỷ.

(1) Những đặc sản của Thanh Hóa Rút từ "Bài ca hội chợ tỉnh Thanh".

Những người bán nôi ở chợ Vồm và cả chợ Dàng nữa đều thuộc vào diện tự sản tự tiêu. Họ làm ruộng, đi buôn là chính, còn nghề nôi chỉ là nghề phụ. Người ta tranh thủ những lúc rỗi rãi hay mùa ban hành khó làm nôi, gộp lại đến phiên chợ đem ra bán. Thuyền bè từ các nơi cập bến Thanh Giang hay bến Dàng (bến Cái) cất nôi chơ đi. Đôi khi có cả những người buôn gánh bằng sọt, từ các nơi xa xôi đến tận chợ Vồm, chợ Dàng để buôn nôi.

Tương tự như nghề làm nôi đất của làng Vồm, nghề làm cốt nứa của Dương Xá cũng là một loại nghề truyền thống, lâu đời. Ngày nay không một ai trong làng còn nhớ về nguyên ủy của nghề nghiệp. Họ chỉ biết rằng nghề do ông cha để lại, đời nọ truyền đời kia để phụ kế sinh nhai. Tuy là một nghề phụ, nhưng mức thu nhập tương đối cao, có thể đảm bảo đủ các khoản chi tiêu trong gia đình.

Ở làng Dàng hầu hết mỗi người, mỗi nhà đều làm nghề đan cốt. Đây là một nghề thủ công không phải đầu tư nhiều vốn liếng, kỹ thuật, và cũng không tốn phí mất nhiều sức lực. Một cây nứa, một con dao, bất cứ gia trẻ, gái trai đều tạo thành tấm cốt. Nứa mua ngay tại bến, cốt bán ngay tại chợ. Một tháng 6 phiên: 3 phiên chợ Dàng, 3 phiên chợ Vồm. Đầu phiên chợ ngồn ngộn một chợ cốt, văn phiên chợ cốt đã đầy ắp các thuyền ghe. Hàng chục chiếc thuyền từ mạn trong ra, từ mạn ngoài vào, quá nửa là để chở cốt. Xưa kia cốt và bồ là hai loại đồ dùng dễ cất trữ chủ yếu và phổ biến trong nông thôn. So với bồ thì cốt có nhiều lợi thế và ưu điểm hơn: cuộn tròn thành từng bó dễ vận chuyển dễ dàng, sử dụng đựng chứa, to nhỏ, nhiều ít đều rất tiện lợi. Dầu nhiều hoặc ít, dầu cốt thước hay cốt tay, mùa đến nhà nào cũng cần tấm cốt để quay lúa chứa

khoai. Nhu cầu tiêu dùng rất lớn, do vậy sản phẩm làm ra bao nhiêu cũng bán chạy. Nghề dân cốt đã đem lại nguồn lợi lớn cho cư dân đô thị này.

Cùng với hai chợ lớn, hai nghề phụ chủ yếu đã làm giàu cho cả xứ Dàng. Đây là một bộ phận không kém phần quan trọng làm cho nền kinh tế đô thị Dương Xá ngày thêm phồn thịnh.

Ngoài hai chợ vừa kể trên, phố Dàng cũng là một cái chợ họp theo dãy dài. Phố Dàng được cấu trúc một cách tự nhiên, ven theo sườn bên phải và quay mặt ra đường đi sông Mã, chạy suốt từ đầu Dàng Nội cho đến cuối Dàng Trên, tựa như sợi dây nối liền chợ Dàng với chợ Vồm. Cư trú trong dãy phố ấy không hẳn toàn những người phi sản xuất nông nghiệp, và cũng không phải mọi nhà đều có cửa hàng cửa hiệu. Vốn dĩ là một làng ven đê, nhưng không bỏ lỡ thời cơ chuyển mình thành đô thị, họ lập tức đồng loạt quay hướng ra đường tạo thành dãy phố. Trong dãy phố mọc lên những cửa hàng bán đặc sản của các địa phương: cam Dàng, thuốc lá Dàng, đồ đồng Trà Lý, vải lụa Hồng Đô v.v..., những cửa hàng bán thực phẩm: thịt, cá, tôm, hến, những cửa hiệu bán hàng tạp hóa, trong đó có bán cả hàng vàng mã — một sản phẩm thủ công của địa phương, những quán ăn v.v...

Sau cùng là phải kể đến các bến sông. Bến Dàng cũng như bến Thanh Giang đều rất tiện lợi để dàng cho thuyền bè neo đậu, vào ra ăn hàng. Hàng hóa quí ở các nơi, sản phẩm hiếm ở khắp các miền trong tỉnh và ngoài tỉnh đều theo các dòng sông đổ về cập bến, dỡ hàng cung cấp cho 2 chợ và phố Dàng. Ngược lại hàng hóa từ hai chợ và phố Dàng lại xuống bến, lên thuyền tỏa đi cho khắp mọi nơi. So với bến Dàng thì bến Thanh Giang vừa rộng vừa sâu, tiện lợi hơn cho những thuyền

Bè loại lớn, chuyên chở cồng kênh. Những bè nửa, bè gỗ, luồng, giang từ miền ngược chở về bán ngay tại bến. Gỗ, luồng bán cho người xây dựng nhà cửa, nửa bán cho dân Dàng đan cốt, củi dốt bán cho những lò gốm nung nôi. Các thương nhân, chủ thuyền lại thường tổ chức mua bán trao đổi ngay tại bến. Các bến dò ngang ngày đêm không ngớt người hàng qua lại, càng làm cho hai bến sông ngày thêm sầm uất đông vui:

Vui nhất là bến dò Dàng.

Kẻ ngược phố Giăng, người sang phố Đầm ⁽¹⁾

và

Thanh Giang trên chợ dưới bè.

Ài đi qua cũng muốn về Thanh Giang.

(Ca dao)

Trong sinh hoạt kinh tế của đô thị cổ Dương Xá, ngoài những nghề, những phương tiện kể trên chúng ta còn thấy: nông nghiệp luôn luôn là một nghề chủ đạo. Tuyệt đại bộ phận thị dân sống bằng nghề nông. Sau đó phải kể thêm một vài nghề phụ khác nữa: Trồng và chế biến thuốc lá của dân Dàng. Thuốc lá Dàng đã từng nổi tiếng thơm nức, sợi vàng, tàn trắng. Dàng Trên còn có nghề cào hến. Thực ra nghề cào hến là nghề của cả vùng, song vì đoạn sông thuộc địa phận Dàng Trên có loại hến vừa to vừa béo, cho nên dân cào hến thường tụ tập về đây hành nghề. Nghề cào hến là một loại nghề hết sức khó nhọc vất vả. Người hành nghề phải ngấm mình dưới nước, dùng một loại công cụ đan bằng cật tre tựa như gầu múc nước, lấp cán dài cào vét

(1) Phố Đầm thuộc huyện Thọ Xuân.

dưới bùn sông để thu hến. Nghề này có nguồn thu nhập cao, nhưng chỉ những người khỏe mạnh mới chịu đựng nổi.

Ngày nay cả 3 nghề có tính chất truyền thống như làm nôi dất, đan cót và cào hến đã mai một, và trong tương lai không xa sẽ bị mất hẳn. Nhưng trước đây vài thế kỷ với giá trị sử dụng còn cao, nhu cầu tiêu dùng lớn thì đó là một bộ phận không nhỏ của nền kinh tế đô thị Dương Xá. Bộ phận kinh tế này cùng với thương nghiệp, chợ phố, bến bãi làm cho bộ mặt đô thị thật sự sầm uất phồn thịnh.

THAY LỜI KẾT LUẬN

So với nhiều nơi, nhiều vùng trên đất Thanh Hóa, Dương Xá là một địa điểm có rất nhiều lợi thế để trở thành đô thị. Và trong thực tế, đã có hai lần nhận được vinh hạnh ấy. Song cả hai lần, suy cho cùng đều dựa trên cơ sở của chính trị. Do đó quá trình phát sinh, phát triển và suy vong của đô thị cũng hòa theo nhịp điệu của chiều hướng chính trị. Phần « đô » tức là phần trung tâm về chính trị luôn luôn không bền vững, dẫn đến tình trạng phần « thị » cũng bấp bênh. Đô thị cổ Tư Phố bị suy tàn một cách nhanh chóng, ngay sau khi lý sở Cửu Chân phải chuyển dời đi nơi khác. Đô thị cổ Dương Xá được hình thành và phát triển trong những điều kiện thuận lợi hơn. Vì thế Dương Xá hồi thế kỷ XVI—XVIII đã trở thành một đô thị thực thụ theo đúng với nghĩa của từ ấy. Vậy mà chỉ gần 2 thế kỷ từ khi tỉnh lý chuyển về Thọ Hạc đến nay, đất Dương Xá không còn bóng dáng của một chốn đô thành. Lý sở mất đi, vai trò chính trị mất đi thì Dương Xá lập tức trở lại nguyên hình của làng quê. Cảnh phồn hoa đô hội :

« Làng Dàng trên bến dưới sông,
Vui người, vui cảnh đến không muốn về »
ấy đã bị thay thế bằng:

« Khi vui vui cả thuyền bè
Khi buồn cây núa, cây tre cũng buồn »

(Ca dao)

Đó là tình trạng chung của phần lớn đô thị cổ Việt Nam, một loại đô thị hầy còn bị khống chế, quản lý bởi bộ máy của chính quyền phong kiến, còn chưa đủ sức để thoát khỏi sự bao vây, lấn công của nền kinh tế tiểu nông.

VINH — BẾN THỦY

I

VỊ TRÍ ĐỊA LÝ—TIỀN ĐỀ LỊCH SỬ

1. Vị trí địa lý

« Vinh—Bến Thủy là một thành phố phồn hoa đô hội của miền Bắc Việt Nam, là một thành phố lớn nhất liên khu IV » (1). Niềm tự hào ấy của nhân dân Nghệ Tĩnh trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước là chính đáng và có cơ sở. Vì rằng sau ngày hòa bình lập lại năm 1954, Vinh là một trong năm thành phố của miền Bắc mới có nền công nghiệp (2).

Thành phố Vinh—Bến Thủy nằm ở miền hạ lưu châu thổ sông Lam, cách bờ biển Đông hơn 10 km theo đường chim bay, cùng chung địa giới với các huyện Nghi Lộc ở phía Bắc, Nam Đàn ở phía tây bắc, Hưng Nguyên

1. Tóm tắt địa lý tỉnh Nghệ An. Tài liệu lưu trữ Ty Văn Hóa Nghệ An. Năm 1957.

2. Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa Sự nghiệp kinh tế và văn hóa 1945—1960. NXB Sự Thật Hà Nội, 1960, tr 181.

ở phía tây và tây nam, Nghi Xuân ở phía đông nam gần cách bởi dòng sông Lam.

Thành phố Vinh – Bến Thủy là trị sở của tỉnh Nghệ Tĩnh. Hầu hết các cơ quan quản lý hành chính cấp tỉnh và thành phố đóng trong địa bàn của thành phố. Diện tích thành phố không ổn định, lúc mở rộng, khi thu hẹp do nhu cầu của từng thời điểm lịch sử. Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 rộng khoảng 30 km² với 42000 dân, gồm 10 khu phố từ Độ Nhất đến Độ Thập. Thành phố hiện nay có 11 phường: Lê Lợi, Đội Cung, Cửa Nam, Quang Trung, Lê Mao, Trường Thi, Hồng Sơn, Trung Đô, Bến Thủy, Hưng Bình, Hà Huy Tập, và 6 xã: Đông Vĩnh, Vinh Tân, Hưng Dũng, Hưng Hòa, Hưng Lộc, Nghi Phú.

2. Điều kiện giao thông.

Thành phố Vinh nằm ngay trên trục đường quốc lộ 1^a và đường sắt Thống Nhất xuyên Bắc Nam. Ga xe lửa Vinh, bến xe khách Vinh là trạm trung chuyển ra Bắc vào Nam. Từ Vinh có đường số 7 đi cửa Rào – Trấn Ninh (Lào): có đường bộ đi Linh Cảm – Thà Khẹt (Lào). Từ Vinh đi xuống biển có đường qua Cửa Lò – Cửa Hội. Những tuyến đường này tuy mới xây dựng vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, nhưng đều dựa theo những vết đường cũ đã được sử dụng nhiều trong lịch sử. Chẳng hạn con đường số 7 là dựa theo lối cũ của nghĩa quân Lam Sơn hoạt động ở vùng sông Hiếu, sông Con Cuông rẽ về lấy đến cửa Rào vào rừng núi Bình Trị Thiên, từ cửa Rào xuống hạ lưu sông Lam đến thành Nghệ An vùng núi Thiên Nhẫn; tuyến đường xuyên Đông Dương cũng dựa trên lối mòn của con đường « thượng đạo » đã được sử dụng hàng chục thế kỷ trước; hoặc tuyến đường Vinh – Hà Tĩnh cũng dựa trên cơ sở của con đường núi bắt đầu từ lưu vực sông

Lam qua vùng Lục Dã, Môn Sơn rồi theo thung lũng giữa hai dãy núi Thiên Nhân ở phía đông, Giảng Mản ở phía tây, chạy vào lưu vực sông Ngân Phố và Ngân Sâu, v.v...

Vậy là vùng đất Vinh xưa nay theo các tuyến đường bộ có thể ra bắc vào nam, lên rừng xuống biển đều rất thuận tiện. Có thể coi Vinh là đầu mối của nhiều tuyến đường bộ của miền Trung.

Về đường thủy, quan trọng nhất vẫn là dòng sông Lam. Sông Lam là hợp lưu của nhiều nhánh sông con bắt nguồn từ khắp các huyện miền núi Nghệ Tĩnh, trong đó chủ yếu là hai nguồn sông Hiếu và sông Tương. Nước nguồn Hiếu phát nguyên từ động Thanh, huyện Quế Phong, phủ Quỳ Châu, chảy về xuôi theo hướng đông nam, trên dòng chảy gặp các sông Đạo Động, sông Thu đổ vào, đi qua vùng chợ Hiếu vì thế gọi là nguồn Hiếu, chảy tiếp đến ngã ba núi Tào Giang hợp với sông Tương. Nguồn Tương bắt đầu từ bãi đá huyện Kỳ Sơn, chảy về đông qua khe Ngòi Áo, khe Di (Kỳ Sơn), qua khe Cánh Đáo (Hội Nguyên), qua Trạm Nam Quân, qua Khe Phần (Vĩnh Hòa), qua bến Công rồi đến ngã ba sách Tào Giang hợp với nguồn Hiếu, chảy tiếp qua bến lý sở phủ Tương Dương (vì thế nên gọi là nguồn Tương). Lại chảy tiếp qua bến Lăng Điền, bến Hội Tiên, cửa quan Khả Lưu, khe Vạn Hộ, khe Yên Lăng rồi có sông Tháp đổ vào, lại chảy tiếp qua bến Đô Lương rồi có sông Dương đổ vào, lại chảy tiếp có sông Vũ Liệt, sông Bạch Hồ, sông Đông Liệt đổ vào, lại chảy tiếp qua bến Thương Lâm (phủ lý Nam Đàn), bến Thịnh Lạc, bến Tuần La, bến Mộc Hoàn rồi có sông Nghĩa Liệt đổ vào chảy tiếp hợp dòng sông La. Sông La bắt nguồn từ dãy núi Giảng Mản là sông Ngân Sâu, sau hợp với sông Ngân Phố chia thành 3 chi, một chi đổ vào

sông Lam. Sau khi hợp với sông La, lại chảy tiếp qua bến Triều Khẩu, Phủ Thạch, chảy tiếp có sông Ngàn (Tam Đẳng) hợp lưu ở bến Chẽ, rồi mới chảy qua vùng Vinh dưới chân núi Dũng Quyết đồ ra cửa biển Hội Thống (cửa Đan Nhân, Cửa Hội),

Ngoài dòng sông Lam, trong phạm vi thành phố còn có hệ thống sông nhỏ, sông đào đáng kể nhất là sông Vĩnh cũng gọi là sông Cồn Mộc chảy từ mạn tây bắc qua góc tây nam của khu vực nội thành uốn lượn ôm lấy vùng ngoại ô chảy ra dòng sông chính tại bến Yên Lạc hay là bến Cửa Khẩu. Dòng sông Mới nắn thẳng đoạn vòng cung cửa sông, Vĩnh rút ngắn quãng đường từ phía sau chợ Vinh cho ra tận núi Quyết...

Tóm lại, cùng với những tuyến đường bộ, các dòng sông lớn nhỏ đã tạo thành một hệ thống giao thông thủy bộ tương đối hoàn chỉnh của thành phố.

3. Cảnh quan thiên nhiên.

Dòng sông Lam không những chỉ là mạch máu giao thông nối liền thành phố với các hải cảng ở biển đông và các miền rừng núi xa xôi hẻo lánh mà còn là một cảnh đẹp tự nhiên hiếm có. Trời nước trong xanh như quện vào nhau làm dịu bớt đi cái oi bức của những ngày hè nắng nóng, cái rất bỗng của những đợt gió Lào,

Một ngọn núi Quyết soi mình trên mặt nước, một ngọn Kỳ Lân nữa bóng xuống dòng sông. Một thành phố giữa đồng bằng ven biển mà vẫn có cảnh sơn thủy hữu tình. Núi sông tạo đáng thêm cho vẻ kỳ vĩ của thành phố. Không đơn điệu như một thành phố phẳng lý bãi cát mà cũng không âm u tĩnh mịch kiểu rừng sâu núi thẳm.

Xa hơn chút nữa về hướng xế bóng mặt trời là dãy Thiên Nhãn chứa đựng bao nhiêu kỳ tích: núi Nghĩa

Liệt, núi Tuyên Nghĩa, thành Lục Niên, chùa Trấn Quốc, chùa Yên Hà, chùa Yên Quốc v.v... đều gắn liền với những chiến công oanh liệt của nghĩa quân Lam Sơn và những thất bại thảm hại của quân Minh xâm lược.

4. Di tích lịch sử

a) « Cách đây vài chục thế kỷ. Vinh – Bến Thủy là một bãi đất phù sa rộng lớn, nổi trên bãi phù sa này là núi Quyết. Bến Thủy là một khu vực được hình thành muộn ở hạ lưu sông Cả (thường gọi là sông Lam – Xét về mặt cấu tạo địa chất) và chịu thiệt thòi về thời gian thử thách »⁽¹⁾. Lời nhận xét trên của các nhà nghiên cứu lịch sử địa phương trong công tác khảo sát, kiểm kê di tích hồi những năm 60 của thế kỷ này có cơ sở khoa học. Cho đến nay người ta chưa tìm thấy dấu vết của người cổ đại trên vùng đất này, kể cả trên núi Quyết và núi Kỳ Lân, mà chỉ mới phát hiện được một di chỉ của nền văn hóa Đông Sơn. Đó là di chỉ Xuân An⁽²⁾.

Di chỉ Xuân An dưới chân Rú Cơm thuộc xã Xuân An, huyện Nghi Xuân, gần ngay đầu cầu phao Bến Thủy ở bên hữu ngạn sông Lam, cách thành Vinh khoảng chừng 5 km. Những hiện vật tìm được ở đây chứng tỏ con người Đông Sơn đã có mặt, chỉ ít cũng qua lại ở vùng này. Điều thú vị là ở Xuân An, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được chiếc khuyên tai hai

1. Phòng Bảo Tồn Bảo tàng. Ty Văn Hóa Nghệ An. *Báo cáo về khu di tích Bến Thủy thành phố Vinh (Nghệ An)*. Hồ sơ lưu trữ. Sở Văn Hóa Thông tin Nghệ Tĩnh.

2. Hà Văn Phụng – Trịnh Dương – Đào Linh Côn, « Điều tra, khảo cổ học ở Nghệ An, Hà Tĩnh » *Khảo cổ học*. Số 16 năm 1976 tr. 82.

đầu thú làm bằng đá. Loại khuyên tai này chưa từng thấy ở các di chỉ Đông Sơn kể từ Nghệ Tĩnh trở ra bắc, nhưng lại đã thấy ở các di chỉ văn hóa Sa Huỳnh thuộc các tỉnh phía nam như Tam Kỳ (Quảng Nam—Đà Nẵng), Phú Hòa (Đồng Nai). Hiện tượng trên « đã nói lên một cách chắc chắn mối quan hệ giao lưu giữa hai văn hóa cùng thời: Đông Sơn ở phía bắc và Sa Huỳnh ở phía nam. Nghệ Tĩnh là khu vực phía nam của văn hóa Đông Sơn, hiển nhiên phải là nơi có những biểu hiện rõ ràng của sự giao lưu văn hóa giữa hai miền nam bắc của đất nước »⁽¹⁾.

Gần với Xuân An, người ta đã phát hiện được nhiều di vật của các lò luyện sắt từ lâu đời tại Xuân Giang như xỉ sắt, hòn quặng đất, nung đỏ, đá kê, gốm vỡ, dọi xe chỉ, chì lưới, v.v.,⁽²⁾

Ngoài ra tại chân núi Quyết nhân dân địa phương đã tìm thấy mảnh trống đồng vỡ, kiếm sắt...⁽³⁾.

Những cứ liệu kê trên cho thấy con người có mặt trên vùng đất Vinh—Bến Thủy sớm nhất là vào thời kỳ văn hóa Đông Sơn.

b) Thành Dũng Quyết

Sách *La Sơn phu tử* của Hoàng Xuân Hãn có vẽ một tòa thành ở mồm núi Quyết về phía sông Lam và đề là « thành Dũng Quyết »⁽⁴⁾. Thành này được đắp bằng

1. Hà Văn Tấn « Nghệ Tĩnh trong tiền sử và sơ sử Việt Nam ». *Khảo cổ học*. Hà Nội, số 2/1978, tr. 28.

2. Bùi Thiết. *Vinh—Bến Thủy*. NXB Văn hóa, Hà Nội 1984, tr.30.

3. Nt. tr.31. Về những hiện vật tìm được ở chân núi Quyết, theo chúng tôi chưa hẳn đã là thuộc di chỉ văn hóa Đông Sơn. Những mảnh trống đồng rất có thể vào các giai đoạn sau người ta sử dụng, hoặc cất giữ.

4. Hoàng Xuân Hãn. *La Sơn phu tử*. NXB Minh Tân. Paris 1952 tr.245.

đất, hiện còn dấu vết của thành và hào ở góc tây nam núi. Nhân dân địa phương quen gọi là thành Rú Quyết hay là lũy Ông Ninh.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* (phần tỉnh Nghệ An) mô tả núi Dũng Quyết có đoạn viết: « Xét: hồi đầu bản triều (tức triều Nguyễn. TG) bình định 7 huyện Nghệ An. Trịnh Ninh ⁽¹⁾ đóng quân dưới núi này kháng cự với quân ta; hai bên thường giao chiến ở bến sông Quần Mộc (cũng gọi là sông Cồn Mộc. TG) cho nên *Hoan châu phong thổ ký* nói: Dũng Quyết là ngọn núi có tiếng, quan quân vẫn đóng đồn. Quần Mộc là địa điểm giáp sông Lam, Nam Bắc thường giao chiến » ⁽²⁾. Sử cũ cho hay năm 1656 Trịnh Toàn được cử vào trấn thủ Nghệ An. Trong thời gian ấy sông Lam trở thành ranh giới giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh—Nguyễn. Vùng Vinh—Bến Thủy là nơi đồn trú của quân Trịnh. Vây lũy Ông Ninh, hay thành Rú Quyết, hay thành Dũng Quyết chính là dấu vết hoạt động quân sự của quân Trịnh, chủ nhân cụ thể của nó là Trịnh Toàn. Sau này Trịnh Căn vào trấn thủ Nghệ An thay cho Trịnh Toàn, hẳn rằng lâu cơ Dũng Quyết của Trịnh Căn vẫn nằm trong phạm vi của thành Ông Ninh này.

c) *Phượng Hoàng Trung đô.*

« Phượng Hoàng Trung đô » hay « Trung Kinh Phượng Hoàng thành » lần đầu tiên thấy xuất hiện trong *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái. Sách viết: « Vua Quang Trung cho rằng Nghệ An ở vào chính giữa

1. Trịnh Ninh tức là Trịnh Toàn (cũng đọc là Trịnh Tuyền) là con Trịnh Tráng được phong tước Ninh quận công.

2. *Đại Nam nhất thống chí*. NXB Khoa học Xã hội. Hà Nội 1970. Tập II, tr. 140—141.

nước, đường sá từ nam ra, từ bắc vào đều vừa bằng nhau, què lỏ liền mình cũng ở đây, bên sai trung dụng rất nhiều thợ thuyền, chuyên chở gỗ, đá, gạch, ngói để xây dựng cung phủ lâu đài. Dấp thành đất chung quanh và sai quân lính đào đá ong ở các địa phương để xây dựng thành trong. Dụng tòa lầu Rồng 3 tầng cùng điện Thái Hòa hai dãy hành lang để phòng dùng đến khi có lễ triều hạ. Thành này được gọi là *Phượng Hoàng Trung đô* hay *Trung Kinh Phượng Hoàng thành*»⁽¹⁾.

Sách *Dật nam chính biên* — *Liệt truyện* chỉ dẫn: «Nguyễn Huệ cho xây dựng cung điện dưới chân núi Kỳ Lân gọi là *Trung Đô*»⁽²⁾.

Theo sự ghi chép của thư tịch cũ, dựa vào thành quả nghiên cứu của những người đi trước⁽³⁾, kiểm tra, khảo sát lại thực địa thấy: Vị trí của tòa thành đúng như Hoàng Xuân Hãn đã vẽ trong sách *La Sơn phụ tử*⁽⁴⁾. Thành được xây dựng ở phía sườn tây bắc núi

1. Ngô Gia Văn Phái. *Hoàng Lê nhất thống chí*. NXB Văn Học. Hà Nội 1970, tr. 283.

2. *Dật Nam chính biên liệt truyện*. Chữ Hán. Quyển 30, từ 40 b.

3. Xin xem thêm: Hoàng Xuân Hãn. *La Sơn phụ tử*. Sđd Lê Thuớc. «Nhận xét một số di tích và hiện vật gốc về thời Tây Sơn». *Nghiên cứu lịch sử*. Hà Nội số 59, tháng 2 năm 1964.

Lê Sĩ Toàn. «Nên nhận định Phượng hoàng Trung đô của vua Quang Trung ở chỗ nào». *Nghiên cứu lịch sử*. Hà Nội. Số 63 tháng 6 năm 1961.

Phan Đại Doãn. Về thành Phượng Hoàng Trung đô của Quang Trung» — trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1976*. Viện Khảo Cổ học. Hà Nội 1977.

Bùi Thiết. *Vinh — Bến Thủy*. Sđd, tr. 39.

4. Hoàng Xuân Hãn. *La Sơn phụ tử*. Sđd, tr 245.

Về vị trí của thành thì đúng như vị trí Hoàng Xuân Hãn xác định. Nhưng cấu trúc của thành thì có phần khác hơn.

Dùng Quyết và ôm lấy núi Kỳ Lân. Dựa theo địa thế núi, sông dễ xây cất, nên thành không có hình dáng nhất định. Tòa thành có hai vòng hành: thành Ngoại và thành Nội.

Thành ngoại trông tựa như hình bán nguyệt mà đường kính là sườn núi Quyết, hay giống một hình thang mà đáy lớn là sườn núi Quyết. Chắp nối các đoạn thành đắp từ mỏm Dầu Ròng — dầu lặn cùng phía tây bắc núi Quyết, chạy xuống sát sông Cồn Mộc rồi men theo dòng sông chạy về đông đến mỏm Đá Dựng, tổng cộng khoảng 1700 m, mặt thành rộng trung bình 1,2m, cao 1,7m, chân thành rộng 1,7m.

Thành Nội, gần giống như hình chữ nhật, hai cạnh dài là sườn núi Quyết (cũng là bờ thành ngoài tự nhiên) và núi Con Mèo (tức núi Kỳ Lân). Hai cạnh ngắn là 2 đoạn nối núi Quyết với núi Kỳ Lân. Riêng đoạn nối đầu phía nam núi Kỳ Lân với núi Quyết lại có vẻ như gấp khúc. Các đoạn thành đắp của thành trong tổng cộng hơn 1000m, chân rộng 2m, cao hơn 1m và mặt cũng rộng hơn 1m. Bên trong của vòng thành Nội còn có dấu vết nền nhà, những mảnh vỡ của những viên gạch cỡ lớn (30cm × 20 cm × 15 cm) và nhiều đá ong. hẳn rằng đây là những di vật còn lại của lầu Ròng, điện Thái Hòa trong Trung Kinh Phụng Hoàng thành.

II

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH ĐÔ THỊ CỒ VINH - BẾN THỦY

1. Mở đầu bằng những trại đóng quân.

Vào thời nhà Lý, vùng đất Vinh là trại Vinh Phong của Lý Nhật Quang⁽¹⁾. Đến thời Lê Trung Hưng thì trở

1. Theo Hoan Châu phong thổ ký.

thành những trại đóng quân và bãi chiến trường. Vào khoảng năm 1627 hai tập đoàn phong kiến Trịnh Nguyễn bắt đầu bành trướng thế lực ở hai đầu đất nước, lấy sông Gianh (Binh Trị Thiên) làm chiến tuyến, nhằm chia cắt lâu dài. Nhưng đến khoảng năm 1655 thì quân Nguyễn dồn quân Trịnh lên phía bờ bắc sông Lam. Sông Lam trở thành chiến tuyến và vùng đất Vinh bắt đầu gắn liền với những hoạt động quân sự. Sử chép: « Mùa thu, tháng 8 (năm Ất Mùi, 1655), Trịnh Trạng đem đại binh đến huyện Kỳ Hoa, đóng tại miền Ià Tây huyện Kỳ Hoa, rồi lui về xã Lạc Xuyên, quân giặc (tức quân Nguyễn — TG) tiến sát đến, các quân thua chạy, bỏ hết các quân nhu khí giới. Thuyền của giặc tiến vào cửa Kỳ La. Vũ Văn Thiêm dời thuyền ra đóng ở cửa Đan Nhai (tức cửa Hội Thống — TG). Thuyền giặc vào cửa biển Nam Giới. Nguyễn Hữu Sác nghe tin hổ chạy, Lê Nhân Hậu vừa đánh vừa lùi. Trịnh Trạng cùng các tướng chạy đến địa phương An Trường, huyện Chân Phúc đóng dinh. Lại chia quân đóng đồn từ Nghĩa Liệt đến cửa Đan Nhai đề phòng giữ quân giặc » (1).

... « Tháng 9, đại binh tiến đến xứ Nghệ An, đóng tại An Trường huyện Chân Phúc » (2).

... « Tháng 11, bọn Trịnh Toàn, Đào Quang Nhiều, Lê Hữu Đức rút quân về An Trường. Tây Định vương (Trịnh Tạc) hạ lệnh cho các tướng đem quân về kinh sư, lưu lại Vũ Văn Thiêm làm Trấn thủ, Dương Hồ làm Đốc thị, Đào Quang Nhiều làm Đồn thủ, coi các tướng sĩ thuộc đóng dinh ở An Trường (TG nhấn mạnh) huyện Chân Phúc » (3).

1, 2, 3. *Dịch Việt sử ký toàn thư*. NXB Khoa học Xã hội. Hà Nội 1973. Tập IV, tr 273, 274, 275.

Vậy là với những đồn, trại, dinh của quân đội, đồ thị Vinh đã bắt đầu hình thành, trong đó phần «đô» là chủ yếu. Đồng thời cũng từ tư liệu trên ta còn thấy danh từ «Vinh Dinh» cũng được xuất hiện bằng cách hiểu rằng An Trường dinh cũng là Vinh Yên dinh hay Vinh Dinh⁽¹⁾.

2. Tiếp theo là lý sở, trấn trị

a) Thời Lê: Sách *Dat nam nhất thống chí* chép: «Đời Lê, lý sở Thừa ty, Hiến ty ở huyện Hưng Nguyên gọi là Lam Thành (vì ở đó có Rú Thành, sông Lam), lý sở Trấn thủ ở huyện Kỳ Anh gọi là Dinh Cầu, sau đời đến xã Dũng quyết, huyện Chân Lộc...»⁽²⁾ Sách *Nghệ An chí* cho biết cụ thể hơn: «Từ sau khi đánh thắng quân họ Nguyễn, trấn trị Nghệ An chuyển dần về Yên Trường. Lúc đầu thì ty Hiến sát đóng ở Rú Thành nơi trấn trị cũ, ty Thừa chính đóng ở Sà Nam (huyện Lý Nam Đàn—TG) sau chuyển vào Hà Trung (Kỳ Anh), còn ty Trấn thủ thì ở Yên Trường gần Vinh Doanh»⁽³⁾. Lời chua của *Việt sử thông giám cương mục* cũng khẳng định: «Đời Lê, ty Trấn thủ xứ Nghệ An ở địa phận xã An Trảng, huyện Chân Lộc; hai ty Thừa chính và Hiến sát ở địa phận xã Triều Khẩu, huyện Hưng Nguyên, lưu đồn ở địa phận xã Hà Trung, huyện Kỳ Hoa»⁽⁴⁾.

1. Nói vùng Vinh là nói đến địa phận của các xã Yên (An) Trường, Vinh Yên và Dũng Quyết. Ngược lại nếu nói đến trong 3 địa danh trên là phải hiểu là nói đến cả vùng Vinh Dinh là Dinh trấn, Dinh trại không loại trừ cả Dinh thụ nữa đóng trên đất Vinh Yên cũng như trên đất An Trường, Dũng Quyết. Tương tự như thế ta sẽ hiểu được Vinh khổ (kho trên đất Vinh), Vinh thị (chợ trên đất Vinh) v.v...

2. *Dat nam nhất thống chí*, sđd, tr. 129.

3. Bùi Dương Lịch. *Nghệ An chí*.

4. *Việt sử thông giám cương mục*. Chính biên, quyển 36, tờ 27.

Có lẽ từng ấy tư liệu đã đủ để khẳng định tại khu vực Vĩnh Doanh đã xuất hiện lý sở, nói đúng hơn là một phần lý sở của Nghệ An. Một khi đã có lý sở, thì đi đôi với nó là phải có dinh thự, doanh trại, cục xưởng, chợ búa, kho dựn v.v... Lý sở ấy càng về sau càng hoàn thiện, nhất là từ sau khi quân Trịnh chiếm cứ vùng An Trường làm đại bản doanh, thì vai trò lý sở càng được tập trung. Trung tâm Vĩnh Dinh ngày càng trở nên quan trọng trong mọi lĩnh vực, trước hết là quân sự, chính trị và tất yếu là có cả kinh tế nữa.

b) Thời Tây Sơn.

Trong phần di tích, ta đã thấy thời Tây Sơn có Phụng Hoàng Trung đồ đặt ở núi Dũng Quyết, tức núi Phụng Hoàng.

Bình sinh vua Quang Trung rất tâm đắc muốn được định đô ở Nghệ An. Ông nói: « chỉ đóng đô ở Nghệ An là độ đường vừa cân, vừa có thể khống chế được trong Nam ngoài Bắc, và sẽ làm cho người tứ phương đến kêu kiện tiện đi về »⁽¹⁾ và « nếu không lấy đất Nghệ An để thường thường chống thượng du thì lấy đâu để khống chế trong ngoài »⁽²⁾? Thực ra Dũng Quyết — nơi đã mọc lên lâu đài cung điện của Trung Đô — không phải là nơi mà Quang Trung đã chọn. Lúc đầu nhà vua ưng ý vùng Phù Thạch — Lam Thành. Ở vùng này, theo Bùi Dương Lịch: « Phía tây thành có làng Nghĩa Liệt, xưa có ty Hiến sát đóng; phía nam có làng Triều Khẩu, xưa có ty Thừa chính đóng; và có phường Vệ Sở, ty

1. Chiếu của Chính Bình vương Nguyễn Huệ gửi La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp ngày 3 tháng 9 năm Thái Đức 11 (1788). Dẫn theo *La Sơn phu tử* của Hoàng Xuân Hãn. Sđd, tr 124.

2. Chiếu của Chính Bình vương gửi La Sơn phu tử ngày 19 tháng 6 năm Thái Đức 11. Dẫn theo Hoàng Xuân Hãn. Sđd, tr 121.

Trấn thủ cũng đóng ở đó. Phía trước ty có trường thi hương xưa; phía trước lại có sông Lam rất rộng, sông La ở La Sơn, sông Minh Lương ở Thiên Lộc đều chảy vào chỗ ấy. Chỗ sông Minh Lương chảy vào có gò đá nổi. Phía đông gò đó có dò gọi là bến đò Phù Thạch. Trên bến đò có phố buôn của khách trú. Nhà cửa san sát, thuyền ghe tấp nập. Gọi tên là phố Phù Thạch »⁽¹⁾. Chắc chắn Nguyễn Huệ muốn dựa vào cảnh quan thiên nhiên và những cơ sở phồn hoa đô hội cũ ấy để dựng đô. Nhưng, thực tế việc đó không thành. Lần thứ hai Quang Trung lại nhắm vào đất Yên Trường. Theo ông .. « xã Yên Trường hình thế rộng rãi, khí tượng tươi sáng. Có thể chọn đề xây dựng kinh đô mới. Thực là chỗ đẹp để đóng đô vậy ». Và ông « đã sức cho quan trấn sửa soạn gỗ ngói, khí cụ, hẹn ngày làm việc »⁽²⁾. Nhưng, lần này vẫn không thành, và cuối cùng đô được dựng lên ở Dũng Quyết. Nơi dựng đô mới này không thuộc ý muốn của Quang Trung, và trước sau ông vẫn tâm đắc với Yên Trường hơn cả. Chính vì thế trước khi mất, Ông vẫn còn trăng trối « phải dời đô ra Vĩnh Đô »⁽³⁾, tức là Vĩnh Yên — Yên Trường.

Phượng Hoàng Trung đô được xây dựng vào khoảng năm 1789, và tồn tại được 13 năm (từ 1789 đến 1802). Trong thời gian đó, vai trò đô chỉ được khoảng 4 năm, khi Quang Trung còn sống. Tuy Quang Trung có nói « trăm nay đóng đô tại Nghệ An »⁽⁴⁾ nhưng trên thực tế ông vẫn ở Phú Xuân. Vì thế Trung Đô chỉ có vị trí

1. Bùi Dương Lịch : *Nghệ An chí*.

2. Chiếu của Chính Bình vương gửi Nguyễn Thiếp ngày 3 tháng 9 năm Thái Đức 11. Dẫn theo Hoàng Xuân Hãn. *Sđd*, tr 124—125.

3. Hoàng Xuân Hãn : *La Sơn phu tử Sđd*, tr 128.

4. *Đại nam thực lục chính biên*. Sách dịch, Tập III, tr. 42.

như một hành tại. Sau khi Quang Trung mất (1792), Quang Toản vẫn đóng đô ở Phú Xuân. Phụng Hoàng Trung đô mất dần vai trò đô, mà cùng với Vinh Dinh biến dần thành lỵ sở Nghệ An. Trong tờ chiếu tuyên việc đánh xong Tây Sơn ở Bắc Hà của nhà Nguyễn, chỉ nói đến lỵ sở Vinh Dinh chứ không hề nhắc tới Trung đô. Điều đó càng chứng tỏ vào giai đoạn cuối của triều Tây Sơn Phụng Hoàng Trung đô đã mất hết vai trò của nó. Tờ chiếu viết: Ngày 21. xa giá ra đi. Ngày 27 thủy binh thẳng đến Hoàn Sơn, đánh phá đồn giặc, bọn Đô đốc giặc Nguyễn Văn Ngừ đều thua chạy. Ngày 28 tiến lấy được Hà Trung. Ngày 29 bộ binh tiến lấy được Đại Nại. Ngày 1 tháng 6 thủy binh lấy được Vinh Dinh (trấn lỵ Nghệ An).

c) Thời Nguyễn.

Do quá sâu nặng tư tưởng thù địch với nhà Tây Sơn cho nên nhà Nguyễn hầu như không sử dụng hoặc công nhận bất cứ di sản gì của triều đại này để lại, trong đó có cả việc sử dụng những lỵ sở. Tuyệt đại bộ phận những lỵ sở thời Nguyễn dần gần hoặc xa đều được chuyển dời khỏi vị trí của thời Tây Sơn, Thành tỉnh Nghệ An cũng vậy. Sách *Đại nam nhất thống chí* cho biết: « Thành tỉnh Nghệ An ở địa phận xã Yên Trường và Vinh Yên, huyện Chân Lộc, chu vi 603 trượng, cao 1 trượng 1 thước 5 tấc, mở 3 cửa, hào rộng 7 trượng, sâu 8 thước. Đồi Lê, sở Thừa ty và Hiến ty ở huyện Hưng Nguyên gọi là Lam Thành (vì ở đây có Rú Thành và sông Lam), lỵ sở trấn thủ ở huyện Kỳ Anh gọi là Dinh Cầu, sau dời đến xã Dũng Quyết, huyện Chân Lộc, bản triều, năm Gia Long thứ 3 (1801) rời đến chỗ hiện này và đắp thành bằng đất: năm Minh Mệnh thứ 12 (1831), dời xây đá ong ».

Về qui cách và quá trình xây lại thành vào năm Minh Mệnh thứ 12. Sách *Đại Nam thực lục* ghi chép cụ thể hơn: « Năm Minh Mệnh thứ 12 xây thành trấn Nghệ An (1 cửa Tiền, 1 cửa Tả, 1 cửa Hữu⁽¹⁾). Thân thành, mặt ngoài cao 11 thước 5 tấc, móng sâu 1 thước, trên dày 2 thước 7 tấc; dưới dày 4 thước; mặt trong cao 8 thước 7 tấc, móng sâu 5 tấc, trên dày 2 thước 3 tấc, dưới dày 3 thước). Lấy 1000 binh Thanh Hóa và 4000 binh Nghệ An làm việc, sai thống chế Tả quân dinh quân Thần Sách là Đỗ Quý đốc suất công việc. Hơn 1 tháng công việc xong, thưởng Đỗ Quý gia 1 cấp, thưởng biền binh hơn 10000 quan tiền, lại cho ăn yến 1 bữa, xem hát 1 ngày. Lại hạ lệnh cho trấn thần khai 1 con ngòi ở bờ hào bên hữu mặt trước, thành trông ra sông cái, con ngòi trên rộng 5 thước, dưới rộng 3 thước sâu 4 thước⁽²⁾).

Khác với những thời điểm trước, lý sở Nghệ An thời Nguyễn được lập trung trong một địa điểm. Đó là một trong những điều kiện thuận lợi để đô thị phát triển. Tất cả các cơ quan quản lý cấp tỉnh đều được đưa gọn vào trong tòa thành. Từ dinh Tổng đốc, dinh quan Bố chính, dinh quan Án sát, dinh quan Đồn đốc... cho đến nhà giam, trại lính đều được bảo vệ trong vòng thành và hào kiên cố. Có những trạm gác với những cỗ súng thần công canh giữ. Phải nói thêm rằng thành Nghệ

1. Thành Nghệ An không có cửa Hậu, ngược lại thành Thanh Hóa lại không có cửa Tiền. Người ta truyền ngôn: « Thanh vô Tiền, Nghệ vô Hậu ». Theo thuyết phong thủy, nếu ở các thành trên mà mở những cửa cấm (Tiền và Hậu) thì trong tỉnh thành sẽ bị động, sinh ra bất hòa, loạn lạc.

2. *Đại nam thực lục*. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội 1964. Tập 10, tr. 231 - 231.

An được xây dựng theo kiểu Vauban là một loại thành堡 vệ. Thành có 6 cạnh và 6 góc. Mỗi góc là 1 trạm gác, còn các cạnh – mặt thành là công sự chiến đấu. Ngoài ra, tại khu vực chung quanh thành, những đền đài miếu mạo được cất dựng lên, càng tăng thêm vẻ uy linh bề thế. « Đền Xã Tắc ở địa phận huyện Chân Lộc, phía tây tỉnh thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 13. Đền Tiên Nông ở địa phận xã Yên Trường..., phía đông tỉnh thành, dựng năm Minh Mệnh thứ 18. Đền Sơn Xuyên ở địa phận xã Yên Dũng..., phía nam tỉnh thành, dựng năm Tự Đức thứ 5. Văn miếu ở địa phận xã Yên Dũng, phía đông tỉnh thành, phía tây là đền Khải thánh dựng năm Gia Long thứ 2. Miếu Hội đồng ở địa phận huyện Chân Lộc, phía bắc tỉnh thành, dựng năm Gia Long thứ 2. Miếu Thành hoàng ở địa phận huyện Chân Lộc ở phía tây – tây bắc tỉnh thành, thờ thành hoàng bản cảnh, dựng năm Gia Long thứ 3. Miếu Quan Công ở địa phận xã Yên Trường, phía nam tỉnh thành do quan tỉnh Nghệ An dựng năm Minh Mệnh thứ 18... »... Có thêm những công trình kiến trúc văn hóa ấy, riêng về mặt đô thành cổ Vinh – Bến Thủy đã tương đối hoàn chỉnh. Nói gọn lại, đô thị cổ Vinh – Bến Thủy được hình thành sớm, nhưng phải đến thời Nguyễn với tỉnh lỵ Nghệ An thì đô thị này mới có vẻ như có nhiều điều kiện để phát triển. Còn sự phát triển đó ra sao, mức độ thế nào, v.v... thì lại là chuyện khác, phần tìm hiểu kinh tế đô thị dưới đây sẽ góp phần giải đáp.

4. Tình hình kinh tế đô thị

Theo thông lệ, hễ có thành trì, lý, sở, quan, quân, không chóng thì chày, dầu lớn hoặc bé, thế nào cũng có chợ búa, phố xá, cửa hàng, xưởng thợ v. v... Tất nhiên không thể loại trừ khả năng ngược lại là phần

thị có trước tức là đã có phố xá, chợ búa rồi mới có lý sở, quan quân. Chẳng hạn như đô thị Vinh, nếu lấy thời điểm xuất hiện tỉnh lý thời Nguyễn thì rõ ràng phần thị đã có trước. Có nghĩa là tỉnh lý Nghệ An hình thành trên cơ sở đã có sẵn nền kinh tế đô thị. Nhưng nếu lấy thời điểm của những hoạt động quân sự thời Lê-Trịnh thì lại như thông lệ vậy. Ở đây chúng ta phải bắt đầu từ thông lệ ấy.

Trước tiên, hãy đi từ nghĩa đen của chữ « thị » là chợ, ta thấy ở huyện Chân Lộc – huyện sở tại của lý sở Vinh có tới 10 cái chợ lớn nhỏ: chợ Yên Trường, chợ Bảo Lâm, chợ Lộc Hải, chợ Hương Qua, chợ Kim Khê, chợ Đức Nguyên, chợ Ngô Trường, chợ Vạn Lộc, chợ Yên Dũng, chợ Chính Vĩ. Trong số đó thì chợ Yên Trường là quan trọng hơn cả.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* viết: « Chợ Yên Trường có tên nữa là chợ Vĩnh, ở ngoài cửa nam thành, điểm xá trừ mật buôn bán đủ thứ ». « Vĩnh thị » hay « Yên Trường thị » là chợ chung của 2 xã. Đã là chợ chung, ta có quyền nghĩ về qui mô của nó, thậm chí cả về mức độ trung tâm của nó. Xin nói thêm rằng đề được ghi tên vào sách xưa « Vĩnh thị » hay « Yên Trường thị » không thể là loại chợ làng quê nhỏ bé.

Chợ Vĩnh xuất hiện từ khi nào? có trước hay có sau năm 1803 – thời điểm thành Nghệ An hình thành? Về vấn đề thứ hai, có thể trả lời ngay được rằng: chợ Vĩnh có trước khi có thành. « Theo hai nhà truyền giáo người Pháp là Billier và Sectiro đến Vinh Doanh, năm 1750 thì đã thấy chợ Vĩnh ở sát ngoài thành Vinh Doanh, có phố xá người Việt, người Hoa, người Chà Và (Java) buôn bán và bắt đầu có đường phố chợ, có khu dân cư, trại lính, khu hành chính. Khu này kéo dài mãi đến khu thủy quân (giáp thủy) nối liền hai vùng Yên Trường

và Vinh Yên»⁽¹⁾). Như vậy vào giữa thế kỷ XVIII chợ Vinh đã khá bề thế, sầm uất. Tiếc rằng trong tư liệu ấy không cho ta biết các hình thức kinh doanh thương nghiệp, các chủng loại hàng hóa, giá cả, số lượng mặt hàng, thuế khóa, số lượng thương nhân v.v... Nhưng dầu sao đây cũng là nguồn tư liệu quý để khẳng định chợ Vinh ra đời sớm, qui mô chợ búa, phố xá khang trang bề thế, bên cạnh nội thương còn có cả ngoại thương, bên cạnh khu vực thành cổ khu vực thị, đã có tầng lớp thị dân hoạt động thương nghiệp...

Còn vấn đề chợ Vinh xuất hiện khi nào? Có lẽ các địa danh: Vinh Dinh, Vinh Doanh, Vinh Khố và Vinh Thị là một thể thống nhất. Có nghĩa là chợ Vinh được xuất hiện cùng thời với lý sở Nghệ An thời Lê-Trịnh, thậm chí còn có khả năng sớm hơn.

Lại một vấn đề khác đặt ra là Yên Trường, Vinh Yên đã có giai đoạn không còn vai trò lý sở, biết đâu chợ Vinh cũng hết vai trò « thị » của nó? Đúng là trên thực tế có lúc Yên Trường, Vinh Yên không còn lý sở thiết đặt. Nhưng quãng thời gian « trống » ấy không dài, và lại đã có Phượng Hoàng Trung Đô bên cạnh bù lấp. Nghiên cứu Phượng Hoàng Trung Đô trên thực địa, chúng tôi không phát hiện được dấu tích của phố xá, chợ quán, thị dân ở khu vực thành. Vậy khu vực thị ở đâu? Chẳng lẽ ở cấp kinh đô mà Phượng Hoàng chỉ có thành không có thị? Điều này chỉ có thể giải thích được rằng, tương tự như trấn trị Nghệ An, Phượng Hoàng Trung Đô xây dựng trên cơ sở có sẵn phần thị của Vinh Dinh từ trước, Giống như Vinh Dinh, Phượng

1. *Khái quát lịch sử Vinh - Bến Thủy*. Tài liệu lưu trữ phòng Bảo tồn bảo tàng, Ty Văn hóa Nghệ An.

Hoàng thành chỉ giữ vai trò về mặt hành chính, còn phần kinh tế đã có khu vực thị dân đảm nhiệm.

Khu vực thị dân ấy không thể bó hẹp trong phạm vi chợ Vĩnh, mà từ trung tâm chợ Vĩnh ấy tỏa rộng ra các miền, Chẳng hạn như Cửa Hội. Cửa Hội tức cửa Đan Nhai hay Hội Thống ta thấy nhắc nhiều trong thư tịch, song chỉ quan hệ đến quân sự. Mặc dầu vậy, chúng ta không thể không nghĩ đến những khả năng kinh tế to lớn của nó. Cửa Hội là một hải cảng lớn của miền Trung, vào thời gian đô thị Vinh – Bến Thủy hình thành, nền kinh tế thương nghiệp đã có nhiều hướng phát triển đáng mừng. Sự tiếp xúc Đông Tây, quan hệ buôn bán với các nước phương Tây đang có nhiều chuyển biến tốt. Thuyền bè của các nước không thể không cập bến cửa Hội để ngược dòng sông Lam lên ăn chợ Vĩnh. Thuyền bè các nước phương Tây không thể không cập bến cửa Hội để giao cho quân Trịnh những loại hàng hóa đặc biệt; súng đạn thần công hoặc các loại vũ khí khác.

Mặt khác từ chợ Vĩnh, thuyền ghe ngược sông Lam lên Phù Thạch, Hà Trung, hoặc Sa Nam – những thành phố, hoặc lý sở cũ để buôn bán. Những mặt hàng lâm thổ sản, và các sản phẩm thủ công của các huyện miền núi như vỏ quế ở Quý Châu, nam sâm ở Thanh Chương, trà n hương ở Giăng Màn, vỏ gai ở Quý Châu, vải thổ (vai thưa) ở Tương Dương, vòng gai ở Can Lộc và Đông Thành, dầu ta ở La Sơn, Hưng Nguyên và Đông Thành; muối ăn ở Can Lộc và Yên Thành; nhựa thông ở Quỳnh Lưu; nón lá ở Yên Đông La Sơn; lụa tốt và dầy ở xã Việt Yên, La Sơn; cau ở Nam Đường, Hương Sơn, và nông sản ở các huyện chung quanh, gia cầm, gia súc ở các miền lân cận sẽ theo các dòng lạch của đường sông, các lối mòn của

đường bộ để dồn về chợ Vinh mua bán trao đổi. Trong số những mặt hàng được tiêu thụ ở chợ Vinh ta thấy tuyệt đại bộ phận ở các địa phương cung cấp. Thiếu hẳn những mặt hàng, nguồn hàng khai thác tại chỗ. Điều đó cũng có nghĩa là kinh tế đô thị Vinh mới chỉ thấy có thương nghiệp hoạt động, còn thủ công nghiệp hầu như vắng bóng. Đây là một thực tế của đô thị Vinh — Bảng kê danh mục những sản phẩm của địa phương Nghệ Tĩnh, trong *Đại Nam nhất thống chí*, chỉ thấy nêu một loại hàng của huyện Chân Lộc, chứ chưa phải của Vinh Đình, đó là chiếu cói của xã Yên Lạc. Có lẽ thiếu hẳn những cơ sở sản xuất, mà đô thị Vinh — Bến Thủy luôn được mệnh danh là một thành phố thương nghiệp. Ấn tượng ấy kéo dài mãi tới sau này, ngay cả khi thành phố có nền công nghiệp.

Mặc dầu thương nghiệp là nền kinh tế chính của kinh tế đô thị, nhưng không phải vì thế mà nó được tự do phát triển. Trên đường phát triển, luôn luôn gặp phải những điều bất hạnh, hoặc bị kìm hãm cản trở. Chẳng hạn như:

Năm 1808 hỏa hoạn thiêu cháy mất 280 căn nhà của phố chợ ⁽¹⁾. Để khắc phục được hậu quả này chắc hẳn phải mất nhiều thời gian. Nhà nước ban hành những chính sách, luật lệ không những không có lợi mà còn làm phương hại cho thương nghiệp như «bế quan tỏa cảng», «trọng nông ức thương». Những cuộc khởi nghĩa nông dân liên tiếp nổ ra chống lại triều đình phong kiến; thực dân Pháp xâm lược, thực hiện chính sách khai thác bóc lột thuộc địa dã man, làm cho hao người tổn của, ảnh hưởng xấu trực tiếp đến nền kinh tế nói chung, thương nghiệp nói riêng. Những

1. Đại Nam thực lục. Sđd. tr, 310.

điều không may vừa kể đã làm cho nền thương nghiệp đô thị không phát triển một cách mạnh mẽ được. Tuy nhiên theo quy luật chung, kinh tế thương nghiệp tự thân nó vẫn đi lên, phát triển. Có điều sự phát triển ấy còn chậm chạp lưỡng chừng như tri trệ.

Đề có thể hình dung được bức tranh toàn cảnh của kinh tế thị dân đô thị cổ Vinh – Bến Thủy với trung tâm là chợ Vinh, chúng tôi trích dẫn một đoạn mô tả quang cảnh của chợ hồi trước ngày toàn quốc kháng chiến 12-1946, thiết tưởng rằng trước đó một vài thập kỷ cũng không có gì khác biệt cho lắm. « Cái chợ Vinh nổi tiếng cả mấy tỉnh trong ngoài. Chợ nằm dọc theo sông cửa Tiền, chạy dài từ góc đình Hàng Trống lên đến Nhà Ông. Từ phố Khách, cái phố mà có người gọi đùa là Hàng Đào của tỉnh Nghệ một con đường chạy thẳng vào công chính. Dọc theo phố Bờ Sông, đối diện với những cửa hàng nổi tiếng của hãng thuốc lá Ký Hai, Ký Phượng, thuốc bắc Vinh Hưng Tường là một dãy nhà dài chia thành từng ô, mỗi ô là một cửa hàng. Cái dãy ô này đều có 2 mặt, nửa ngoảnh ra phố, nửa ngoảnh vào chợ. Người ta có thể tìm mua ở đây đủ thứ, từ thuốc vải Bombay đến cái rá vo gạo, từ bộ đồ mã đến cái tủ chè khảm xà cừ. Bước vào cổng chợ thì cả một đám người lố nhố, kẻ có hàng vạm, chen chúc nhau trong từng dãy đình dài: đình hàng vải, đình hàng thịt, đình la-ghim, đình hàng mộc, đình hàng sắt, đình hàng cá... Mỗi đình là một thế giới riêng của một ngành nào đó tụ khắp nơi đổ về... khách buôn kéo về bằng xe lửa, bằng thuyền, bằng ô tô, đem đến đủ mọi thứ đặc sản khắp nơi như cau Quảng, tơ lụa Hà Đông, dưa xoài Bình Định, măng cụt Nam Kỳ, và mua đi những cau, những bưởi, những đồ mây, đồ gỗ.

cá khô, măng, mộc nhĩ, trăm thứ bà dẫn, đem đi các lĩnh ⁽¹⁾

Người ta thường nói quan sát ở chợ có thể đánh giá được tình hình kinh tế của cả một vùng. Ở đây ta không được quan sát, chỉ nghe kể lại, nhưng cũng đủ để đánh giá được tình trạng của nền kinh tế đô thị đương thời và của cả thời gian trước đó nữa. Đó là một nền thương nghiệp nhỏ, manh mún và một nền kinh tế nghèo, hàng hóa nặng về nông lâm thổ hải sản, hàng thủ công nghiệp còn đơn điệu. Chất lượng cao, nhưng số lượng ít. Với nền kinh tế ấy, hẳn rằng đời sống cư dân đô thị không cao. Về đời sống tinh thần, văn hóa thì đang trong thời điểm giao thời, giữa cũ và mới, giữa làng xã với thành thị, giữa *Nho giáo và Tây văn*, giữa phong tục cũ và tập quán mới... Một lối sống của thị dân đô thị đang giằng co với cách sống làng quê, của nông dân tự canh. Nói cách khác nếp sống cũ của nông dân làng xã chưa chấm hết, lối sống mới của thị dân đô thị trong đô thị cổ Vinh – Bến Thủy đang hình thành.



Dẫu có cố gắng đến mấy cũng không thể thỏa mãn được những điều đặt ra cho bài viết. Tình trạng khan hiếm tài liệu, tư liệu chưa cho phép vẽ lại được bức tranh toàn cảnh của một đô thị cổ Vinh – Bến Thủy. Hy vọng rằng với những mảng màu thêu vẽ kể trên có thể giúp ích thêm cho việc rút ra được những nhận xét cần thiết.

Vinh – Bến Thủy không những chỉ là trung tâm của riêng đất Nghệ – Tĩnh mà còn gần như là trung tâm của cả nước. Trung tâm, trung tâm đã danh, lại còn rất thuận lợi cho cả 2 đường giao thông thủy bộ. Ở

1. Bài Thiết: Vinh – Bến Thủy, tr. 72.

đây lại rất gần với những thành phố trung đại: Lanx Thành, Phú Thạc, Dinh Cầu, Hà Trung... Đặc biệt ở đây đã từng là lý sở trong nhiều thế kỷ, với sự xuất hiện của Vinh Dinh từ những năm 60 của thế kỷ XVII.

Thành phố Vinh — Bến Thủy tuy rằng bắt nguồn từ một lý sở về mặt hành chính, nhưng càng về sau phần kinh tế đô thị càng mạnh. Có những lúc vai trò của lý sở bị lu mờ, mà chỉ thấy vai trò của kinh tế nổi lên, trong đó kinh tế thương nghiệp là chủ đạo.

Tiếc rằng những thế mạnh đó lại không được nhân lên, không được nâng đỡ mà còn bị kìm hãm cản trở. Nhà nước phong kiến vẫn còn khống chế, quản lý chặt chẽ đối với thị dân hành phố. Chính quyền thực dân ra sức bóc lột, vơ vét và từng bước thu tóm mọi quyền hành về mặt kinh tế. Thị dân thành phố cũng như nông dân làng xã đều bị một cỗ đôi tròng. Thân phận chưa khác gì nhau. Nói cách khác tầng lớp thị dân chưa đủ sức để thoát khỏi vòng đai cương tỏa của chế độ phong kiến, của nền kinh tế tiểu nông.

Nếu gặp được hoàn cảnh thuận lợi, đô thị Vinh — Bến Thủy sẽ trở thành một đô thị hành chính dễ dàng hơn so với nhiều đô thị cổ truyền khác.

HUẾ

I

LỊCH SỬ ĐÔ THỊ

Địa danh « Huế » xuất hiện trong văn bản cổ, lần đầu tiên là vào cuối thế kỷ XV, đời vua Lê Thánh Tông, với tác phẩm « Thập giới cô hồn ». Năm 1653, A.de Rhodes cũng đã dùng chữ « Kẻ Huế » để nói về nơi đặt thủ phủ của các chúa Nguyễn ở đất « Đàng trong ». Như vậy, « Huế » là tên đọc trại của chữ « Hóa » trong từ « Thuận Hóa ».

Đó là tên của một « trấn » (hoặc « lộ ») được thành lập từ cuối đời Trần, thế kỷ XIV, trên cơ sở đất đai hai châu Ô và Lý của quốc gia ChamPa, được tích hợp vào quốc gia Đại Việt, năm 1306. Đầu thế kỷ XV, trong *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi đã gọi Thuận Hóa là « phiên dậu thứ tư » của Nam đất nước, cũng như năm 1425, Lê Lợi, như thấy chép trong *Lam sơn thực lục*, đã coi đây là « đất lòng dạ của ta », giữa thế kỷ XVI, Dương Văn An, quê ở Thuận Hóa, đã đề lại một bức tranh toàn cảnh thi vị đầu tiên về miền đất quê hương. Tác phẩm *Ô châu cận lục* :

« *Lộ Thuận Hóa* ta ở phía cực nam, có phủ *Triệu Phong*, gồm 5 huyện (1), non sông kỳ tú, ruộng đất mỗ mang, nhân dân đông đúc, thực là nơi đô hội lớn của một phương, cảnh vật tươi vui, phong vật quý giá... »

Chính *Dương Văn An*, với *Ô châu cận lục*, đã cho những chỉ dẫn đầu tiên về một miền đất đô thị *Huế* sắp hình thành như một sản phẩm con đẻ của dòng sông *Hương* (*Linh Giang*) :

« Sông *Linh Giang* do hai nguồn nước từ *Kim Trà*, *Dan Điền* đổ tới, rộng sâu vô hạn, khuất khúc hữu tình. Vốn là con sông to trong huyện *Kim Trà*, ngọn nguồn rất xa, dòng sông rất dài, phía đông có chùa *Sùng Hóa*, bìa *Hoàng Phúc*, phía tây nam có đền *Tứ Vị*, trạm *Địa Linh*. Ngòi đền *Minh Uy* đứng vững ở đầu nguồn, tòa thành *Hóa Châu* khóa chặt lấy cửa sông, huyện nha phủ thự đều đối nhau ở hai bên tả hữu, còn như xóm hoa nội biể, đất tốt dân đông chợ nọ làng kia, vật lạ người quý, đều la liệt ở hai bên bờ nam bắc... »

Qua những dòng mô tả sinh động ấy, người ta thấy rằng thừa bấy giờ, thủ phủ của *Thuận Hóa*, tòa thành *Hóa Châu*—chưa phải là ở vị trí đô thị *Huế* ngày nay, mà ở về phía đông, mạn biên : « Khóa chặt lấy cửa sông ». Tuy nhiên, với *Dương Văn An*, hai cứ diêm văn hóa và kinh tế ở ngay tại hai đầu tây dòng của đô thị *Huế*, là chùa *Thiên Mục* và chợ *Bao Vinh*, thì cũng đã được mô tả tỉ mỉ, đề cho lọt giữa hai cứ diêm đó, làng cổ *Phú Xuân* sẽ phải là nơi được lựa chọn đăng khai sinh, xây dựng nên đô thị *Huế* vào giữa thế kỷ XVII.

(1) 5 huyện là các huyện *Dan Điền*, *Kim Trà*, *Từ Vinh*, *Vũ Xương*, *Hải Lăng*, tương đương với các huyện *Hương Điền*, *Hương Phú*, *Phúc Lộc* và *Triệu Hải*, của tỉnh *Bình Trị Thiên* mà trên đó, trở lại thành phố *Huế* hiện nay.

Bấy giờ là năm 1687. Chúa Ngãi Nguyễn Phúc Trăn, đứng đầu vương triều Nguyễn cát cứ ở phía nam, đối địch với các chúa Trịnh cát cứ ở phía bắc, trong việc củng cố và phát triển thế lực của mình, đã làm một việc có ý nghĩa quyết định đối với việc khai sinh đô thị Huế. Đó là việc quyết định lập phủ chúa — « dinh » trên đất làng cò Phú Xuân, ven bờ sông Hương, ở giữa chùa Thiên Mụ và chợ Bao Vinh — chính là miền « Thành Nội », tức « Kinh thành » Huế về sau, tức trung tâm thành phố Huế ngày nay.

Về việc này, bộ địa chí của triều Nguyễn, sách *Đại Nam nhất thống chí* đã cho biết nguồn cơn và diễn biến các lớp lang cụ thể và tỉ mỉ như sau :

« Bản triều, Thái tổ Gia dụ hoàng đế » (1)

chịu mệnh trời cho, gây dựng cơ nghiệp ở miền nam, bắt đầu đóng dinh ở Ái Tử, sau dời đến Trà Bát (Ái Tử và Trà Bát đều là tên xã, thuộc huyện Đăng Xương, gọi là Dinh Cát) Hi Tông Hiếu Văn hoàng đế (2) lại từ Dinh Cát dời đến Phước Yên (tên xã thuộc huyện Quảng Điền). Thần Tông Hiếu Chiêu hoàng đế (3) nhận thấy Kim Long (tên xã, thuộc huyện Hương Trà) là nơi hình thế đẹp, lại dời dinh đến đấy. Anh Tông Hiếu Nghĩa hoàng đế (4) lại dời dinh đến Phú Xuân (tên xã thuộc huyện Hương Trà) gọi là Chính Dinh. Thế tông Hiếu Vũ hoàng đế (5) mới gọi là đô thành ».

(1) Tên là Nguyễn Hoàng, tức chúa Tiên (1558—1613)

(2) Tên là Nguyễn Phúc Nguyên, tức chúa Sãi (1614—1635).

(3) Tên là Nguyễn Phúc Lan, tức chúa Thượng (1636—1648).

(4) Tên là Nguyễn Phúc Trăn, tức chúa Ngãi (1687—1616).

(5) Tức là Nguyễn Phúc Khoát, hiệu Tư đồ đạo nhân (1739—1765).

Như vậy, việc hình thành đô thị Huế là cả một quá trình hơn 100 năm, các chúa Nguyễn nhích dần vào mạn trong nâng cấp thủ phủ miền đất cát cứ của họ, được xây dựng trên đỉnh của miền đất cát cứ ấy: đất « Đàng trong » hay đất « Nam hà ». Khởi đầu là việc đặt dinh ở xã Ái Tử thuộc huyện Đăng Xương (Quảng Trị ngày nay) từ năm 1558 đến năm 1570 rồi dinh đến xã Trà Bát ở cách đó 2 km. Năm dinh được dời đến Phú Thờ, cũng ở trong xã đấy. Đến năm 1626, dinh lại được dời đến xã thuộc huyện Quảng Điền ở giữa tỉnh Bình Trị Thiên ngày nay. Từ năm 1636 đến năm 1687 phủ chúa Nguyễn dời xuống đến Kim Long trên đất tỉnh Thừa Thiên cũ, phía nam tỉnh Bình Trị Thiên bấy giờ.

« Kim Long có gái mĩ miều. Trăm thương trăm nhớ, trăm liêu trăm đi » là một miền đất « có hình thảng đẹp » — như lời sách *Đại Nam nhất thống chí* — chính là miền đất văn hóa ở gần kề ngôi chùa cổ kính nổi tiếng Thiên Mụ trên bờ sông Hương. Từ trạm trung chuyển cuối cùng này — chỉ cách trung tâm Huế ngày nay 3km — cái bàn đạp để việc nhích tới Phú Xuân vào năm 1687 đã được tạo ra cho đất thủ phủ được gần với miền đất kinh tế Bao Vinh, Thanh Hà hơn, để rồi một « chính dinh » Huế đã thành hình vào cuối thế kỷ XVII và sang đến thế kỷ XVIII thì nơi đây đã được nâng cấp lên, chính thức hóa là một đô thành.

Các sứ thần triều Nguyễn, trong bộ *Đại Nam nhất thống chí* hồi thế kỷ XIX, đã có những dòng hồi cố về một đô thành Phú Xuân vào thời gian cuối thế kỷ XVII — đầu thế kỷ XVIII ấy, như sau :

« Thành cũ Phú Xuân ở góc đông nam trong kinh thành (Huế) bây giờ (thế kỷ XIX). Đến đời Anh Tông Hiếu nghĩa hoàng đế, năm Đinh Mão (1687), bắt đầu dời dựng Phủ mới ở đấy. Lấy núi trước mặt làm tiền

án, tức núi Ngự Bình bảy giờ (thế kỷ XIX). Đắp tường quanh, xây cung thành, trước mặt đào hồ lớn, thềm chế to đẹp. Lại thấy rằng ở thượng lưu sông chảy sỏi vào phía hữu, bèn dựng cây tháp ở bờ sông đề trấn (tức tháp chùa Thiên Mụ).

« Thế Tông Hiếu Vũ hoàng đế, năm Giáp Tuất (1754) mới xây dựng đô ấp, gọi là Đồ Thành... ».

Vào năm 1776, với tư cách là chứng nhân đương thời, Lê Qui Dôn cũng đã có những dòng mô tả cụ thể về đô thị Phú Xuân ở Huế ngày ấy, trong sách *Phủ biên tạp lục*, như sau :

« Đất Phú Xuân, huyện Hương Trà, xưa là xã Thụy Lôi. Nguyễn Phúc Trấn (1687 - 1691) xưng là Hoàng quốc công bắt đầu đặt dinh trấn ở đây. Đất rộng bằng phẳng như bản tay, độ hơn 10 dặm. Ở trong là chính dinh, đất cao, bốn bề đều thấp, tức là chỗ nổi bật ở giữa đất bằng. Ngồi vị cận (tây bắc), trông hướng tốn (đông nam), dựa ngang sông dải, trông xuống bến sông, đằng trước là quần sơn châu về la liệt, toàn thu nước ở bên hữu, vật lực thịnh giàu.

« Từ năm Đinh Mão (1687) đến nay (1776) chỉ 90 năm mà đã có : ở trên thì các phủ thờ tại Kim Long, ở giữa thì cung phủ hành lang, ở dưới thì nhà cửa tại Phủ Ao... »

Bộ chính sử của nhà Nguyễn, sách *Đại Nam thực lục* còn cho biết thêm rằng, sau khi ra đời đô thị Phú Xuân ở Huế vào mùa thu tháng bảy năm 1677 thì đến đầu thế kỷ XVIII, các địa điểm đặt « dinh », « phủ » của các chúa Nguyễn có xê xuê đi. Vì như con của Nguyễn Phúc Trấn — người đầu tiên « dời phủ mới (từ Kim Long) sang Phú Xuân » là Nguyễn Phúc Chu, thì vào năm 1712, đã bỏ phủ của cha mà dựng phủ mới ở làng Bắc Vọng, đề đến năm 1738, Nguyễn Phúc Khoát là

cháu nội của Phúc Chu mới trở về Phú Xuân, nhưng lại cho xây ở bên trái tòa phủ cũ của cụ cố (Phúc Trấn) một dinh cơ mới, còn tráng lệ hơn...

Những công phu của các chúa Nguyễn đầu tiên như thế, ở Phú Xuân, vào năm 1775, sau gần 90 năm, đã rơi vào tay nhà Trịnh. Năm ấy chúa Trịnh từ phía bắc đã đưa quân vào tấn công chúa Nguyễn và chiếm được đô thành Phú Xuân. Chúa Nguyễn phải chạy sâu vào phía nam đất «đàng trong». Từ năm 1776 đến 1786, trong vòng 10 năm, Phú Xuân trở lại nằm trong «xứ» Thuận Hóa với một chức Trấn thủ do chúa Trịnh cử vào, kèm giúp đỡ Hiệp trấn, mà vào năm đầu cai trị, người giữ chức ấy là Lê Quý Đôn — người đã uyên bác và nhanh nhậy, nhân vị trí ấy mà viết nên bộ *Phủ biên tạp lục* với những trang dòng rất có giá trị về đô thị Phú Xuân.

Mùa hạ năm 1786, phong trào nông dân Tây Sơn đưa quân đội do Nguyễn Huệ chỉ huy, mở chiến dịch giải phóng Phú Xuân, tiêu diệt binh lực và bộ máy trấn đóng của chúa Trịnh ở tại đây. Phan Huy Chú trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí*, vài chục năm sau sự kiện này, cho biết rằng trên nền của một Phú Xuân «cảnh cũ điêu tàn» Nguyễn Huệ đã chọn lại nơi đây làm kinh đô của triều đại Tây Sơn, «tạm dựng cung điện». Các giáo sĩ nước ngoài khi ấy còn để lại tài liệu, nói rằng Nguyễn Huệ đã cho xây dựng «những lâu đài tráng lệ với nhiều vườn đẹp, trồng nhiều hoa thơm của lạ» và đắp một tòa thành cao 6,5m, đúc nhiều khẩu đại bác, đặt ở trên đó» (1).

Mùa đông năm 1788, lễ dâng quang đồng thời là lễ xuất quân đi đánh giặc Thanh của Nguyễn Huệ, trọng

(1) Lê Văn Hảo: *Huế giữa chúng ta*, Thuận Hóa, 1984, tr. 57.

thề hào hùng, đã được tổ chức ở kinh đô Phú Xuân, trên Nam giao Tây Sơn đặt tại ngọn núi Bàn, bên bờ Nam sông Hương. Dấu vết của tòa thành này, ngày nay có thể tìm trên giải đất thuộc phường Thuận Thành và một phần phường Phú Hòa cách nội thành, thành phố Huế bây giờ. Thành Phú Xuân thời Tây Sơn, cuối thế kỷ XVIII, có lẽ nằm trong khu vực đường Mai Thúc Loan – Đoàn Thị Điểm – Ông Ích Khiêm – đường 68 của thành phố Huế ngày nay. (1).

Nhưng sau cái chết đột ngột của Nguyễn Huệ ở Phú Xuân vào mùa thu năm 1792, triều đại Tây Sơn suy yếu dần, đến năm 1801 thì chính Nguyễn Ánh, dòng dõi các chúa Nguyễn đầu tiên đã có mặt ở Phú Xuân, từ Gia Định đưa quân ra đánh chiếm lại đô thị này và phá hủy kinh đô Phú Xuân của Tây Sơn.

Nguyễn Ánh lên ngôi Gia Long hoàng đế, lập nên triều đại nhà Nguyễn (1802 – 1945). Gia Long quyết định xây dựng lại ở Phú Xuân một kinh đô mới cho triều đại mình, với lý do, như thấy chép trong bộ chính sử của nhà Nguyễn, sách *Đại Nam thực lục* « Ở Phú Xuân, nhân sĩ đông đúc, phong tục thuần lương, các Thánh đóng đô ở đây thực là nơi đô hội bậc nhất của nước Nam ».

Các sử thần nhà Nguyễn, trong bộ địa chí của triều đại, sách *Đại Nam nhất thống chí*, cũng ca tụng sự đặt đô ở Phú Xuân như sau: « Kinh sư là nơi miền núi miền biển đều hợp về, đứng giữa miền Nam và giữa

(1) Mai Khắc Ứng: « Thử xác định vị trí thành Phú Xuân dưới thời Hoàng đế Quang Trung » – *Tây Sơn Thuận Hóa, những dấu tích lịch sử*. Huế, 1986 tr. 103.

miền Bắc, đất đai cao ráo, non sông phẳng lặng. Đường thủy thì có cửa Thuận An, cửa Tư Hiền sáu hiểm, đường bộ có núi Hoành Sơn, ải Hải Vân chặn ngăn. Sông lớn ngăn phía trước, núi cao giữ phía sau. Rộng cuốn hồ ngòi, hình thề vững chãi, ấy là do trời đất sắp đặt. Thật là thượng đồ của nhà vua».

Chốn «thượng đồ» ấy, trong 3 thập kỷ đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn đã tập trung hàng ngày từ 30 nghìn đến 80 nghìn người thường trực xây dựng, kèm với việc huy động vật lực của khắp miền: Nghệ An nộp gỗ lim, Gia Định nộp gỗ ván, Thanh Hóa nộp đá lát, Quảng Nam nộp gạch ngói... thậm chí, còn cho dỡ nhiều công trình ở đô thị Thăng Long Hà Nội, chuyển nguyên vật liệu vào xây dựng cho Phú Xuân.

Từ đấy cho đến cuối thế kỷ XIX, trước khi bị mất vào tay thực dân Pháp xâm lược, đề cho tên gọi Huế dần dần phổ biến và thay thế tên gọi Phú Xuân, đô thị này không ngừng được triều Nguyễn mở mang, diêm xuyết, tôn tạo, trở thành một đô thị trung tâm của đất nước. Những gì còn lại ở thành phố Huế ngày nay — được đánh giá như «Một bài thơ đô thị tuyệt tác», «Thành phố của sự hài hòa trọn vẹn» — chủ yếu là đã được xây dựng từ thời kỳ này.

Như vậy, trải qua một quá trình 200 năm, từ một làng cổ ở trên miền đất Thuận Hóa mà tên gọi đã được nói trại đi cho thành «Huế» là cái tên càng về sau càng phổ biến, Phú Xuân đã trở nên một đô thị kinh thành của mấy triều đại, mà chủ yếu là nhà Nguyễn. Với tư cách đó, Huế là một đô thị vào loại tiêu biểu nhất ở cuối thời trung cổ, và ở miền Trung của đất nước.

TỜ CHÚC ĐÔ THỊ

Cho đến thế kỷ XVIII, sau một trăm năm thành lập, Huế vẫn bảo lưu trong một thiết chế xã hội nông thôn. Nơi xây dựng đô thị kinh thành, trong danh mục được ghi chép tại chỗ và đương thời, ở sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, thấy đất Phú Xuân vẫn được gọi là một tổng: tổng Phú Xuân với 3 xã và 1 giáp, là các xã Phú Xuân, Thố Lại Thượng, Thố Lại Hạ, cùng với giáp Vạn Xuân.

Làng cổ Phú Xuân, cho đến đầu thế kỷ XIX, khi Nguyễn Gia Long xây tòa kinh thành lớn, đã bị tích hợp và nằm lọt vào trong kinh thành. Ngôi đình của làng vẫn được giữ lại, được mục « Kinh sư » trong sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết là: « ở phía bắc dân Tiên Nông trong kinh thành. Khi trước dân xã Phú Xuân lập đình đề thờ Linh thần trong xã. Bản triều, đầu niên hiệu Gia Long, đắp kinh thành, đình ấy lọt vào trong thành ». Ngôi đình dấu tích của làng Phú Xuân ở giữa kinh thành Huế ấy, ngày nay nằm trên đường Thái Phiên, phường Tây Lộc, nội thành, thành phố Huế ⁽¹⁾. Quanh ngôi đình này, cho đến nay vẫn còn nhiều di tích, của làng Phú Xuân cũ: miếu Hội đồng, hồ vuông của ông Thượng tiên chỉ làng Phú Xuân (tên là Nguyễn Thanh) nằm ở phía đông bắc, đàn âm hồn ở kề ngang phía tây, đất ruộng của làng thì ở phía tây nam (bên trái con đường ra cửa Chánh Tây)...

(1) Nguyễn Đắc Xuân: « Một vài di tích có liên quan đến thời Quang Trung ở Huế » — *Tây Sơn Thuận Hóa, những dấu tích lịch sử*, tr. 87.

Làng xã ở ngay trong kinh thành, nên không lấy làm lạ khi những địa khu gần bó với kinh thành, cũng đều là tổng, là xã. Trong danh mục Lê Quý Đôn, Vĩ Dạ (Vĩ Dạ) vừa là tổng, vừa là xã, tổng Vĩ Dạ có 10 xã, trong đó ngoài xã Vĩ Dạ là một vùng tụ cư chủ yếu của thị dân Huế thì Dương Xuân – nơi có phường đúc nổi tiếng của kinh thành cũng là xã, An Cựu – một vùng tập trung thị dân nữa – cũng là xã...

Trên một miền có thiết chế nông thôn như thế, các vua chúa quan lại nhà Nguyễn đã cấy vào đây, trước hết là một khu vực «thành», «đô» của đô thị. *Đại Nam nhất thống chí* chép:

«Thế Tông Hiếu Vũ hoàng đế (Nguyễn Phúc Khoát) năm Giáp Tuất thứ 16 (1754) mới xây dựng đô ấp, gọi là đô thanh, dựng điện Kim Hoa, điện Quang Hoa, gác Dao Trì, gác Thiệu Dương, nhà Trung Hòa, nhà Di Nhiên, nhà Sướng Xuân, lại dựng đình Thụy Vân, hiền Đồng Lạc, am Nội Viên, đình Giáng Hương.

«Ở thượng lưu sông Hương lại dựng phủ Dương Xuân, điện Trường Lạc, hiền Duyệt Vũ.

«Ở hậu uyển thì có núi giả, đá lạ, ao vuông, hồ quanh phi kiều thủy tạ, trong ngoài xây hai lần tường, đắp các hình rồng, hồ, lân, phượng, cổ hoa... gác Triều Dương trông ra sông, qui chế rất là rộng rãi».

Điều ghi chép hồi thế kỷ XIX, này có nguồn gốc ở những mô tả vào năm 1776 của Lê Quý Đôn.

«Nguyễn Phúc Khoát xưng vương hiệu, dời về tên biên, có điện Kim Hoa, Quang Hoa, có các nhà Tự Lạc, Chính Quang, Trung Hòa, Di nhiên, có đài Sướng Xuân, gác Dao Trì, gác Triều Dương, gác Quang Thiên, đình Thụy Vân, Đồng Lạc, am Nội Viên, đình Giáng Hương, công đường, trường học và trường súng.

« Ở thượng lưu, bên bờ nam, có phủ Dương Xuân và phủ Cam — Ở trên nữa, có phủ Tập Tụng.

« Lại dựng điện Trường Lạc, hiên Duyệt Vũ.

Mái lớn nguy nga, đài cao rực rỡ, nhà giải võ, tường bao quanh, cửa bốn bề, chạm khắc vẽ vôi, khéo đẹp cùng cực ».

Bộ mặt đô thị của Huế từ trước thế kỷ XIX đã hiện ra cùng với việc cấy dựng phần « đô », « thành » trên một vùng đất nông thôn như thế. Và ngay từ đầu, nó đã có dáng vẻ riêng. Vẫn theo sự mô tả của Lê Quý Đôn, thì :

« Các nhà đều lát nền bằng đá, trên lát ván kiên kền. Những máng xối đều làm bằng kẽm để hứng nước. Trồng xen cây cối : loài vả, loài mít, đều to mấy ôm. Vườn sau thì núi giả, đá quý, ao vuông, hồ quanh, cầu vòng, thủy tạ, tường trong, tường ngoài đều xây dày mấy thước, lấy vôi và mảnh sứ đắp thành hình rồng, phượng, lân, hồ, cỏ hoa ... »

Đó là những mẫu nhà vườn, đặc trưng nhà cửa của đô thị Huế, cho mãi về sau, đến tận ngày nay. Sự hình thành từ ban đầu của nó, vậy là gắn với thị hiếu và điều kiện của giới quý tộc, quan lại nhà Nguyễn từ các thế kỷ XVII, XVIII.

« Qui hoạch » đô thị như vậy có hạt nhân, trung tâm là khu chính dinh ở bờ bắc sông Hương chủ yếu đất làng Phú Xuân cũ, kéo dãn ngang dọc theo triền sông, những công trình của thành giới thị dân hàng đầu của đô thị Huế ngày ấy, là quý tộc và quan lại, quân lính. Lê Quý Đôn một lần nữa, cho thấy rõ điều này :

« Ở thượng lưu và hạ lưu chính dinh, đều là nhà quân bày hàng như bàn cờ. Những nhà của thủy quân

lại ở đối ngạn. Xưởng thuyền và kho thóc thì ở các xã Hà Khê, Thọ Khang, trên thượng lưu. Còn nhà vườn của các công hầu quyền quý thì chia bày ở hai bờ phía thượng lưu sông Phú Xuân (sông Hương) cùng hai bờ sông con, bên hữu phủ Cam ».

Khu dân cư, làm ăn buôn bán, trong « qui hoạch » đô thị Huế từ trước thế kỷ XIX đã cũng hình thành, được đặt ở phía trước khu chính dinh cũng bám theo triền sông với phố xá, chợ bến... và vẫn không thiếu những hàng cây, đặc trưng của đô thị này và điều này, biết được, cũng lại nhờ sự mô tả của Lê Quý Đôn :

« Phía trước chính dinh, ở thượng lưu, hạ lưu, chợ phố liền nhau, đường cái đi ở giữa, nhà cửa chia khoảng tiếp nhau, đều là mái ngói. Cây to bóng mát, tả hữu thành hàng. Thuyền buôn bán, dò dọc ngang lại như mắc cửi ».

Bước sang thế kỷ XIX, trở thành quốc đô của nước Việt Nam cuối thời quân chủ, đô thị Huế được mở rộng và nâng cấp lên rất nhiều, nhưng vẫn trên cơ sở của cái « qui hoạch » đã hình thành từ trước đây.

Trung tâm của đô thị là tòa kinh thành, khởi dựng rất qui mô ngay từ đầu đời Gia Long « Vào tháng 3 năm Gia Long thứ 3 (Giáp Tý, 1804) hoàng đế đã thân hành đi xem xét các địa điểm từ làng Kim Long đến làng Thanh Hà, đề nghị rộng và tái thiết kinh đô. Ông hạ lệnh cho quan Giám thành là Nguyễn Văn Yển đi cắm cọc ở bên ngoài kinh đô cũ, đề xem định giới hạn thủ phủ mới của ông ». Xây dựng suốt ba thập kỷ đầu thế kỷ XIX và không ngừng được bổ sung, tôn tạo trong những năm tháng tiếp theo đô thị kinh thành Huế của triều Nguyễn, cuối cùng đã nổi lên một tòa thành trung tâm, với diện tích trên 500

héc-ta, có chu vi gần 10 kilômét. không chỉ tọa lạc trên đất đai của một làng cổ Phú Xuân là chủ yếu, mà cả ở làng của hai tổng Phú Xuân và An Ninh thuộc huyện Hương Trà cũ, cũng đều có địa phận tích hợp vào tòa kinh thành.

Khoanh lại một vùng đất trên bờ bắc sông Hương ba vòng thành đồng tâm, có chiều dài tổng cộng gần 15 kilômét tạo nên ba khu vực kinh thành, hoàng thành và tử cấm thành. Theo thuyết phong thủy, núi Ngự Bình là tiền án của kinh đô, và hai hòn đảo nhỏ trên sông Hương (cồn Hến và cồn Dã Viên) là thế rồng chầu, hổ phục để bảo vệ kinh thành, « tả thanh long, hữu bạch hổ ».

Khu vực bên trong của kinh thành Huế – hoàng thành và tử cấm thành (được gọi chung là Đại Nội) – có mặt bằng gần vuông, mỗi bề khoảng 600 mét. Đây là trung tâm sinh hoạt chính trị và hành chính của vương triều, đồng thời là khu vực đảm bảo đời sống của hoàng gia. Có hơn 100 công trình kiến trúc lớn nhỏ ở khu vực này. Mỗi công trình có một chức năng riêng biệt, một kiến trúc xây cất và trang trí độc đáo, tạo nên một quần thể kiến trúc đa dạng nhưng đăng đối, hài hòa.

Những bức tường cao quá đầu người ngăn khu Đại Nội thành những thế giới nhỏ :

– Nơi cử hành đại lễ của triều đình từ Ngọ Môn đến điện Thái Hòa : lễ đăng quang, khánh thọ, nguyên đán, duyệt binh, thết đại triều (hai lần một tháng vào các ngày mồng một và rằm âm lịch).

– Nơi thờ các vua chúa nhà Nguyễn. Triệu miếu, Thái miếu, Hưng miếu, Thế miếu, điện Phụng Tiên...

— Nơi ăn ở của Hoàng thái hậu (mẹ vua) tại cung Diên Thọ, với khoảng 20 công trình kiến trúc, và của Thái Hoàng thái hậu (bà vua) tại cung Trường Sanh, với khoảng 10 công trình xây dựng.

— Phủ Nội vụ gồm các nhà kho, tàng trữ các đồ quý, xưởng chế tạo đồ dùng và bảo đảm các tiện nghi sinh hoạt hàng ngày của hoàng gia.

— Nơi dành cho các hoàng tử học tập và chơi đùa tại điện Khâu Văn và vườn Cơ Hạ.

— Tử cấm thành được bao bọc bằng một vòng tường gạch, cao 3,5mét. Cửa chính duy nhất chỉ dành cho vua (ở mặt trước) là Đại Cung môn. Nơi đây tập trung hàng chục cung điện nguy nga, tráng lệ nhất kinh đô. Phía sau điện Cần Chánh (nơi vua làm việc hàng ngày) là các điện Văn Minh, Võ Hữu, Đông các, Tả Vu, Hữu Vu ở hai bên. Tiếp đó là điện Cần Thành (nơi vua ở) và cung Khâm Thai (dành cho hoàng hậu) đều nằm trên đường trục chính. Hai bên dãy cung điện này là điện Quang Minh, điện Trịnh Minh, điện Dưỡng Tâm, Tĩnh Quan đường, Duyệt Thị đường (nhà xem hát), Thượng Thiện (nấu ăn) Thái Y viện (chăm lo sức khỏe) Lục Viện (nơi ở của hàng trăm phi tần, cung nữ), Thái Bình lâu (nơi đọc sách) vườn Thượng Uyển (nơi nhà vua hưởng thú tiêu dao với hệ thống hồ ao để vua dạo chơi bằng thuyền ngự)... cùng rất nhiều công trình kiến trúc khác, phục vụ cho đời sống xa xỉ, hưởng lạc của vua và hoàng gia.

Hầu hết các công trình ở Đại Nội đều chủ yếu xây dựng bằng gỗ.

Những công trình kiến trúc cung đình này ở đô thị Huế còn kết hợp với hàng trăm đền đài miếu mạo

vườn cây ⁽¹⁾ và đặc biệt là các lăng tẩm, xâm canh vào các khu dân cư, rừng núi ruộng vườn gần xa, làm nên phần chủ yếu của qui hoạch đô thị Huế trong thế kỷ XIX.

Một vấn đề đặt ra ở đây là tổ chức phường ở đô thị Huế, đặc biệt là các phường ở khu vực kinh thành. Mục « thành tri » trong phần « Kinh sư » của sách *Đại Nam nhũt thống chí* nói rằng ở kinh thành Huế có đến 95 phường. Rải rác trong bộ sách này, có thể tìm được gần đủ danh sách các phường như thế. Chẳng hạn đó là phường Phong Doanh — nơi có lầu Tàng Thư và vườn Thường Thanh, các phường Hiệu Trung, Ngưng Hi, Vĩnh Yên — nơi có các nhà Đoan Bản, Chí Thiện, Phúc Thiện, là chốn liềm đề (ở, lúc chưa lên ngôi vua của các hoàng thái tử), phường Trung Thuận — nơi có phủ Tôn Nhân, phường Phú Vãn — nơi có Quốc sử quán, phường Nhân Hậu — nơi đặt công đường của bộ Lại, phường Tích Thiện — nơi đóng bộ Binh...

Đặc biệt, trong việc qui định địa phận bảo vệ cho các đơn vị quân đội đóng ở kinh thành, cũng tìm được tên của hàng loạt phường, chẳng hạn : 5 vệ Hữu Dục quân Vũ Lâm được giao bảo vệ các phường Huệ Cát, Thuận Cát, Lý Cát, Trinh Cát, Tĩnh Nhất. Yên Tĩnh, Nhuận Đức, Vĩnh Tuy..., 5 vệ dinh Tiền phong lo việc bảo vệ các phường Đông Phúc, Minh Thiện, Ilóa Thành, Vĩnh An, Thuận Bùi, Nhân Tiêm...

Các phường trong kinh thành Huế như thế là quá nhiều, diện tích rất nhỏ (chỉ đủ đặt dựng một hai công thự) lại chủ yếu chỉ là nơi bố trí các cơ quan của triều

(1) Cờ thư gọi đó là các « danh viên » được bố trí ngoài kinh thành, và 60 các tên mỹ tự : Xuân viên, Diễm Lục viên, Thúy Nữ viên, Vĩnh Quang viên... Rõ ràng đây là những công trình công cộng của đô thị.

đình, cho nên, tuy cũng thấy một số phường có chợ, ví như phường Đức Tuy, có chợ Nam Thọ, phường Hà Thanh có chợ Bắc Trường, phường Đông Phúc có chợ Đông Phúc, nhưng nhìn chung, có thể thấy các đơn vị được gọi là phường ở kinh thành Huế, không phải là tổ chức cư trú, sinh hoạt và kinh doanh công thương nghiệp của thị dân, mà chỉ là những địa khu hành chính, hoàn toàn do triều đình đặt định.

Bộ máy triều chính của nhà Nguyễn nắm rất chắc thiết chế xã hội đô thị. Quản lý đô thị Huế là Phủ Thừa Thiên, đóng ở phường Thừa Thiên trong kinh thành, với các chức kinh thành để đốc, phủ doãn, phủ thừa...⁽¹⁾ đều do triều đình bổ nhiệm. Triều đình nắm luôn cả đến việc bao cấp cho một đình Phú Xuân: đời Gia Long thì quan cấp tiền cho cúng tế, đời Minh Mệnh thì cấp 200 quan tiền cho việc trùng tu...

Khu vực cư dân, phần «thị» của đô thị Huế, cũng chịu sự khống chế của triều đình, trong mối quan hệ gắn bó giữa hai khu vực đô và thị, như thế.

Thị dân, của đô thị Huế có một phần là quý tộc quan lại trí sĩ, về hưu khi tuổi già. Một phần nữa là trí thức các loại và các hạng. Các tầng lớp này sống rải ra trong kinh thành và ở các vùng ven kinh thành, phía đông—bên tả ngạn, và phía nam—bên hữu ngạn sông Hương. Vĩ Dạ (Vĩ Dạ), An Cựu, và cả Kim Long nữa – ở phía tây kinh thành, là những vùng cư trú của họ. Những ngôi nhà vườn cổ truyền của họ mà ngày nay còn vang bóng, báo lưu khu diền hình ở khu Vĩ Dạ của thành phố Huế hiện đại với những tàu mái thấp thoáng trong

(1) Đầu đời Gia Long, cơ quan quản lý đô thị Huế có tên là Dinh Quảng Đức, với các chức lưu thủ, cai bạ và ký lục. Đời Minh Mệnh mới đổi là Phủ Thừa Thiên.

các khuôn viên biệt lập cách nhau bằng những hàng vào và cây cối. có những nơi ăn chốn ở được bố cục mặt bằng theo kiểu «trùng thiềm điệp ốc», tám nái cầu tạo theo kiểu «cổ điền» mà ở đó những gia đình «tứ đại đồng đường» (4 thế hệ : cụ cố — ông bà — cha mẹ — con cái) cùng chung mâm bếp, không chỉ là hạnh phúc mà còn là niềm tự hào của luân lý xã hội—đã làm nên đặc điểm truyền thống của khu vực cư dân đô thị này, đóng góp cho bản sắc kinh thành Huế.

Ngoài các làng lớp thị dân ấy, khu vực bố trí các ngành nghề công thương, cũng là nơi mà đô thị Huế có «lý do tồn tại» cũng như biểu hiện bản sắc của mình.

Làng Thụy Lôi nằm gọn trong dải dài được tạo nên bởi sông Hương và sông Kim Long là nơi có nghề trồng mía và trồng dâu cò truyền, thịnh hành nghề thủ công nấu mật và tằm tơ đan lưới. Từ thế kỷ XVI, Dương Văn An đã khen «lưới làng Thụy Lôi rất tốt». Làng Dương Xuân đối ngạn với kinh thành về mạn thượng lưu là nơi có phường đúc nổi tiếng của đô thị. Lịch sử bình thành phường thủ công này còn sớm hơn cả nhiều thế kỷ so với đô thị. Năm 1307 Hành khiển Đoàn Nhữ Hài đã đưa những toán người di cư đến đất này khai phá. Công cuộc khai phá đất Huế (Thuận Hóa) không ngừng phát triển theo lịch sử. Trong số những người tiên phong đi khai phá ấy, có dòng họ Nguyễn ở xứ Kinh Bắc (Bắc Ninh). Gia phả dòng họ này ghi chép: «Từ khi nhà Trịnh bạo cường tiếm quyền, họ ta thất lạc không còn chỗ dựa đề khảo cứu và trước thuật lại được. Mãi đến đời thứ 6 mới theo chúa Nguyễn vào ấp Kinh Nhơn, thuộc xã Dương Xuân Hạ, tổng Cư Chánh, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên». Những người xứ Bắc khéo tay, có nghề đúc đồng truyền thống đã mang nghề vào đất Huế, góp phần tạo dựng một vùng ngành nghề thủ

công quan trọng cho đô thị, tồn tại đến tận ngày nay. Còn vào thế kỷ XIX, khi Huế được mở mang mạnh mẽ, Phường dúc ở đây là một thành tố năng động và trọng yếu của đô thị.

Những nơi tụ cư buôn bán càng là một bộ phận quan trọng hơn của đô thị. Năm 1801, Nguyễn Gia Long đã thân hành « khảo sát thực địa » từ Kim Long đến Thanh Hà để xây dựng kinh thành. Thanh Hà chính là một phố buôn, một thương cảng sầm uất, hoàn toàn có thể coi như một tiền cảng của đô thị Huế. Kề với Thanh Hà là Bao Vinh, với khu chợ Dinh nổi tiếng và vùng bến sông nhộn nhịp. Từ thế kỷ XVI, Dương Văn An đã ca ngợi: « Cầu Bao Vinh ngựa xe đông như nước » !.

Đô thị Huế có hàng chục khu chợ nổi tiếng như thế được bố trí rải khắp các khu vực. « Chợ Kim Long ở phía tây nam huyện Hương Trà (cách trung tâm đô thị 3 km), phố xá đông đúc, là một chợ lớn », và « Chợ An Cựu ở huyện Hương Thủy (thuộc khu vực nam ngạn sông Hương) buôn bán đông đúc, là một chợ lớn trong huyện » ... — đó là những ghi nhận của bộ *Dại Nam nhất thống chí*.

Đặc biệt được nói tới nhiều là chợ Gia Hội. Năm 1838 triều đình Huế đã cử Thự thống chế Vũ Lâm Lê Văn Thảo đem quân sĩ ra vùng phía đông cầu Gia Hội làm một ngôi chợ ngôi thay cho khu phố chợ cũ, toàn bằng tranh. Thực tế, đây là cả một khu thương nghiệp có qui mô rất lớn : 89 gian nhà ngói, lại có đình 2 tầng, trông ra sông Hương. Tiếp đó, từ cầu Gia Hội đến chỗ ngang trước Trần Bình Đài, dựng một dãy phố 399 gian, dài hơn 2 dặm, cộng với 149 gian nhà dân góp làm, đều bằng gạch, với qui cách thống nhất, hình thành 3 khu phố, mang các tên phố Gia Hội, phố Đông Gia, phố Đông Hội. Lại từ chợ Gia Hội làm tiếp tám dãy phố kéo dài hơn 3

đạm, thẳng tới chợ Dinh (Bao Vinh) « giữa là đường phố
tả hữu nhà ngói liền nhau, buôn bán tấp nập. Dưới sông,
thuyền buôn, thuyền chài đi lại như mắc cửi » (*Đại
nam nhất thống chí*).

Việc đô thị hóa khu thương nghiệp phía đông kinh
thành như thế, chủ yếu nếu không phải là hoàn toàn do
bộ máy nhà nước phong kiến ở Huế xướng xuất và thực
hiện. Đó là một ví dụ điển hình về việc triều đình Huế
khống chế đô thị, cả về mặt kinh tế đô thị. Điều này
còn có ví dụ nữa ở việc thành lập thương cảng Thanh
Hà, cách trung tâm Huế 4 km, và cũng ở trên sông Hương.
Trong « Tờ đơn trình quan » viết năm Bảo Thái thứ
bảy (1726) được lưu giữ trong hương bạ của xã Minh
Hương, còn thấy có đoạn ghi rõ : Sau khi chúa Thượng
đời phủ đến Kim Long, mới cho phép các vị tiên hiền
xã ta xây dựng và đặt phố xá tại nơi giáp giới giữa
hai xã Thanh Hà và Địa Linh (1). Như thế, lại vẫn là
sự chỉ huy của nhà nước ở nơi buôn bán phồn thịnh
một thời này của đô thị Huế.

Chính là vì thế mà, không lấy làm lạ, khi thấy ban
bố ở đô thị Huế xưa những qui định ngặt nghèo như
điều 156 của « Luật Gia Long » :

« Nhà ở trong trường hợp nào cũng không được xây
trên nền hai cấp – hay chõng mái, không được sơn và
không được trang trí ».

Và :

« Nhà ở của người bình dân, không được làm quá 3
gian, 5 vì kèo, và không được trang trí » !

(1) Trần Kinh Hòa : Trang sử về Hoa kiều Huế – Tân Á học
báo, 1959.

III

HOẠT ĐỘNG ĐỒ THỊ

Đồ thị Huế cổ và xứ Huế nói chung, từ xa xưa, đã là một vùng có nhiều tiềm năng kinh tế.

« Sự giàu có của xứ Huế thể hiện ở số lượng những sản phẩm của quê hương rất hấp dẫn: về thổ sản, xứ Huế có trà « tước thiết », sản xuất ở vùng An Cựu huyện Kim Trà, hồ tiêu sản xuất ở huyện Kim Trà và Đan Điền, vải bông ở Sa Bôi, Thuận Bình, chiếu cói ở Tư Vinh, chiếu mây ở Kim Trà, đồ gốm ở Dũng Cẩm, Dũng quyết, bát đĩa sành sứ ở Thế Lại, Lại Ân... Về lâm sản, xứ Huế có ngà voi, nhựa thông, trầm hương, mây... Về hải sản, có cá và muối, ngon nhất là ở xã Diêm Trường huyện Tư Vinh, cá phay ở đầm Thanh Lam, cá lư sản, cá mòi, cá chay, cá diêu ở huyện Tư Vinh và Đan Điền, bờ biển huyện Tư Vinh, lại có đồi mồi, cá sấu, cua, dươn, hàu, nghêu, sò từ cửa Ròn đến cửa Tư Dung. Về hoa quả, xứ Huế có sen mai, lan, cúc, tương vĩ, hoa hòe, hoa nhài, có xương bồ, quế âu, trâu, me chua, dưa hấu, thị, dưa, dàu, cam quýt, quả lãn bi ở huyện Kim Trà rất quý, quả thanh trà ở rừng Châu Hóa rất ngon. Ngoài ra, còn phải kể đến những sản vật những thứ quý hiếm như lông công, lông trĩ, trầm hương, ngà voi, nhung hươu nai, cho đến những thứ thông thường nhất, như lược vẹt, lược quăng, vỏ bèo. » (1)

Tuy nhiên, những sản phẩm phong phú như thế cũng lại chỉ chủ yếu thuộc khu vực kinh tế vườn, nhỏ, chủ

(1) Lê Văn Hảo : *Huế giữa chúng ta - Thuận Hóa* 1984, tr. 39

yếu có tác dụng phục vụ cho sự tiêu dùng tại chỗ, cho thành giới quý tộc, quan lại sành hưởng thụ ở đô thị.

Thuộc khu vực kinh tế thủ công nghiệp, ở đô thị Huế, còn có một số làng và phường làm nghề dệt, nghề gốm, nấu đường, rèn sắt, đúc đồng... «phía đông nam sông Phú Xuân, ở sau Phủ Cam, về địa phận ba xã Sơn Diên, Dương Xuân, Văn Xuân có phường làm nghề dệt hàng tơ. Chia làm 3 ấp, mỗi ấp 10 nhà, mỗi nhà 15 thợ dệt»⁽¹⁾. Nhưng nổi tiếng nhất về các hoạt động thủ công nghiệp ở đô thị Huế xưa, chính là nghề đúc.

Phường đúc Phú Xuân (khu vực Nguyệt Biều, Thủy Xuân ngày này) là nơi đã cho ra lò những sản phẩm tiêu biểu của đô thị Huế ngày xưa : súng, vạc, đỉnh, chuông... Đó là những sản phẩm chủ yếu phục vụ cho kinh thành, và chủ yếu do nhu cầu của triều đình. Vì cần nhiều vũ khí để lập giang sơn riêng, chống lại tập đoàn họ Trịnh, các chúa Nguyễn ra lệnh tập trung tất cả thợ đúc ở kinh kỳ lại thành phường Đúc. Đó là cơ sở để thu hút thêm lực lượng thợ công ở các nơi xa gần về kinh doanh sản xuất thêm những đồ dùng trong đời sống của các tầng lớp cư dân đô thị.

Theo «Châu bản triều Nguyễn» thì năm 1631, Sãi vương đã cho lập Ty Nội pháp tượng và hai đội Tả, Hữu thợ đúc. Ty Nội pháp tượng gồm 1 thủ hợp, 1 ty quan và 33 thợ. Hai đội Tả, Hữu thợ đúc gồm 12 chính ty quan và 18 thợ. Tuy nhiên, kết cấu các phường Đúc từ thời xa xưa ấy chỉ có thể hình dung được phần nào qua một số địa danh và hiện trường. Xóm Trường Động là cơ xưởng đúc chính của nhà nước, xóm Bồn Bộ là nơi ở của quan lại trông coi xưởng, xóm Kinh Nhơn là chỗ ở của những thợ đúc từ Kinh Bắc, Thăng Long vào.

(1) Phủ biên tạp lục

Ở thôn Thượng Bồn, cách bến đò Trường Dục 400 mét là Đồn Kho thuốc – nơi chứa thuốc nổ để thử súng. Nơi thử súng ở gần ga xe lửa Huế, ngày nay còn có lên là Trường Súng.

Hoạt động kinh tế của phường Dục trong hàng trăm năm tồn tại của nó, chủ yếu là nhằm phục vụ nhu cầu của vương triều và do triều đình quản lý. Vì thế rất đông đảo thợ đúc đến đây làm việc qua các đời, vẫn chủ yếu là theo chế độ công tướg (lao dịch). Tuy nhiên, họ đã tạo ra được những văn vật sống mãi với đô thị Huế. Đặc biệt, vào thế kỷ XIX khi đô thị Huế phát triển tới đỉnh cao nhất vào cuối thời trung cổ của nó, thì cũng là lúc mà phường Dục cho ra đời những sản phẩm tiêu biểu nhất : «Cửu đỉnh» và «cửu vị thần công» !

«Cửu đỉnh» được đặt ở sân Thế miếu, cạnh các Hiền Lâm. Được đúc vào các năm 1835—1837 (thân đỉnh đúc xong vào tháng 6—1836 nhưng các hình trạm thì phải đến mùa xuân 1837 mới hoàn tất), những chiếc đỉnh này đã được chính vua Minh Mạng đứng ra chủ trì một lễ khánh thành lớn vào ngày 4-3-1837, có ban yến đãi tất cả các triều thần văn võ từ tam tứ phẩm trở lên. Chín chiếc đỉnh rất lớn, trang trí rất công phu, có các tên gọi ứng với các hoàng đế nhà Nguyễn : Cao (Gia Long), Nhân (Minh Mạng), Chương (Thiệu Trị), Anh (Tự Đức), Nghị (Kiến Phúc), Thuần (Đồng Khánh), Tuyên (Khải Định). Còn hai đỉnh có tên Dũ và Huyền chưa biết ứng vào vua nào thì nhà Nguyễn đã mất, Nhưng dù sao thì Huyền, chẳng hạn, cũng cao tới 1,9 mét, đường kính bụng 1,61 mét, nặng 2.047kg ! Còn Cao—cái lớn nhất—thì cao 2,2 mét, đường kính bụng 1,65 mét, nặng 2.755 kg !

«Cửu vị thần công» còn lớn hơn thế, và cũng ra đời còn sớm hơn cả «cửu đỉnh». Được đúc vào năm Gia

Long thứ 3 (1804), đó là 9 khẩu súng, ngoài danh hiệu «Thần oai vô địch thượng tướng quân» được khắc ngay vào thân súng, còn được đặt các tên : Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ và Xuân Hạ, Thu, Đông. Bình quân mỗi khẩu súng có chiều dài tới 5,1 mét, đường kính nòng 230 mm nòng dày 105mm, phía sau đo vòng quanh được 2,6 mét. Nhẹ nhất trong số này là khẩu Hỏa, cũng có trọng lượng 17 tấn 2 !

Hoạt động kinh tế thủ công của đô thị xưa đã bị triều đình Huế hút mất phần lớn sức lực vào những công việc đại loại như thế, cũng như nó đã giành lấy ưu tiên trong việc hưởng thụ các giá trị của hoạt động vườn tược, chài cá... nông lâm ngư nghiệp của đô thị. Mọi lĩnh vực hình tương tự như thế, cũng đã diễn ra ở lĩnh vực hoạt động thương mại tại đô thị Huế ngày xưa.

Kinh tế hàng hóa ở đô thị — điều sống còn và sự đảm bảo phát triển đời sống của từng đô thị cổ — nếu đã không dành được những hoạt động thủ công cho chính nó, thì phải trông chờ rất nhiều ở việc buôn bán. Nhưng ở đây nữa, những hoạt động thương mại tại đô thị Huế cũng lại bị triều đình vừa khống chế, vừa thụ hưởng là chủ yếu.

Vào năm 1776, Lê Quý Đôn đã nói được khá kỹ về phong cách và mức sống của các tầng lớp thượng lưu ở Huế, rất đồng đều như sau :

«Thuận Hóa được bình yên đã lâu, công tư dồi dào, mặc dùng tươi đẹp. Lại trải qua thời Nguyễn Phúc Khoát, hào phóng bắt chước nhau làm thành thói quen. Quan viên lớn nhỏ, không ai là không nhà cửa chạm trổ, tường vách gạch đá, the màn trướng đoan, đồ đạc đồng thau, bàn ghế gỗ đàn gỗ trắc, chén mâm đồ sứ kì hoa, yên cương vàng bạc y phục gấm vóc, chiếu đệm mây hoa, phú quý phong lưu đua nhau khoe đẹp. Những chức

sảo hào mục ở dân gian cũng mặc áo đoạn, áo sa, lấy áo vải, áo mặc làm hồ thẹn. Binh sĩ đều ngồi chiếu mây, hăm chề hảo hạng, uống chén sứ bịt bạc và nhỏ ống nhỏ thau, đĩa bát ăn uống thì không cái gì không phải hàng Bắc, một bữa cơm ba bát lớn. dân bà con gái thì đều mặc áo the là và hàng hoa, thêu hoa ở cổ tròn. Coi vàng bạc như cát, thóc gạo như bùn, xa xỉ rất mực...»

Đảm bảo cho một đời sống và lối sống như thế; có những lúc và có một phần, là do phá phách chiếm đoạt tại nguyên tại chỗ như, cũng vẫn Lê Quý Đôn cho biết :

«Các xã huyện Hương Trà xứ Thuận Hóa và các thôn chợ trên dưới thành Phú Xuân, trồng cây cao lớn rất nhiều, như các loại cây xoài, cây sung, đều vài mươi sải quan quân mặc sức chặt đốn. lấy ván lấy củi một năm không hết », và : Dinh Phú Xuân của họ Nguyễn có nhà quan và nhà lính tới *mấy vạn nhà*. Từ tháng Giêng năm Ất Mùi (1775) (lại thêm) quan quân (nhà Trịnh vào) đóng đồn, tướng sĩ và binh lính theo làm việc có hơn 3 vạn người. (Họ) mặc ý đi lấy củi, lâu ngày phá vỡ (các nhà đó). Dân gian nhân đây mà lấy trộm cũng không ngăn cấm. Mấy năm đốt cháy, không những gỗ kiền kiền, gỗ sao, đến cả gỗ trắc và gỗ giáng hương, chứa đầy một gian để làm củi. Mùa xuân năm Bính Thân (1776) mở trường đúc tiền, lại lấy đề làm than. Lập dinh trấn thủ, lại lấy đề làm phòng ốc cho các cơ đội các quân dùng hãy còn thừa. đến tháng 5 mới sai các quân đi lấy củi ở núi Hòn Chén, cấm không được dỡ nhà quan cũ nữa. Nhưng trường tiền đốt than, một lần đã dỡ đến bốn năm chục gian chưa thôi. Ngói, đá, gạch, chum, thì kê có hàng vạn, không thể lính xiết...»

Đúng là không thể đảm bảo đời sống đô thị bằng các hoạt động chiếm đoạt tại chỗ mãi như thế được. Cho nên, phải có kinh tế thương mại. Sách *Phủ biên tạp lục*

còn cho biết một điều cụ thể về nhu cầu đời sống đô thị ở Huế nữa ; chơi đồ cổ — «Thời Tuyên Đức nhà Đại Minh, đồ đạc chế rất tinh xảo—Lò hương đồng có khắc chữ «Tuyên Đức niên chế» đều sáng bóng tươi nhuận không một chút cặn. Ở Thuận Hóa nhiều người chứa đồ đồng cổ làm đồ quý. Đồ sứ bát đĩa chén, bình, có đường hoa nứt rạn...»

Đảm bảo những nhu cầu như thế, phải có ngoại thương : «Thuận Hóa có thứ ngọc hạc đỉnh giống ngà voi mà vàng hơn có diềm đỏ chế làm hộp đựng sáp thơm và trảng hạt, đeo có thể tránh được rắn rết. Thứ ấy do lầu Tây đem đến bán», và : «Thuận Hóa có thứ ngọc hoàn chiếu, do thuyền buôn Hòa Lan đem đến bán»... đó là những ghi chép của sách *Phủ biên tạp lục*. Còn *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam hội điển* thì cũng kê đầy những lần và hàng mà các lầu nước ngoài chở đến, kể cả thứ ống kính soi có hình đàn bà khỏa thân, cho vua Minh Mạng.

Một luồng thương mại đường dài, như vậy là đã có ở đô thị Huế xưa, mà ngoài hàng xa xỉ, còn có một mặt hàng thiết yếu, là gạo, tiếp tế cho Phú Xuân và xứ Huế nói chung, từ nguồn Đồng Nai, Gia Định. Những nhà nông giàu có ở vựa thóc Nam Bộ này — mỗi nhà có điền nô 50-60 người, trâu bò 300 - 400 con — «bán ra Phú Xuân để đổi lấy hàng Bắc, lụa lãnh trầu đoạn, áo quần tốt đẹp»⁽¹⁾. Lại có người buôn xứ Huế tên là «Trùm Châm, bắt đầu vào Gia Định buôn gạo từ khoảng 1760 và liên tục đi buôn trên 10 chuyến, mỗi năm 1 chuyến, và năm nào cũng được lợi to»⁽²⁾. Khoảng năm

(1) *Phủ biên tạp lục*.

(2) *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh I*, 1937, tr. 160

1770, danh sĩ Ngô Thế Lân ở Phú Xuân, trong bài luận về tiền tệ, cũng kêu ca về mối liên hệ thóc gạo giữa Gia Định và Huế: « Nay ở phủ Gia Định nhà nào cũng chứa thóc, chẳng những ở Gia Định mà cả ở Phú Xuân và các phủ, không kẻ đất rẫy, nhà buôn, nhà nông có tiền đều tranh nhau chứa thóc. Ở Gia Định *thóc đắt thì thóc ở các phủ không thè không đắt, thóc ở các phủ mà đắt thì dân ở Phú Xuân không đói sao được?* » Điều này minh chứng rõ rệt cho luồng thương mại đường dài từ Nam Bộ tới đô thị Huế, tương tự như câu ca dao: « Làm trai cho đáng nên trai, Phú Xuân đã trải, Đồng Nai đã từng » đã chứng minh.

Luồng thương mại đường dài này của đô thị Huế tập kết ở đâu? - Ở phố cảng Thanh Hà. « Khách buôn Quảng Đông có người họ Trần, quen mua bán, hẳn nói rằng, từ phủ Quảng Châu, do đường biển đến trấn Thuận Hóa, được gió thuận thì chỉ ba ngày ba đêm, vào cửa Eo, đến phố Thanh Hà ở Phú Xuân... »⁽¹⁾. Đây là hàng đến. Còn hàng đi. Cũng tập kết ở Thanh Hà, đặc biệt là những thồ sản xứ Huế: hồ tiêu và cam. « Cau ở Thuận Hóa 4 mùa đều có, mềm non và ngọt, giá rất rẻ »⁽²⁾. « Hồ tiêu sản ở các phường và xã Mai Xá, tổng Bái Trờì, huyện Minh Linh, mọc đầy rừng, leo vào các cây mà mọc... »⁽³⁾. « Nhà Nguyễn cứ hàng năm vào thượng tuần tháng 5 thì sai đội trưởng thuyền Tàn Nhất cùng tinh binh ra địa phương hạ lệnh cho dân, tùy vườn nhiều ít mà chia bao, họp số định giá mua lấy, một gánh hồ tiêu thì trả 5 quan tiền, chở về phố Thanh Hà, bán cho khách Tàu, không cho dân địa phương bán riêng »⁽⁴⁾.

(1), (2), (3), (4): *Phủ biên tạp lục*

Thanh Hà giữ một vị trí quan trọng ở đô thị Huế trong các hoạt động thương mại đường dài là như thế. Nhưng, cũng ở đây, triều đình Huế một lần nữa lại không chế luồng hàng, đặc biệt là hàng xuất « Không cho dân địa phương bán riêng ». Làm như vậy là để đối lưu với những mặt hàng nhập phần lớn là hàng xa xỉ và tiêu dùng, và cũng là chỉ phục vụ giới thượng lưu Huế: « Hàng mang đến thì: sa, đoạn, gấm, vóc, vải, các vị thuốc, giấy vàng bạc, hương vòng, các thứ đồ giấy, kim tuyến, ngân tuyến, các loại phẩm, y phục, giấy tốt, nhung, dơ-ra, kính pha lê, quạt giấy, bút, mực, kim, cúc áo, các thứ bàn ghế, các thứ đèn lồng, các thứ đồ đồng, các thứ đồ sành, đồ ăn uống thì các loại như: lá chè, cam, chanh, lê, táo, hồng, bánh, miến, bột mì, trái muối, dưa thái (bắp cải), trứng muối, tương gừng, tương ngọt, đậu phụ, rau kim châm (hoa hiên), mộc nhĩ, nấm hương... »⁽¹⁾

Thương mại đường dài như vậy cũng lại bị hút vào quỹ đạo của triều đình Huế. Kinh tế ngoại thương của đô thị không tự nó sống cho nó được, cho nên cảng Thanh Hà, mặc dù có thời gian sầm uất, lợi tức nhiều, nhưng cũng vẫn chỉ khiêm tốn giữ vai trò trung chuyển như một cảng vệ tinh của đô thị Hội An: « Phổ Hội An xứ Quảng Nam, nổi đồng mâm đồng, do tàu Tây phương chở đến bán, bình thời kẻ có hàng nghìn hàng vạn, người Bắc khách lại buôn về phố Thanh Hà, thường được lời gấp đôi »⁽²⁾

Không có tiềm lực và lực lượng kinh tế tự thân mạnh thành ra, đến thế kỷ XIX, kèm với một số lý do khác, Thanh Hà « xưa là nơi đô hội có tiếng, nay thưa

(1) (2) *Phủ biên tạp lục*

thớt⁽¹⁾ phản ảnh đúng số phận của kinh tế thương mại của đô thị Huế. Thành ra trước, sau hoạt động thương nghiệp của đô thị lại vẫn chủ yếu trông cậy vào các chợ, phục vụ chủ yếu nhu cầu ăn uống và tiêu dùng hàng ngày của đô thị như lời dẫn chứng của J.B Chaigneau trợ thủ của Gia Long, từng ở Huế nhiều năm đầu thế kỷ XIX:

«Chợ Đước, đặt ngang đầu cầu (Gia Hội) và chiếm một trường sở rộng lớn dọc theo dòng sông Hương. Đó là chợ lớn nhất kinh đô, cung cấp đủ thứ cần thiết cho sự sống, nhất là cá tươi và cá ướp muối»⁽²⁾.

Tình trạng yếu ớt và quá lệ thuộc vào triều đình là thực tế của hoạt động kinh tế hàng hóa ở đô thị Huế xưa. Huế, sau mấy trăm năm cuối thời trung cổ vẫn không chuyển mình sang đời sống cận đại được, là vì vậy. Bộ phận kinh tế công thương ở đây không đủ tạo ra cho đô thị cổ này tính chất của một đô thị thương nghiệp như Hội An, hay đô thị công thương như Sài Gòn và phần nào, Phố Hiến. Trước sau, Huế vẫn chủ yếu là một đô thị hành chính, một trung tâm chính trị của đất nước, trải mấy triều đại. Khi nào mất tính chất và vị trí truyền thống này, chỉ với sức mạnh kinh tế cổ truyền, đô thị Huế rất khó chuyển biến mạnh mẽ.

Nhưng mặt khác, sức sống và sức mạnh đô thị của Huế là không thể phủ nhận. Từ kinh thành Phú Xuân, những tác động chính trị đã lan tỏa ra nhiều nơi, khi thì đối với một miền « Nam Hà », « Đàng trong » ở các thế kỷ XVII, XVIII, khi thì đối với cả nước, hồi cuối thế kỷ XVIII và cả thế kỷ XIX. Riêng với việc xây dựng xứ Huế từ đô thị Huế, biểu hiện cụ thể sau đây cho

(1) Đại nam nhất thống chí

(2) Souvenir de Huế.

thấy rõ tác động tích cực của đô thị: vùng Thuận Hóa đầu thế kỷ XV, chỉ có 5.662 dân đinh và 7.1000 mẫu ruộng, nhưng đến giữa thế kỷ XVIII, số dân đinh đã tăng lên đến 126.857 người, và số ruộng tăng lên đến 265.517 mẫu!

Điều đặc sắc nhất là, với sự phát triển và sức tác động như thế, đã xuất hiện và tồn tại ở Huế xưa một phức hệ văn hóa đô thị rất có giá trị. Đó không chỉ là những kiến trúc có một không hai — từ những cung điện và những ngôi nhà vườn đến các lăng tẩm, đài tạ, cả Hồ quyền (nơi đấu giữa voi và cọp) nữa — mà còn là những « Sơn Hậu », « Tam nữ đồ vương », « Vạn bửu trình lương », « Quần phương hiến thụ », « Thâu Nhơn Trần Nghĩa »... của tuồng Huế, những « Nam ai », « Nam bình », « Hò mái nhì », « Lý hoài xuân »... của ca Huế, đờn Huế, những « Bát dật », « Lục cúng hoa đăng », « Thái Liên »... của múa cung đình, những Miên Thẩm Miên Trinh, Mai Am, Huế Phố và cả Tự Đức nữa, của văn học Huế, rồi những chiếc áo dài Huế, với màu tím Huế, 125 món chay, 300 món mặn, 50 loại chè, 70 kiểu bánh, 30 thứ dưa mắm... của thức ăn Huế! Những yếu tố văn hóa đặc sắc và độc đáo ấy, tinh kết trong phong cách và con người Huế, từng thu hút về cho đô thị Huế thật nhiều mến mộ:

« Học trò Bình Định ra thi
Thấy cô gái Huế, bước đi chẳng đành »!

Sự hấp dẫn như thế, của đô thị Huế trước hết là do sắc thái đô thị kinh thành và đô thị văn hóa của Huế trong lịch sử.

SÀI GÒN

Đô thị này — từ ngày 2-7-1976 được chính thức mang tên «Thành phố Hồ Chí Minh» — là thành phố lớn nhất Việt Nam ngày nay. Ở đây, chủ yếu là vào thời kỳ cận — hiện đại, đã diễn ra một quá trình đô thị hóa vào loại nhanh chóng nhất đất nước. Nghĩa là đô thị này có tuổi cũng vào loại trẻ nhất. Lịch sử đô thị không mấy dài lâu, cho nên cả về trữ lượng cũng như về công tác nghiên cứu phần cổ xưa của đô thị này, không nhiều. Quá trình phát triển và hoạt động của đô thị ở những thế kỷ trước đây, vì thế, chỉ mới đang thấy hiện ra một số nét mới, chờ đợi được bổ sung và hiệu chỉnh với thời gian và công sức tiếp tục tích lũy cho đô thị và cho việc nghiên cứu đô thị.

∴

Địa danh Sài Gòn (trong các văn bản chữ Hán, có khi còn viết thành Sai Gòn, Tây Cống, và trong các văn, bản chữ Latinh, thì còn có nhiều biến dạng hơn: Rai Gon, Sai Goun, Sai Gun, Sai Gon...) xuất hiện trong sử sách sớm nhất là vào năm 1776, khi Lê Quý Đôn viết *Phủ biên tạp lục* nói về sự kiện diễn ra hồi tháng 2

năm 1674, Nguyễn Dương Lâm xếp đặt cho « Nặc Nộn làm thứ quốc vương, đóng ở Sài Gòn⁽¹⁾ ».

Đã xuất hiện nhiều cách giải thích ý nghĩa của địa danh Sài Gòn. Phổ biến và từ lâu, là cách hiểu từ nguyên học thông tục, cho rằng Sài Gòn (Sai = củi, Gòn = bông) có nghĩa là cây bông. Nhưng, « giả thuyết Sài Gòn (là) từ « củi gòn », « cây gòn », hay « rừng gòn » không vững lắm, xét cả (về) mặt ngữ học lẫn thực tế địa lý »⁽²⁾. Có lẽ Trương Vĩnh Ký là người đầu tiên, từ giữa thế kỷ trước, đã nêu ra phương hướng đúng đắn hơn để giải thích chữ Sài Gòn: « Hình như tên đó là của người Cam-pu-chia đặt cho đất này, rồi sau mới được dùng làm tên gọi của thành phố »⁽³⁾. Ở một công trình khác, trong một bảng đối chiếu 187 địa danh Việt Nam – Cam-pu-chia, học giả này đã ghép đôi Sai Gòn với *Prei Nokor*, cũng như Bến Nghé với *Konpong Kra-bei* (Kas Krobey)⁽⁴⁾. Trên phương hướng ấy, phát triển những suy nghĩ của Aymonier, Tandar, Parmentier và Piat⁽⁵⁾, gần đây, Nguyễn Đình Đầu đã làm một chuỗi

(1) *Lê Quý Đôn Toàn tập*, tập I, Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 62. Trong một tài liệu của Giáo hội hồi giữa thế kỷ XVIII, ở danh mục các « họ đạo » kê khai năm 1747, cũng đã thấy tên « provincia Rai-gon » (tỉnh Rai-gon), kèm với các địa danh: « Rai-gon-thong » (Sài gòn thượng), « Rai-gon hạ » (Sài Gòn hạ), « Ben-ghe » (Bến Nghé), « Lai thiu », (Lái Thiêu)... Yem : Launay : *Histoire de la Mission de Cochinchine Documents historiques II (1728 – 1771)*.

(2) *Địa chỉ văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, tập I, Thành phố Hồ Chí Minh, 1987, tr. 222.

(3) Trương Vĩnh Ký: *Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs – Excursions et connaissance X*, Saigon, 1885.

(4) Trương Vĩnh Ký: *Petit cours de géographie de la basse Cochinchine*, Saigon, 1875.

(5) M. Piat : *Chroniques Roayles Khmer*, BSEI, 1-1974.

liên hệ ngữ âm học và ngôn ngữ học lịch sử, để nối các chặng chuyển động địa danh, từ Sài Gòn ngược lên lãnh Brai Nagar, rồi Prei Nagara, Prei Nagaram, tới Prei Nokor. Như vậy, « nếu Bến Nghé là địa danh định nghĩa, vì Krobei (hay Krabei) là Con nghé, thì Sài Gòn lại là địa danh phiên âm ⁽¹⁾. Địa danh gốc Cam-pu-chia được phiên âm thành Sài Gòn là Prei Nokor, nghĩa là Rừng Vua hoặc thị trấn trong rừng.

Ngoài ngữ nghĩa nhiều bí ẩn như thế, Sài Gòn ngày xưa còn là một địa danh khá mơ hồ trong việc chỉ định địa bàn được mệnh danh, vì tên này có khá nhiều hoàn cảnh sử dụng khác nhau. Ví dụ như ở trường hợp của một chú thích trong sách *Gia Định thành thông chí* coi triều quốc Thủ Nại ở miền Đông Nam Bộ xưa kia chính là đất Sài Gòn, thì như thế, Sài Gòn là tên của cả một miền đất bao gồm Đồng Nai, Sông Bé, Tây Ninh, một phần Long An và Tiền Giang, rộng 20.000 – 25.000km². Nhưng trong trường hợp sử cũ chép sự kiện năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh «.. lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình», thì ở đây, Sài Gòn lại tương đương với cả một huyện Tân Bình hồi cuối thế kỷ XVII vốn là một miền đất rất rộng ở phía tây sông Đồng Nai, có diện tích khoảng 5.000km². Còn trong nhiều trường hợp của sách *Đại Nam thực lục*, hoặc trong thư của Gia Long Nguyễn Ánh năm 1788 và « An Nam quốc đại họa đồ » năm 1838, thì Sài Gòn chính là miền đất tương đương với thành phố Sài Gòn thời cận hiện đại, có diện tích 25km². Nhưng trong nhiều trường hợp khác nữa, như ở bức thư của phái đoàn Crawford năm 1822, hoặc khi sách *Đại Nam nhất thống chí* nói: « Chợ

(1) Nguyễn Đình Đầu: Về địa danh Sài Gòn. Trong: Địa chỉ văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, Sdd, tr. 224.

Sài Gòn cách phía nam trấn (thành) 12 dặm... thì ở đây. Sài Gòn lại chính là Chợ Lớn, chỉ có diện tích khoảng 1km²!

Cùng với những xuất nhập địa bản tùy theo các trường hợp mệnh danh như thế, tên Sài Gòn còn nhiều dịp lẫn trùng với nhiều địa danh khác, mà phổ biến là các tên: Bến Nghé, Phiên An, Gia Định... Vì vậy, xem xét các thời kỳ phát triển trong quá khứ của đô thị, đồng thời với việc lưu ý đến nơi đầu là địa bản gốc của Sài Gòn mặc dù tên gọi này có bị nhiều qua các trường hợp mệnh danh khác nhau, thì cũng cần kết hợp trình bày luôn cả những địa danh mà tùy theo thời gian và hoàn cảnh, đã du nhập với Sài Gòn.

∴

« Thành phố Hồ Chí Minh nằm gần như giữa một khu vực dày đặc những di chỉ tiền sử hết sức phong phú, trải dài trong khoảng ba ngàn năm trước văn hóa Óc Eo ra đời, và mở ra một thời kỳ mới, thời sơ sử »⁽¹⁾. Ở vị trí trung tâm của một vùng cư dân nguyên thủy như thế, Sài Gòn cũng chính là nơi có người cư trú từ rất lâu đời. Chứng tích của sự tình này là những công cụ bằng đá – phần lớn là những chiếc cuốc – mai – và những đồ đá, đồ gốm nguyên thủy – cả những chum – vỏ dụng xương cốt – đã phát hiện được ở khu vực Nhà thờ lớn Sài Gòn, ở góc đường Lê Thánh Tông – Nguyễn Thị Minh Khai, ở đồn Cây Mai, ở Khum lớn Sài Gòn, ở thảo cầm viên, ở Nhà in của Giáo đoàn Tân Định, ở khu vực cầu Bình Lợi...

Về thời kỳ sau Công nguyên, thuộc mấy thế kỷ trước sau thế kỷ X, cũng đã xuất lộ nhiều dấu vết cư trú và

(1) Lê Trung Khả : Sài Gòn thời tiền sử, TP/HCM, 1987, tr. 69.

sinh hoạt của người cổ đại (tượng, phù điêu, đồ trang sức, nhạc đồng, vật liệu và cấu kiện kiến trúc...) ở khu vực gò Cây Mai, trường đua Phú Thọ, rạch Lò Gốm, bàu Ông Bùn, góc đường Lê Hồng Phong - Trần Hưng Đạo, chùa Giác Quan... (1).

Qua các chứng tích khảo cổ học về những thời kỳ xa xưa của lịch sử đô thị như thế, có thể nhận ra một khu vực tụ cư quan trọng đã hình thành từ rất sớm ở vùng gò (chùa, đồn) Cây Mai - Phú Thọ, gần Chợ Lớn. Những tấm ảnh chụp từ máy bay và những quan sát tại chỗ ở địa điểm trường đua Phú Thọ đã thấy dấu vết của một khu cư trú cổ, gồm những đường thẳng đan chéo hình bàn cờ, như những con đường của một thành phố. L. Malleret đặt giả thuyết đó chính là một phần của Prei Nokor - thị trấn cổ đã hình thành từ thời kỳ tiền Angkor hoặc sớm hơn nữa (2).

Thị trấn Prei Nokor này, đến các thế kỷ XVI - XVII, đã được sử liệu nhắc đến, cùng với thị trấn Kas Krobey. Hai khu vực của đô thị Sài Gòn cổ xưa ấy, chính là vùng Chợ Lớn (tên cũ là Sài Gòn) và Sài Gòn (tên cũ là Bèn Nghé) ngày nay.

« Kas Krobey và Prei Nokor, vào thế kỷ XVII, có lẽ chỉ còn là những thị trấn nhỏ, cất bằng vật liệu nhẹ; với một số cư dân Khơme ít ỏi, nằm trên trục lộ giao

(1) Võ Sĩ Khải; Đất Gia Định thế kỷ VII đến thế kỷ XVI. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987, tr. 94.

(2) L. Malleret: - A la recherche de Prei Nokor, BSKI, 1942, - L'archéologie du Delta du Mékong III, IV, 1961-1962.

Tác giả còn phát triển giả thuyết tới chỗ cho rằng có thể đây chính là vị trí của thị trấn biển Kattigara... mà từ thời cổ đại Hy Lạp - La Mã, nhà bác học Pháp Ptolémée đã có nói đến trong cuốn sách Địa lý của mình.

thông và trao đổi sản phẩm bằng đường thủy và đường bộ của các dân tộc ở phía nam Đông Dương — một địa điểm thuận lợi cho sinh hoạt kinh tế và cho sự kiểm soát chính trị »⁽¹⁾. Thời gian này — « trước những năm 1618 (năm vua Chân Lạp lấy vợ người Việt và phong làm hoàng hậu) và năm 1623 (năm vua Chân Lạp cho phép chúa Nguyễn lập đồn thu thuế thương chánh ở Sài Gòn — Bến Nghé) thì người Việt Nam đã đến Sài Gòn khá đông rồi, làm ruộng vườn, làm thủ công và buôn bán với người ở các nơi đến »⁽²⁾. Trên cơ sở đó, một sự kiện có ý nghĩa cầm mối cho sự hình thành đô thị Sài Gòn cổ đã diễn ra :

« Vào Phật lịch 2167, Công nguyên là 1623, một sứ thần của Quốc vương An Nam đem thư tới Quốc vương Cam-pu-chia là Prea Chey Chesda, trong đó, Quốc vương An Nam tỏ ý muốn « mượn » xứ Prei Nokor và Kas Krobey để lập các trạm thuế thương chính. Sau khi tham khảo ý kiến triều đình, Préas Cheychesda thuận theo ý Quốc vương An Nam và gửi cho vị này một thư cho biết rằng ngài nhận lời yêu cầu. Quốc vương An Nam bèn ra lệnh cho các chức sắc thuế quan đến đóng ở Prei Nokor và Kas Krobey, và từ đó, thi hành việc thu các sắc thuế thương chính »⁽³⁾.

Đoạn biên niên sử Khrome này, vậy là đã khẳng định hai điều: đồng thời với việc Việt hóa về mặt hành chính, thì cũng là việc chính quyền quân chủ với tới, và với xuống, kiểm soát miền đô thị Sài Gòn ngay từ buổi

(1) Võ Sĩ Khải, sđd, tr. 110.

(2) Trần Văn Giàu, Lược sử Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 1987, tr. 237.

(3) Karpelès: A maies manuscrites du Cambodge, do G. Coedès dẫn lại trong: A la recherche de Prei Nokor, sđd.

đầu. Phần « đồ » của đô thị Sài Gòn cổ, sau sự kiện cắm mốc buổi đầu ấy, khởi hình từ hai đồn thu thuế được đoán định là tọa lạc ở khoảng « xóm Bến Nghé » (đầu đường Nguyễn Huệ, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay) và ở khoảng « xóm Sài Gòn » (giữa quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay) ngày càng phát triển, với doanh trại và dinh thự của phó vương Nặc Nộn, xuất hiện trong các năm 1674—1690, có lẽ ở khoảng từ Cây Mai tới Phú Thọ (trong quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay); rồi đồn dinh Tân Mỹ lập ra năm 1679⁽¹⁾ với « đồn dinh làm chỗ cho quan tổng tham mưu cư trú, ... nha thự cho các quan giám quận, cai bộ và ký lục ở, lại có quân trại hộ vệ, ngăn ra từng khu rào, ngoài ra thì cho dân trưng chiếm, chia lập làng xóm, phố chợ⁽²⁾. Dân số Sài Gòn khi ấy là « khoảng 10.000 người » và « như vậy, Sài Gòn ngay từ quá bán thế kỷ XVII, với vị trí thiên nhiên thuận tiện, với sự tập trung các cơ quan Việt Nam bán chính thức, với thành tựu khẩn hoang lập ấp và thông thương của lưu dân, đã nhanh chóng trở thành một thị trấn quan trọng trong vùng nam Đông Dương, tương đương với Nam Vang (Phnom Penh) hay Vọng Các (Bangkok) rồi »⁽³⁾.

Trên cơ sở của sự phát triển đô thị đó, mùa xuân năm 1698, đã diễn ra sự kiện: Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh (Kinh) được chúa Nguyễn ở Thuận Hóa cử vào Nam kinh lược, « lấy đất Nòng Nai làm phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh

(1) *Dục Nam nhất thống chí* (tỉnh Gia Định).

(2) Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thống chí*, tập hạ.

(3) Nguyễn Đình Đầu: *Dịa lý lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh*, sđd, tr. 154.

Trần Biên; lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn. Mỗi dinh đặt chức lưu thủ, cai bộ và ký lục đề cai trị»⁽¹⁾.

Đó là sự kiện khai sinh bộ máy chính quyền ở Sài Gòn. Vào thời gian ấy, nếu đất Nam Bộ được tổ chức thành một phủ – phủ Gia Định – thì Sài Gòn là một huyện – huyện Tân Bình, trực thuộc một cấp trung gian là dinh – dinh Phiên Trấn. Tuy nhiên, với vị trí đô thị quan trọng của mình, Sài Gòn làm luôn cả nhiệm vụ trị sở của cả dinh và phủ. Với đồn dinh của quan tổng tham mưu (ở chợ Điều Khiển – ngã ba đường Nguyễn Trãi – Nam Quốc Cang) với nha thự cho các quan giám quân, cai bộ, ký lục (ở làn Tân Thuận – trên đường Nguyễn Trãi, khoảng xóm Chợ Dũi) với kho Quân Thảo (ở vùng chợ Cầu Kho – quận 1) tập trung gạo, tiền, thuế khắp vùng, với các phố thị ở Bến Nghé, ở những nơi sau này gọi là Thị Nghé, Đất Hộ, Chợ Quán, Chợ Lớn..., Sài Gòn từ năm 1698 đã thành một trung tâm hành chính, cư ngụ, thương mại quan trọng của việc lập quyền cai trị chính quy⁽²⁾. « Khi ấy, trong vùng Sài Gòn có độ 20 ngàn dân Việt, có lẽ bằng một phần ba dân Việt ở toàn bộ lưu vực sông Đồng Nai »⁽³⁾.

Sang thế kỷ XVIII, vào năm 1772, một hình thức thành lũy đã được xây dựng với quy mô đáng kể ở Sài Gòn, cho đô thị có đầy đủ hai yếu tố « thành » và « phố ». Đó là lúc, tướng Nguyễn Cửu Đàm được chúa Nguyễn phái đi đánh quân Xiêm xâm lấn, sau khi sử dụng Sài Gòn làm căn cứ hành quân, thắng trận, đã khải hoàn về Sài Gòn. « đắp lũy đất, phía nam từ Cát Ngang, phía tây

(1) Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, tập trung.

(2) Nguyễn Đình Đầu: *sđd*, tr. 156.

(3) Trần Văn Giàu, *sđd*, tr. 239.

đến cầu Lão Huệ, phía bắc giáp thương khẩu Nghi Giang, dài 15 dặm, bao quanh đồn dinh, cắt ngang đường bộ, đề ngăn ngừa sự bất trắc»⁽¹⁾. Công trình xây dựng này – còn có tên « Bán bình cổ lũy » hoặc « Cự lũy » – với chiều dài lớn (15 dặm = 8.5 km) và bố trí khác, đã nối hai đầu vào hai đầu rạch Bến Nghé và Tị Nghé, huy động thêm được ba mặt sông, khoanh vào lòng một vùng bán đảo có diện tích trên 50 km² – chính là diện tích cả vùng Sài Gòn – Chợ Lớn sau này – tạo nên một tổng thể thống nhất về địa lý, kinh tế, xã hội và bố phòng. Con kênh Ruột Ngựa (Mã Trường Giang) cũng được tướng Nguyễn Cửu Đàm cho đào vào năm 1772, giúp cho thuyền bè đi lại giữa Sài Gòn và miền tây thêm thuận lợi.

Cuối thế kỷ XVIII, sau khi bị mất thủ phủ Thuận Hóa về tay chúa Trịnh rồi vào tay Tây Sơn, các chúa Nguyễn chạy vào nam, nhiều lần sử dụng Sài Gòn như một trung tâm nương náu và khôi phục cơ đồ. Sài Gòn vì vậy, trong vòng 12 năm, là địa bàn của nhiều lần giao tranh, giành giật giữa Tây Sơn và chúa Nguyễn. Đó là các lần đánh nhau vào đầu năm 1776 giữa Nguyễn Lữ và Nguyễn Phúc Thuận, vào đầu năm 1777 giữa Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ và Nguyễn Phúc Dương, Nguyễn Phúc Thuận... Từ năm 1778, chúa trẻ Nguyễn Ánh là người ra công củng cố Sài Gòn: đắp chiến lũy, đóng chiến thuyền, chứa lương thảo, dựng tông miếu, đặt công đường... và đặc biệt, vào năm 1779, trong khi phân định lại việc hành chính ở Nam Bộ, đã tổ chức lại phủ Gia Định thành 4 dinh và 1 trấn, trong đó, Sài Gòn vừa là phủ sở, vừa là trị sở của dinh Phiên Trấn. Dinh này chỉ có một huyện là Tân Bình, gồm 4 tổng, trong đó,

(1) Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, tập trung.

tổng Bình Dương là khu vực đô thị Sài Gòn, là nơi Nguyễn Ánh xưng vương vào năm 1780.

Đầu năm 1782, Sài Gòn lại là địa bàn giao tranh giữa Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Ánh. Năm sau, 1783, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ lại từ Quy Nhơn vào Sài Gòn đánh Nguyễn Ánh lần nữa và Tây Sơn làm chủ Sài Gòn trong hơn 5 năm. Tướng Tây Sơn Đặng Văn Trấn, vào năm 1786 đã cho « dựng dinh trại trên nông cao, nơi gò bằng thì lập phố chợ, dời cả dân buôn Sài Gòn đến ở » tại Cầu Sơn (quận Bình Thạnh ngày nay) ⁽¹⁾. Công việc xây dựng lại đô thị trên quy mô mới như thế đã bị dở dang, vì từ năm 1788, Nguyễn Ánh đã lấy lại được Sài Gòn.

Từ năm 1788 cho đến hết thế kỷ, Nguyễn Ánh ra sức xây dựng Sài Gòn như một thứ « Gia Định bình », sử dụng đô thị làm bàn đạp tấn công Tây Sơn, với sự giúp sức của tư bản và thầy tu Pháp. Đặc biệt, vào năm 1790, trên cơ sở của « đồn cũ Tân Khai (khoảng Đồn Đất (Bệnh viện Nhi Đồng 2) còn hẹp, đã hàn đắp rộng thêm » ⁽²⁾ và « bắt đầu đắp thành Bát Quái hình như hoa sen, mở ra 8 cửa, có 8 con đường ngang dọc: từ đông đến tây là 131 trượng 2 thước (648 mét) từ nam đến bắc cũng đồng như thế; bề cao 13 thước (hơn 6 mét), dưới chân dày 7 trượng 5 thước (36,5 mét) ...; hào thành rộng 15 trượng 5 thước (75,5 mét), sâu 14 thước (gần 7 mét), xây cầu ngang qua; ngoài đắp lũy bằng đất, chu vi 707 trượng (3,8 kilômét), rất là kiên cố, tráng lệ » ⁽³⁾.

(1) *Gia Định thành thông chí*, tập Hạ.

(2) *Quốc triều chính biên*.

(3) *Gia Định thành thông chí*, tập Hạ.

Đó là tòa thành Qui mà Nguyễn Ánh đã cho huy động tới 3 vạn dân phu thầy thợ, xây dựng theo kiểu Vau han, do «vua dạy ông Olivier với ông Lebrun coi xây thành Gia Định tại làng Tân Khai, xây thành Bát quái có 8 cửa, xây vách thành bằng đá ong Biên Hòa»⁽¹⁾, có cột cờ Vọng Đâu cao trên 60 mét (12 trượng 5 thước) và «trong thành, phía trước tả tiền, dựng Thái Miếu, giữa có dinh Hành tại, phía tả có kho Trù tích, phía hữu có Chế tạo cục; trại lính bố liệt xung quanh để quân túc vệ ở»⁽²⁾.

Đó là đợt xây dựng với quy mô lớn đầu tiên ở Sài Gòn, mà ngoài tòa thành «kiên cố, tráng lệ», còn mọc lên hàng loạt công xưởng, công thự, như «Xưởng Chu sư, cũng gọi Xưởng Thủy... dài đến 3 dặm» (ở nơi sau này là Ba Son, «Xưởng Voi», «Trường thuốc súng», «Khám đường và Ngục Sở», «Sứ quán», «Hải quan trường», «Học đường», «Kho bốn trấn», «Trường diễn võ», «Trường tiền»...⁽³⁾).

Ba con đường «thiên lý cũ», xuất phát từ các cửa thành: Cấn Chỉ đi về phía bắc, Tốn Thuận đi về phía nam, Đoài Duyệt đi về phía tây, đã tăng thêm khả năng và giá trị lưu thông cho đô thị. Và cùng với những «thiên lý cũ» đó, «ngoài thành, đường sá, phố chợ, ngang dọc bài liệt đều có thứ tự»⁽⁴⁾. Việc đô thị hóa khu dân cư vào lúc này cũng có những bước phát triển mạnh. Các cách mệnh danh Sài Gòn theo ngôn ngữ phương Tây vào lúc này đều đã gọi nơi đây là «thành

(1) Trương Vĩnh Ký: Biên tích Đức thầy Pinh Quận công Sài Gòn, 1897, tr. 33.

(2) Đại Nam nhất thống chí, lĩnh Gia Định.

(3) Gia Định thành thông chí.

(4) Gia Định thành thông chí.

phố» (ville). Trên bản đồ (plan de la ville de Saigon» do Lebrun vẽ năm 1795 ⁽¹⁾) có thể nhận ra nhiều phố xá đã được thiết lập: phía ngoài mặt tiền (phía nam) cửa thành Bát quái, đường phố lan tới bờ sông Bến Nghé; mặt tả, phố xá kéo tới bờ sông Thị Nghè (có đình Tân Xã, dành cho Bá Đa Lộc - gần viện Bảo tàng lịch sử trong Sở Thú ngày nay) và còn lan cả sang bên kia cầu Thị Nghè: mặt hậu (phía bắc) là nơi buôn bán khá sầm uất, nhà cửa lan tới Cầu Kiệu, Cầu Bông; mặt hữu, phố xá lan tới đường Thiên Lý đi Campuchia. Xa về phía tây nam là «Phố thị Sài Gòn» (Bazar Chinois) tức là Tây Cống hay Đền Ngạn (Chợ Lớn ngày nay) ⁽²⁾.

Bước sang thế kỷ XIX, với sự thắng lợi của Nguyễn Ánh trước Tây Sơn, đô thị Huế được chọn làm kinh đô và Nguyễn Ánh lên ngôi Gia Long hoàng đế, đóng triều đình ở đó. Sài Gòn, từ chỗ là «Gia Định kinh», trung tâm thế lực của họ Nguyễn trong vòng trên 10 năm (1790 - 1801) tấn công Tây Sơn, dưới thời Gia Long (1802 - 1820), bắt đầu nhường dần vị trí chính trị cho kinh đô Huế, và chỉ đảm nhiệm vị trí thủ phủ của đất Nam Bộ, khi ấy mang tên Gia Định thành.

Gia Định thành, trước năm 1802 là Gia Định phủ. Đến năm 1802, «cải phủ Gia Định làm trấn (Gia Định)» ⁽³⁾. Trấn Gia Định, từ năm 1802, gồm có 5 trấn (Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên). Có lẽ vì trùng danh xưng cho các cấp bậc hành chính khác nhau như thế, nên đến năm 1808, đổi Gia Định trấn thành

(1) Do Dayot vẽ thu nhỏ vào năm 1799.

(2) Đào Duy Anh: *Lai lịch thành Sài Gòn* (Nghiên cứu lịch sử, 140 - 1971, tr. 63).

(3) *Quốc triều chính biên*.

Gia Định thành ⁽¹⁾. Tuy nhiên, dọc theo những thay đổi ấy, Sài Gòn vẫn là thủ phủ của cả Gia Định (phủ, trấn, thành) lẫn Phiên An (trấn).

Từ 1808, trấn Phiên An gồm một phủ Tân Bình (trước là huyện) và 4 huyện (trước là tổng). Đô thị Sài Gòn nằm trên đất đai hai trong số 4 huyện đó, là Bình Dương và Tân Long. Huyện Bình Dương lại chia làm 2 tổng (Bình Trị và Dương Hòa) và huyện Tân Long cũng chia làm 2 tổng (Tân Phong và Long Hưng). Về mặt chính trị, Sài Gòn xuống cấp nhưng lại là nơi đặt lý sở của nhiều cấp bậc hành chính chồng chất lên nhau: thành, trấn, phủ, huyện, tổng...

Về mặt đô thị hóa, phần « đô » của Sài Gòn buộc phải giảm lược — « Năm Tân Dậu (1801) sau khi thu phục Phú Xuân kinh, vua (Gia Long) dụ triệt hạ nhà Thái Miếu (đem ra Huế)... Năm Kỷ Tị (1809)... Tổng trấn Nguyễn Văn Nhơn, Trịnh Hoài Đức khâm mạng xây cất tòa Vọng Càng ở trước sân trong thành... » ⁽²⁾. Trong khi đó, phần « thị » của Sài Gòn vẫn phát triển, và Sài Gòn đã trở thành « một thành thị gồm hai cơ sở khác nhau » ⁽³⁾. Trưởng phái bộ Anh, Crawford, đến Sài Gòn năm 1822 đã mô tả cụ thể hai cơ sở của đô thị khi ấy như sau:

Thành phố Saigon (Sài Gòn) ở cách biển 50 dặm. Đây là hai thành phố cách nhau chừng 3 dặm đường. Pingeh (Bến Nghé) nơi có dinh Thống đốc và thành trì nằm ở bờ tây sông lớn, và Saigon chính thức (Chợ Lớn) lại nằm cạnh một rạch nhỏ chảy thông sang Pingeh

(1) *Đại Nam thực lục*.

(2) *Gia Định thành thông chí*.

(3) Đào Duy Anh, *sđd*, tr. 64.

Saigon (Chợ Lớn) là địa sở quan trọng của thương nghiệp và nơi cư trú của người Tàu và khách thương khác, mặc dù trên rạch gần đó chỉ có thuyền bè nhỏ tới lui được, còn thuyền lớn phải đậu cả lại ở Pingeh (Bến Nghé) » (1).

Vào thời gian này, theo thống kê năm 1819 thì Sài Gòn có khoảng 60.000 người, trong số khoảng 180.000 dân của trấn Phiên An và khoảng 700.000 dân của toàn đất Gia Định (2).

Năm 1832, sau khi Gia Long mất và Tổng trấn Gia Định thành — một nhân vật rất có thế lực ở Sài Gòn lúc bấy giờ — là Lê Văn Duyệt mất, hoàng đế Minh Mệnh — nhà tổ chức hành chính độc đáo của triều Nguyễn — quyết định bỏ cấp Gia Định thành, và đổi 5 trấn cũ ở Nam Bộ thành 6 tỉnh mới. Trấn Phiên An có đô thị Sài Gòn từ nay gọi là tỉnh Phiên An và Sài Gòn cùng tòa thành Qui, Bát quái, gọi là « tỉnh thành Phiên An ». Năm 1834, mệnh danh 6 tỉnh mới là Nam Kỳ lục tỉnh. Và một năm trước đó, hai biến cố đã xảy ra với Sài Gòn: tháng Năm, năm 1833, Lê Văn Khôi khởi binh chiếm thành Phiên An và tháng Tám năm đó, đổi tỉnh Phiên An là tỉnh Gia Định.

Cuộc khởi binh của Lê Văn Khôi, người thân cận của Lê Văn Duyệt, và cuộc trấn dẹp của triều đình Huế, đã khiến Sài Gòn loạn lạc mất hơn hai năm (1833—1835). Sau khi Nhà Nguyễn tổng kết: « Thu phục thành Phiên An, quân giặc bị bắt sống và bị chém cả thảy 1831 dĩa, không sót đứa nào; quan binh bị thương hơn 400

(1) Journal of an embassy from the governor general of India to the courts of Siam and Cochinchina, London, 1928.

(2) Gia Định thành thông chí.

người, chết trận hơn 60 người» ⁽¹⁾, vua Minh Mệnh đã hạ lệnh phá thành Bát quái — thành Qui, sào huyệt của Lê Văn Khôi — và huy động « cả thầy mười ngàn người tới, đắp trong hai tháng thì xong » ⁽²⁾ trong năm 1836 và thành Gia Định mới: thành Phụng. Tòa thành này nhỏ hơn thành cũ nhiều, và nằm ở góc đông bắc thành cũ, « chu vi 429 trượng (1960 mét), cao 10 thước 3 tấc (4.7 mét), hào rộng 11 trượng 4 thước (52 mét), sâu 7 thước (3 mét), có 4 cửa » ⁽³⁾.

Cùng thời gian với việc xây thành Gia Định mới, vua Minh Mạng tổ chức việc nắm lại Sài Gòn, giờ đây chỉ còn là thủ phủ một tỉnh, trực thuộc triều đình Huế. Đại thần Trương Đăng Quế được phái tới Sài Gòn đầu năm 1836. Cuộc kinh lý của Trương Đăng Quế đã đạt được một kết quả: « Ngoài phụ trách thành Phiên An cũ, trừ ra những nơi làm thành mới Gia Định và những chỗ liệu đề làm quan xá, quan trại, thủy trường, còn thì đạc được hơn 400 mẫu, cho dân phụ cận lập sổ địa bạ, nộp thuế theo hạng công thổ » ⁽⁴⁾.

Những năm 1850—51, vua Tự Đức mới lên ngôi, lại liên tiếp cử các đại thần Nguyễn Tri Phương, Phan Thanh Giản vào Sài Gòn kinh lược. Nguyễn Tri Phương đã cho đắp thêm 2 đồn Tam Kỳ và Phú Mỹ, trên đặt đại bác ở ngã ba Nhà Bè để bảo vệ thành Gia Định. Nhưng lúc này; thực dân xâm lược Pháp đã ngấp nghé ở cửa ngõ Sài Gòn. Và ngày 17-2-1859 liên quân Pháp—Y Pha Nho đã nổ súng, hạ thành Sài Gòn.

Bằng 32 khối mìn, thực dân xâm lược Pháp đã cho nổ tung thành Phụng, đốt kho thóc trong thành Gia

(1) (2) *Quốc triều chính biên.*

(3) (4) *Đại Nam thực lục.*

Định cháy đến hai năm vẫn còn khói. Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu ghi lại: « Bến Nghé cửa liền tan bọt nước »!

Người Pháp phá hủy nhiều thứ của đô thị Sài Gòn cổ vào giữa thế kỷ XIX. Nhưng cũng thừa hưởng nhiều thứ của đô thị ở thời gian nửa đầu thế kỷ ấy. Đó là một số dân đô thị mà nhiều người ngoài dân Sài Gòn hồi đầu thế kỷ XIX đã cho rằng đông đúc đến 10 – 15 vạn người, hoạt động ở hai thị trấn lớn và 40 thôn, nói chung không phải chỉ sống về nghề nông mà chủ yếu về nghề thủ công: có thôn chuyên làm nghề gốm, có thôn chuyên làm đinh, rồi thôn đan buồm, thôn đúc đồng, thôn làm nghề nhuộm...⁽¹⁾. Đó còn là một đô thị thương nghiệp, với vô số chợ bến lớn nhỏ, như ghi chép từ đương thời của Trịnh Hoài Đức: chợ Bến Nghé với « phố xá trù mật », chợ Cây Đa có « buôn bán suốt ngày », chợ Bến Thành sầm uất hai bên kênh Sa Ngự, có đồ ngang, cầu ván, « phố ngói, nòng hóa tụ tập rất nhiều, dọc sông thương thuyền đậu liên tiếp », chợ Thị Nghè trên bến dưới thuyền, rồi các chợ Tân Kiềng, chợ Quán, chợ Nguyễn Thục, chợ Bình An...⁽²⁾. Ở những chợ đó, theo du khách người Anh Finlayson có mặt năm 1821, ở đây, thì gà vịt, thịt heo, thịt sấu, v.v... đã nhiều lại rẻ, gạo trắng cá tươi, cá khô, thuốc lá, hạt tiêu, đường, dao, kéo, đinh, sơn, buồm, chiếu, sừng v.v. không thể kể xiết, và trên cau thì không thấy ở đâu nhiều bằng xứ này⁽³⁾. Trịnh Hoài Đức cũng thống kê: trong các cửa tiệm, bày bán gốm đoạn, đồ sứ, giấy mực, sách vở, châu báu, thuốc men, trà lá... « không

(1) Trần Văn Giàu: *Lược sử thành phố Hồ Chí Minh*, sđt tr. 214.

(2) *Ghi chép thành thống kê*.

(3) Finlayson: *Journal de voyage*, BSEI, 1937.

thiếu món gì"⁽¹⁾. Đặc biệt, Sài Gòn ngay từ thời đó đã là một cảng sông biển phồn thịnh, một trung tâm xuất nhập khẩu lớn của đất nước, và có hạng ở Đông Nam Á, với mặt hàng quan trọng hàng đầu là lúa gạo. Bài thơ cổ vịnh Gia Định⁽²⁾ đã mô tả:

"Thuyền Bắc Nam lui tới
Ghe đen mũi, ghe vàng mũi, ra vào coi lửa nước
Người đông tây qua lại
Tàu xanh mang, tàu đỏ mang, hàng hóa ngất trời."

Sài Gòn khi ấy, ngoài thi dân Việt là chủ yếu, còn có đông đảo người Hoa, rồi người Campuchia, cả người Âu, Phi, Ấn, với dáng dấp của một đô thị quốc tế ngay từ đầu thế kỷ XIX:

"Lũ Tây, dương da trắng bạc
Mồm giốn giác, miệng xếch xác, hình vóc khác
Quần Ô rô mắt đen thui
Thế lọ nời, đầu quần riết, miêng trớt môi ..."

Hình thành như một đô thị cổ Việt Nam vào loại muộn, nhưng xây dựng trên một miền đất rất trù mật và mênh mông, lại đang ở vào một nhịp khai phá mới, đầy sức sống, mà chế độ quân chủ quan liêu, tuy vẫn cố gắng nắm giữ, nhưng thường thì triều đình trung ương ở xa, có khi gần thì lại phải cần đến đô thị như một cơ sở quan trọng cho các mục tiêu chính trị lớn và thiết thân của mình, nên Sài Gòn cổ có nhiều thoáng dang để thu hút, tinh kết sức mạnh kinh tế và hàng hóa của cả miền Nam Bộ và của chính mình. Sài Gòn "ngay từ thuở xưa không phải chỉ là một thành phố của quân cơan thư lại chuyên tiêu thu, nó đã chủ yếu là một thành phố sản xuất, thương

(1) Gia Định thành thông chí

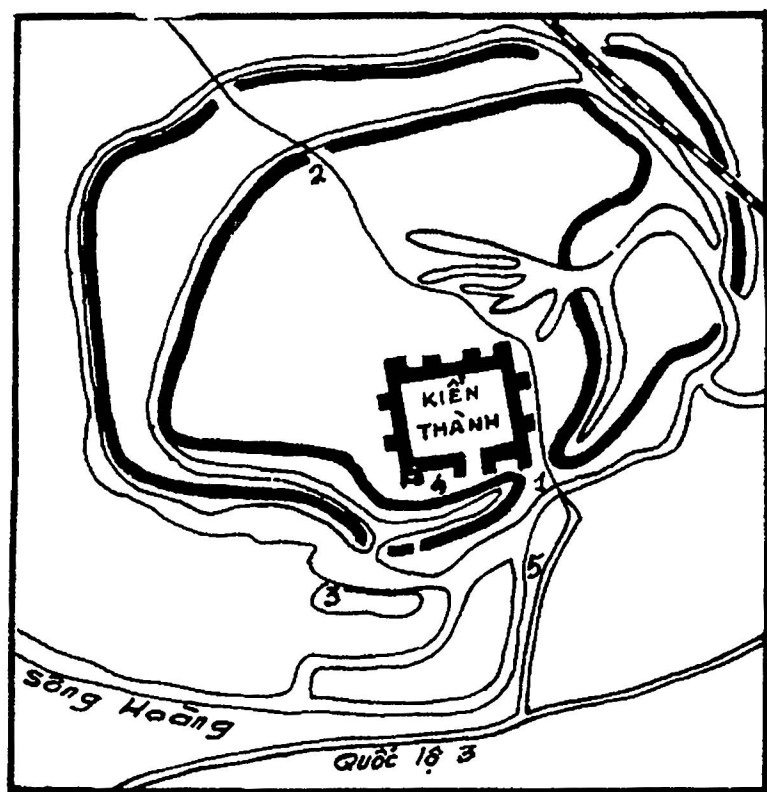
(2) Có thể là của Ngô Nhân Tĩnh

mai, vừa nội địa, vừa quốc tế⁽¹⁾. Nhà ngoại giao và cũng là nhà khoa học Anh Finlayson, đến Sài Gòn từ đầu thế kỷ XIX, đã đánh giá rằng mỗi cái trong hai thị trấn Bến Nghé (tức Sài Gòn sau này) và Sài Gòn (tức Chợ Lớn bây giờ) đều đã to lớn bằng kinh đô Bangkok của nước Xiêm rồi, và đã có "nhà cửa rộng lớn, thích hợp với phong thổ. Mái lợp ngói. Cột điều mộc. Ván thì trét lên sườn tre rồi tô bề lên. Nhiều nhà cao cẳng, sàn bằng ván, xếp hàng dọc theo bờ kênh, bờ sông, hay dọc theo đường cái rộng thoáng dăng. Phố xá ngang hàng thẳng lối hơn là ở nhiều kinh thành châu Âu"⁽²⁾.

Đó là cái di sản quan trọng của đô thị Sài Gòn trung cổ để lại cho thành phố này, từ nửa sau thế kỷ XIX, dưới ảnh hưởng của thực dân Pháp và tư bản phương Tây, chuyển mạnh mẽ và thuận lợi sang quá trình đô thị hóa cận hiện đại.

(1) Lược sử thành phố Hồ Chí Minh, số 8, tr.245

(2) Journal de voyage, số d.



LOA THÀNH và KIÊN THÀNH

- | | |
|------------------|---------------------------|
| 1. Cửa Nam | 4. Trống Mả Tạc |
| 2. Cửa Bắc | 5. Khe mũi tên Cầu Vượt |
| 3. Mộ Mịch Trừng | 6. Đền thờ An Dương Vương |



CÔNG ĐÌNH AN DƯƠNG VƯƠNG

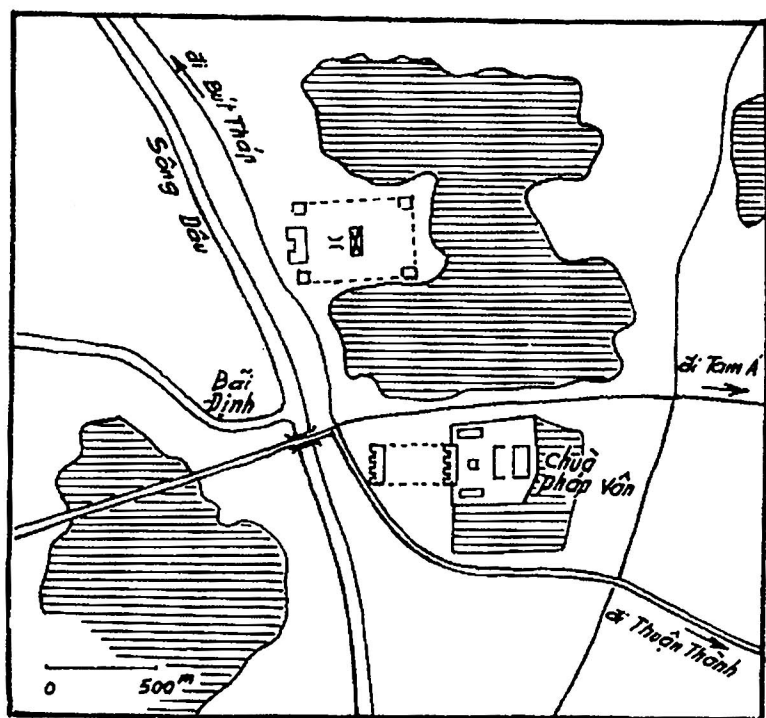


GẠCH MỎ HÁN CỔ CHỮ

"VĨNH SỞ NGŨ NIÊN TRUNG TRI ĐẠI HÌNH CHUYỀN"



LUỐI CÀ Y DÒNG (Cổ Lửa)



SƠ ĐỒ VÙNG LIÊN LẬU

CHÔNG CỬ ẤU ĐẤT NUNG (Liên lâu)



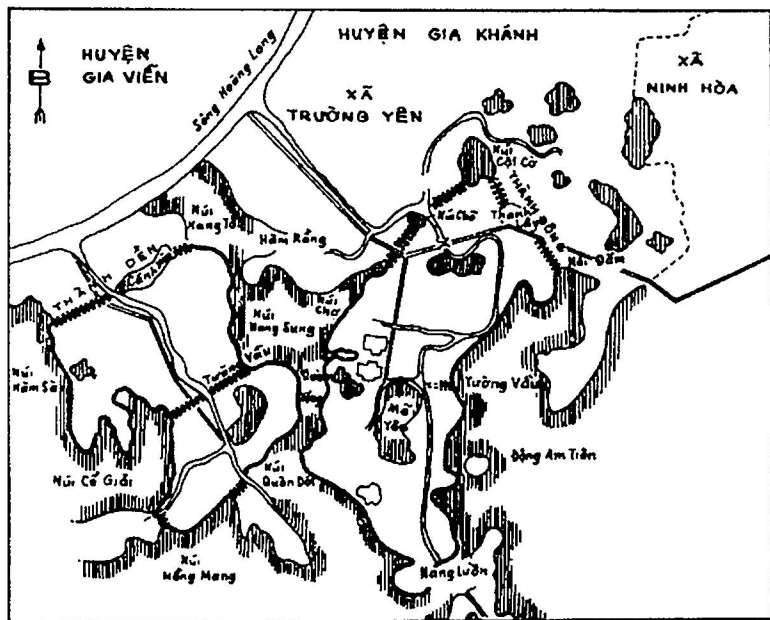


TIỀN NGŨ THÙ TRONG MỘ HÁN (Quảng Ninh)

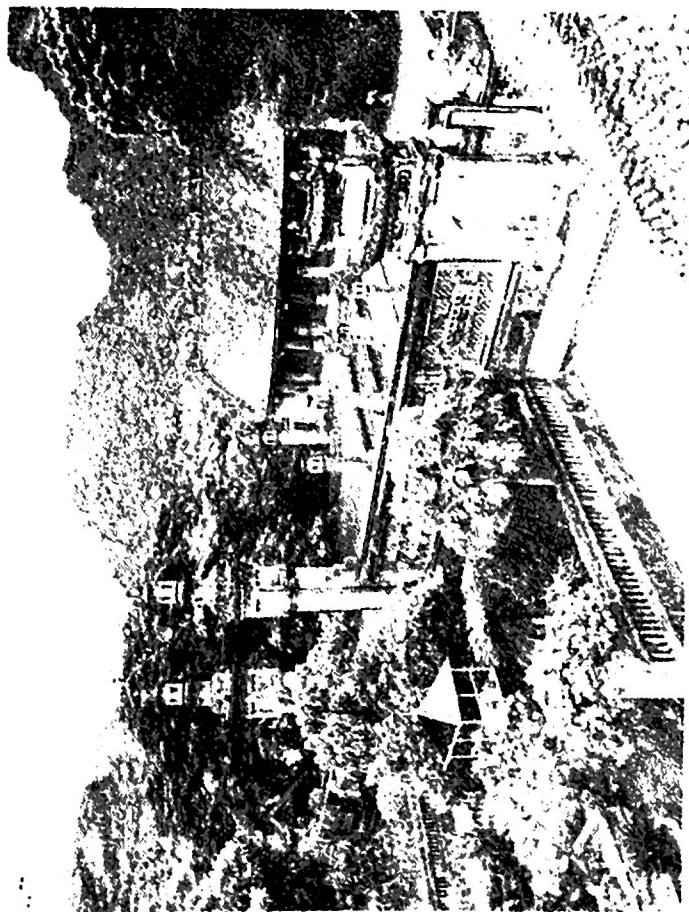


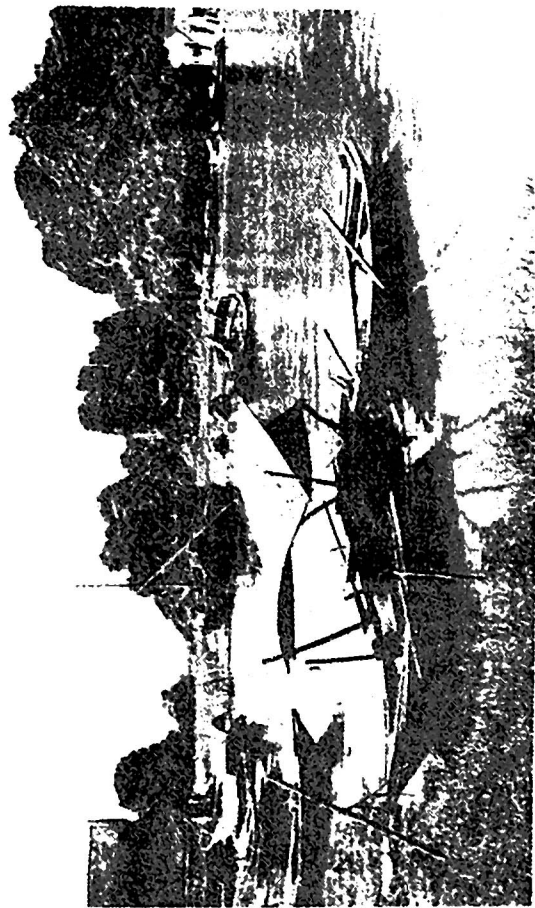
MỘ GẠCH HÃN (Mạo Khê, Quảng Ninh)

THÀNH HOA LƯ



DỀN VUA DINH





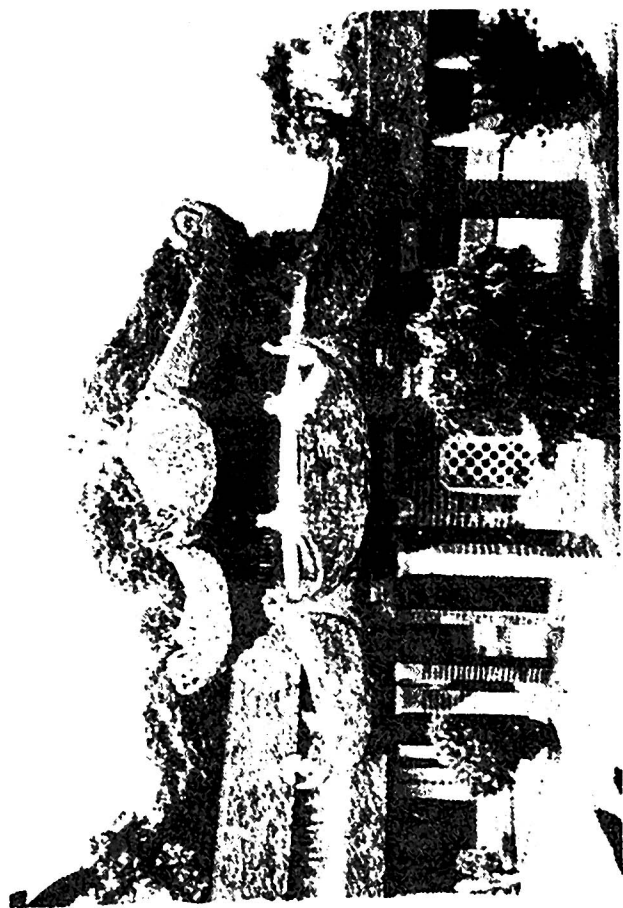
BẾN SÔNG HOÀNG LONG



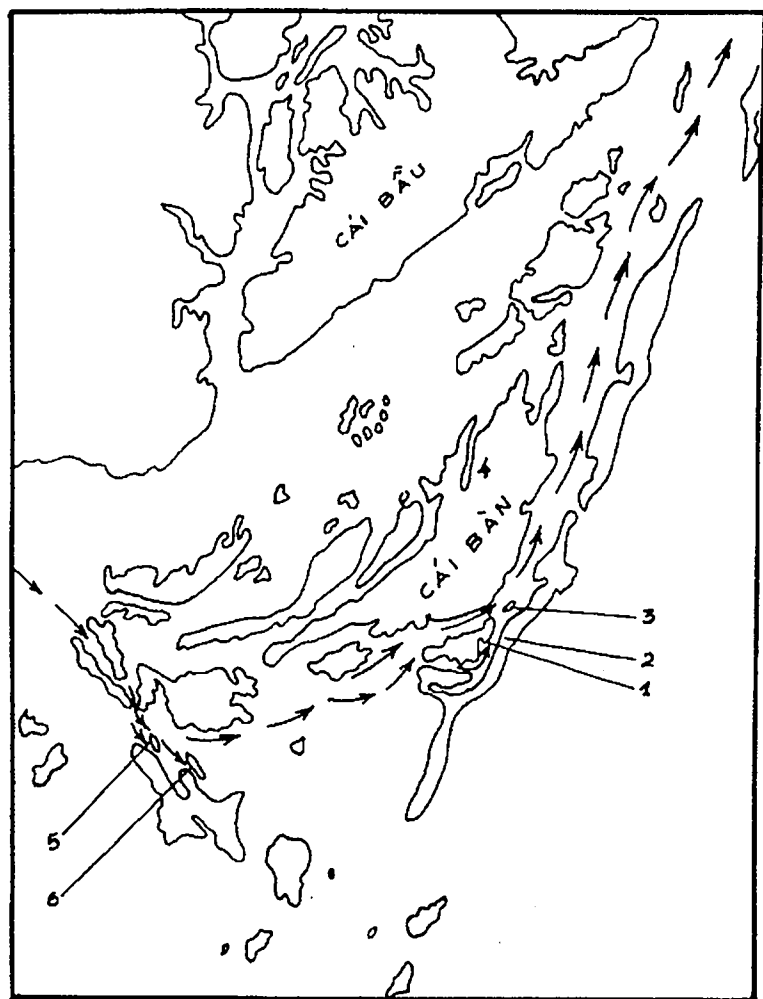
KHU CƯ DÂN PHÍA ĐÔNG HÀ NỘI



KHUÊ VĂN CÁCH (Văn Miếu, Hà Nội)



CHÙA LANG (Hà Nội)



SƠ ĐỒ VÙNG VÂN ĐỒN

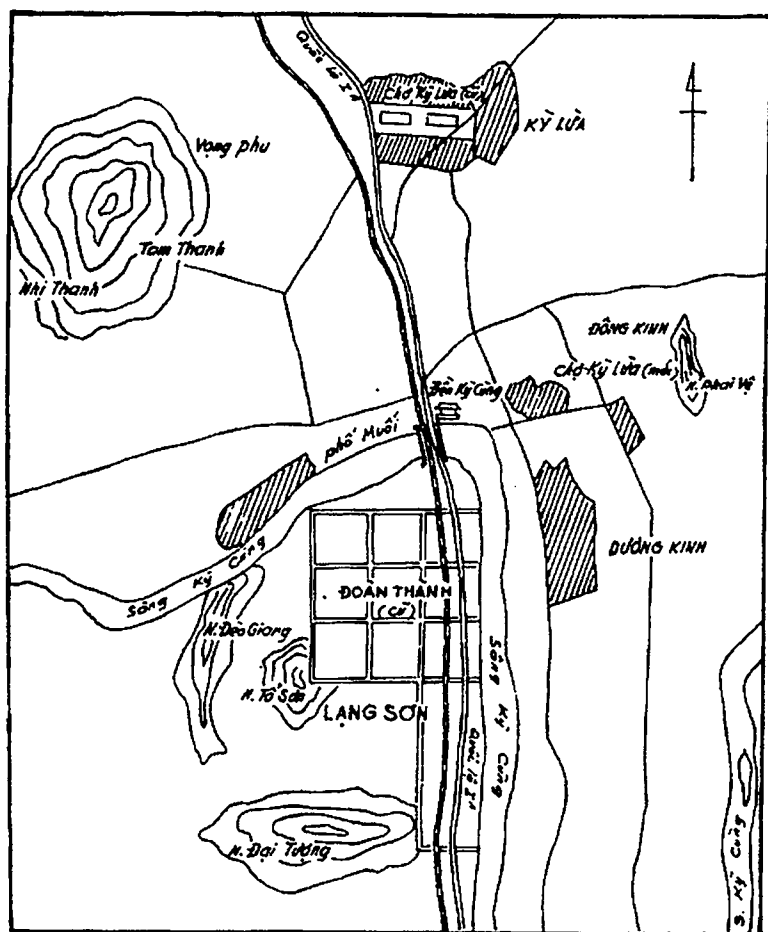
- | | | |
|--------------------|-------------------|--------------------|
| 1. <i>Cái Lăng</i> | 3. <i>Côn Quy</i> | 5. <i>Cống Yên</i> |
| 2. <i>Cống Cái</i> | 4. <i>Trà Bàn</i> | 6. <i>Cống Hẹp</i> |



TIỀN TÂY BAN NHA BÀNG BẠC (Vân Dồn)



LAN CÁN CON SỐC BĂNG ĐÀ (Vân Đồn)

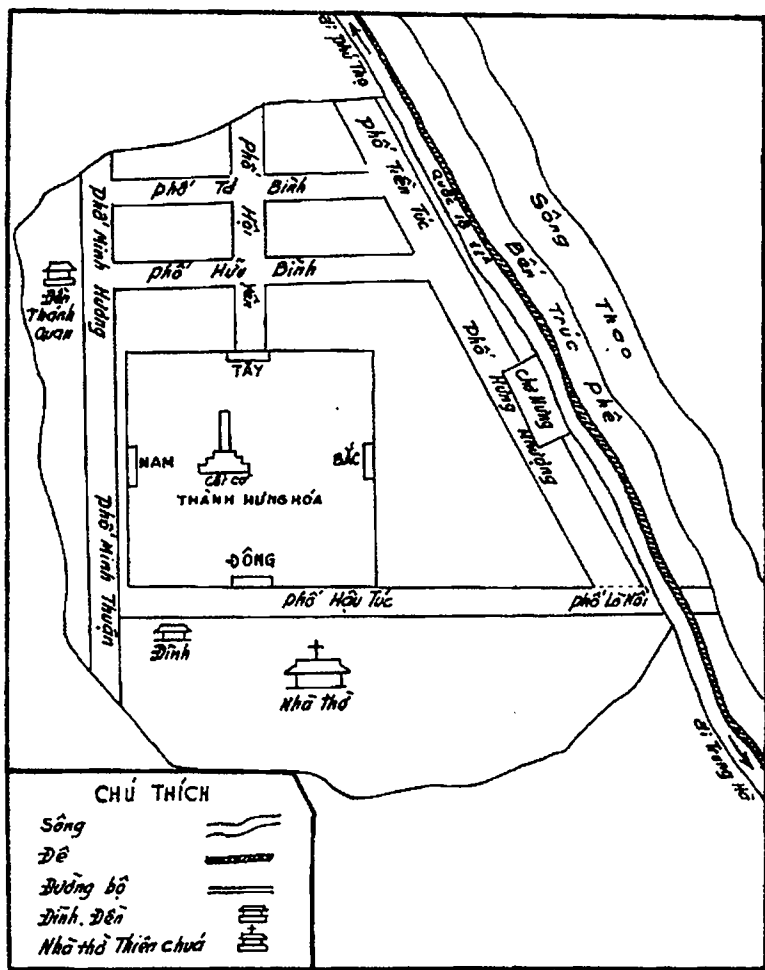


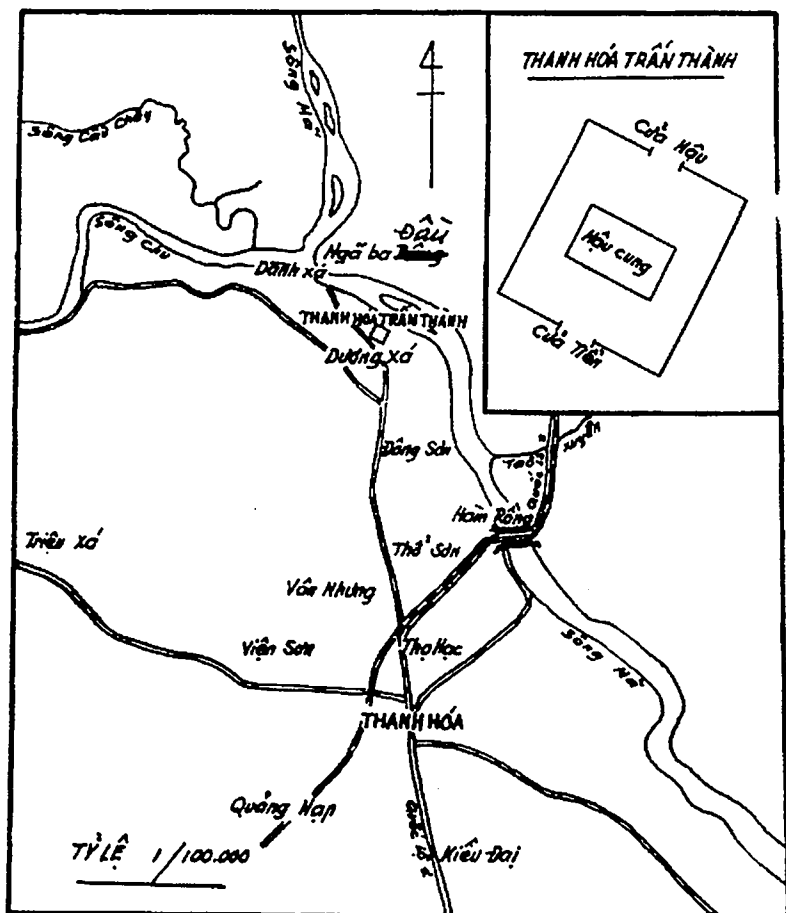
SƠ ĐỒ THỊ XÃ LANG SƠN



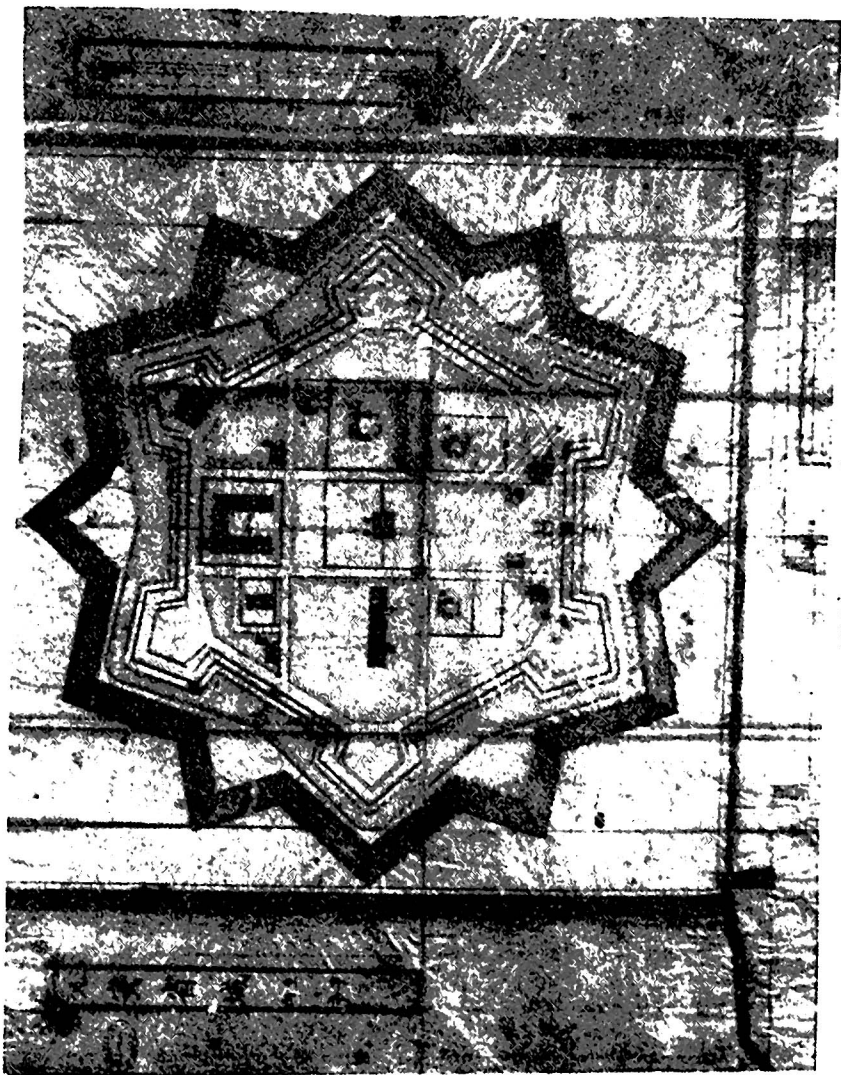
CỬA NAM ĐOÀN THÀNH (Lạng Sơn)

LƯỢC ĐỒ ĐÔ THỊ HƯNG HÓA ĐẦU THẾ KỶ XX



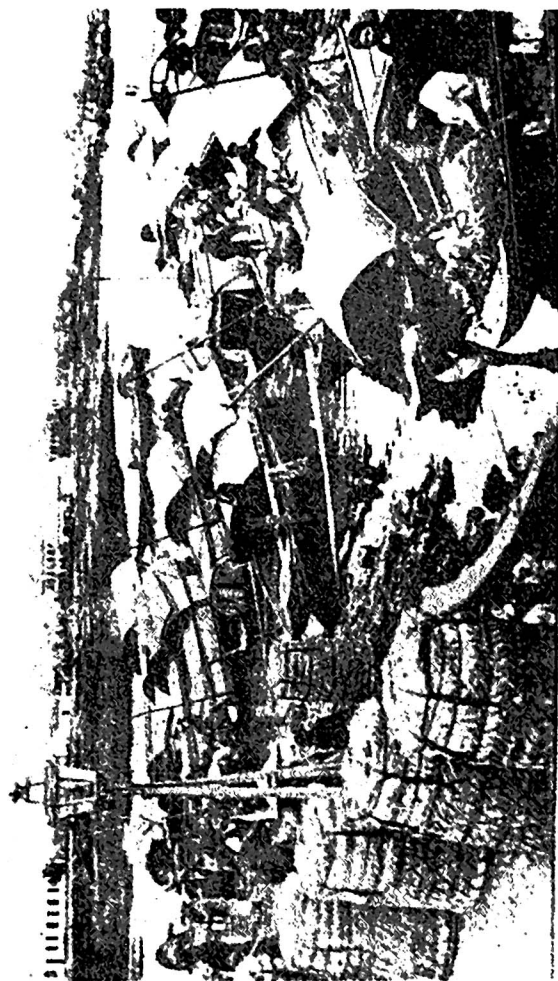


SƠ ĐỒ VÙNG DƯƠNG XÁ

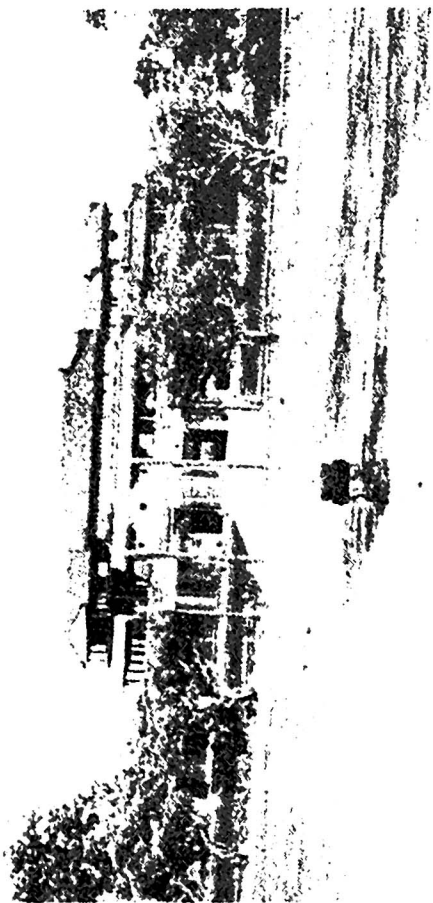




PHỐ CHỢ VINH



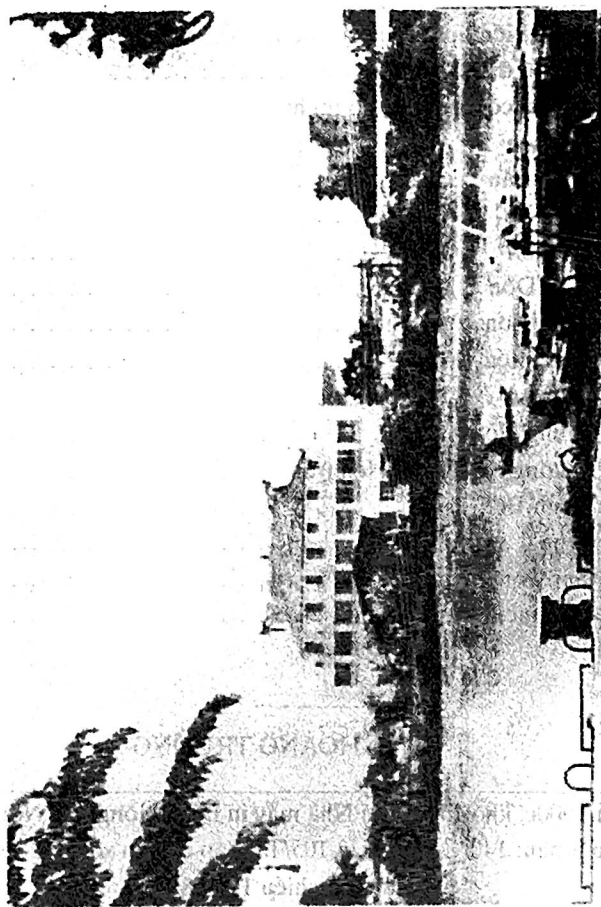
BẾN THỦY



NGỌ MÔN (Huế)



CHÍN DÍNH (Huế)



BẾN NHÀ RỒNG (Sài Gòn)

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	7
Diễn biến lịch sử và đặc điểm	
các đô thị cổ ở Việt Nam	9
Đô thị cổ và vấn đề đô thị hóa ở Việt Nam	39
Cổ Loa	58
Liên Lâu	77
Hoa Lư	92
Hà Nội	113
Văn Đồn	150
Lạng Sơn	168
Phố Hiến	195
Hội An	210
Hưng Hóa	234
Dương Xá-Thanh Hóa trấn	257
Vinh-Bến Thủy	281
Huế	304
Sài Gòn	333
Phụ lục: Bản vẽ và ảnh	351

Vẽ bìa: HOÀNG TRƯỜNG

In 1000c, khổ 13x19, tại Nhà máy in Diên Hồng; Hà Nội. Số
xuất bản: 140/CXB. Số in 105/T1. Sắp chữ, in xong 12-1989.
Nộp lưu chiếu 12-1989.